

Công ty Cổ phần Sợi thế kỷ

Trụ sở chính

Địa chỉ: B1-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: +84.8 3790 7565 | Fax: +84.8 3790 7566

Chi nhánh

Địa chỉ: Đường số 8, KCN Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
Điện thoại: +84.66 389 9537 | Fax: +84.66 389 9536

Văn phòng đại diện

Địa chỉ: 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Báo cáo Thường niên 2018 | Công ty Cổ phần Sợi thế kỷ

VỮNG BƯỚC TIẾN LÊN

XE SỢI THÀNH CÔNG



CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỶ
Century Synthetic Fiber Corporation

Báo cáo
Thường niên 2018



VỀ BÁO CÁO

Nội dung chính

I. TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP	7
II. TỔNG QUAN VỀ VĨ MÔ VÀ NGÀNH	29
III. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÀ CƠ CHẾ QUẢN TRỊ RỦI RO	50
IV. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	69
V. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN	83
VI. QUAN HỆ CỔ ĐÔNG	87
VII. NHÂN SỰ VÀ TỔ CHỨC	95
VIII. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	103
IX. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT	119
X. NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN	127
XI. BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	133
XII. THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ ASEAN	179
XIII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN	203
XIV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH THEO CHUẨN QUỐC TẾ IFRS	239

Báo cáo thường niên 2018

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ

Tiêu đề chính: **VỮNG BƯỚC TIẾN LÊN**

Tiêu đề phụ: **XE SỢI THÀNH CÔNG**

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Sợi Thế Kỷ”) là một doanh nghiệp sản xuất trong ngành sợi dệt, mang trong mình sứ mệnh tối đa hóa giá trị mang lại cho khách hàng và các đối tác, Công ty đã không ngừng cải tiến hoạt động cốt lõi, tiên phong đón đầu cơ hội từ thị trường và xu thế ngành, phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

Sau hơn 18 năm hình thành và phát triển, từ một doanh nghiệp nhỏ Công ty đã khẳng định mình không những ở thị trường trong nước mà còn ở thị trường thế giới.

Thành phần chính của báo cáo

- > Báo cáo thường niên
- > Báo cáo phát triển bền vững
- > Báo cáo tài chính kiểm toán
- > Báo cáo tài chính kiểm toán chuẩn quốc tế
- > Báo cáo quản trị năm của Công ty

Trách nhiệm đảm bảo của Ban điều hành Công ty

Báo cáo này đã được thông qua theo quyết định số xxx-2019 ngày x/xx/2019 của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát của Công ty.

Phạm vi của báo cáo

Niên độ báo cáo: từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

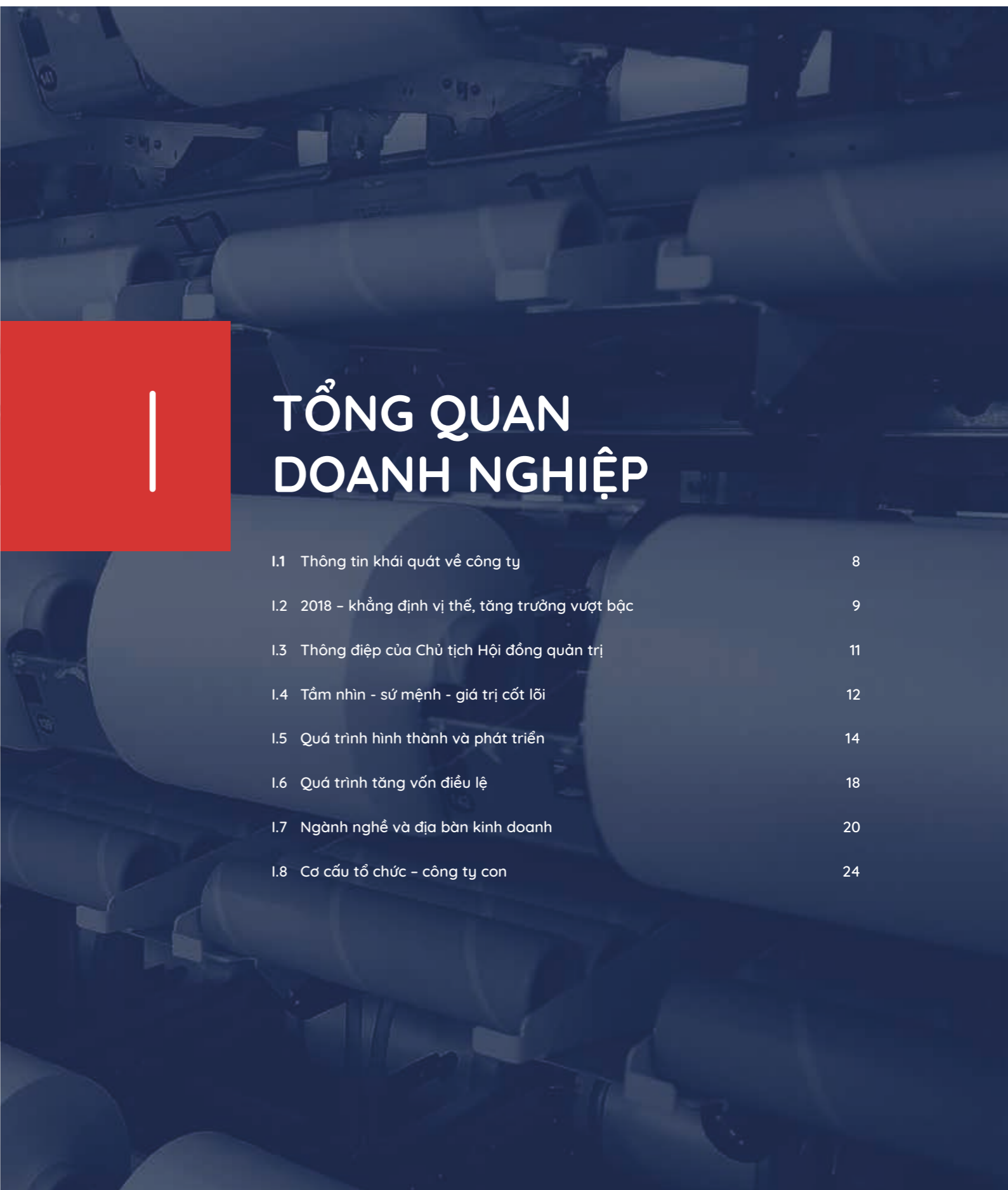
Các chuẩn mực áp dụng:

- > Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
- > Chuẩn mực GRI
- > Chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS
- > Chuẩn mực kế toán quốc tế IFRS
- > Thẻ điểm quản trị ASEAN.
- > Luật doanh nghiệp Việt Nam 2014
- > Chứng chỉ GRS, Oekotex-100



Bảng 1: Nguồn dữ liệu sử dụng trong báo cáo thường niên

Lĩnh vực	Nguồn
Tài chính	Báo cáo kiểm toán các năm tài chính từ 2012 đến 2018
Thông tin vĩ mô: kinh tế, tỷ giá hối đoái, lãi suất trong và ngoài nước, GDP toàn cầu, ...	Báo cáo “World Economic Outlook” tháng 01/2019 World Bank, IMF Ngân hàng nhà nước Báo cáo của ủy ban giám sát tài chính quốc gia investing.com
Số liệu ngành dệt may, ngành sợi	Tổng cục hải quan Việt Nam Tổng cục hải quan Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản Báo cáo “The state of Fashion” 2019 của McKinsey Report Báo cáo về ngành sợi Polyester của Fact.MR Báo cáo The Fiber Year 2018 Báo cáo Textile-Exchange Preferred-Fiber-Materials-Market-Report 2018/2018
Dữ liệu nhân sự, lao động, lương thưởng	Đơn vị Nhân sự - Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ
Dữ liệu về mức tiêu thụ năng lượng: điện, nước, khí thải	Ngành Điện - Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ
Dữ liệu về các hoạt động chăm sóc sức khỏe; an toàn lao động	Đơn vị Tổng vụ - Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ
Báo cáo của HDQT và BKS	Báo cáo quản trị năm 2018 Báo cáo BKS năm 2018
Dữ liệu về cổ đông, vốn chủ sở hữu	Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)



TỔNG QUAN DOANH NGHIỆP

I.1	Thông tin khái quát về công ty	8
I.2	2018 - khẳng định vị thế, tăng trưởng vượt bậc	9
I.3	Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị	11
I.4	Tầm nhìn - sứ mệnh - giá trị cốt lõi	12
I.5	Quá trình hình thành và phát triển	14
I.6	Quá trình tăng vốn điều lệ	18
I.7	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	20
I.8	Cơ cấu tổ chức - công ty con	24

Thông tin khái quát về công ty

I.1

Tên công ty	Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
Tên tiếng Anh	Century Synthetic Fiber Corporation
Tên giao dịch	Century Corp
Mã chứng khoán	STK (HSX)
Trụ sở chính	B1-1 KCN Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh	Đường số 8, KCN Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
Văn phòng đại diện	102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ	599.377.980.000 đồng
Điện thoại	+84.028 3790 7565 +84.276 389 9537
Fax	+84.028 3790 7566 +84.276 389 9536
Email	csf@century.vn
Website	www.theky.vn
Mã số thuế doanh nghiệp	0302018927

2018 - Khẳng định vị thế, tăng trưởng vượt bậc

I.2





Đặng Triệu Hoà

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thông điệp

1.3 của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Quý cổ đông và Nhà đầu tư kính mến,

Tôi rất hân hạnh được chia sẻ với Quý vị báo cáo thường niên năm 2018 của STK. Chúng tôi hi vọng báo cáo này sẽ mang đến cho Quý vị những thông tin hữu ích về tình hình hoạt động kinh doanh của STK trong năm qua và chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Năm 2018 là một năm thành công của ngành dệt may của Việt nam nói chung và của STK nói riêng. Nhờ sự phục hồi của ngành dệt may toàn cầu (với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 4%-5% trong năm 2018¹), cũng như sự tăng trưởng liên tục về nhu cầu nhập khẩu hàng may mặc trong giai đoạn 2017-2018 ở các thị trường lớn như Mỹ, Nhật và EU, nên ngành dệt may Việt nam đã đạt được kim ngạch xuất khẩu kỷ lục 36.2 tỷ USD (2018)², tăng trưởng 16.4% so với năm 2017 và nâng cao thị phần ở hầu hết các thị trường chính.

Kiên định với chiến lược phát triển bền vững hướng tới thời trang xanh, STK đã thành công trong việc khai thác xu hướng sử dụng sợi tái chế của các thương hiệu thời trang quốc tế, nâng tỷ trọng dòng sản phẩm này trong tổng doanh thu từ 6% (2017) lên 16.2% (2018). Nhờ việc nâng tỷ trọng các sản phẩm giá trị gia tăng cũng như sự thành công trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành sản xuất, hiệu quả hoạt động của STK đã được cải thiện đáng kể trong năm 2018. Cụ thể, doanh thu thuần hợp nhất đạt 2,408 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 182 tỷ đồng, tăng 80% so với cùng kỳ. Công ty đã vượt kế hoạch doanh thu gần 2% và kế hoạch lợi nhuận hơn 42%.

Trong năm 2018 Công ty cũng đã hoàn thành dự án Trảng Bàng 5, chính thức đưa vào hoạt động từ đầu năm 2019 1 dàn máy tái chế sợi phế (với công suất 3,000 tấn/năm) và 3 máy DTY, góp phần tăng tổng công suất của Công ty thêm 5% (lên 63,000 tấn). Bên cạnh đó, STK cũng đang hợp tác với nhà cung ứng Oerlikon Barmag để triển khai dự án số hóa nhằm thiết lập nhà máy thông minh, xây dựng nền tảng cho việc sử dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý sản xuất, nâng cao hiệu quả hoạt động.

Với kết quả hoạt động được nâng cao, tình hình tài chính của công ty (được thể hiện qua các hệ số thanh toán, hệ số nợ/VCSH) cũng được cải thiện đáng kể.

Những thành tựu trong hoạt động kinh doanh của Công ty cũng đã mang lại nhiều lợi ích cho cổ đông và người lao động. Bên cạnh đó, nhằm nâng cao lợi ích cho các bên có liên quan, Công ty cũng đã từng bước hoàn thiện công tác quản trị công ty.

Công ty cũng rất kiên định trong việc thực hiện các chính sách bảo vệ môi trường, thúc đẩy việc sản xuất và tiêu thụ bền vững.

Mặc dù nền kinh tế toàn cầu và các thị trường tiêu thụ dệt may chủ chốt (Mỹ, EU, Nhật) được dự kiến sẽ giảm tốc năm 2019 và các năm tới, chúng tôi vẫn tin tưởng vào triển vọng tăng trưởng của ngành dệt may Việt nam nói chung và của STK nói riêng trong các năm tới. Các lợi thế về thuế quan của Việt nam trong các hiệp định thương mại đã ký với Nhật Bản, Hàn Quốc và Hiệp Định Đối Tác Toàn Diện và Tiến Bộ Xuyên Thái Bình Dương ("CPTPP") mới có hiệu lực đầu năm 2019 và Hiệp định tự do thương mại Việt nam EU ("EVFTA") dự định sẽ ký giữa Việt nam và EU trong năm 2019 sẽ là lực hút các đơn hàng dệt may về Việt nam.

Tuy nhiên, các rủi ro ngắn hạn luôn tiềm ẩn và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ mang đến nhiều thách thức cho các doanh nghiệp. Để đáp ứng các yêu cầu của các khách hàng về chất lượng sản phẩm và dịch vụ ngày càng khắt khe hơn, Công ty sẽ phải tiếp tục hoàn thiện qui trình sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và hạ giá thành.

Bên cạnh đó, Công ty cũng sẽ tiếp tục hoàn thiện nâng cao năng lực quản trị của mình với việc xây dựng bộ máy kiểm toán nội bộ và hệ thống quản trị rủi ro. Chúng tôi mong rằng với sự nỗ lực vượt bậc của Ban điều hành và CBCNV và sự ủng hộ mạnh mẽ của cổ đông, STK sẽ đạt được sự phát triển bền vững trong những năm tới.

¹ Nguồn: State of Fashion 2019 - McKinsey

² Nguồn: VITAS

1.4 Tầm nhìn - sứ mệnh - giá trị cốt lõi



TẦM NHÌN

Trở thành doanh nghiệp toàn cầu đứng hàng đầu tiên phong trong ngành sợi/dệt và phát triển đa ngành nghề có liên quan với ngành cốt lõi.

GIÁ TRỊ CỦA CHÚNG TÔI



SỨ MỆNH

Chúng tôi ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, quản trị hiện đại, đội ngũ chuyên nghiệp và văn hóa doanh nghiệp cầu tiến sáng tạo, thông qua tiết giảm tiêu hao nguồn tài nguyên, năng lượng, bảo vệ môi trường thiên nhiên để đóng góp cho xã hội, mang đến cho cộng đồng những sản phẩm dịch vụ hiện đại và thân thiện.



CAM KẾT CỦA ĐỘI NGŨ STK

Chúng tôi luôn trân trọng khách hàng, có sự phân công hợp tác, chủ động, đảm đương trong thực thi công việc.



Phục vụ khách hàng

Trân trọng khách hàng, luôn có giải pháp hữu ích, hợp lý để thỏa mãn nhu cầu khách hàng.

Đồng tâm hiệp lực

Mỗi người trong CENTURY phải phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau để hướng tới mục tiêu chung.

Liên tục cầu tiến

Không thỏa mãn với hiện trạng, luôn khát vọng cải tiến kết quả công việc, hiệu quả làm việc và chất lượng cuộc sống.

Cùng nhau phát triển

Gắn kết sự phát triển của CENTURY với cộng đồng và với mỗi người trong CENTURY.

Quá trình hình thành và Phát triển

I.5

2003

Đầu tư mở rộng năng lực sản xuất

Tăng công suất sản xuất lên gấp đôi so với lúc mới thành lập, tương đương 9.600 tấn sợi DTY/ năm để đáp ứng nhu cầu thị trường.

2005

Cổ phần hóa - Sự thay đổi mang tính chiến lược

Ngày 11/04/2005, Công ty TNHH Sợi Thế Kỷ chính thức được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sợi Thế Kỷ. Sự thay đổi mang tính chiến lược này giúp STK đa dạng hóa các nguồn vốn huy động nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển không ngừng của công ty.

2008

Lần đầu tiên khép kín quy trình sản xuất

Công ty đầu tư xây dựng thêm nhà máy sản xuất nguyên liệu bán thành phẩm POY, lần đầu tiên khép kín quy trình sản xuất từ hạt nhựa chip, tạo nên một bước ngoặt mới trong quá trình phát triển để gia tăng chuỗi giá trị và nâng cao lợi nhuận, giảm sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu. Với sự kiện này, STK chính thức trở thành công ty Việt Nam đầu tiên sản xuất sợi microfilament từ polyester chips nhập khẩu.

Mở rộng đầu tư và tăng tổng công suất lên 14.500 tấn POY/ năm & 15.000 tấn DTY/ năm

2011

Phát triển sản phẩm mới FDY, ứng dụng hệ thống quản trị ERP-SAP All in one

Đầu tư nhà máy sản xuất sợi POY, DTY, FDY tại Chi nhánh Trảng Bàng, tăng công suất sản xuất DTY, POY thêm 11.000 tấn/ năm. Nhà máy này được khởi công xây dựng vào 28/11/2009 và bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất từ 18/01/2011.

Ngoài POY và DTY, nhà máy còn sản xuất thêm sản phẩm mới FDY để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và thị trường. Với dự án này đã nâng tổng công suất toàn công ty lên 29.500 tấn POY/năm và 37.000 tấn DTY & FDY/ năm.

Để đáp ứng cho chiến lược phát triển dài hạn của công ty, từ đầu năm 2012, công ty đã chính thức áp dụng hệ thống quản trị ERP-SAP All in one.

2000

Thành lập nhà máy kéo sợi đầu tiên tại Củ Chi

Thành lập ngày 01/06/2000

Sản phẩm chính: Draw Textured Yarn (DTY)

Chưa có quy trình sản xuất khép kín mà phải nhập khẩu bán thành phẩm Partially Oriented Yarn (POY) để sản xuất DTY.

Công suất ban đầu: 4.800 tấn sợi DTY/ năm



Quá trình

I.5 hình thành và Phát triển (tiếp theo)

2014

Đón đầu xu hướng, nắm bắt cơ hội

Để nắm bắt cơ hội từ xu thế dịch chuyển đại trà các nhà sản xuất từ Trung Quốc qua Việt Nam, cơ hội tăng thêm do Hiệp định TPP mang lại đồng thời để tối ưu hóa quy mô sản xuất của công ty, STK đã triển khai dự án đầu tư nhà máy mở rộng tại Trảng Bàng với tổng vốn đầu tư dự kiến 34,2 triệu USD.

Huy động vốn thuận lợi, IPO thành công ra công chúng 3 triệu cổ phiếu thu được 75 tỷ đồng để tài trợ cho dự án xây dựng mở rộng nhà máy Trảng Bàng - Giai đoạn 3.

2015

Niêm yết trên Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh (HOSE), phát triển thành công sản phẩm mới Sợi tái chế

Ngày 30/09/2015, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại HOSE. Uy tín thương hiệu STK và giá trị công ty được nâng cao;

Ngày 18/09/2015, nhà máy mở rộng Trảng Bàng - Giai đoạn 3 chính thức đi vào hoạt động.

Nhà máy có công suất sản xuất khoảng 15.000 tấn sợi POY/năm và 15.000 tấn sợi DTY/năm, góp phần nâng tổng công suất toàn công ty lên khoảng 52.000 tấn DTY & FDY/năm. Bên cạnh các dàn máy kéo sợi DTY tự động có công nghệ hiện đại do tập đoàn hàng đầu Châu Âu Oerlikon Barmag sản xuất, nhà máy mới còn được trang bị hệ thống điều khiển trung tâm ("POC"- "Plant Operation Center");

Công ty đã hợp tác với một doanh nghiệp hàng đầu trong ngành nhằm phát triển thành công sản phẩm Sợi tái chế từ hạt nhựa tái chế, bước đầu triển khai thành công chiến lược đa dạng hóa phân khúc sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn.

Nắm bắt cơ hội ở các thị trường mới nhờ hưởng ưu đãi thuế suất thông qua các Hiệp định Tự Do Thương mại ("FTAs").

2016

Xây dựng bàn đạp cho Phát triển bền vững

Tiếp tục đầu tư mở rộng nhà máy Trảng Bàng 4, nâng tổng công suất của công ty lên 60.000 tấn DTY và FDY/năm vào cuối năm 2016.

Được tổ chức Control Union cấp giấy chứng nhận GRS 3.0 về sản xuất tái chế.

Được tổ chức SGS cấp giấy xác nhận sản phẩm của Công ty tuân thủ các quy định về sử dụng hóa chất độc hại theo quy định của REACH do Cục Hóa Chất Châu Âu (European Chemical Agency) ban hành.

Ký hợp đồng nhượng quyền Thương hiệu về sản xuất sợi tái chế với một doanh nghiệp hàng đầu cùng ngành và bắt đầu triển khai bán mặt hàng này cho các khách hàng tại thị trường Việt Nam và quốc tế.

2018

Tận dụng cơ hội từ thị trường - Gặt hái thành công

Hoàn thành việc triển khai và chạy thử dự án Trảng Bàng 5, nâng tổng công suất lên 63.300 tấn/năm.

Hoàn thành và vượt tỷ trọng mục tiêu về sợi tái chế, cải thiện biên lợi nhuận toàn Công ty.

Hoàn thành kế hoạch kinh doanh về doanh thu và vượt kế hoạch đáng kể về lợi nhuận.

Thực hiện tốt các biện pháp quản lý chất lượng và chi phí.

2017

Nắm bắt cơ hội để tăng trưởng vượt trội

Đưa nhà máy Trảng Bàng 4 vào hoạt động, nâng tổng công suất sản xuất lên 60.000 tấn/năm.

Khai thác thành công hai thị trường là Hàn Quốc và Nhật Bản.

Nhằm bắt kịp xu hướng sử dụng sợi tái chế STK đã hợp tác với Tập đoàn Unifi để trở thành nhà sản xuất nhượng quyền dưới thương hiệu REPVE cung cấp sản phẩm cho các nhãn hàng lớn trên thế giới.

Sản phẩm của STK cũng được cấp chứng chỉ OEKO-TEX 100 chứng nhận sản phẩm không thải hóa chất độc hại ra môi trường theo chương trình ZDHC.

Công ty hợp tác với đối tác chiến lược thành lập Công ty cổ phần E.DYE Việt Nam chuyên sản xuất Sợi màu, không gây ô nhiễm môi trường nước và tiết kiệm nước sạch

Quá trình tăng vốn điều lệ

1.6

Đơn vị: đồng

Bảng 2: Quá trình tăng vốn điều lệ

Thời gian phát hành	Đối tượng phát hành	Vốn tăng	Vốn điều lệ sau phát hành
05/2005	Cổ phần hóa: VDL ban đầu		50,000,000
05/2007	Cổ đông sáng lập; Người lao động	15,000,000	65,000,000
09/2007	Cổ đông hiện hữu; Đối tác chiến lược	26,500,000	91,500,000
01/2008	Đối tác chiến lược	8,500,000	100,000,000
12/2008	Cổ đông hiện hữu (cổ phiếu thưởng tỷ lệ: 12%)	12,000,000	112,000,000
11/2009	Cổ đông hiện hữu (phát hành thêm tỷ lệ: 25%)	28,000,000	140,000,000
01/2010	Đối tác chiến lược (phát hành riêng lẻ)	40,000,000	180,000,000
09/2010	Cổ đông hiện hữu (cổ phiếu thưởng tỷ lệ: 10%)	17,326,400	197,326,400
06-07/2011	Cổ đông hiện hữu (cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 15%); Người lao động (ESOP 2010)	32,561,940	229,888,340
05/2012	Cổ đông hiện hữu (cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 20%)	45,026,570	274,914,910
06/2013	Cổ đông hiện hữu (cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 15%)	40,510,930	315,425,840
06/2014	Cổ đông hiện hữu (- cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 15%) (- cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 10%)	77,627,520	393,053,360



Thời gian phát hành	Đối tượng phát hành	Vốn tăng	Vốn điều lệ sau phát hành
12/2014	Đấu giá ra công chúng	30,000,000	423,053,360
12/2015	Cổ đông hiện hữu (cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 10%)	42,304,990	465,358,350
06/2016	Cổ đông hiện hữu (- cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 10%) (- cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ: 05%)	69,801,890	535,160,240
09/2017	Cổ đông hiện hữu (- cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ: 12%)	64,217,740	599,377,980

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

1.7.1 LĨNH VỰC KINH DOANH

STK sản xuất và kinh doanh các loại sợi xơ dài polyester, bao gồm sợi DTY và FDY.

1.7.2 QUY MÔ SẢN XUẤT

- > Công ty có 2 nhà máy đặt tại Củ Chi và Trảng Bàng trên với tổng diện tích là 68.000 m². Với việc không ngừng mở rộng và gia tăng công suất, ở thời điểm 31/12/2016, tổng công suất của Công ty là 52.000 tấn sợi DTY và FDY.
- > Đến đầu năm 2017, dự án Trảng Bàng giai đoạn 4 đã chính thức đi vào hoạt động, nâng tổng công suất của Công ty lên 60.000 tấn.
- > Cuối năm 2018, dự án Trảng Bàng giai đoạn 5 đã hoàn thành khâu lắp đặt và chạy thử, nâng tổng công suất của Công ty lên 63.300 tấn sợi mỗi năm. Ngoài ra, Công ty cũng lắp đặt thêm dây chuyền sản xuất hạt nhựa tái chế (Recycled Chip) 1.500 tấn/năm.

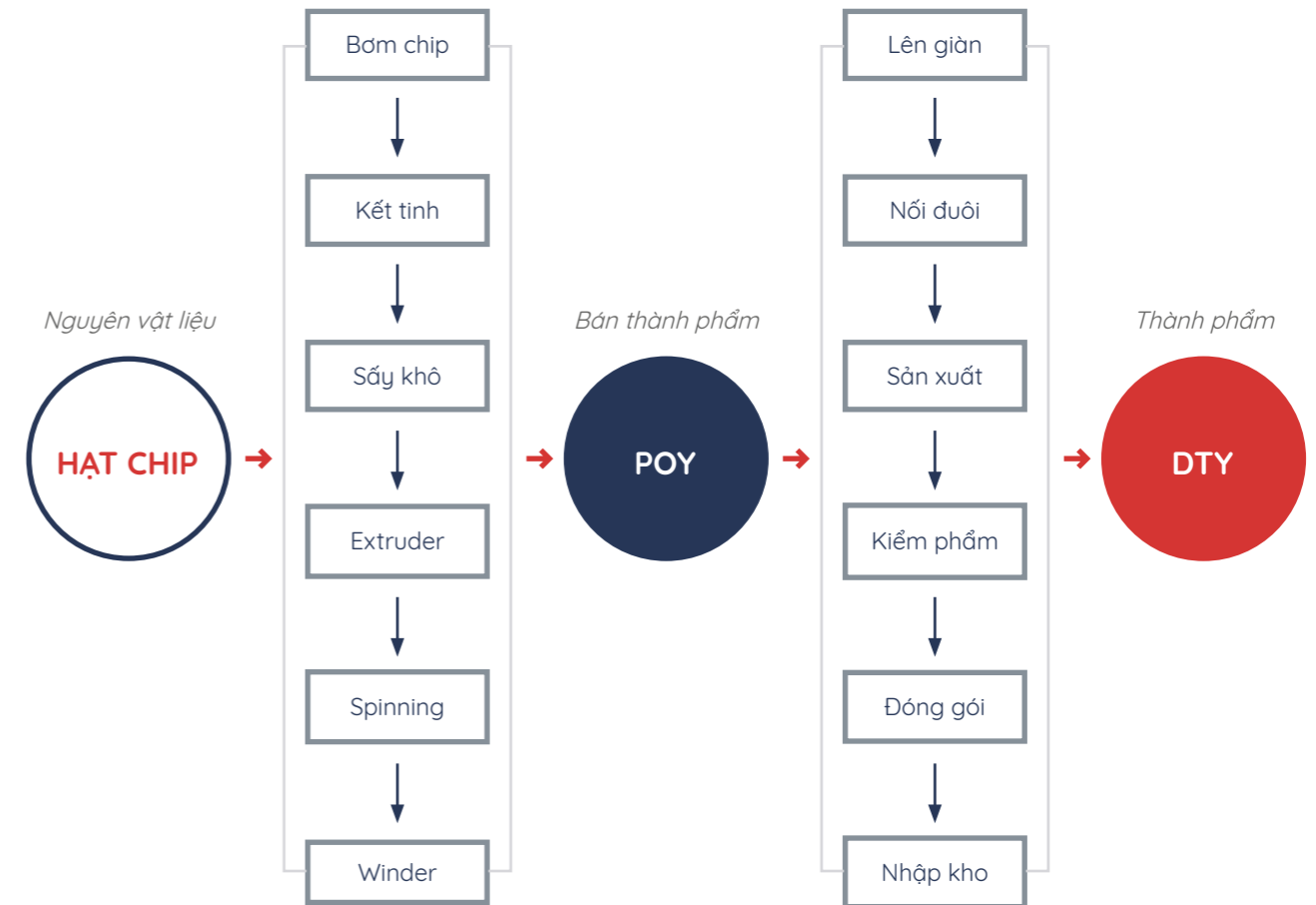
1.7.3 SỰ HIỆN DIỆN TOÀN CẦU (GLOBAL PRESENCE)



Địa bàn kinh doanh của Sợi Thế Kỳ trải rộng khắp thế giới, tập trung chủ yếu ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, bao gồm nội địa và xuất khẩu như: Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Pakistan,...

1.7.4 QUY TRÌNH SẢN XUẤT SỢI

STK sản xuất và kinh doanh các loại sợi xơ dài polyester, bao gồm sợi DTY và FDY.



Sợi dún xơ dài
(DTY: Drawn Textured Yarn)



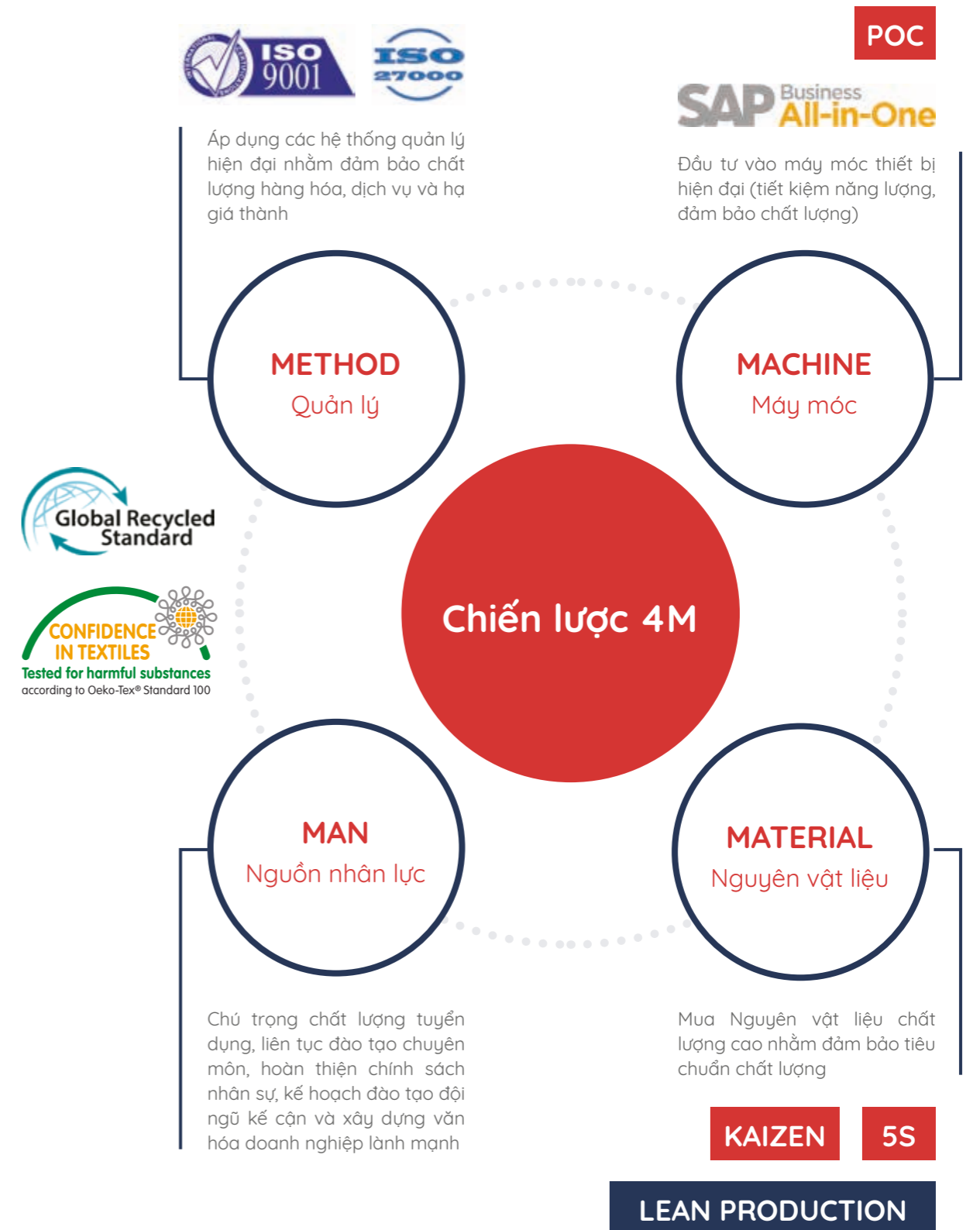
Sợi kéo dũi hoàn toàn
(FDY: Fully Textured Yarn)

1.7.5 **MÔ HÌNH KINH DOANH CHÍNH**

Với mục tiêu của STK



ngay từ khi mới thành lập STK đã xác định mô hình kinh doanh chính 4M



I.8 Cơ cấu tổ chức - Công ty con

I.8.1 CƠ CẤU TỔ CHỨC



Vui lòng tham khảo mục "Mô Hình Quản Trị" ở trang 73, BCTN

I.8.2 CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Bảng 3: Công ty con

Loại hình sở hữu	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Hoạt động kinh doanh chính	Số dư vốn góp đầu kỳ (tỷ đồng)	Số dư vốn góp cuối kỳ (tỷ đồng)
CÔNG TY CON	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SỢI, DỆT NHUỘM UNITEX	Lô A17.1 đường C1, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	100%	Sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim	80	80

Hiện nay Unitex chưa triển khai hoạt động đầu tư và hoạt động nên Unitex mới chỉ ghi nhận chi phí phát triển dự án.

Bảng 4: Tình hình tài chính cơ bản của Unitex

Chỉ tiêu	2018	2017
Doanh thu hoạt động tài chính	157.074	35.025
Lợi nhuận sau thuế	-18.452.926	874.975
Tài sản ngắn hạn	7.924.635.080	7.942.738.000
Tài sản dài hạn	78.727.944.535	78.727.944.541
Nợ phải trả	6.690.065.781	6.689.715.781
Vốn chủ sở hữu	79.962.513.834	79.980.966.760
Tổng tài sản	86.652.579.615	86.670.682.541

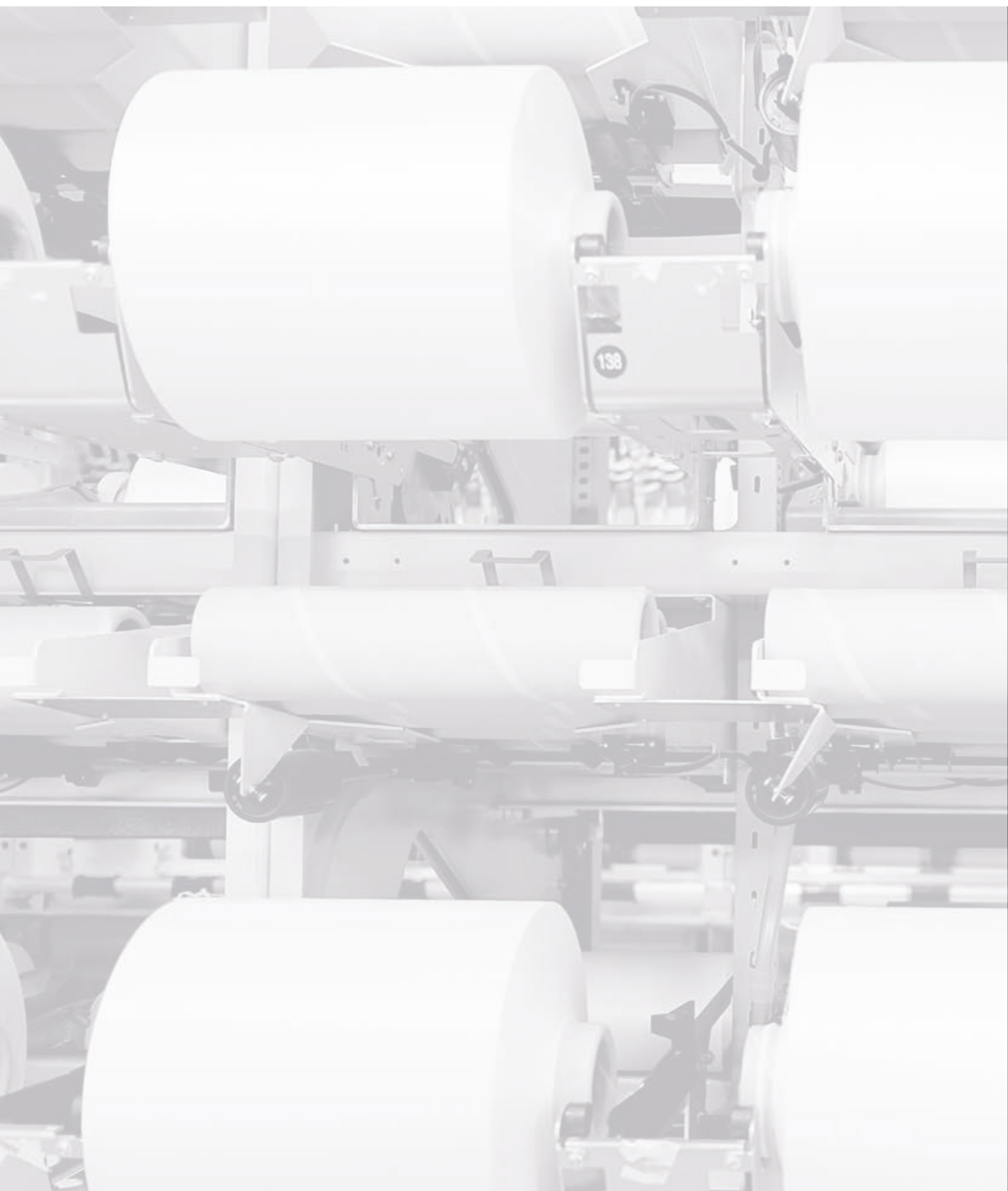
Bảng 5: Công ty liên kết

Loại hình sở hữu	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Hoạt động kinh doanh chính	Số dư vốn góp đầu kỳ (tỷ đồng)	Số dư vốn góp cuối kỳ (tỷ đồng)
CÔNG TY LIÊN KẾT	Công ty cổ phần e.Dye Việt Nam	102-204-106 đường Bàu Cát, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	xx%	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, phân phối bán lẻ hàng hóa	27,05	2,38

Trong năm 2017, công ty đang đầu tư vào công ty CP E.Dye Việt Nam tại 102-204-106 đường Bàu Cát, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 27.050.400.000 đồng theo giấy chứng nhận thành lập số 2280162 ngày 28/08/2015, vào ngày 31/05/2018 công ty đã nhận về một phần số tiền đầu tư cho hai dự án BCC là 24.663.600.000 đồng do số tiền này không thể giải ngân được từ tài khoản vốn vì pháp luật ngân hàng hiện hành không cho phép vốn được góp trước khi có giấy phép đầu tư của các dự án BCC. Căn cứ vào các hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước, các nhà đầu tư sẽ thực hiện việc góp vốn thực hiện dự án phù hợp theo quy định của pháp luật. e.Dye Vietnam cũng chưa đi vào hoạt động nên mới chỉ ghi nhận chi phí thành lập.

Bảng 6: Tình hình tài chính cơ bản của e.Dye Việt Nam

Chỉ tiêu	2018	2017
Doanh thu hoạt động tài chính	349.425.904	71.221.358
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-1.052.387.895	-245.059.648
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-1.172.015.990	-245.059.648
Tài sản ngắn hạn	7.124.832.261	76.435.040.085
Tài sản dài hạn	92.920.976	17.500.000
Nợ phải trả	1.899.213.875	360.629.733
Vốn chủ sở hữu	5.318.539.362	76.091.910.352
Tổng tài sản	7.217.753.237	76.452.540.085



TỔNG QUAN VỀ VĨ MÔ VÀ NGÀNH

II.1 Tình hình kinh tế và thị trường năm 2019	30
II.2 Những yếu tố kinh tế vĩ mô Việt Nam tác động đến STK năm 2018	32
II.3 Ngành dệt may năm 2018	33
II.4 Định hướng phát triển năm 2019	42
II.5 Phân tích SWOT	46
II.6 Vị thế của Sợi Thế Kỷ	48

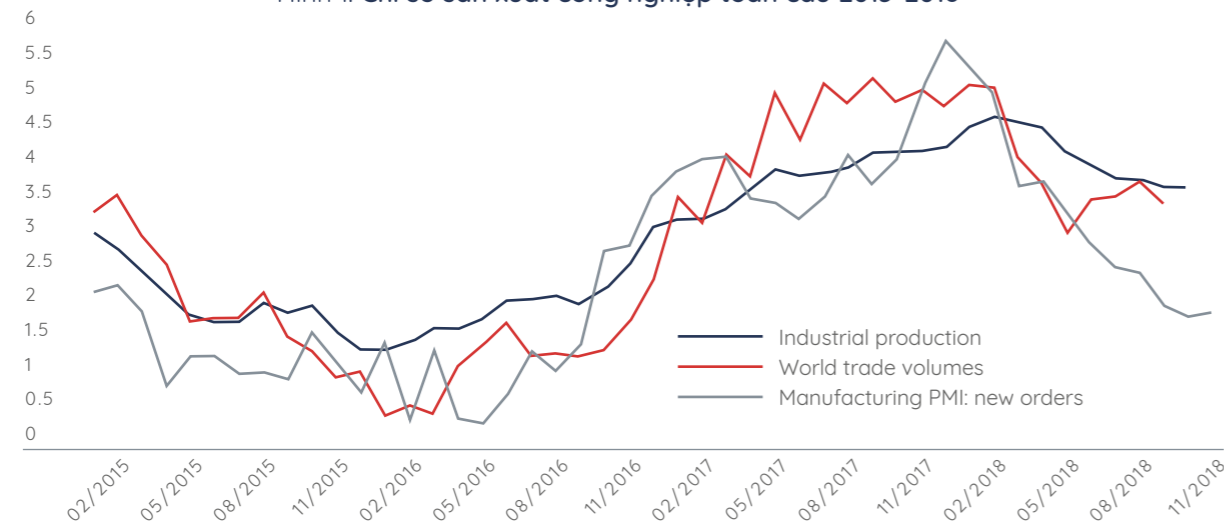
Tình hình kinh tế và thị trường năm 2018

II.1.1 TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI

“Chậm lại”, “Chiến tranh thương mại”, “Lãi suất tăng” là những từ khóa mô tả bức tranh kinh tế thương mại toàn cầu năm 2018.

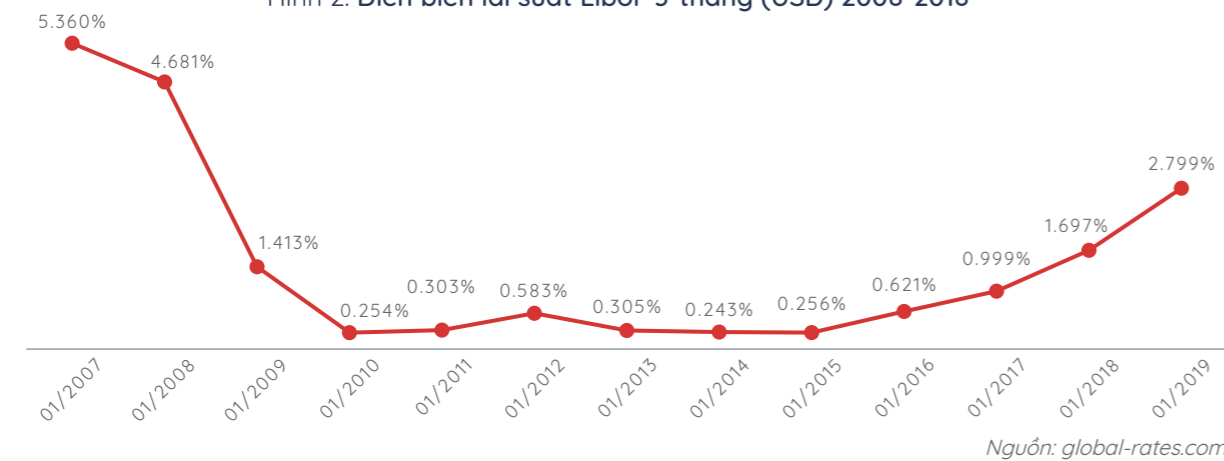
- Sau khi nền kinh tế thế giới đạt đỉnh tăng trưởng năm 2017 nhờ vào sự tăng trưởng ở lĩnh vực sản xuất chế tạo và thương mại (GDP toàn cầu năm 2017 đạt 3,6%, mức tăng cao nhất trong vòng 5 năm), quỹ tiền tệ thế giới (IMF) đã hạ dự báo tăng trưởng năm 2018 từ 3,9% xuống còn 3,7%¹ cho rằng hai chỉ số sản xuất và thương mại đã và đang chậm lại, ngoài ra chỉ số BCI (viết tắt của từ Business Confidence Index – tạm dịch: chỉ số niềm tin kinh doanh) đã giảm mạnh trong năm 2018.

Hình 1: Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn cầu 2015-2018



- Một trong những lý do nền kinh tế thế giới mất động lực tăng trưởng chính là do việc áp thuế theo chính sách bảo hộ thương mại của Mỹ lên nhiều nền kinh tế trọng yếu trong đó có Trung Quốc đã làm gia tăng rủi ro đối với hoạt động thương mại cũng như các quyết định đầu tư trong tương lai.
- Mặc dù vậy, Mỹ vẫn tăng trưởng mạnh trong năm 2018 với GDP ước đạt 2,9% trong khi năm 2017 chỉ đạt 2,2% (IMF). Với chính sách tiền tệ thắt chặt, Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) vẫn tiếp tục tăng lãi suất và đồng Đô-la Mỹ đã tăng khá mạnh trong thời gian qua.

Hình 2: Diễn biến lãi suất Libor-3-tháng (USD) 2008-2018



Nguồn: global-rates.com

¹ Theo báo cáo World Economic Outlook (tạm dịch: Toàn cảnh kinh tế thế giới) phát hành tháng 10/2018.

Theo dự báo của các tổ chức tài chính, LIBOR sẽ tăng lên trong năm 2019, cụ thể như sau:

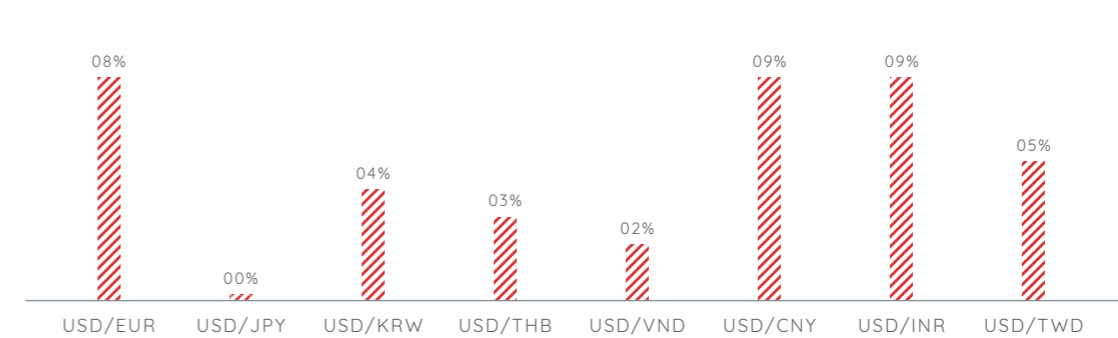
Bảng 7: Dự báo lãi suất LIBOR-3-tháng trong năm 2019

Libor-3-tháng (USD)	Last	Q1/19	Q2/19	Q3/19	Q4/19
Trading Economics	1,5	1,75	2	2	2,25
Long Forecast		2,845	3,241	3,241	3,418

Bảng 8: Diễn biến đồng tiền Đô-la Mỹ so với đồng tiền các nước 2017-2018¹

	USD/EUR	USD/JPY	USD/KRW	USD/THB	USD/VND	USD/CNY	USD/INR	USD/TWD
% thay đổi	8,28%	0,36%	4,13%	3,16%	2,14%	9,38%	9,47%	4,81%

Hình 3: Sự thay đổi đồng tiền các nước so với USD 2017-2018

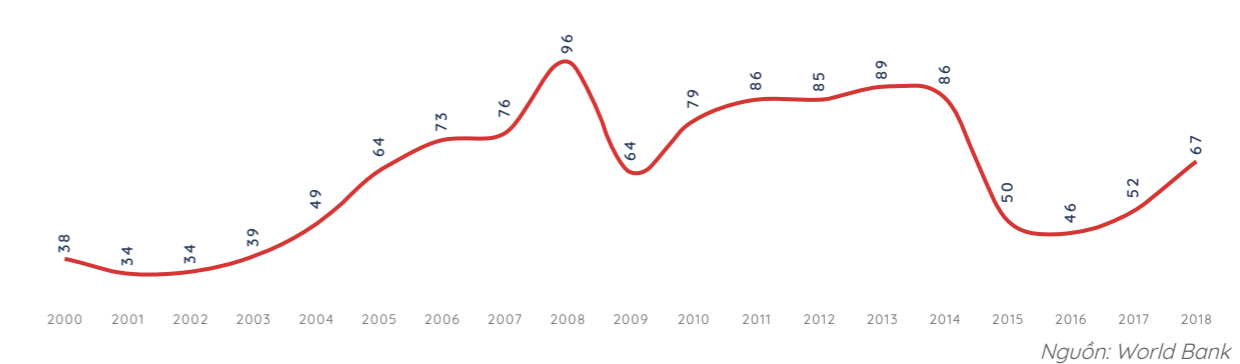


Nguồn: investing.com

II.1.2 GIÁ HÀNG HOÁ THẾ GIỚI

Trong năm 2018, giá hàng hóa năng lượng tăng, đặc biệt giá dầu bình quân tăng mạnh. Theo OPEC, IMF và World Bank (WB), giá dầu bình quân của năm 2018 ước khoảng 69 USD/thùng, tăng 30% so với năm 2017.

Hình 4: Diễn biến giá dầu thô (Crude Oil WTI) 2000-2018 (USD/thùng)



Nguồn: World Bank

¹ USD: Đô-la Mỹ
 EUR: Đồng Euro
 JPY: Đồng Yên Nhật
 KRW: Đồng Won Hàn Quốc
 THB: Đồng Bath Thái
 VND: Việt Nam Đồng
 CNY: Đồng Nhân dân tệ
 INR: Đồng Rupee Ấn Độ
 TWD: Đồng tiền của Đài Loan

Những yếu tố kinh tế vĩ mô Việt Nam tác động đến STK năm 2018

II.2

- > Năm 2018, kinh tế Việt Nam tăng 7,08%¹, đạt mức tăng cao nhất kể từ năm 2011.
- > Lãi suất cho vay bình quân khoảng 8,91%² (năm 2017: 8,86%).

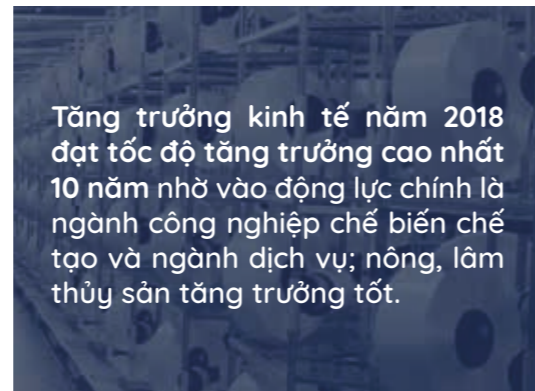
Lãi suất có xu hướng tăng chủ yếu do:

- kỳ vọng lạm phát tăng trong bối cảnh giá hàng hóa thế giới biến động và
- các tổ chức tín dụng cơ cấu lại nguồn vốn nhằm đảm bảo các tỷ lệ an toàn như tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn giảm xuống 40% và chuẩn bị tăng vốn cấp 2 theo Basel II.

- > Tỷ giá USD/VND tăng nhẹ. Tỷ giá trung tâm tăng khoảng 1,5% so với đầu năm, tỷ giá ngân hàng thương mại tăng khoảng 2,8% và tỷ giá thị trường tự do tăng khoảng 3,5% so với đầu năm.

Nguyên nhân chủ yếu khiến tỷ giá trong nước tăng là:

- xét yếu tố quốc tế, chỉ số USD index tăng khoảng 5% so với đầu năm, tăng 9% so với mức đáy hồi tháng 2/2018;
- xét yếu tố cơ bản trong nước, tỷ giá vẫn chịu áp lực từ phía lạm phát song lại được hỗ trợ tích cực từ phía cân đối cung cầu ngoại tệ.



Hình 5: Tỷ giá giao ngay USD/VND trên liên ngân hàng 2018



Nguồn: Reuters

¹ Nguồn: Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia

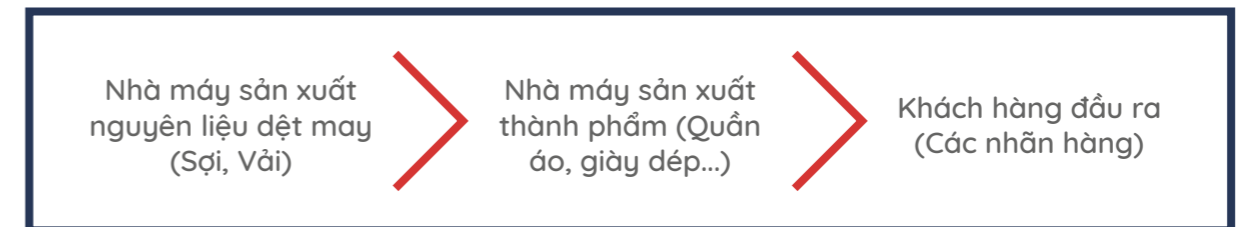
² Nguồn: Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia

Ngành dệt may năm 2018

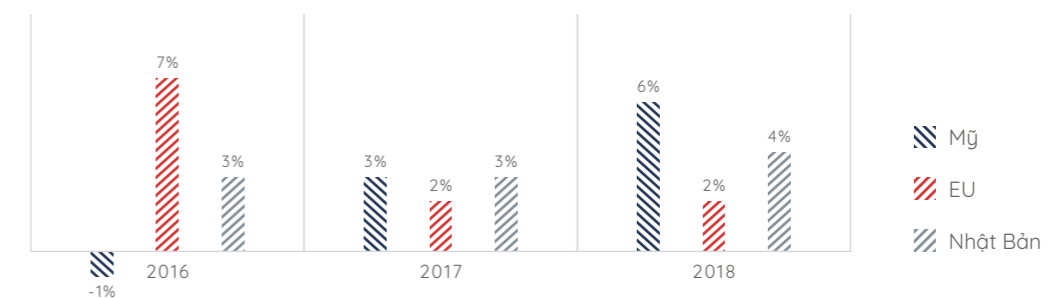
II.3

II.3.1 NGÀNH DỆT MAY TOÀN CẦU

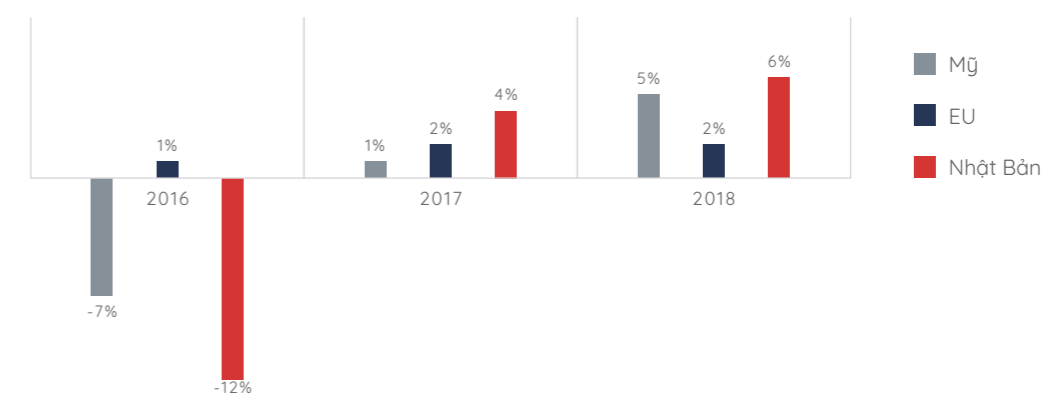
Hình 6: Chuỗi giá trị ngành dệt may



Hình 7: Tốc độ tăng trưởng về sản lượng xuất khẩu dệt may tại thị trường Mỹ, EU, Nhật Bản 2016-2018



Hình 8: Tốc độ tăng trưởng về giá trị xuất khẩu dệt may tại thị trường Mỹ, EU, Nhật Bản 2016-2018



Nguồn: OTEXA, MOF-JAPAN, EUROSTAT
Số liệu của EUROSTAT là số liệu 11M2018.

Nhìn chung năm 2018, sản lượng và giá trị nhập khẩu tại các thị trường dệt may lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản đều có mức tăng trưởng dương so với 2017. Ngoại trừ Nhật Bản có mức tăng trưởng về giá trị lớn hơn mức tăng về sản lượng, Mỹ và EU đều có mức tăng trưởng giá trị thấp hơn sản lượng.

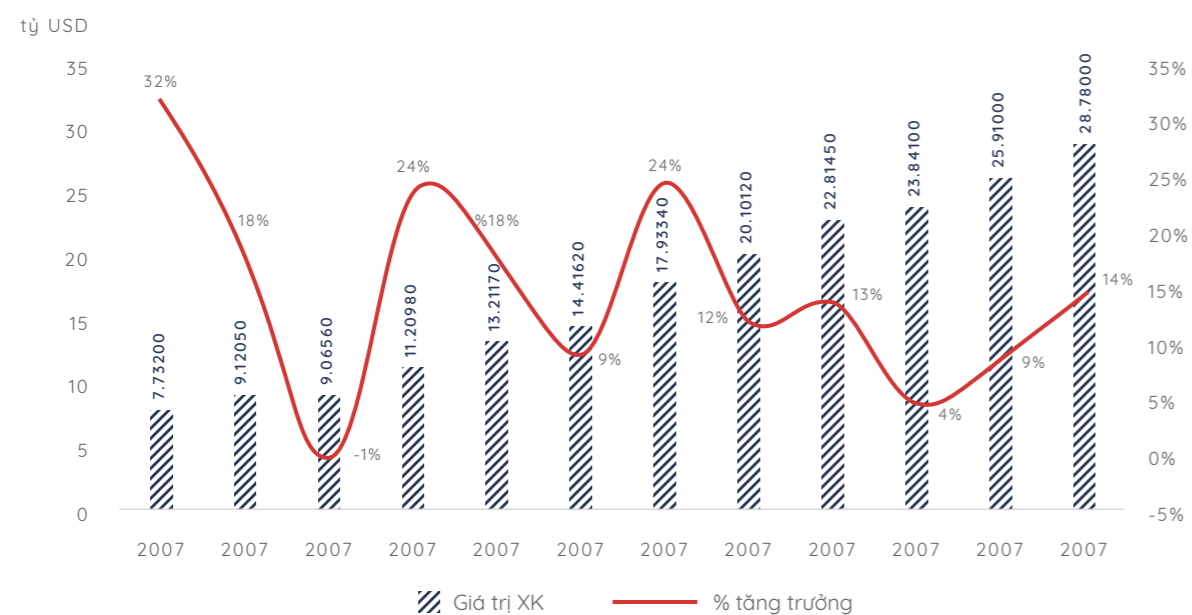


II.3.2 NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM

Năm 2018, xuất khẩu ngành dệt may Việt Nam đạt được mức tăng cao 16,4% trong khi các nước xuất khẩu thuộc top đầu trên thế giới tăng trưởng dưới hai con số hay sụt giảm.

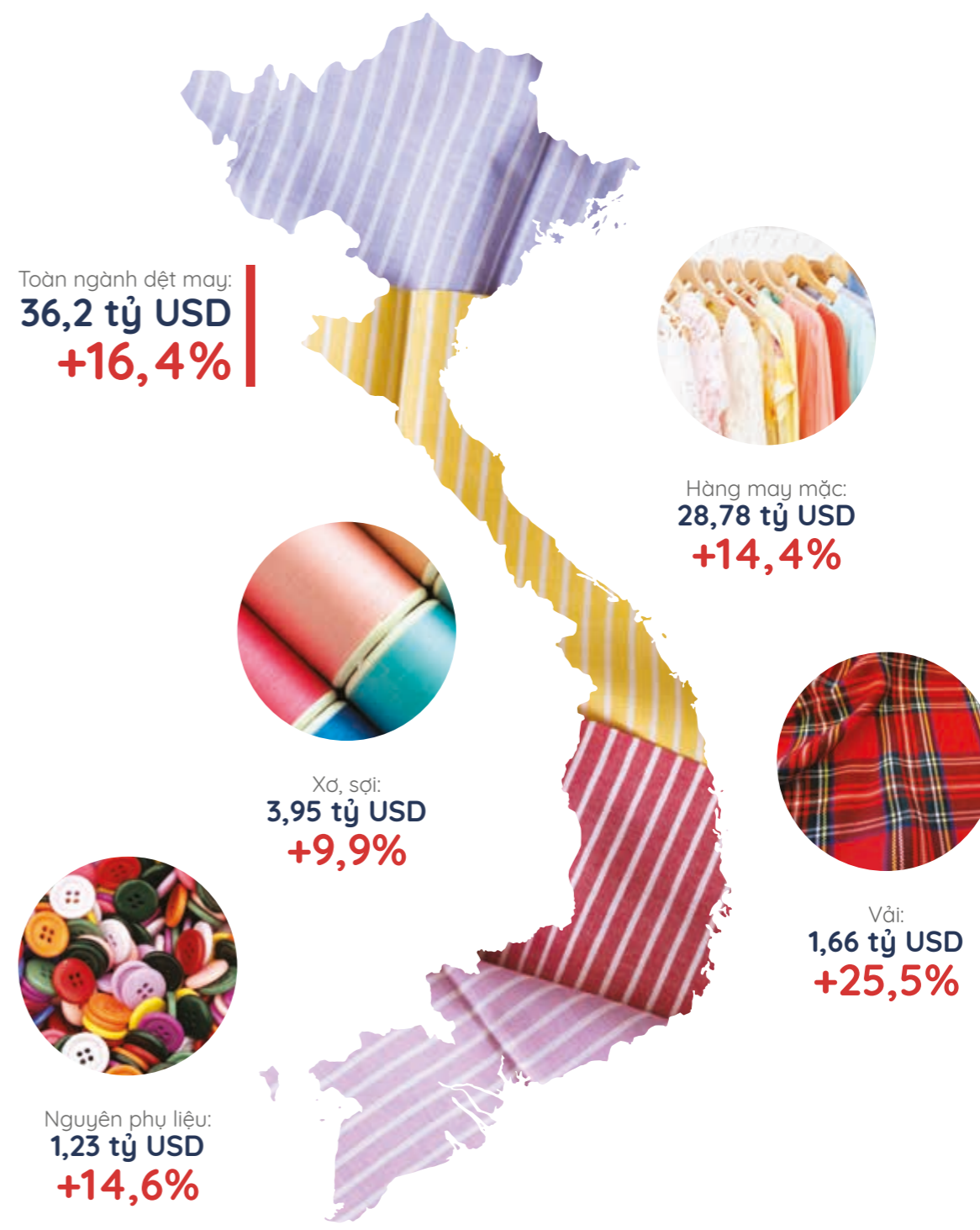
Kim ngạch xuất khẩu toàn ngành dệt may Việt Nam năm 2018 đạt 36,2 tỷ USD, tăng 16,4% so với năm 2017, vượt mục tiêu đề ra đầu năm 31 tỷ USD. Trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đạt 28,78 tỷ USD tăng 14,4% so với năm 2016; xuất khẩu vải đạt 1,66 tỷ USD tăng 25,5%; xuất khẩu xơ sợi ước đạt 3,95 tỷ USD, tăng 9,9%, nguyên phụ liệu đạt 1,23 tỷ USD, tăng 14,6% so với cùng kỳ. Đáng chú ý, giá trị thặng dư thương mại đạt 17,86 tỷ USD, tăng 14,4% so với năm 2017. (Báo Công Thương).

Hình 9: Kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam 2007-2018



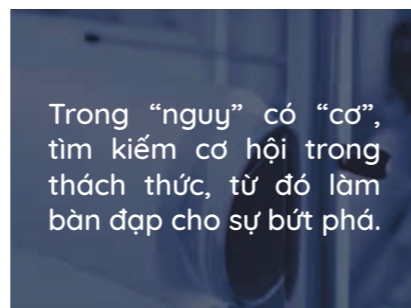
Nguồn: VCOSA

Bảng 9: Toàn cảnh xuất khẩu dệt may Việt Nam năm 2018



II.3.3 XU HƯỚNG NGÀNH DỆT MAY TRONG NĂM 2019 VÀ CƠ HỘI - THÁCH THỨC CHO SỢI THỂ KỶ

Ngành dệt may trong nước và thế giới năm 2018 vừa qua đã gặt hái khá nhiều thành công, tuy nhiên năm 2019 sẽ là năm có sự thay đổi trong xu hướng tăng trưởng, được dự kiến với những nguy cơ tiềm ẩn và rủi ro mới từ thị trường, đòi hỏi các doanh nghiệp phải thay đổi để nhanh chóng thích nghi và bứt phá hơn trong tương lai. Các doanh nghiệp trong ngành cần phải tiếp cận và rút ngắn khoảng cách đối với thị trường, thỏa mãn nhu cầu khách hàng một cách nhanh nhất có thể bằng cách áp dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghiệp số hóa (digitalisation)...và điều quan trọng nhất là cần phải nhận thức được sự thay đổi và ứng phó với sự thay đổi đó.



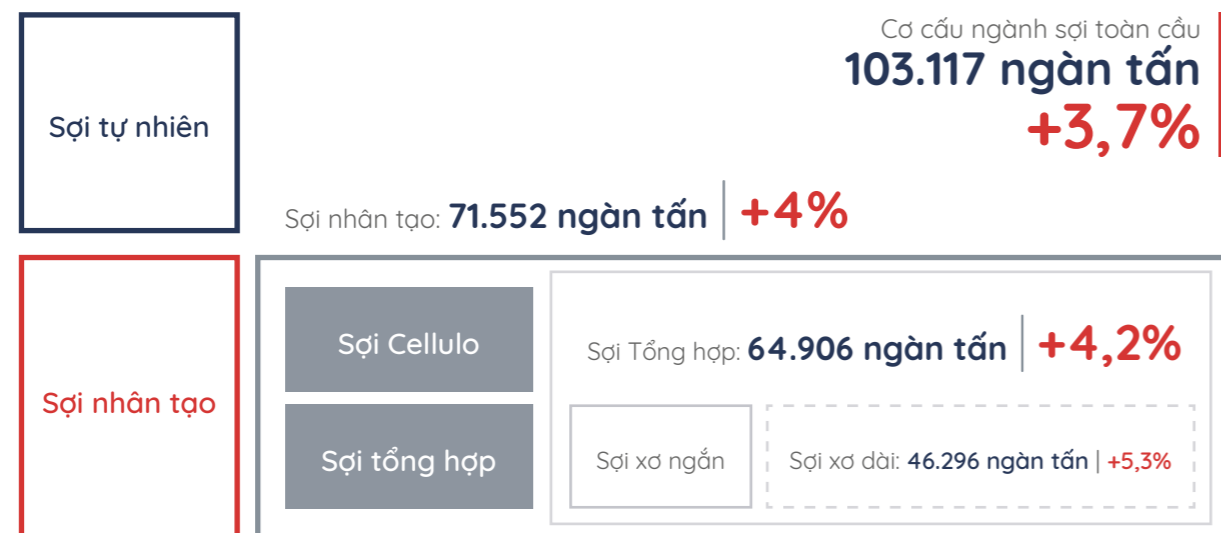
Bảng 10: Những xu hướng chính trong ngành dệt may năm 2019

Xu hướng	Giải thích	Định hướng-chiến lược của STK	Cơ hội	Thách thức
Dự báo kinh tế năm 2019 tăng trưởng chậm	Theo IMF dự báo, nền kinh tế thế giới sẽ tiếp tục chậm lại cho đến 2020.	Xác định ưu thế cạnh tranh, từ đó củng cố và gia tăng sức mạnh cạnh tranh, tạo điều kiện để tăng hiệu quả. Chú trọng tăng biên lợi nhuận hơn là tăng doanh thu.	○○○	□□□
Sự thay đổi về các chính sách thương mại	CPTPP có hiệu lực tạo điều kiện cho dệt may Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu (chiếm 13% GDP toàn cầu); Căng thẳng từ chiến tranh thương mại Mỹ Trung; Sự gia nhập của các đối thủ mới vì rào cản thương mại trong ngành không lớn.	Chiến tranh thương mại Mỹ Trung có thể sẽ mang lại cơ hội cho may mặc Việt Nam, từ đó gia tăng nhu cầu cho ngành sợi. Hiện tại tỷ lệ xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ đứng thứ hai sau Trung Quốc khoảng 15% vào năm 2018. Ngoài ra nếu Mỹ tìm các thị trường thay thế như Mexico, Canada cũng sẽ có lợi cho Việt Nam nói chung và STK nói riêng do các thị trường này lại nằm trong hiệp định thương mại CPTPP.	○○○○	□□□

Xu hướng	Giải thích	Định hướng-chiến lược của STK	Cơ hội	Thách thức
Cạnh tranh trong ngành sẽ khốc liệt hơn	Mạng lưới khách hàng của doanh nghiệp có thể sẽ bị co hẹp lại nếu doanh nghiệp quá lạc quan sau khi đạt được những thành tựu trong năm 2018	Mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng mới, phát triển sản phẩm mới, tận dụng ưu đãi từ các hiệp định thương mại đa phương; Giảm giá thành để tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp.	○○○○	□□□□
Xu hướng phát triển bền vững thân thiện với môi trường sẽ càng ngày được chú trọng	Các sản phẩm “xanh” bảo vệ môi trường sẽ được ưa chuộng nhiều hơn, từ đó thúc đẩy các nhãn hàng thay đổi để đáp ứng nhu cầu khách hàng.	Sự thay đổi ở phần cuối (upstream) của chuỗi giá trị sẽ tác động ngược lại phần đầu (downstream); Sợi tái chế (Recycled yarn) chính là trọng điểm của STK trong mục tiêu 5 năm từ 2017 đến 2022; Tuy nhiên, việc quản lý chất lượng được đặt lên hàng đầu để bảo vệ được thị phần hiện hữu đồng thời mở rộng thị trường mới.	○○○○	□□

II.3.4 PHÂN NGÀNH SỢI POLYESTER FILAMENT (SỢI XỐ DÀI)

Hình 10: Cơ cấu ngành Sợi (Fiber) năm 2017 – tốc độ tăng trưởng so với năm 2016



Sợi xơ ngắn được phân loại theo chất liệu: Polyester, Acrylics, Polypropylene, Polyamide.
Sợi xơ dài được phân loại theo chất liệu: Polyester, Polyamide, Polypropylene...

Nguồn: Báo cáo *The Fiber Year 2018*

Sợi dài Polyester Filament – là một loại sợi tổng hợp, chiếm tỷ trọng lớn nhất (khoảng 37,05% thị phần năm 2017) trong ngành Sợi.

Dựa trên báo cáo của Fact.MR¹, tính đến hết năm 2018, doanh thu từ thị trường sợi xơ dài toàn cầu có thể vượt 87 tỷ USD. Động lực tăng trưởng chính đến từ sự tăng trưởng về nhu cầu may mặc (*apparel*) và nội thất (*home furnishing*) cũng như trong ngành chế tạo ô tô (*automotive textile*). Thị trường sợi dài sẽ vẫn tiếp tục đạt mức tăng trưởng bình quân năm (CAGR) trong giai đoạn 2018-2027 là 4,9%. Trong tương lai, nhu cầu sử dụng các loại sản phẩm sợi FDY (sợi kéo dẫn toàn phần) nhất là đối với hàng quần áo thể thao cao cấp (*high-end sportswear*), nội y (*undergarments*), nội thất (*home textile*) sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong phân khúc sợi này.

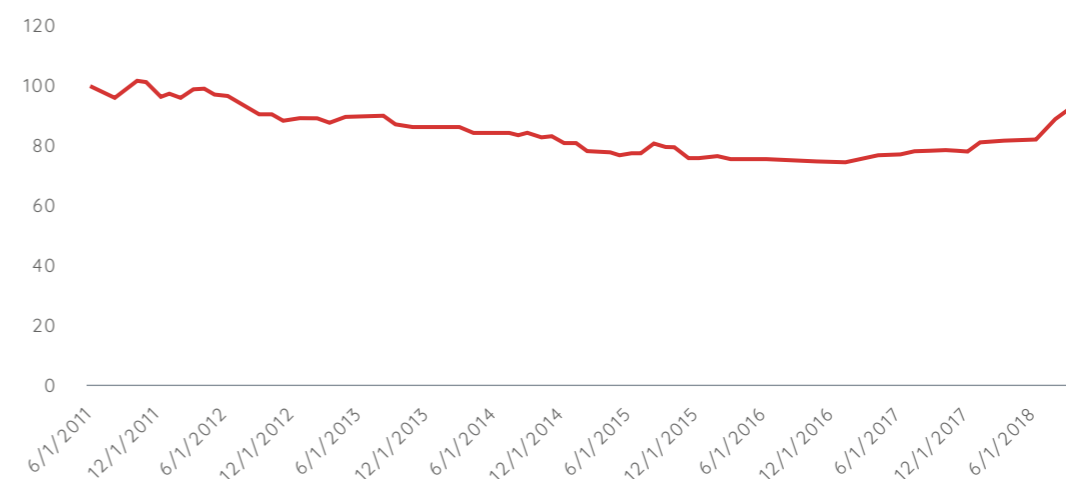
Nhu cầu sợi DTY và FDY sẽ tiếp tục tăng nhanh hơn trong thời gian tới. Với sự phát triển về mặt công nghệ và xu hướng giảm chi phí sản xuất của các nhà sản xuất trên thế giới, sợi xơ dài hứa hẹn sẽ phát triển nhanh chóng do có tính ứng dụng rộng rãi và có khả năng dần dần thay thế sợi cotton ở một số lĩnh vực nhờ vào những lợi thế về chi phí sản xuất sợi xơ dài.

¹ Nguồn: *factmr.com; Polyester Filament Market Forecast, Trend Analysis & Competition Tracking - Global Market Insights 2018 to 2027*

Bảng 11: Các ngành/lĩnh vực sử dụng sợi xơ dài (end-use industry)

Ngành sợi dệt (textile industry)	Ngành chế tạo ô tô (automotive industry)	Lĩnh vực y tế (medical industry)
Quần áo may mặc	> Trang trí xe hơi	> Băng quấn định hình (orthopedic bandage)
> Quần áo bảo hộ;	> Sản xuất túi khí (air bag)	> Lá chắn không phân hủy (non-biodegradable shutter)
> Quần áo thể thao...	> Lĩnh vực cơ khí cao su (mechanical rubber goods)	> Đồng phục
Nội thất	> Sợi tire cord (trong lốp xe)	> Đồ bảo hộ
Lĩnh vực trang trí (decorative textile)		> Các loại trang phục trang bị phẫu thuật...
...		

Hình 11: Chỉ số (PPI Producer Price Index) cho sợi Polyesters

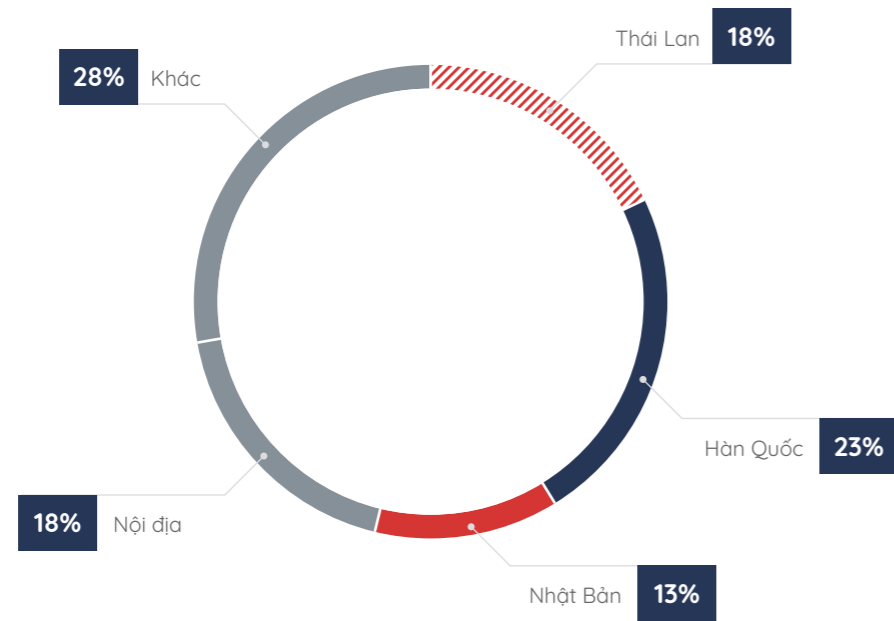


Nguồn: Fact.MR

Tính từ năm 2011 đến tháng 10/2018, giá sợi xơ dài có nền tảng tăng giá khá tốt (giá tăng từ từ và có độ dốc nhỏ). Trong tương lai nhu cầu sợi xơ dài sẽ vẫn tiếp tục tăng do tính ứng dụng rộng rãi và việc cải tiến quy trình sản xuất nên giá sợi nói chung sẽ vẫn giữ được xu hướng tăng trong dài hạn.

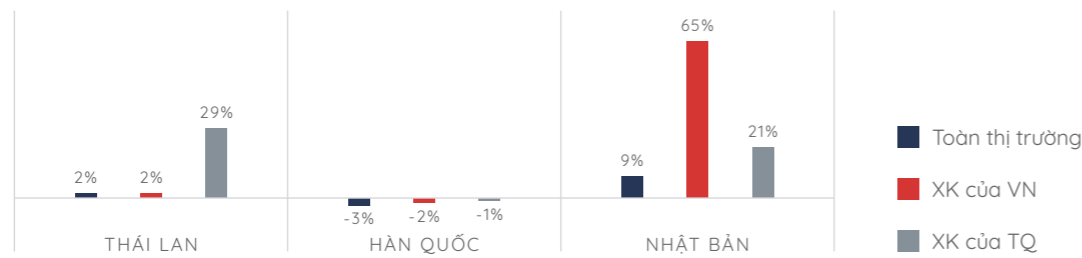
Về thị trường, nhóm các nước châu Á Thái Bình Dương được xem là thị trường tiêu thụ sợi Polyester Filament có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất (Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Thái Lan), trong đó nếu không bao gồm Nhật Bản thì thị trường này đạt khoảng 14 tỷ USD trong năm 2018.

Hình 12: Tỷ trọng thị trường xuất khẩu sợi Polyester của Việt Nam năm 2018

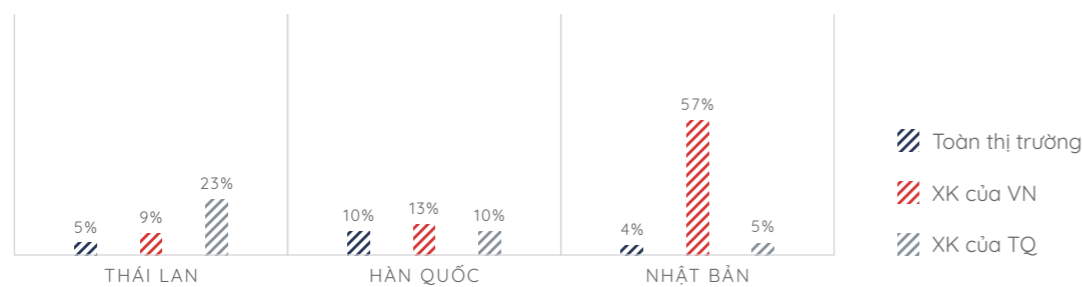


Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam

Hình 13: So sánh tốc độ tăng trưởng về sản lượng xuất khẩu sợi Polyester của Việt Nam và Trung Quốc tại thị trường Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản năm 2018 so với năm 2017



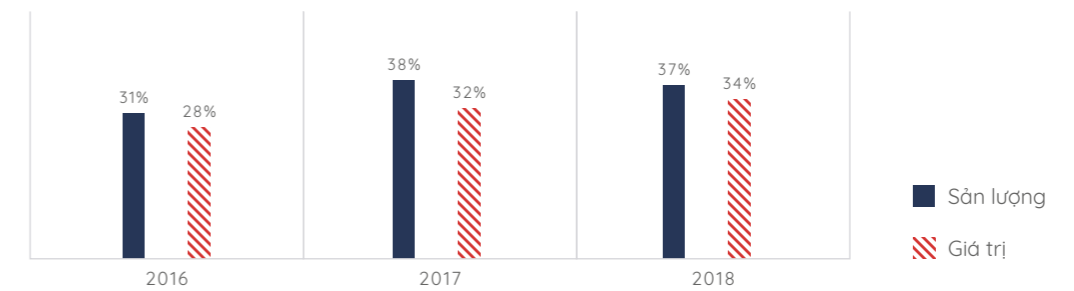
Hình 14: So sánh tốc độ tăng trưởng về giá trị xuất khẩu sợi Polyester của Việt Nam và Trung Quốc tại thị trường Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản năm 2018 so với năm 2017



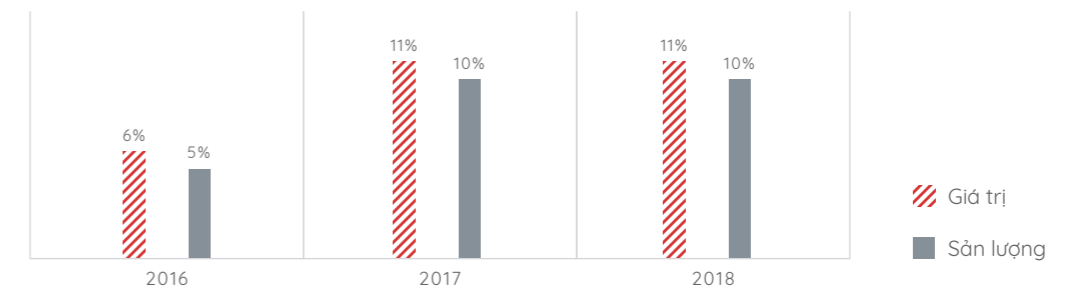
Nguồn: Tổng cục thống kê Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản

Hình 15: Thị phần về giá trị xuất khẩu sợi Polyester của Việt Nam tại Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản năm 2016-2018

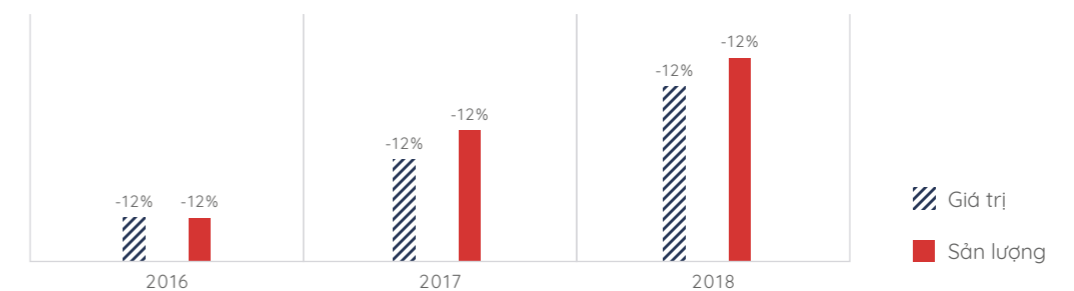
THỊ PHẦN VỀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU SỢI POLYESTER CỦA VIỆT NAM TẠI THÁI LAN



THỊ PHẦN VỀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU SỢI POLYESTER CỦA VIỆT NAM TẠI HÀN QUỐC



THỊ PHẦN VỀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU SỢI POLYESTER CỦA VIỆT NAM TẠI NHẬT BẢN



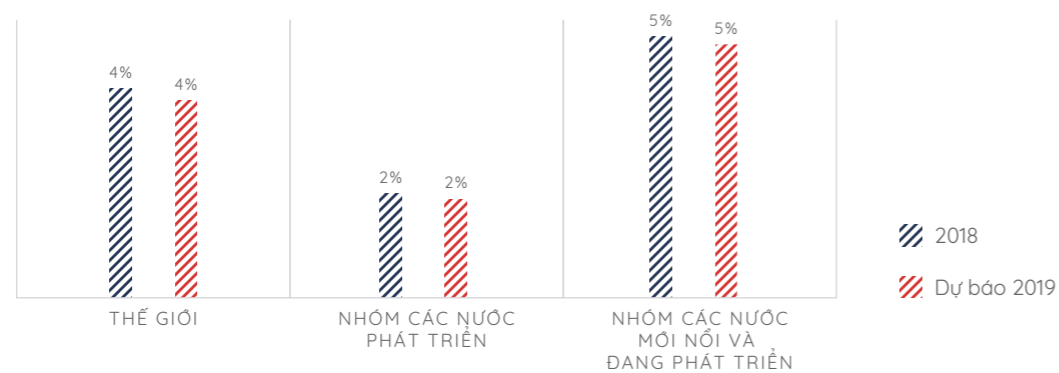
Nguồn: Tổng cục thống kê Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản

II.4 Định hướng phát triển năm 2019

II.4.1 DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI 2019

Trong báo cáo tháng 01/2019, IMF đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2019 và 2020 xuống lần lượt là 3,5% và 3,6%. IMF cũng cho rằng sự bất ổn kinh tế sẽ tăng cao do chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc và việc Anh rút khỏi EU.

Hình 16: Dự báo tăng trưởng kinh tế 2019



Nguồn: IMF

II.4.2 GIÁ HÀNG HOÁ THẾ GIỚI

Dự báo năm 2019, giá dầu sẽ được giữ ở mức ổn định hoặc tăng nhẹ khoảng 3% so với giá dầu bình quân năm 2018, khoảng 60\$/thùng.

II.4.3 TÌNH HÌNH TỶ GIÁ - LÃI SUẤT

Xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ tiếp tục diễn ra tại các nước phát triển nhưng thận trọng và dè dặt hơn. Tại Mỹ, Fed có thể chỉ tăng lãi suất thêm 1 lần thay vì 3 lần như dự báo. Do đó, đồng USD được dự báo tăng không nhiều thậm chí có tổ chức dự báo giảm. (Citigroup, Goldman Sachs).

II.4.4 DỰ BÁO KINH TẾ VIỆT NAM 2019

- > UBGSTCQG dự báo, tăng trưởng GDP năm 2019 được dự báo có khả năng đạt 7%.
- > Lạm phát năm 2019 dự báo duy trì ở mức tương đương với mức tăng của năm 2018 (dưới 4%). Theo Bộ Công thương, giá điện trong nước sẽ tăng 8,36% so với thời điểm cuối năm 2018. Theo tính toán, việc tăng giá bán lẻ này có thể đưa giá bán lẻ điện bình quân lên 1.864 đồng/kWh (tương ứng 0,08 USD/kWh).
- > Lãi suất trong nước: Lãi suất có xu hướng tăng chủ yếu do kỳ vọng lạm phát tăng trong bối cảnh giá hàng hóa thế giới biến động, và do các tổ chức tín dụng cơ cấu lại nguồn vốn nhằm đảm bảo các tỷ lệ an toàn trong năm 2019.
- > Tỷ giá hối đoái năm 2019:
Năm 2019, áp lực lên tỷ giá được giảm thiểu do các yếu tố tác động trong nước và quốc tế đang có chiều hướng thuận lợi hơn so với dự báo: (i) Khả năng USD sẽ không tăng nhiều thậm chí có thể suy yếu hơn; (ii) Lạm phát trong nước có khả năng kiểm soát khoảng 4% do giá hàng hóa thế giới tăng không lớn, áp lực lên tỷ giá giảm bớt.



II.4.5 TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH DỆT MAY

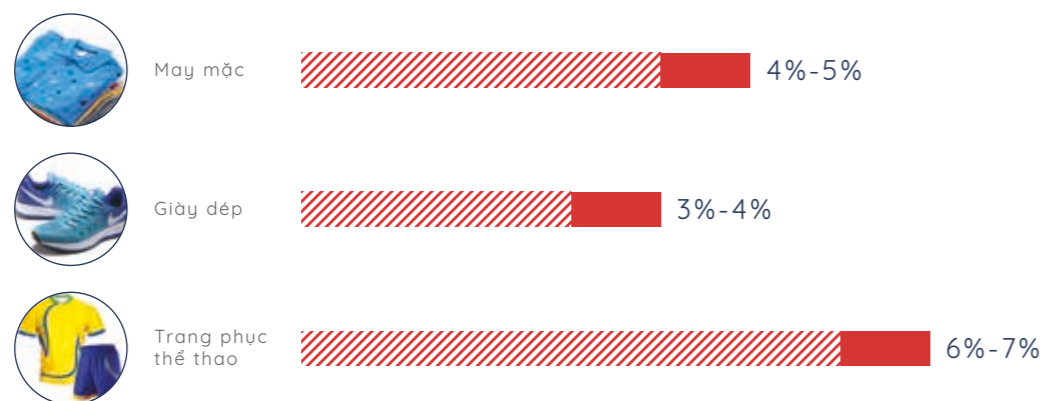
II.4.5.1 Ngành dệt may toàn cầu

Theo báo cáo thời trang của McKinsey cho năm 2019, dự báo tăng trưởng của ngành dệt may nói chung giảm còn 3,5%-4,5% so với năm 2018 là 4%-5%.

Hình 17: Dự báo tăng trưởng dệt may năm 2019 theo lãnh thổ



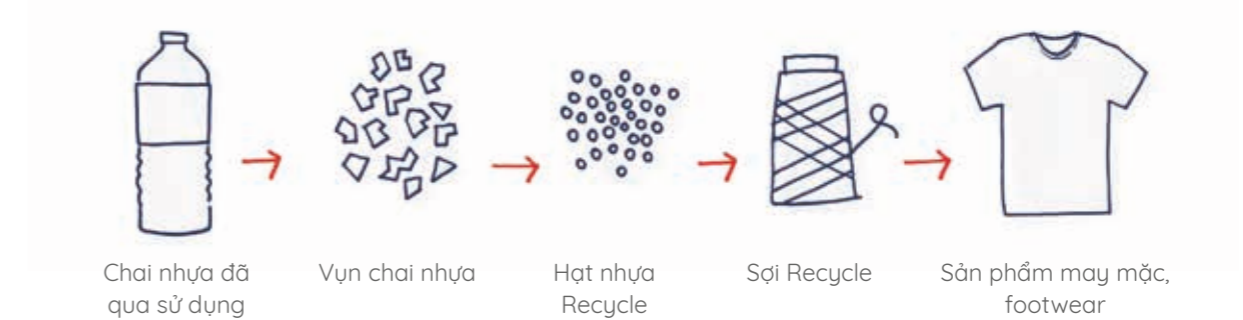
Hình 18: Dự báo tăng trưởng theo loại sản phẩm



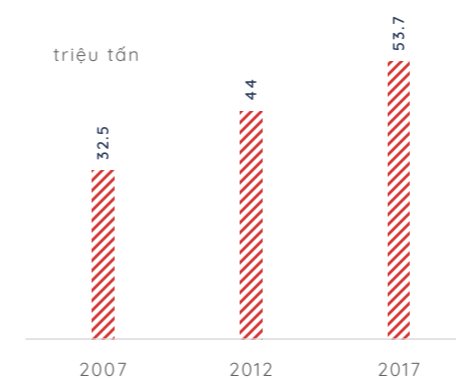
Nguồn: McKinsey

II.4.5.2 Sợi Recycled Polyester Filament

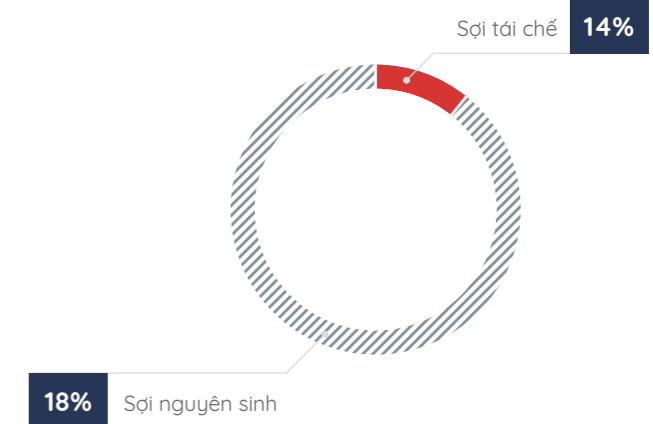
Hiện nay, xu hướng phát triển bền vững được xem là xu hướng chính trong ngành dệt may, trong đó sợi Recycled Polyester Filament đang tăng trưởng rất mạnh do nhu cầu và những cam kết bảo vệ môi trường của các nhãn hàng thời trang lớn trên thế giới ngày càng tăng nhất là đối với mảng thời trang thể thao.



Hình 19: Sản lượng sản xuất Sợi Recycled Polyester



Hình 20: Tỷ trọng Sợi Recycled Polyester



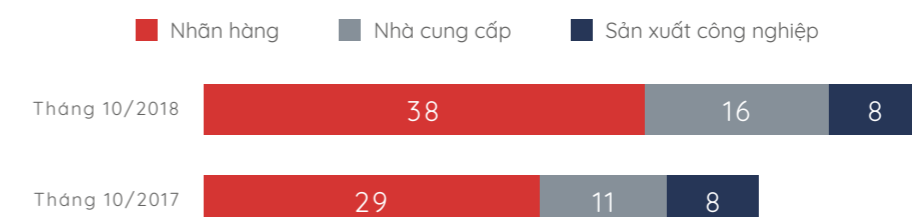
Nguồn: Textile Exchange

Trải qua hơn 10 năm, sản lượng sản xuất sợi Recycle đã tăng từ 32,5 triệu tấn lên 53,7 triệu tấn, tuy nhiên tỷ trọng sợi này mới chỉ chiếm 14%, do đó dự kiến tăng trưởng còn khá lớn. (Nguồn: Textile Exchange)

Theo một khảo sát của Textile Exchange, từ tháng 10 năm 2017 đến tháng 10 năm 2018, số lượng các nhãn hàng cam kết sử dụng sợi Recycle ít nhất 25% đến năm 2020 đã tăng con số 29 lên 38.

Cụ thể:

Hình 21: Số lượng các đơn vị cam kết sử dụng sợi Recycle



II.5 Phân tích SWOT

Bảng 12: Áp dụng phân tích SWOT vào Sợi Thế Kỳ

- > Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi, chiến lược được xác định rõ ràng.
- > Cơ sở vật chất hiện đại với công nghệ và máy móc tiên tiến nhất trên thế giới do công ty Barmag (của Đức) cung cấp;
- > Ứng dụng các công nghệ thông tin hiện đại như SAP-All-in-One và hệ thống điều khiển trung tâm POC vào quy trình sản xuất, góp phần làm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm;
- > Đội ngũ lao động lành nghề và trung thành; ban quản trị giàu kinh nghiệm và tận tâm với nghề;
- > Hệ thống quản trị hiện đại và văn hóa doanh nghiệp lành mạnh;
- > Có khả năng tích hợp những yếu tố trên để chuyển hóa thành chất lượng sản phẩm và dịch vụ tốt đáp ứng những yêu cầu của khách hàng cao như Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc.
- > Thương hiệu nổi tiếng trên thị trường nội địa và quốc tế;
- > Có quan hệ tốt với nhà cung cấp và mạng lưới khách hàng đa dạng;
- > Tình hình tài chính lành mạnh đảm bảo cho việc phát triển kinh doanh bền vững.
- > Luôn tiên phong và chủ động phát triển sản phẩm mới, thị trường mới.

ĐIỂM MẠNH

CƠ HỘI

- > Năng lực nghiên cứu phát triển trong giai đoạn sơ khởi cần được đầu tư nhiều hơn với sự chuyển giao công nghệ của chuyên gia quốc tế;
- > Thiếu hụt nhân sự cấp cao có kinh nghiệm trong hoạt động quản lý sản xuất.
- > Hệ thống kiểm toán nội bộ đang trong quá trình hình thành nên cần có thời gian để kiểm tra và cải tiến cho phù hợp.
- > Tình hình tài chính của Công ty còn phụ thuộc vào chính sách tỷ giá, lãi suất do Công ty vay nợ chủ yếu bằng đồng USD.

- > Nhu cầu sản phẩm dệt may vẫn giữ đà tăng trưởng bền vững 3-4% trên toàn cầu.
- > Sợi polyester filament dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng cao nhờ ưu thế tính năng hóa lý và giá cả cạnh tranh;
- > Dệt May Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng nhờ đơn hàng chuyển dịch từ Trung Quốc vì chi phí sản xuất của Trung Quốc hiện tại không còn thấp và thuận lợi như những năm trước.
- > Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung mang lại cơ hội cho dệt may Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp upstream.
- > Các hiệp định thương mại song phương và đa phương thúc đẩy vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam để tận dụng ưu đãi về thuế quan.
- > Xu hướng sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường đang trong xu hướng tăng của các thương hiệu thời trang lớn trên thế giới, các nguyên liệu có nhiều tính năng mới như chống tia UV, có độ co dãn cao...

ĐIỂM YẾU

THÁCH THỨC

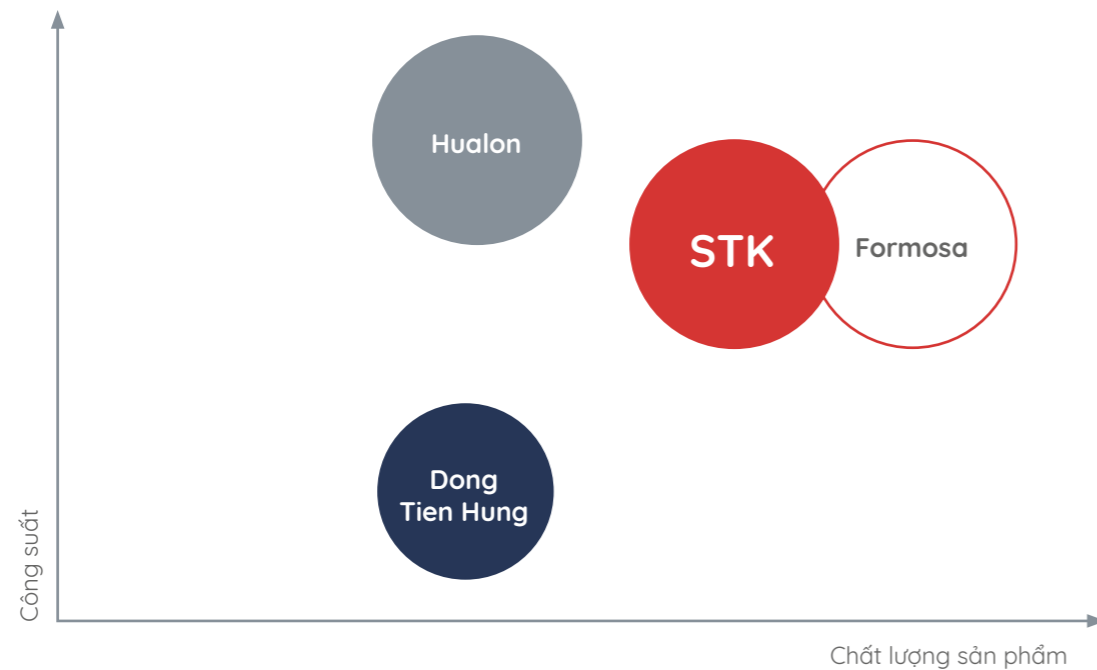
- > Môi trường pháp lý không ổn định có thể gây ra những rủi ro pháp lý cho doanh nghiệp (tăng thuế, mất ưu đãi thuế, hoặc tăng chi phí hoạt động);
- > Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung cũng mang lại thách thức vì Trung Quốc sẽ có thể bán phá giá ở các thị trường như Việt Nam, Bangladesh...
- > Các chi phí điện, nhân công có thể tăng gây tăng chi phí cho doanh nghiệp.
- > Rào cản gia nhập ngành không lớn, do đó các doanh nghiệp FDI gia nhập vào thị trường Việt Nam bao gồm các doanh nghiệp trong ngành dệt may, sợi... có thể sẽ là đối thủ cạnh tranh của Công ty trong tương lai.



II.6 Vị thế của Sợi Thế Kỳ

Với mục tiêu tiên phong trong ngành sợi dệt và trở thành doanh nghiệp toàn cầu đứng hàng đầu, Sợi Thế Kỳ đã và đang dẫn đầu trong thị trường nội địa cũng như vươn mình ra thế giới, mang đến chất lượng sản phẩm và dịch vụ tốt nhất, thỏa mãn cao nhất nhu cầu của khách hàng.

Hình 22: Công suất và Chất lượng của các công ty sợi ở Việt Nam



STK có khả năng cạnh tranh cao ở thị trường sợi của Việt Nam trên phương diện năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm.

Bảng 13: Công suất của các công ty sợi ở Việt Nam

Công ty	Công suất	Thị trường mục tiêu	Chiến lược kinh doanh
STK	60.000 tấn DTY & FDY	Thị trường trung - cao cấp	Hàng chất lượng cao, giá hợp lý
Formosa	72.000 tấn DTY& FDY	Thị trường trung - cao cấp	Hàng chất lượng cao, giá hợp lý
Hualon	84.000 tấn DTY	Thị trường trung - thấp cấp	Hàng chất lượng thấp, giá thấp
Dong Tien Hung	20.400 tấn DTY	Thị trường trung - thấp cấp	Hàng chất lượng thấp, giá thấp
PVTex	28.800 tấn DTY	N/A	N/A





CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÀ CƠ CHẾ QUẢN TRỊ RỦI RO

III.1 Chiến lược phát triển 2019-2020

51

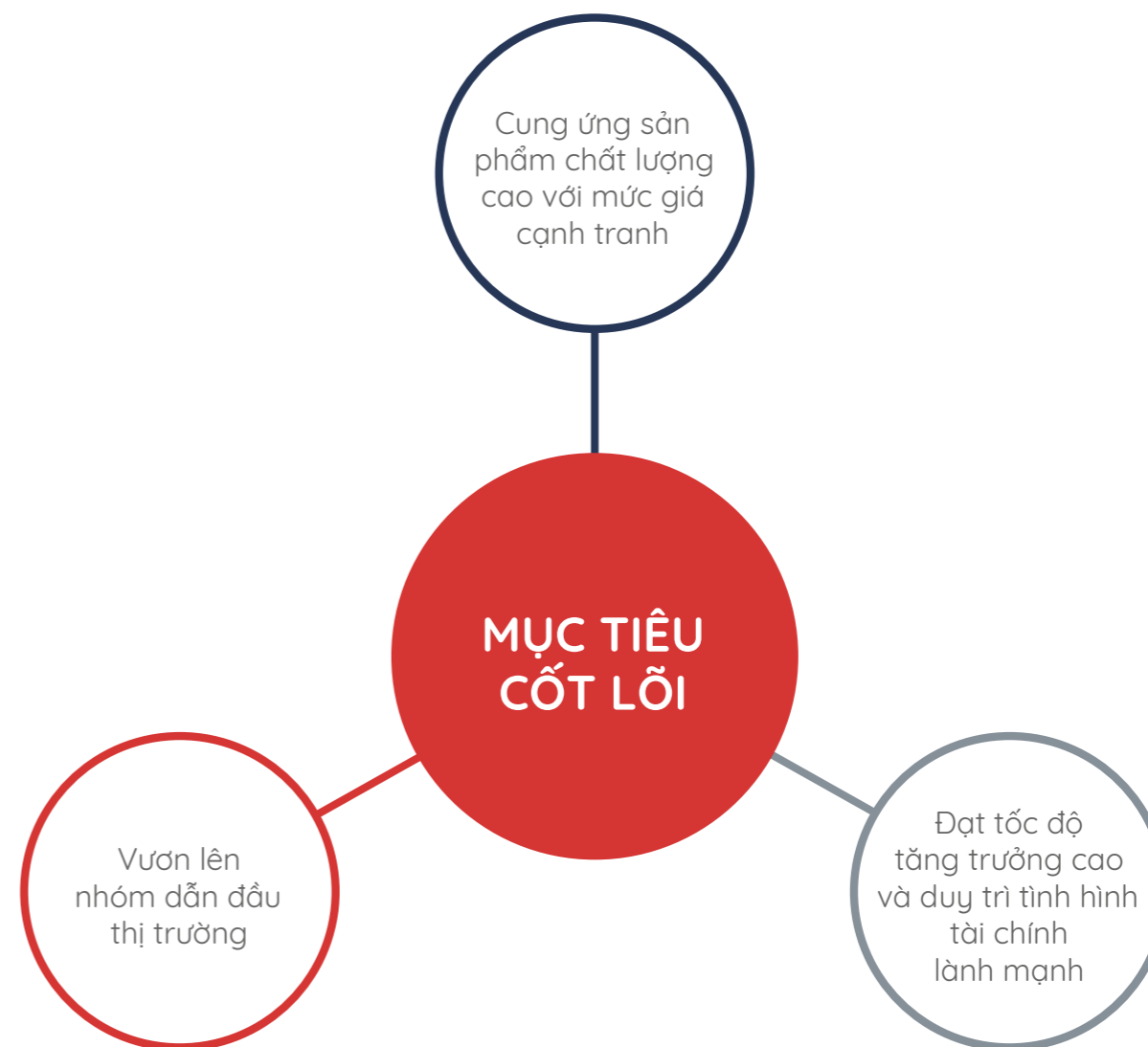
III.2 Quản trị rủi ro

58

III.1 Chiến lược phát triển 2019-2020

Với tầm nhìn trở thành doanh nghiệp đứng hàng đầu trong ngành Sợi dệt, Công ty đã đề ra mục tiêu và kế hoạch hành động trong giai đoạn 2018-2020 như sau:

III.1.1 MỤC TIÊU TRỌNG ĐIỂM CỦA CÔNG TY



III.1.2 MỤC TIÊU TRUNG-DÀI HẠN CỦA CÔNG TY
GẮN KẾT VỚI CÁC MỤC TIÊU MÔI TRƯỜNG-XÃ HỘI-CỘNG ĐỒNG

Bảng 14: Các mục tiêu trung và dài hạn của Công ty

Mục tiêu	Cung ứng sản phẩm chất lượng thân thiện với môi trường	Duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận ổn định bền vững	Mang đến giá trị cao nhất cho xã hội-cộng đồng (nhà nước, khách hàng, nhà cung ứng, cổ đông, người lao động, cộng đồng)	Hoạt động sản xuất kinh doanh chú trọng đến bảo vệ môi trường
CHIẾN LƯỢC	<p>Phát triển sản phẩm “xanh-sạch-thân thiện với môi trường” có tính ứng dụng rộng rãi</p> <ul style="list-style-type: none"> > Sợi tái chế (Recycled yarn): sợi sử dụng nguyên liệu đầu vào là chai nhựa rỗng qua sử dụng, giảm rác thải, giảm carbon footprint. > Sợi màu (Dope Dyed yarn): sợi được “nhuộm” (thêm chất tạo màu) ở khâu nguyên vật liệu, do đó giảm tải công đoạn nhuộm vải, giảm nước thải và tiết kiệm nước sạch. > Sợi bemberg (sợi có thể tự phân hủy): sợi có tính năng phân hủy khi thời gian lâu không sử dụng, giảm carbon footprint ra môi trường. 	<ul style="list-style-type: none"> > Phát triển quy mô Công ty: mở rộng công suất, mở rộng địa bàn kinh doanh. > Phát triển thị trường và mạng lưới khách hàng, chiếm lĩnh thị phần trong nước và thế giới. > Phát triển các sản phẩm phân khúc cao cấp có giá bán cạnh tranh và biên lợi nhuận cao. > Quản trị sản xuất theo mô hình tiên tiến hiện đại để đảm bảo chất lượng sản xuất ổn định, có chất lượng cao, giảm giá thành sản xuất. > Nâng cao chất lượng dịch vụ tốt, nhanh, đáp ứng nhu cầu của khách hàng. > Duy trì nguồn nhân lực giàu kinh nghiệm, giảm chi phí nhân lực và rủi ro nhân sự không đủ năng lực điều hành, hoặc chỉ tập trung vào một số cán bộ nhất định. > Quản trị hoặc theo dõi chặt chẽ các yếu tố rủi ro ngoại quan như nền kinh tế, thị trường, giá nguyên vật liệu, lãi suất, tỷ giá hối đoái, đối thủ cạnh tranh. 	<ul style="list-style-type: none"> > Đối với cơ quan nhà nước: tuân thủ luật pháp nghiêm ngặt; luôn hoàn thành nghĩa vụ đóng thuế đầy đủ; có nghĩa vụ tuân thủ các quy định của nhà nước. > Nhà cung ứng: tuân thủ nghĩa vụ theo hợp đồng, thực hiện hợp tác theo tiêu chí hai bên cùng có lợi. > Khách hàng: mang đến sản phẩm dịch vụ tốt nhất cho khách hàng; chăm sóc khách hàng trong quá trình bán hàng và sau bán hàng; đáp ứng các nhu cầu khách hàng về thời gian giao hàng, chính sách giá cả và chiết khấu hợp lý; > Cổ đông: có nghĩa vụ cung cấp thông tin minh bạch, chính xác đến cổ đông, bảo đảm quyền lợi cho cổ đông như nói không với giao dịch nội gián, thao túng giá cổ phiếu; thực hiện các hoạt động truyền thông để tăng thanh khoản cổ phiếu; cân bằng giữa hoạt động trả cổ tức và tái đầu tư; > Người lao động: tạo môi trường làm việc lành mạnh, ổn định; tạo cơ hội để người lao động phát triển năng lực; có chính sách thu nhập và phúc lợi cạnh tranh; có chính sách gắn kết người lao động; quan tâm đến người lao động. > Cộng đồng: phát triển kinh tế địa phương, tạo công ăn việc làm cho người lao động trong khu vực, hỗ trợ các trung tâm đào tạo việc làm tại địa phương. 	<ul style="list-style-type: none"> > Có biện pháp cải tiến để bảo vệ môi trường. > Theo dõi, đo lường mức độ năng lượng sử dụng (nước, điện, khí thải) để có biện pháp sử dụng hợp lý.

III.1.2 MỤC TIÊU TRUNG-DÀI HẠN CỦA CÔNG TY
GẮN KẾT VỚI CÁC MỤC TIÊU MÔI TRƯỜNG-XÃ HỘI-CỘNG ĐỒNG (TIẾP THEO)

Bảng 10: Các mục tiêu trung và dài hạn của Công ty (tiếp theo)

Mục tiêu	Cung ứng sản phẩm chất lượng thân thiện với môi trường	Duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận ổn định bền vững	Mang đến giá trị cao nhất cho xã hội-cộng đồng (nhà nước, khách hàng, nhà cung ứng, cổ đông, người lao động, cộng đồng)	Hoạt động sản xuất kinh doanh chú trọng đến bảo vệ môi trường
KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018	<ul style="list-style-type: none"> Tỷ trọng sợi tái chế trên doanh thu thuần năm 2018 là 16,2% (trong khi năm 2016 đạt 4% và 2017 chỉ đạt 6%) Công ty cũng đã hoàn thành việc ký kết hợp tác với đối tác và nhà cung ứng về sản xuất sợi màu. Đối với sợi Bemberg: Công ty cũng đã hợp tác với đối tác và đang tiến hành đàm phán các bước tiếp theo. 	<ul style="list-style-type: none"> Công ty đã mở rộng thêm khoảng 5% công suất năm 2017. Tổng công suất thiết kế năm 2018 à 63.300 tấn. Trong năm 2018, ngoài việc phát triển và khai thác các thị trường hiện hữu, Công ty đã bước đầu phát triển thêm các thị trường mới như Hoa Kỳ, Mexico, Indonesia...Hiện tại: Công ty đã xuất khẩu trên 21 quốc gia và phát triển được 335 khách hàng thân thiết. Tỷ trọng sợi có chất lượng cao trên doanh thu tăng lên so với 2017 (đối với sợi thường: tỷ trọng tăng lên khoảng 2.6%) Áp dụng các công nghệ sản xuất hiện đại như Lean Production, Kaizen, phần mềm quản lý ERP-SAP-All-in-One. Theo bảng khảo sát khách hàng năm 2018, số lần khiếu nại của khách hàng giảm từ 52 lần (2017) xuống còn 36 lần (2018). Tỷ lệ người lao động có thâm niên làm việc trên 5 năm: 22% trên tổng số lao động năm 2018. Ngoài ra tỷ lệ lao động có tay nghề cao cũng chiếm 30% trong năm 2018. Trong năm 2018, chênh lệch giữa giá bán và giá nguyên vật liệu (price gap) tăng 24% so với năm 2017, tăng 13% so với kế hoạch. Chi phí lãi vay nằm trong phạm vi ngân sách. Dự phòng chênh lệch tỷ giá cũng không vượt ra phạm vi ngân sách. Công ty cũng theo dõi tình hình đối thủ cạnh tranh và khẳng định được vị thế nhất định trên thị trường. 	<ul style="list-style-type: none"> Đối với cơ quan nhà nước: Công ty luôn hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo luật định. Số tiền thuế đã nộp năm 2018 là 20 tỷ VND. Công ty cũng đảm bảo nghĩa vụ tuân thủ pháp luật. Năm 2018, tổng giá trị mua hàng đạt xx tỷ đồng Công ty luôn chăm sóc khách hàng, quan tâm đến nhu cầu của khách hàng bằng cách gửi bảng khảo sát dịch vụ 2 năm/lần; có chính sách chiết khấu và thu tiền hợp lý với từng đối tượng khách hàng. Tỷ lệ sản phẩm lỗi cũng đã được cải thiện thêm 4,4% trong năm 2018. Công ty cũng đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông; phát hành thêm cổ phiếu với giá thấp hơn thị trường cho cổ đông hiện hữu. Công ty luôn đảm bảo nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ và bất thường minh bạch và đầy đủ. Ngoài ra, các giao dịch với bên liên quan và giao dịch nội bộ đều được công bố đúng hạn. Thanh khoản trung bình năm 2018 khoảng 43.000 cổ phiếu/ngày (đã tăng lên từ 30.000 cổ phần năm 2017). EPS 2018 xấp xỉ 3.000 VND (tăng 80% y-o-y), ROE cũng đạt 19,8% (2017 đạt 12,8%). Trong năm 2018, thu nhập trung bình của người lao động đã tăng 10%, trong khi lạm phát cả nước là 3,54%. Ngoài ra, Công ty cũng đã tạo cơ hội thăng tiến cho 16 người lao động (tỷ lệ 1,6%). Về chính sách phúc lợi, lương thưởng: Sợi Thế Kỷ cũng tăng mức thưởng Tết cũng như mức thưởng đột xuất theo kết quả kinh doanh cho người lao động. Ngoài ra trong năm 2018, Công ty cũng dự thảo phát hành ESOP cho CNCNV. Các hoạt động khác như phát gần 500 phần quà nhân ngày 1/6, phát thưởng cho 94 cháu là con của CBCNV đạt học sinh giỏi, hỗ trợ kinh tế cho người lao động khó khăn là 54 người. Cộng đồng: trong năm qua, Sợi Thế Kỷ cũng tạo thêm việc làm cho xx người lao động ở khu vực Củ Chi và xx người ở Trảng Bàng-Tây Ninh. 	<ul style="list-style-type: none"> Mức tiêu hao điện, nước, khí thải trên một kilogram sợi đã giảm so với năm 2017. (cụ thể vui lòng xem báo cáo về môi trường trang 92, Báo cáo thường niên 2018)

III.1.2 MỤC TIÊU TRUNG-DÀI HẠN CỦA CÔNG TY
GẮN KẾT VỚI CÁC MỤC TIÊU MÔI TRƯỜNG-XÃ HỘI-CỘNG ĐỒNG (TIẾP THEO)

Bảng 10: Các mục tiêu trung và dài hạn của Công ty (tiếp theo)

Mục tiêu	Cung ứng sản phẩm chất lượng thân thiện với môi trường	Duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận ổn định bền vững	Mang đến giá trị cao nhất cho xã hội-cộng đồng (nhà nước, khách hàng, nhà cung ứng, cổ đông, người lao động, cộng đồng)	Hoạt động sản xuất kinh doanh chú trọng đến bảo vệ môi trường
KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019	<ul style="list-style-type: none"> > Công ty đặt kế hoạch tỷ trọng sợi tái chế trên doanh thu năm 2019 lên 26%. > Đối với sợi màu: dự kiến sẽ đưa vào hoạt động trong Q2-Q3/2019. 	<ul style="list-style-type: none"> > Tận dụng những lợi thế đến từ hiệp định CPTPP, Sợi Thế Kỷ đã lên kế hoạch nâng tỷ trọng trên doanh thu các thị trường Mexico, Indonesia, Mỹ lên tỷ lệ 2%. Ngoài ra, với xu hướng FDI đổ vào Việt Nam ngày càng nhiều, tỷ trọng xuất khẩu tại chỗ cũng tăng lên 25% (trong khi thực hiện 2018 chỉ đạt 9%). > Ngoài việc nâng tỷ trọng sợi tái chế, Công ty cũng đã được nhận chứng nhận GRS cho nhà máy Cù Chi để tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của loại sợi này. Đối với sợi nguyên sinh, tỷ trọng mục tiêu hàng chất lượng cao cũng tăng lên 93%. > Một trong những chiến lược mũi nhọn của Công ty trong năm 2019 là giảm giá thành, nâng cao lợi thế cạnh tranh, đồng thời chiếm lĩnh thị trường ở những phân khúc khách hàng khác. Dự kiến với dàn máy tái chế từ dự án Trảng Bàng 5, Công ty sẽ gia tăng lợi nhuận thêm 6%. > Không những giảm giá thành, Công ty cũng đang tạo nền tảng nâng cấp nhà máy hiện hữu thành nhà máy thông minh - một trong những nhà máy áp dụng trí tuệ nhân tạo (AI), từ đó giảm tỷ lệ sản phẩm lỗi, chi phí giảm và tăng uy tín với khách hàng. > Công ty cũng lên kế hoạch bổ sung nguồn nhân lực có chất lượng cao, đào tạo nâng cao kỹ năng tay nghề cho cấp quản lý và cấp nhân viên: ít nhất 2 lần/năm. > Nắm được tình hình nền kinh tế không tăng trưởng mạnh như 2018, Ban điều hành cũng đã chuẩn bị những kịch bản để ứng phó kịp thời với sự thay đổi. 	<ul style="list-style-type: none"> > Đối với cơ quan nhà nước: Công ty tiếp tục duy trì hoạt động đảm bảo việc tuân thủ pháp luật của nhà nước. > Nhà cung ứng: đánh giá chất lượng nhà cung ứng, phân loại và giữ mối quan hệ lâu dài với nhà cung ứng trên cơ sở làm việc công khai minh bạch. > Khách hàng: mục tiêu số lần khách hàng khiếu nại giảm xuống còn xx lần. Đội ngũ kinh doanh cũng thiết lập mục tiêu cụ thể về tần suất tiếp cận khách hàng, kích thích nhu cầu và duy trì sự thân thiết với khách hàng. > Cổ đông: ngoài những nghĩa vụ với Cổ đông, Công ty cũng tích cực đẩy mạnh hoạt động truyền thông, có kế hoạch tiếp cận với từng đối tượng nhà đầu tư. Ban điều hành cũng đặt mục tiêu sẽ thực hiện đầy đủ các cam kết về kết quả kinh doanh năm 2019 đối với cổ đông. > Người lao động: Công ty vẫn tiếp tục những hoạt động hỗ trợ người lao động, ngoài ra các chính sách phúc lợi-thu nhập cũng được tăng lên trên cơ sở thưởng phạt rõ ràng. Dự kiến thu nhập trung bình trên đầu người sẽ tăng 5-10% trong năm 2019. > Cộng đồng: tiếp tục tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động ở Cù Chi và Trảng Bàng; tuân thủ pháp luật hiện hành, đảm bảo minh bạch trong thông tin và hoạt động kinh doanh, tích cực chống tham nhũng, hối lộ 	<ul style="list-style-type: none"> > Sau những kết quả đạt được năm 2018, Công ty chủ động đề xuất những cải tiến để tiếp tục giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường:

III.2 Quản trị rủi ro

III.2.1 MỤC TIÊU CỦA QUẢN TRỊ RỦI RO

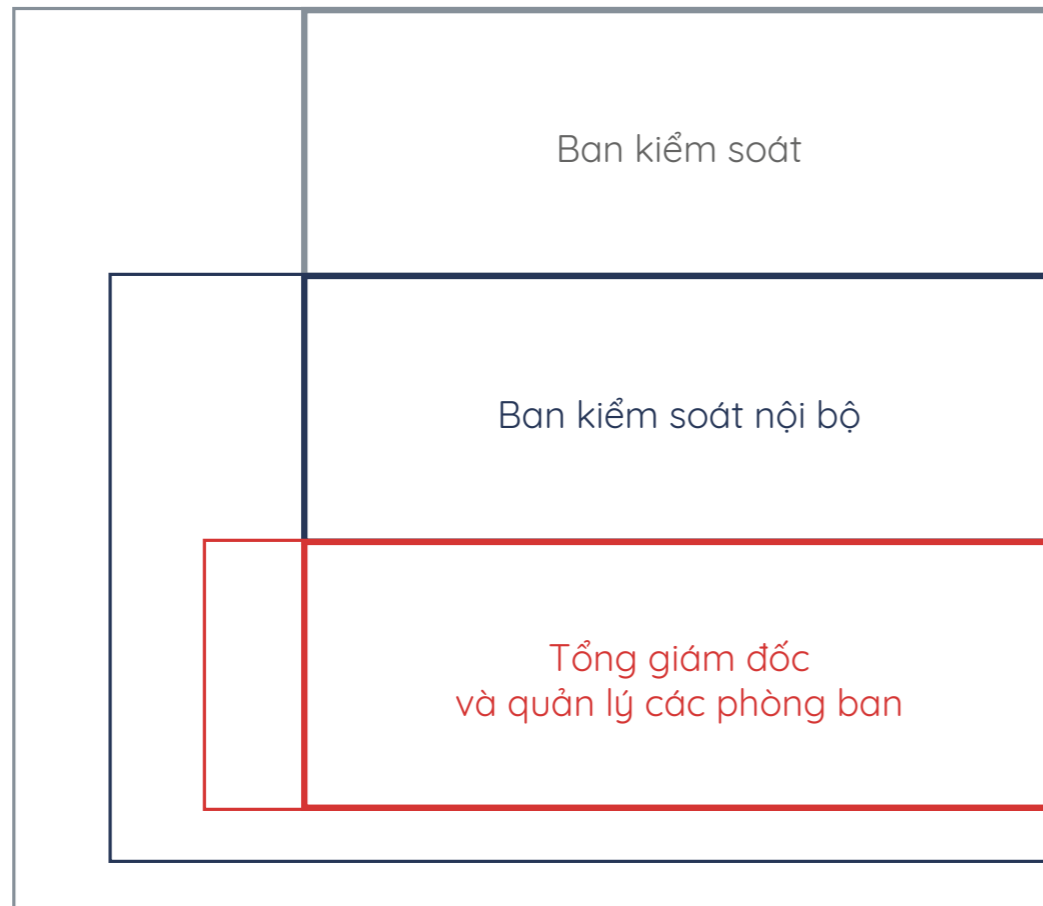
Nhận thức được tầm quan trọng của việc quản trị rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, Công ty đã xây dựng quy trình quản lý rủi ro nhằm mục đích:

- > Nhận diện rủi ro từ bên ngoài và nội tại của Công ty, từ đó chủ động quản trị rủi ro, giảm thiểu thiệt hại và tận dụng các cơ hội đến từ rủi ro.
- > Đảm bảo tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định, bền vững, duy trì được tốc độ tăng trưởng, hoàn thành được mục tiêu đã đề ra.
- > Xây dựng ý thức và văn hóa phòng ngừa và quản trị rủi ro hơn là giải quyết vấn đề.

III.2.2 HỆ THỐNG QUẢN TRỊ RỦI RO CỦA STK

Hệ thống quản trị rủi ro của Sợi Thế Kỷ được xây dựng theo mô hình “Ba tầng phòng vệ”, cụ thể như sau:

Hình 24: Ba tầng phòng vệ trong hệ thống quản trị rủi ro của Công ty

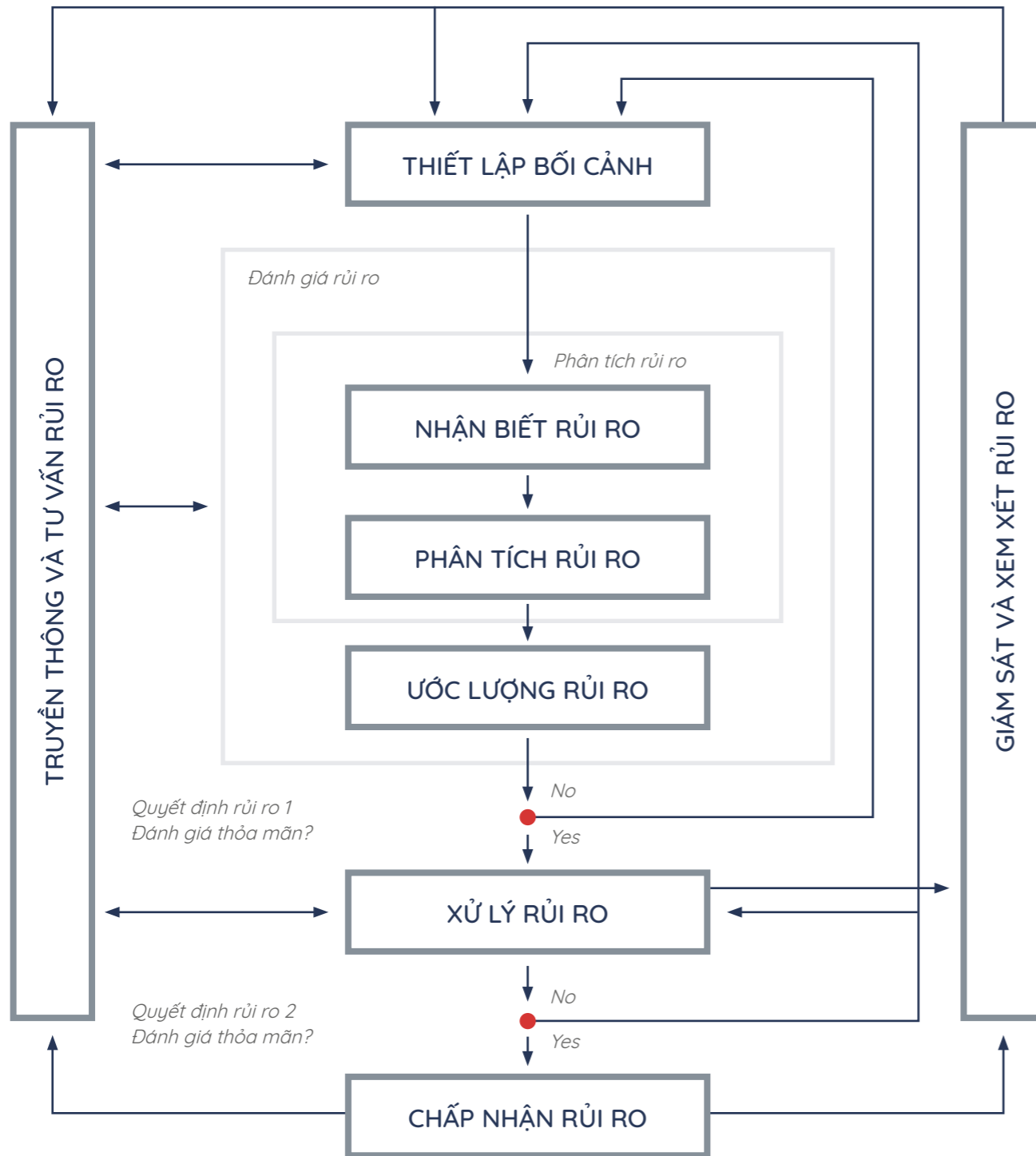


Bảng 15: Chức năng của từng tầng phòng vệ

Các tầng phòng vệ	Bộ phận chuyên trách	Chức năng
Tầng phòng vệ thứ nhất	Tổng giám đốc và người quản lý các phòng ban trong Công ty	<ul style="list-style-type: none"> > Nhận thức rõ hoạt động của từng phòng ban và Công ty, từ đó nhận diện các rủi ro có thể xảy ra trong quy trình hoạt động, cách thức hành động, xây dựng ma trận rủi ro cho từng bộ phận và toàn Công ty. > Đánh giá và xếp hạng rủi ro sau khi đã được nhận diện theo mức độ ảnh hưởng đến Công ty. > Đưa ra những cải tiến nhằm hạn chế rủi ro trong từng hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày.
Tầng phòng vệ thứ hai	Ban kiểm soát nội bộ	<ul style="list-style-type: none"> > Xem xét những cơ chế quản trị rủi ro của các phòng ban, từ đó xây dựng nên các chỉ tiêu để làm cơ sở đánh giá. > Theo dõi, rà soát hoạt động có đúng như những chỉ tiêu đã đề ra hay không. > Kịp thời ngăn chặn và xử lý khi có sai phạm, hoặc các nguy cơ có thể xảy ra.
Tầng phòng vệ thứ ba	Ban kiểm soát	<ul style="list-style-type: none"> > Đánh giá hoạt động của ban kiểm soát nội bộ có hiệu quả và kịp thời hay không. > Đưa ra những giải pháp cải tiến, hoàn thiện cơ chế quản trị rủi ro.

III.2.3 QUY TRÌNH QUẢN LÝ RỦI RO

Hình 25: Quy trình quản lý rủi ro



III.2.4 NHẬN DIỆN RỦI RO

Các rủi ro được xác định trên cơ sở các mục tiêu chiến lược và các rủi ro trọng yếu có liên quan tới các mục tiêu chiến lược của Công ty.

Rủi ro kinh tế	Rủi ro nhu cầu sụt giảm	Rủi ro cạnh tranh	Rủi ro thị trường	Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh toán	Rủi ro hoạt động	Rủi ro tài sản	Rủi ro vận hành	Rủi ro pháp luật
Rủi ro chính sách	Rủi ro bị kiện phá giá tại các thị trường xuất khẩu	Rủi ro môi trường	Rủi ro an ninh thông tin	Rủi ro chất lượng nguồn nhân lực

III.2.5 XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ RỦI RO - MA TRẬN RỦI RO

Mức độ nghiêm trọng của rủi ro (Risk) = Hệ quả (Consequence) * Khả năng xảy ra (Likelihood)

Bảng 16: Ma trận đánh giá rủi ro

		Khả năng xảy ra rủi ro (Likelihood)					
		Thang điểm	Hầu như không xảy ra	Rất ít xảy ra	Có khả năng xảy ra	Thỉnh thoảng xảy ra	Thường xuyên xảy ra
Mức độ ảnh hưởng của rủi ro (Consequence)			1	2	3	4	5
	Rất nhỏ	1	1	2	3	4	5
	Nhỏ	2	2	4	6	8	10
	Trung bình	3	3	6	9	12	15
	Lớn	4	4	8	12	16	20
	Rất lớn	5	5	10	15	20	25

Phân loại rủi ro theo mức độ nghiêm trọng của rủi ro:

Risk < 6	6 ≤ Risk ≤ 9	Risk > 9
Thấp	Trung bình	Cao

III.2.6 PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO TRỌNG YẾU

Bảng 17: Phân tích và đánh giá rủi ro trọng yếu

Loại rủi ro	Diễn giải rủi ro	Mức độ trọng yếu	Giải pháp hạn chế rủi ro	Nhận diện cơ hội từ rủi ro
RỦI RO VẬN HÀNH	Việc nhân viên không tuân thủ các qui trình sản xuất có thể gây ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm và dịch vụ.	Rủi ro cao (20) = Thường xuyên xảy ra (5) x hệ quả lớn (4).	STK rất chú trọng đến công tác đào tạo kỹ năng tay nghề tại hiện trường, thường xuyên cập nhật các qui trình hoạt động chuẩn ("SOP") và bộ phận quản lý chất lượng ("QC") tiến hành kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ SOP của bộ phận sản xuất. Tăng cường vai trò của các bộ phận trong việc tự kiểm soát rủi ro trong quá trình hoạt động.	Phát hiện những điểm chưa phù hợp trong quy trình sản xuất, từ đó áp dụng công nghệ hoặc cải tiến quy trình để giảm thiểu rủi ro thường gặp.
RỦI RO CHẤT LƯỢNG	Do thuộc ngành sản xuất nguyên vật liệu, nên sản phẩm đầu ra của Công ty sẽ là nguyên vật liệu đầu vào của khâu sản xuất khác, chính vì thế nếu chất lượng không được đảm bảo, sẽ ảnh hưởng lớn đến khách hàng, dẫn đến việc Công ty bị khiếu nại hoặc bồi thường thiệt hại.	Rủi ro cao (20) = Thường xuyên xảy ra (5) x hệ quả lớn (4).	Công ty thiết lập các quy trình, cơ chế kiểm soát chéo chất lượng ở từng khâu sản xuất. Đội ngũ sản xuất lành nghề, giàu kinh nghiệm luôn kiểm soát chặt chẽ trước khi giao đến khách hàng.	Nhận thức được kiểm soát chất lượng là một thách thức đối với đặc thù ngành sợi xơ dài, Công ty luôn ưu tiên chất lượng và lấy làm ưu thế cạnh tranh cốt lõi, chất lượng ổn định cũng khiến cho lượng khách hàng ổn định, nâng cao thương hiệu Công ty trên thị trường.
RỦI RO GIÁ CẢ	Sự biến động giá cả trên thị trường thế giới có thể ảnh hưởng tới giá mua nguyên vật liệu và giá bán thành phẩm của Công ty. Price gap giảm xuống (tốc độ tăng của giá bán chậm hơn tốc độ tăng của giá nguyên vật liệu và chi phí đầu vào).	Rủi ro cao (16) = Thành thạo xảy ra (4) x hệ quả lớn (4).	Đa dạng hóa nhà cung cấp và danh mục khách hàng cũng như cơ chế khớp hợp đồng mua nguyên liệu với hợp đồng bán thành phẩm nên STK có thể duy trì được biên lợi nhuận giữa giá bán thành phẩm và giá mua hạt nhựa polyester chip.	Khi giá nguyên liệu đầu vào tăng lên thì giá bán đầu ra cũng có xu hướng tăng lên hỗ trợ lợi nhuận doanh nghiệp. Khi giá nguyên liệu giảm xuống là cơ hội giúp giảm giá thành.
RỦI RO TỶ GIÁ	Nguyên vật liệu hạt nhựa polyester chiếm khoảng 55%-60% trong giá vốn hàng bán của STK và hiện nay STK phải nhập khẩu một hàng này bằng USD.	Rủi ro cao (12) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả lớn (4).	Để hạn chế lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện, Công ty luôn duy trì tỷ trọng doanh thu xuất khẩu ở mức 60% nhằm tạo nguồn thu USD để phục vụ cho việc nhập nguyên liệu và trả nợ. Đối với lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện liên quan tới việc đánh giá lại các khoản vay gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán. ¹ Lên kế hoạch dự báo tỷ giá tăng để có giải pháp ứng phó kịp thời.	N/A
RỦI RO NGUYÊN VẬT LIỆU	Hiện tại, Công ty đang nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất chính, cho nên khi nguồn cung nguyên vật liệu bị thiếu hụt hoặc không đảm bảo chất lượng có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Công ty như giao hàng không đúng hạn, chất lượng không đảm bảo...	Rủi ro cao (12) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả lớn (4).	Công ty luôn có chính sách đa dạng nhà cung cấp và đánh giá chất lượng nhà cung cấp định kỳ. Tùy theo điều kiện thị trường, Công ty luôn lưu trữ một lượng nguyên vật liệu nhất định để đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh.	
RỦI RO NHU CẦU SỤT GIẢM	Khủng hoảng kinh tế toàn cầu có thể ảnh hưởng tới nhu cầu tiêu dùng sản phẩm dệt may và do đó có thể ảnh hưởng tới khả năng bán hàng của doanh nghiệp.	Rủi ro trung bình (9) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả trung bình (3).	Để đạt được tốc độ tăng trưởng doanh thu mục tiêu, Công ty tích cực phát triển các khách hàng mới và thị trường mới. Bên cạnh đó, Công ty cũng không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành để giữ chân khách hàng thân thiết. Ngoài ra, Công ty cũng chú trọng công tác nghiên cứu phát triển để ra những sản phẩm có tính năng kỹ thuật đặc biệt được các thương hiệu thời trang thể thao ưa dùng.	

¹ Các khoản trích lập dự phòng này chỉ ảnh hưởng tới lợi nhuận trong kỳ nhưng không ảnh hưởng tới dòng tiền mặt của Công ty.

III.2.6 PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO TRỌNG YẾU (TIẾP THEO)

Bảng 17: Phân tích và đánh giá rủi ro trọng yếu (tiếp theo)

Loại rủi ro	Diễn giải rủi ro	Mức độ trọng yếu	Giải pháp hạn chế rủi ro	Nhận diện cơ hội từ rủi ro
RỦI RO CẠNH TRANH	<p>Xu hướng dịch chuyển sản xuất dệt may từ Trung Quốc và các quốc gia khác như Hàn Quốc và Đài Loan sang Việt Nam cùng với làn sóng đầu tư để đón cơ hội từ FTA sẽ dẫn đến sự cạnh tranh lớn hơn trong ngành sản xuất sợi.</p> <p>Các đối thủ chuyển sang phân khúc cao cấp hoặc sản xuất sợi tái chế</p>	Rủi ro trung bình (9) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả trung bình (3).	Với mô hình kinh doanh chú trọng vào cơ sở vật chất hiện đại, đội ngũ nhân viên lành nghề, chuyên nghiệp và hệ thống quản lý hiện đại, STK tin tưởng sẽ duy trì được khả năng cạnh tranh trong việc cung cấp sản phẩm chất lượng cao và giá thành cạnh tranh.	Khi tính cạnh tranh trong ngành tăng lên thì cũng là cơ hội để STK khẳng định vị thế và chiếm lĩnh thị phần. Với sản phẩm và dịch vụ có chất lượng vượt trội, sẽ giúp tăng độ trung thành của khách hàng đối với STK.
RỦI RO BỊ KIẾN PHÁ GIÁ	Trong bối cảnh tự do hóa Thương mại hiện nay, các biện pháp phòng vệ thương mại (như kiện bán phá giá, kiện chống trợ cấp) thường được chính phủ các nước nhập khẩu áp dụng để bảo vệ nền sản xuất nội địa của nước họ. Các yêu cầu áp dụng các biện pháp phòng vệ Thương mại này của các nhà sản xuất nội địa đôi khi rất phi lý và để bác bỏ các yêu cầu phi lý đó đòi hỏi nhiều công sức và thời gian.	Rủi ro trung bình (8) = Ít có khả năng xảy ra (2) x hệ quả lớn (4).	STK áp dụng chính sách giá cả hợp lý cho thị trường xuất khẩu và nội địa và có hệ thống báo cáo đầy đủ để có thể chứng minh là STK không bán phá giá. Ngoài ra, công ty cũng thường xuyên hợp tác với các doanh nghiệp trong cùng ngành và Hiệp hội Sợi Việt Nam để cập nhật thông tin thị trường cũng như bảo vệ quyền lợi chính đáng của STK và các đồng nghiệp Việt nam tại các thị trường xuất khẩu.	
RỦI RO MÔI TRƯỜNG	NVL chính của STK là PET chip- là chế phẩm của dầu mỏ- và NVL phụ là ống giấy và thùng giấy là những sản phẩm mà việc sản xuất có thể gây ô nhiễm môi trường và suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên. Chính vì thế, các quy định và chính sách trên thế giới về môi trường đặc biệt là về vấn đề khai thác dầu mỏ và tài nguyên rừng sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn cung của các nguyên vật liệu này, qua đó gây tác động mạnh đến hoạt động sản xuất kinh doanh của STK.	Rủi ro trung bình (8) = Ít có khả năng xảy ra (2) x hệ quả trung lớn (4).	Để giảm thiểu những rủi ro này, STK đã thực hiện nghiên cứu phát triển các loại sản phẩm mới như sợi Recycled (sử dụng Recycled PET chip được tái chế từ các chai nhựa polyester để giảm thiểu khai thác dầu mỏ), sợi màu (giảm lượng nước sử dụng và không dùng đến các hóa chất độc hại) và phối hợp với đơn vị cung ứng để nâng cao chất lượng sản phẩm ống giấy POY để có thể tái sử dụng lại nhiều lần (qua đó hạn chế việc khai thác rừng). Ngoài ra, Công ty còn đưa ra các cam kết, ban hành Sổ tay môi trường và các chính sách hướng dẫn quản lý và sử dụng hóa chất độc hại để giảm thiểu tối đa các tác động xấu của quá trình sản xuất kinh doanh đến môi trường xung quanh.	Tăng thị phần bán sợi tái chế, sợi màu, sợi chập... với giá cao, mở rộng phân khúc khách hàng do STK là doanh nghiệp tiên phong trong nước thực hiện các cải tiến sản phẩm này.
RỦI RO LÃI SUẤT	Sự biến động của lãi suất (USD và VND) có thể ảnh hưởng đến chi phí tài chính của Công ty vì lãi suất áp dụng đối với các khoản vay USD hay VND của công ty đều áp dụng lãi suất biến đổi.	Rủi ro trung bình (6) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả nhỏ (2).	Công ty luôn duy trì chính sách vay nợ thận trọng với dòng tiền mặt dồi dào nên STK có thể trả bớt các khoản nợ khi lãi suất tăng.	Lãi suất tăng lên có thể giúp lãi tiền gửi ngân hàng của Công ty (doanh thu tài chính) tăng lên.
RỦI RO DÒNG TIỀN	Công ty có thể không tạo ra được dòng tiền để chi trả các khoản vay và tài trợ vốn cho các dự án đầu tư mới.	Rủi ro trung bình (6) = Ít có khả năng xảy ra (2) x hệ quả trung bình (3).		
RỦI RO TÀI SẢN	Thiên tai (động đất, bão, lụt) hay cháy nổ hoặc hành động phá hoại có thể làm tổn thất tài sản.	Rủi ro trung bình (6) = Ít có khả năng xảy ra (2) x hệ quả trung bình (3).	STK đã mua bảo hiểm toàn bộ cho các rủi ro này cũng như mua bảo hiểm gián đoạn sản xuất kinh doanh.	

III.2.6 PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO TRỌNG YẾU (TIẾP THEO)

Bảng 17: Phân tích và đánh giá rủi ro trọng yếu (tiếp theo)

Loại rủi ro	Diễn giải rủi ro	Mức độ trọng yếu	Giải pháp hạn chế rủi ro	Nhận diện cơ hội từ rủi ro
RỦI RO CHÍNH SÁCH	Sự thay đổi của các chính sách pháp luật về thuế, hải quan, bảo vệ môi trường, lao động có thể làm tăng chi phí vận hành của doanh nghiệp.	Rủi ro trung bình (6) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả nhỏ (2).	STK đã có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất đối với những thay đổi này.	Đối với những chính sách của nhà nước hỗ trợ sự phát triển của ngành dệt may sẽ có lợi đối với STK nhất là những chính sách về thuế xuất khẩu, thuế TNDN...
RỦI RO AN NINH THÔNG TIN	Rủi ro sự cố ANTT (bị mất dữ liệu do đường truyền hoặc mã độc hại/hỏa hoạn) gây gián đoạn hoạt động, thiệt hại về kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực tới hình ảnh của Công ty; Rủi ro thông tin nhạy cảm, thông tin mật (chiến lược kinh doanh, danh sách khách hàng, nhà cung cấp, bí mật công nghệ, v.v) bị tiết lộ ra bên ngoài gây thiệt hại về kinh tế cho Công ty.	Rủi ro trung bình (6) = Có khả năng xảy ra (3) x hệ quả nhỏ (2).	Xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý ANTT ISO/IEC 27001:2013 và được chứng nhận: "An ninh thông tin trong quá trình sản xuất và kinh doanh sợi Polyester". Áp dụng các biện pháp nhằm đảm bảo an toàn thông tin như trang bị hệ thống chữa cháy tự động, có hệ thống sao lưu, cài đặt các phần mềm chống virus, đào tạo nhận thức cho CBCNV, xây dựng và triển khai chính sách bảo mật thông tin	
RỦI RO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC	Rủi ro khi nguồn nhân lực không đáp ứng được yêu cầu quản trị của doanh nghiệp: nguồn nhân lực không đạt chất lượng, thiếu kinh nghiệm trong hoạt động điều hành và quản lý; ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.	Rủi ro thấp (4) = Rất ít khả năng xảy ra (2) x hệ quả nhỏ (2).	Chú trọng tuyển dụng, đào tạo, huấn luyện phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu công việc. Đảm bảo các chính sách lương thưởng, phúc lợi, chế độ đãi ngộ và môi trường làm việc tốt nhất cho người lao động. Tập trung vào công tác đào tạo, nâng cao trình độ- kỹ năng tay nghề của CBCNV, xây dựng đội ngũ kế thừa.	

III.2.7 TÓM TẮT KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO

Bảng 18: Xếp hạng các loại rủi ro

Các rủi ro trọng yếu	Rủi ro vận hành	Cao
	Rủi ro giá cả	
	Rủi ro tỷ giá	
	Rủi ro nhu cầu sụt giảm	Trung bình
	Rủi ro cạnh tranh	
	Rủi ro bị kiện phá giá	
	Rủi ro môi trường	
	Rủi ro lãi suất	
	Rủi ro tài sản	
	Rủi ro chính sách	
	Rủi ro an ninh thông tin	
	Rủi ro về chất lượng nguồn nhân lực	

IV

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

IV.1 Giới thiệu ban điều hành	70
IV.2 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	72
IV.3 Kế hoạch kinh doanh 2019	80
IV.4 Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018	81

IV.1 Giới thiệu Ban điều hành

Năm sinh: 1969

Trình độ học vấn: Cử nhân Kế toán

Quá trình làm việc:

- > Tháng 06/2000 - nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, STK.
- > 1995 - 2000: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàn Á.
- > 1991 - 1995: Giám đốc Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Phú.



Ông **ĐẶNG TRIỆU HÒA**
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Năm sinh: 1972

Trình độ học vấn: Thạc sỹ Tài chính Ứng dụng

Quá trình làm việc:

- > 1/2000 - nay: Giám đốc Chiến lược, STK
- > 3/2008-12/2014: Giám đốc Tư vấn Đầu tư, Công ty Cổ phần Quốc tế Trí Tín.
- > 4/2005-2/2008: Giám Đốc Dự án Cao cấp, Openasia Consulting Ltd.
- > 10/2004-2/2005: Chuyên viên Phát triển Doanh nghiệp, Chương trình Phát Triển Dự án Mê Kông ("MPDF").
- > 10/2002-10/2004: Chuyên viên Tài chính Cao cấp, Pricewaterhouse Coopers (Vietnam) Ltd.
- > 3/1997-3/2000: Trợ lý Luật sư, Công ty Luật Deacons Graham & James, chi nhánh Hà Nội.



Bà **Nguyễn Phương Chi**
Giám đốc Chiến lược

Trong năm 2018, không có sự thay đổi của Ban điều hành.

Năm sinh: 1956

Trình độ học vấn: Cử nhân Vật lý

Quá trình làm việc:

- > Tháng 02/2016 - nay: Giám đốc Tổng quản lý
- > 2011 - 2016: Công ty CP KVVY: Giám Đốc Sản xuất.
- > 2008 - 2010: Công ty CP Sợi Thế Kỷ: Phó Tổng Giám Đốc.
- > 2002 - 2008: Công ty CP Tập đoàn Dệt May Thái Tuấn: Giám Đốc Nhà Máy Dệt 1 và Nhà Máy Dệt 2.
- > 2001: Công Ty TNHH SX - TM Thế Kỷ: Xưởng Trưởng.
- > 1998 - 2000: Công Ty TNHH Dệt May Thái Tuấn: Giám Đốc Nhà Máy Dệt.
- > 1994 - 1998: Công ty Sợi Liên Minh (Đài Loan, KCX Tân Thuận): Xưởng trưởng.
- > 1982 - 1993: Công ty Dệt Việt Thắng (Thủ Đức): Trưởng phòng Thí nghiệm Sợi.



Ông **NGUYỄN THÁI HÙNG**
Giám đốc Tổng Quản lý

Năm sinh: 1970

Trình độ học vấn: Cử nhân kinh tế, chuyên ngành Kế toán Kiểm toán

Quá trình làm việc:

- > Tháng 10/2016: Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng STK
- > Tháng 11/2010: Kế toán trưởng, STK.
- > Tháng 03/2004 - 03/2010: Kế toán, Kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dệt May - Đầu tư - Thương Mại Thành Công.
- > 1997 - 03/2004: Kế toán tại Điện Lực tỉnh Bình Phước.



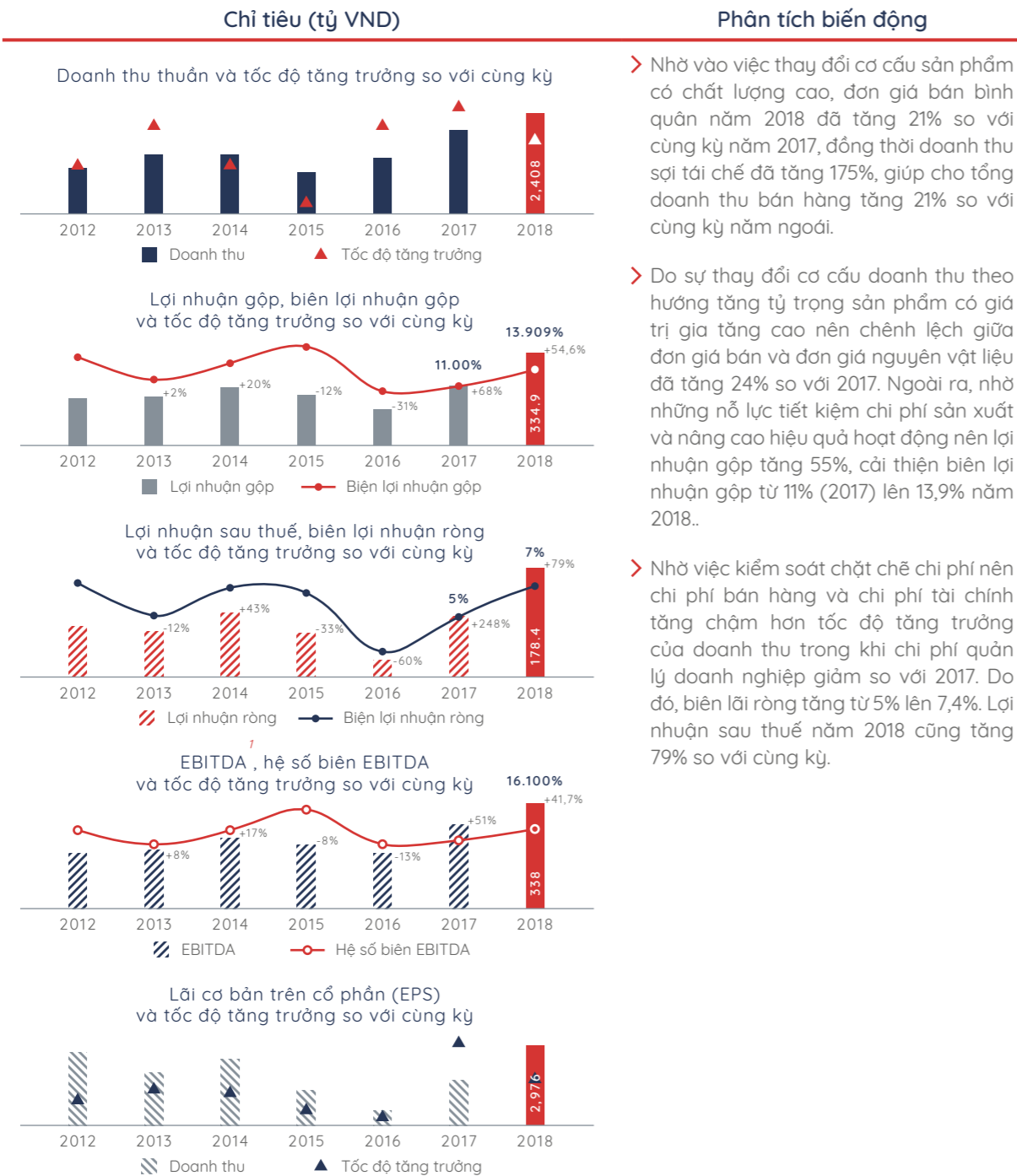
Ông **Phan Như Bích**
Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Tình hình

IV.2 hoạt động sản xuất kinh doanh

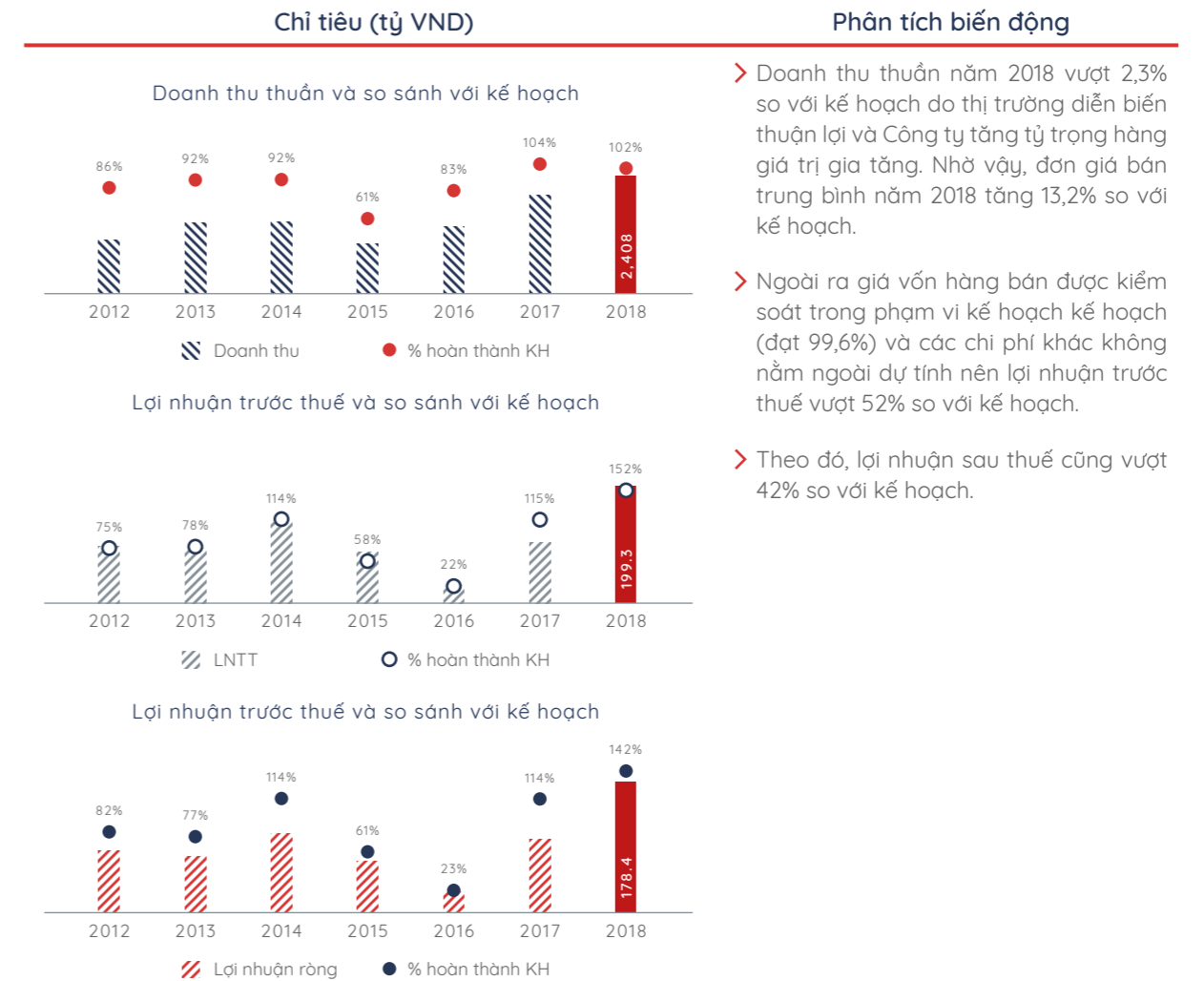
Nếu năm 2017 được gọi là một năm phục hồi thì năm 2018 lại là một năm thành công – khẳng định vị thế của Sợi Thế Kỷ. Công ty không những đạt kế hoạch vượt trội so với năm 2017 mà còn vượt xa kế hoạch đã đặt ra ở đầu năm.

IV.2.1 PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH SO VỚI CÙNG KỲ



1 Lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao

IV.2.2 PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH SO VỚI KẾ HOẠCH



IV.2.3 TÌNH HÌNH SẢN XUẤT

Bảng 19: Năng suất khai thác toàn Công ty

	2014	2015	2016	2017	2018
Năng lực sản xuất (tấn/năm)	37.000	40.200	47.000	57.977	
Số ngày máy hoạt động thực tế	345,74	313,04	296,6	332,6	
Năng suất khai thác (%)	94%	85,77%	89,51%	91,13%	

Trong năm 2018, Công ty đã khai thác 91,13% tổng công suất sản xuất. Đội ngũ sản xuất luôn đáp ứng kịp thời nhu cầu nhận đơn và xuất hàng của Công ty, có sự phân công hợp tác hợp lý, tránh giao hàng chậm, thiếu hàng cho khách hàng.

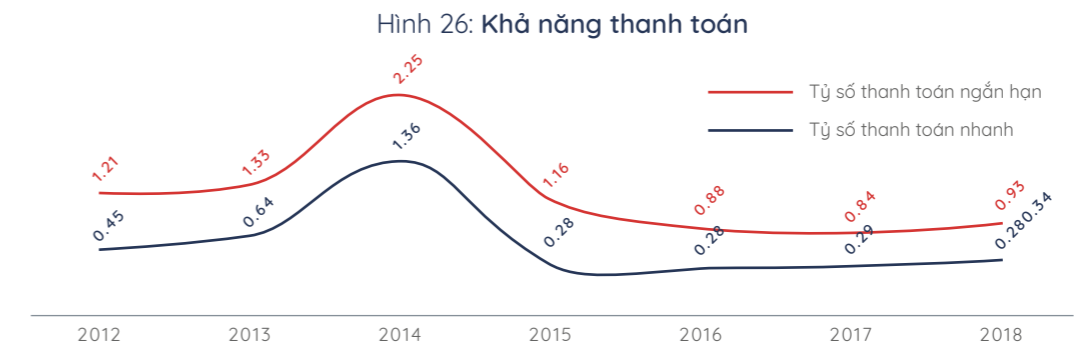
IV.2.4 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Nhờ kết quả kinh doanh được cải thiện và nỗ lực kiểm soát vốn lưu động (hàng tồn kho, nợ phải thu) cũng như việc tích cực kiểm soát dòng tiền và trả nợ trước hạn, tình hình tài chính của Công ty đã được cải thiện đáng kể. Cụ thể là:

Bảng 20: Chỉ số tài chính trọng yếu

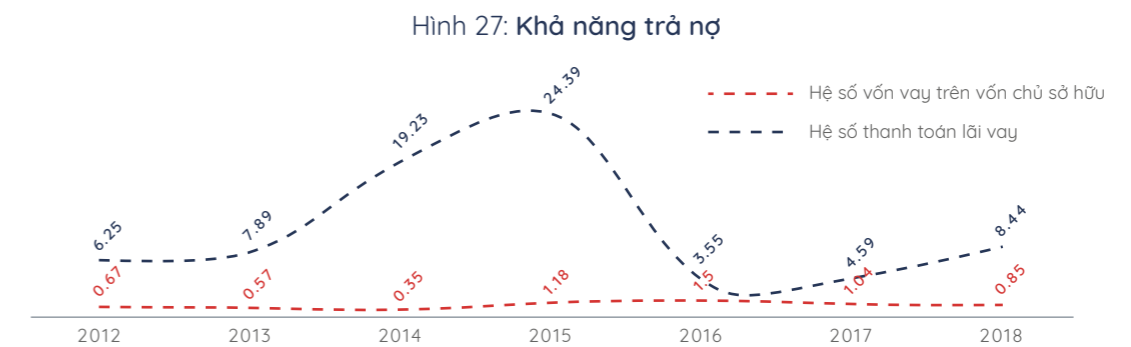
Chỉ tiêu	Đơn vị	2014	2015	2016	2017	2018	2018/2017
Khả năng thanh toán							
Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	2,25	1,16	0,88	0,84	0,93	Khả năng thanh toán năm 2018 tăng so với 2017
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,36	0,28	0,28	0,29	0,34	
Cơ cấu nguồn vốn							
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,35	1,18	1,5	1,04	0,85	Tỷ lệ nợ vay/vốn chủ sở hữu năm 2018 giảm mạnh so với năm 2017
Nợ vay/Tổng tài sản	Lần	0,19	0,48	0,51	0,41	0,37	
Năng lực hoạt động							
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	6,76	2,37	3,04	4,4	3,9	Vòng quay hàng tồn kho năm 2018 giảm so với 2017
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,17	0,60	0,67	1,0	1,1	
Tỷ suất sinh lời							
Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS)	%	7,3%	6,9%	2,1%	5,0%	7,41%	Tỷ suất sinh lời 2018 cải thiện tốt hơn 2017
Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	%	8,5%	4,1%	1,4%	5,0%	8,41%	
Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	15,7%	10,3%	4,1%	12,8%	19,6%	

IV.2.4.1 Khả năng thanh toán



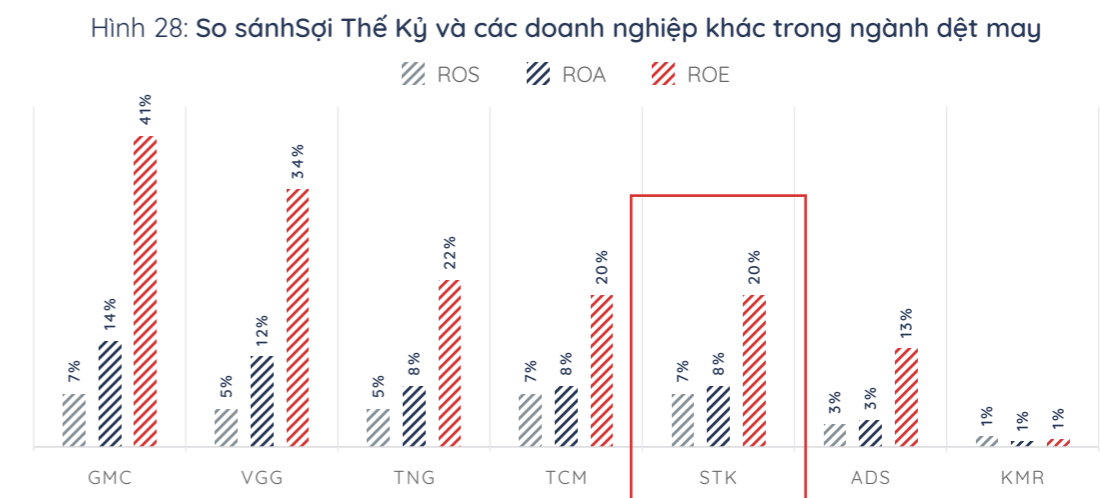
- > Tỷ số thanh toán ngắn hạn năm 2018 đạt 0,94 lần. Mặc dù chỉ số này lớn hơn kết quả năm 2017 nhưng vẫn nhỏ hơn 1 chứng tỏ tài sản ngắn hạn chưa đủ để tài trợ cho nợ ngắn hạn.
- > Tỷ số thanh toán nhanh năm 2018 của Công ty cũng được cải thiện chủ yếu do nguồn vốn lưu động của Công ty tăng lên 57% so với năm 2017.

IV.2.4.2 Khả năng trả nợ



- > Hệ số vốn vay trên vốn chủ sở hữu đã giảm từ 1,04 lần xuống còn 0,85 lần làm tăng mức an toàn về tài chính cho Công ty.
- > Hệ số khả năng thanh toán lãi vay tăng từ 4,59 lần (2017) lên 8,44 lần do lãi biên ròng (EBIT) tăng 94,3% so với cùng kỳ.

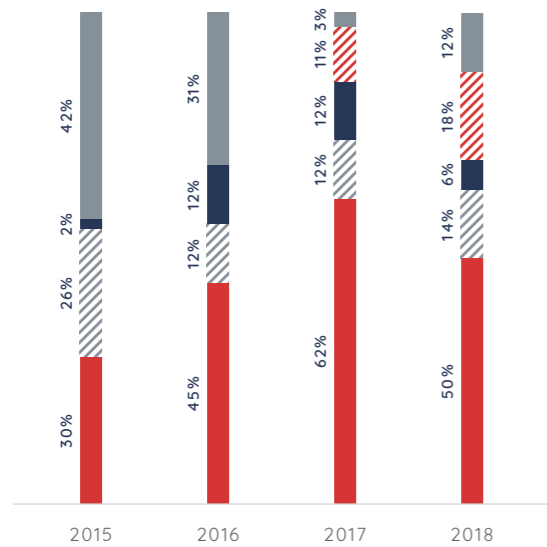
IV.2.4.3 So sánh khả năng sinh lời năm 2018 giữa Sợi Thế Kỷ với các công ty trong ngành



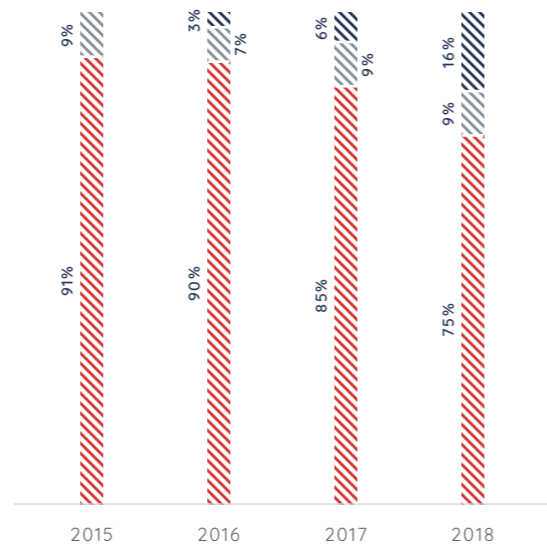
IV.2.5 ĐÁNH GIÁ CHUNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trong năm 2018, sau khi phục hồi vào năm 2017, Công ty không những duy trì được đà tăng trưởng mà còn bứt phá ngoạn mục về kết quả tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hình 29: Cơ cấu doanh thu theo thị trường



Hình 30: Cơ cấu doanh thu theo sản phẩm



■ Nội địa & XKTC ▨ Thái Lan ■ Hàn Quốc
▨ Nhật Bản ■ Khác
▨ DTY ▨ FDY ▨ Sợi tái chế

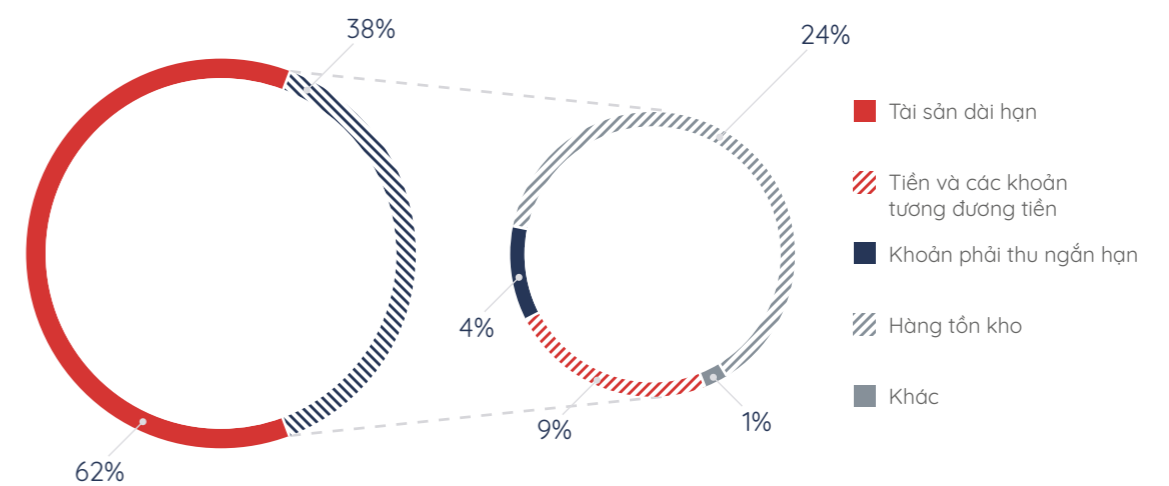
> Nhìn chung trong năm 2018, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty tăng trưởng vượt trội so với cùng kỳ và so với kế hoạch.

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Thực hiện năm 2018	So sánh với kế hoạch
Doanh thu thuần	2.407,7	102,3%
Lợi nhuận trước thuế	199,3	152%
Lợi nhuận sau thuế	178,4	141,7%

- > Công ty cũng đã hoàn thành mục tiêu chất lượng sản phẩm và mục tiêu hạn chế tối thiểu sản phẩm lỗi đến khách hàng.
- > Công ty cũng vượt mục tiêu về tỷ trọng sợi Recycle, đạt 16% trong khi kế hoạch đặt mục tiêu 14%.
- > Công ty đã triển khai và hoàn tất việc chạy thử dự án Trảng Bàng 5 theo đúng tiến độ đã lên kế hoạch ban đầu.
- > Cơ cấu sản phẩm thay đổi theo hướng chất lượng cao nên giá bán và biên lãi gộp tăng cao hơn so với cùng kỳ.
- > Do kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ nên các chỉ số tài chính cũng được cải thiện.
- > Công ty cũng đã kiểm soát được các chi phí trong phạm vi ngân sách.

IV.2.5.1 Phân tích tình hình tài sản

Hình 31: Cấu trúc tài sản của Công ty năm 2018



Bảng 21: So sánh các chỉ tiêu tài sản năm 2018 với cùng kỳ

Đơn vị: tỷ đồng	2016	2017	2018	2018/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	593,7	613,1	804,3	31,2%
Tiền và các khoản tương đương tiền	86,6	116,6	153,1	31,3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	84,7	62,9	65,4	4,0%
Hàng tồn kho	402,4	399,4	509,8	27,6%
Tài sản ngắn hạn khác	19,9	34,2	31,1	-9,1%
TÀI SẢN DÀI HẠN	1.430,9	1.365,4	1.315,1	-3,7%
Tài sản cố định	1.349,9	1.207,8	1.178,8	-2,4%
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	40,0	27,1	1,9	-93,0%
Tài sản dài hạn khác	39,7	129,0	132,8	2,9%
TỔNG TÀI SẢN	2.024,6	1.978,5	2.119,4	7,1%

Tài sản ngắn hạn năm 2018 tăng 31,2% so với cùng kỳ, trong khi tài sản dài hạn giảm nhẹ 3,7%. Tiền và khoản tương đương tiền tăng 31,3% và hàng tồn kho tăng 27,6% so với cùng kỳ.

IV.2.5.2 Hiệu suất sử dụng tài sản

Bảng 22: So sánh hiệu suất tài sản năm 2018 với cùng kỳ

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
1. Số ngày hàng tồn kho bình quân	67	58	57	116	113	83	80
2. Số ngày phải thu bình quân	20	22	18	13	8	9	9
3. Số ngày phải trả bình quân	78	56	51	69	63	58	56
4. Số ngày thu tiền bình quân	9	24	24	60	57	34	33

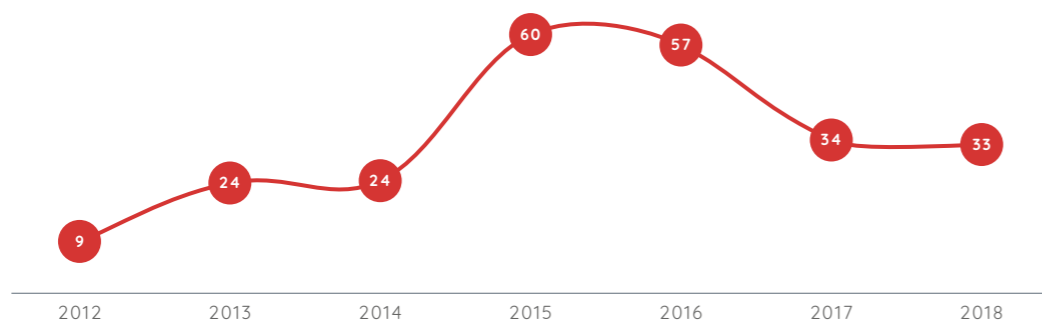
- Số ngày hàng tồn kho bình quân năm 2018 của Công ty là 80 ngày, giảm 3 ngày so với năm 2017.
- Số ngày phải thu bình quân 2018 là 9 ngày bằng với năm 2017.
- Công ty giảm số ngày phải trả bình quân xuống còn 56 ngày năm 2018 (năm 2017 là 58 ngày).
- Nhìn chung, các chỉ tiêu về hiệu suất sử dụng tài sản năm 2018 không khác biệt nhiều so với năm 2017, tuy nhiên do số ngày hàng tồn kho bình quân giảm nên số ngày thu tiền bình quân giảm 1 ngày so với năm 2017. (34 ngày).

IV.2.5.3 Phân tích tình hình nợ vay

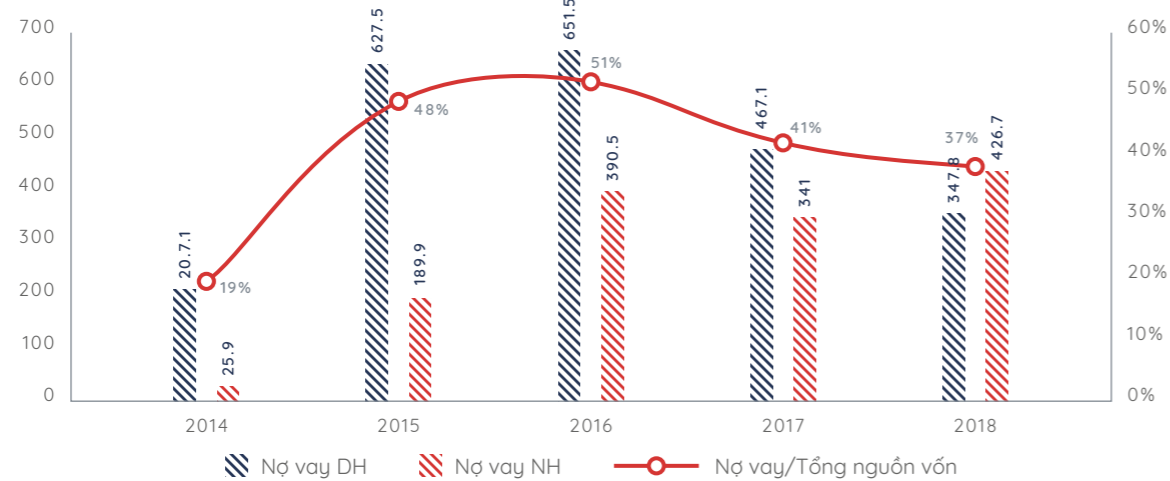
Năm 2018, tổng nợ vay phải trả của Công ty chiếm 37% trong tổng nguồn vốn, giảm so với mức 41% năm 2017.

Trong năm 2018, không phát sinh khoản nợ phải trả hay khoản phải thu xấu ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Hình 32: Số ngày thu tiền bình quân (ngày)



Hình 33: Tỷ trọng nợ vay trên tổng nguồn vốn



IV.2.5.4 Phân tích ảnh hưởng từ biến động của lãi vay và tỷ giá hối đoái

Bảng 23: So sánh chỉ tiêu doanh thu và chi phí tài chính năm 2018 với cùng kỳ

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	2015	2016	2017	2018	2018/2017
Doanh thu tài chính	13,8	0,8	8	11,1	+3,1
> Lãi tiền gửi	0,7	0,7	5,2	7,9	+2,5
> Lãi chênh lệch tỷ giá	13,1	0,2	2,8	3,2	+0,4
Chi phí tài chính	52,9	29,5	29,8	53,4	23,6
> Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30,8	10,1	0	12,4	12,4
> Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	17,0	3,1	2,3	17,4	15,1
> Chi phí lãi vay	5,1	16,4	27,5	29,0	1,5

Tỷ giá tại ngày 31/12/2018 là 23.170 đồng tăng 2,2% so với tỷ giá tại ngày 31/12/2017 là 22.670 đồng, ngoài ra Công ty cũng vay thêm ngoại tệ để tài trợ cho dự án Trảng Bàng 5 nên chi phí tài chính tăng lên 29 tỷ đồng.

V.2.5.5 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

- > Tăng cường quản lý chất lượng từ khâu nguyên vật liệu đến khâu thành phẩm

Nhận thức được tầm quan trọng của việc quản lý chất lượng chính là chìa khóa gia tăng hiệu quả cho Công ty, góp phần nâng cao biên lợi nhuận và giảm chi phí sản xuất, Ban điều hành đã lên kế hoạch rà soát cơ chế quản trị rủi ro trong các công đoạn sản xuất, từ đó đưa ra kế hoạch giám sát các mục tiêu cụ thể cho từng công đoạn.

Kết quả đạt được: chỉ tiêu chất lượng đã tăng từ 93% lên 95% năm 2018.

- > Xây dựng nền tảng để số hóa phần mềm quản lý sản xuất, nâng cấp nhà máy thành nhà máy thông minh áp dụng công nghệ 4.0
- > Áp dụng các biện pháp quản lý chi phí nằm trong phạm vi ngân sách, sử dụng chi phí hiệu quả tiết kiệm

V.2.5.6 Giải trình của Ban điều hành đối với ý kiến kiểm toán

Công ty Kiểm toán E&Y không có ý kiến không chấp thuận đối với Báo cáo tài chính kiểm toán STK.

IV.3 Kế hoạch kinh doanh 2019

IV.3.1 KẾ HOẠCH KINH DOANH 2019

Bảng 24: Kế hoạch kinh doanh năm 2019

STT	Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với thực hiện 2018
1	Doanh thu thuần	2.408	2.603	108%
2	Lợi nhuận gộp	334,9	361,7	108%
3	Lợi nhuận trước thuế	199,3	212,2	107%
4	Lợi nhuận sau thuế	178,4	199,5	112%

Chỉ tiêu kế hoạch năm 2019 có thể được điều chỉnh theo sự phê duyệt và thông qua của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019.

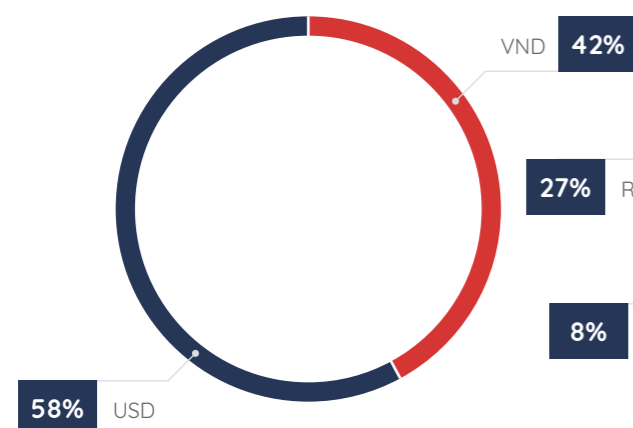
IV.3.2 GIẢI TRÌNH CƠ SỞ CHO KẾ HOẠCH NĂM 2019

IV.3.2.1 Chỉ tiêu doanh thu

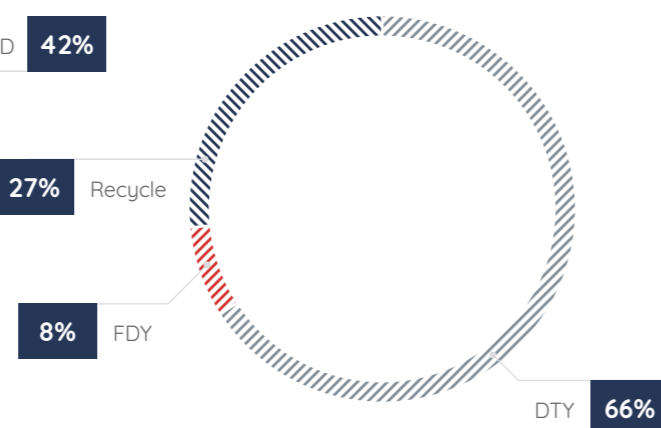
Doanh thu kế hoạch năm 2019 tăng 8% so với thực hiện năm 2018.

Mục tiêu tỷ trọng sợi tái chế năm 2019 dự kiến đạt 26,5%, tăng so với năm 2018 là 16,2%. Một trong những xu hướng chính của ngành thời trang thế giới đó chính là mô hình thời trang khép kín (*circular fashion model*), tức là giảm thiểu chất thải ra môi trường và tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng. Theo thống kê, một đôi giày sneaker được làm bằng sợi tái chế (*recycled polyester*) có thể giảm 84% lượng carbon footprint so với chất liệu polyester thông thường (*virgin polyester*). Do vậy, xu thế tái chế, không chất thải ra môi trường là một xu thế tất yếu của ngành thời trang (*downstream*) từ đó làm tăng nhu cầu nguyên vật liệu tái chế (*upstream*) trong đó có sợi tái chế.

Hình 34: Cơ cấu doanh thu theo loại tiền tệ



Hình 35: Cơ cấu doanh thu theo loại sản phẩm



- > Sợi polyester filament vẫn tăng trưởng mạnh ở các thị trường Châu Á-Thái Bình Dương: như Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản.
- > Tỷ trọng sợi polyester filament chiếm 44,9% trong cơ cấu sợi toàn cầu, đạt tốc độ tăng trưởng CAGR (2010-2017) là 6,6%.
- > Nhu cầu sử dụng sợi polyester không chỉ dừng lại ở ngành textile industry, automotive industry mà còn được mở rộng ở ngành medical industry.

IV.3.2.2 Chỉ tiêu lợi nhuận

- > Các chi phí sản xuất tăng nhẹ.
- > Chênh lệch tỷ giá tăng 2% so với ngày 31/12/2018.

IV.4 Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018

Tỷ lệ chia cổ tức cho năm tài chính 2018 dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Phương thức phân phối lợi nhuận
Cổ tức tiền mặt	15%/mệnh giá



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

V.1 Tình hình thực hiện các dự án trong năm 2018

84

V.2 Kế hoạch đầu tư năm 2019

85

Tình hình thực hiện các dự án trong năm 2018

V.1

V.1.1 DỰ ÁN TRẮNG BÀNG 5

Sự cần thiết đầu tư vào dự án	<ul style="list-style-type: none"> > Tăng công suất sợi lên 3.300 tấn/năm, tận dụng được sản lượng POY dư thừa; > Mở rộng kho chứa hàng hóa; > Sản xuất hạt nhựa tái chế, mang lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường, phù hợp xu thế hiện nay của thế giới.
Tiến độ thực hiện dự án	<ul style="list-style-type: none"> > Nhập và lắp đặt máy móc: 12/2017-08/2018 > Tiến hành chạy thử: 08/2018-12/2018 > Sản xuất chính thức: 01/2019
Giá trị đầu tư dự án	129,2 tỷ đồng
Kết quả	<ul style="list-style-type: none"> > Doanh thu dự kiến mang lại mỗi năm: 156,2 tỷ > Lợi nhuận dự kiến mang lại mỗi năm: 23,9 tỷ

V.1.2 DỰ ÁN SẢN XUẤT SỢI MÀU

Do tiến độ thực hiện dự án hợp tác với e.Dye Việt nam bị chậm trễ nên STK đã quyết định đầu tư máy móc thiết bị để tự sản xuất sợi màu với tổng vốn đầu tư là 200.000-300.000USD. Dự kiến sẽ sản xuất sợi màu từ Quý 3-2019.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào Edye	2.386.800.000	27.050.400.000

Trong năm 2017, công ty đang đầu tư vào công ty CP E.Dye Việt Nam tại 102-204-106 đường Bàu Cát, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh với số tiền là 27.050.400.000 đồng theo giấy chứng nhận thành lập số 2280162 ngày 28/08/2015, vào ngày 31/05/2018 công ty đã nhận về một phần số tiền đầu tư cho hai dự án BCC là 24.663.600.000 đồng do số tiền này không thể giải ngân được từ tài khoản vốn vì pháp luật ngân hàng hiện hành không cho phép vốn được góp trước khi có giấy phép đầu tư của các dự án BCC. Căn cứ vào các hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước, các nhà đầu tư sẽ thực hiện việc góp vốn thực hiện dự án phù hợp theo quy định của pháp luật.

V.1.3 DỰ ÁN SẢN XUẤT SỢI CHẠP

Dự án này vẫn đang trong quá trình đàm phán với đối tác.

Dự án này mặc dù đã được lên kế hoạch năm 2017 nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện là do đối tác vẫn chưa đưa ra quyết định cuối cùng về các hạng mục của dự án.

Kế hoạch đầu tư năm 2019

V.2

Tên dự án	DỰ ÁN SỢI MÀU BLACK DOPE DYED YARN
Sự cần thiết đầu tư vào dự án	<ul style="list-style-type: none"> > Tận dụng lợi thế tối đa của máy móc thiết bị hiện hữu > Phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng. > Đón đầu xu hướng bảo vệ môi trường, tiết kiệm nước sạch
Công suất ban đầu	4.000 tấn/năm
Tiến độ thực hiện dự án	<ul style="list-style-type: none"> > Nhận máy móc thiết bị: tháng 4-2019 > Thi công, lắp đặt hệ thống phụ trợ: tháng 4 đến đầu tháng 7-2019; > Đưa vào sản xuất: giữa tháng 7-2019.
Giá trị đầu tư dự án	Không quá 300.000 USD
Kết quả dự kiến	<ul style="list-style-type: none"> > Doanh thu dự kiến mang lại mỗi năm: xx tỷ > Lợi nhuận dự kiến mang lại mỗi năm: xx tỷ





VI

QUAN HỆ CỔ ĐÔNG

VI.1 Thông tin cổ phiếu

88

VI.2 Cơ cấu cổ đông

89

VI.1 Thông tin cổ phiếu



CỔ PHIẾU CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỶ

Tên cổ phiếu	STK	
Mã cổ phiếu	HOSE	
Tổng số phiên giao dịch trong năm 2018	248	phiên
Tổng khối lượng khớp lệnh	10.920.000	cổ phiếu
Khối lượng khớp lệnh bình quân	44.032	cổ phiếu

Bảng 36: Diễn biến giao dịch cổ phiếu STK trong năm 2018



Nguồn: vietstock.vn

VI.2 Cơ cấu cổ đông

Tính đến ngày 25/01/2019:

807
cổ đông

Tổng số cổ phần:

59,937,798
cổ phần

Theo loại cổ phần

Loại cổ phiếu	Số quyền biểu quyết tương ứng	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ
Cổ phiếu phổ thông	01 cổ phiếu: 01 quyền biểu quyết	59.937.798	100%
Cổ phiếu ưu đãi	/	0	0%
Cổ phiếu quỹ	/	0	0%
Tổng cộng		59.937.798	100%

Cổ phiếu quỹ: không có

Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: không có

Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài: không có

Bảng 25: Phân loại cổ đông theo các tiêu chí khác nhau

ĐỐI TƯỢNG	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ/ Tổng số cổ đông	Số lượng CPSH	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu
THEO TỶ LỆ SỞ HỮU				
Cổ đông lớn	6	0,5%	30.640.543	51,12%
Cổ đông nhỏ	801	99,5%	29.297.255	48,88%
Tổng cộng	807	100,0%	59.937.798	100,0%
THEO ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU				
Nhà nước	0	0%	0	0%
Cổ đông nội bộ	50	6,20%	19.784.084	33,01%
HDQT, BKS, BDH	7	0,87%	18.609.698	31,05%
CBCNV	43	5,33%	1.174.386	1,96%
CD bên ngoài	757	93,80%	40.153.714	66,99%
Cá nhân	713	88,35%	23.453.383	39,13%
Tổ chức	44	5,45%	16.700.331	27,86%
Tổng cộng	807	100,0%	59.937.798	100,0%
THEO ĐỊA LÝ				
Trong nước	752	93,18%	55.234.211	92,15%
Cá nhân	734	90,95%	42.725.598	71,28%
Tổ chức	18	2,23%	12.508.613	20,87%
Ngoài nước	55	6,82%	4.703.587	7,85%
Cá nhân	29	3,59%	511.869	0,85%
Tổ chức	26	3,22%	4.191.718	6,99%
Tổng cộng	807	100,0%	59.937.798	100,0%

**VI.2.1 DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN (SỞ HỮU TRÊN 5% CỔ PHẦN CÔNG TY)
VÀ GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG LỚN TRONG NĂM 2018**

Bảng 26: Tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn

Tên cổ đông	Loại hình sở hữu	Quốc tịch	Đầu kỳ (tại ngày 28/03/2018)				Cuối kỳ (tại ngày 25/01/2019)				Biến động sở hữu trực tiếp trong kỳ	Biến động sở hữu gián tiếp trong kỳ
			Cổ phiếu nắm giữ trực tiếp	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Cổ phiếu nắm giữ gián tiếp	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp (%)	Cổ phiếu nắm giữ trực tiếp	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Cổ phiếu nắm giữ gián tiếp	Tỷ lệ sở hữu gián tiếp (%)		
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ HƯỚNG VIỆT	TỔ CHỨC	VN	12.083.414	20,16%	-	-	12.083.414	20,16%	-	-		
Đặng Triệu Hòa	Cá nhân	VN	8.332.793	13,90%			8.332.793	13,90%				
Đặng Mỹ Linh	Cá nhân	VN	5.112.168	8,53%			5.112.168	8,53%				
Đặng Hương Cường	Cá nhân	VN	5.112.168	8,53%			5.112.168	8,53%				
VietNam Holding Limited	Tổ chức	Cay-man Islands	3.567.731	5,99%	-	-	2.080.451*	3,47%	-	-	Giảm 1,487,280 cổ phiếu	
Tổng cộng			34.208.274	57,07%			32.720.994	54,59%				

* Tại ngày chốt danh sách cổ đông 25/01/2019, Vietnam Holding Limited không còn là cổ đông lớn của Sợi Thế Kỳ.

V.2.2 DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ TRONG NĂM 2018

Bảng 27: Giao dịch của cổ đông nội bộ năm 2018

Tên cổ đông	Loại hình sở hữu	Quốc tịch	Đầu kỳ (tại ngày 03/02/2017)		Cuối kỳ (tại ngày 28/03/2018)		Biến động sở hữu trực tiếp trong kỳ
			Cổ phiếu nắm giữ trực tiếp	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	Cổ phiếu nắm giữ trực tiếp	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp (%)	
Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	VN	42.000	0,07%	40.000	0,07%	Giảm 2.000 cổ phiếu
Tổng cộng			42.000	0,07%	40.000	0,07%	

Để có thêm thông tin về tổ chức có liên quan đến cổ đông nội bộ vui lòng tham khảo Báo cáo quản trị ngày [26/01/2019].

V.2.3 GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Không có.

VI.3 Hoạt động quan hệ cổ đông



■ Các sự kiện tiếp đón nhà đầu tư

> Tổ chức cuộc họp nhà đầu tư: Investor meeting ngày 17/10/2018 tại hội trường Sở Giao dịch TP. HCM.

> Tổ chức cuộc họp với các chuyên viên phân tích: Analyst meeting ngày 21/06/2018 tại Công ty - chi nhánh Trảng Bàng.

> Các buổi gặp mặt với các đại diện của các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư...

■ Lịch hoạt động quan hệ cổ đông trong năm 2018

- > Tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 (17/4/2018),
- > Bản tin nhà đầu tư Quý 1/2018 (20/4/2018);
- > Bản tin nhà đầu tư Quý 2/2018 (20/7/2018);
- > Bản tin nhà đầu tư Quý 3/2018 (20/10/2018);
- > Bản tin nhà đầu tư Quý 4/2018 (20/1/2019);
- > Analyst meeting (Quý 3/2018),
- > Investor day (Quý 4/2018)

■ Giải thưởng

Do VCCI tổ chức:

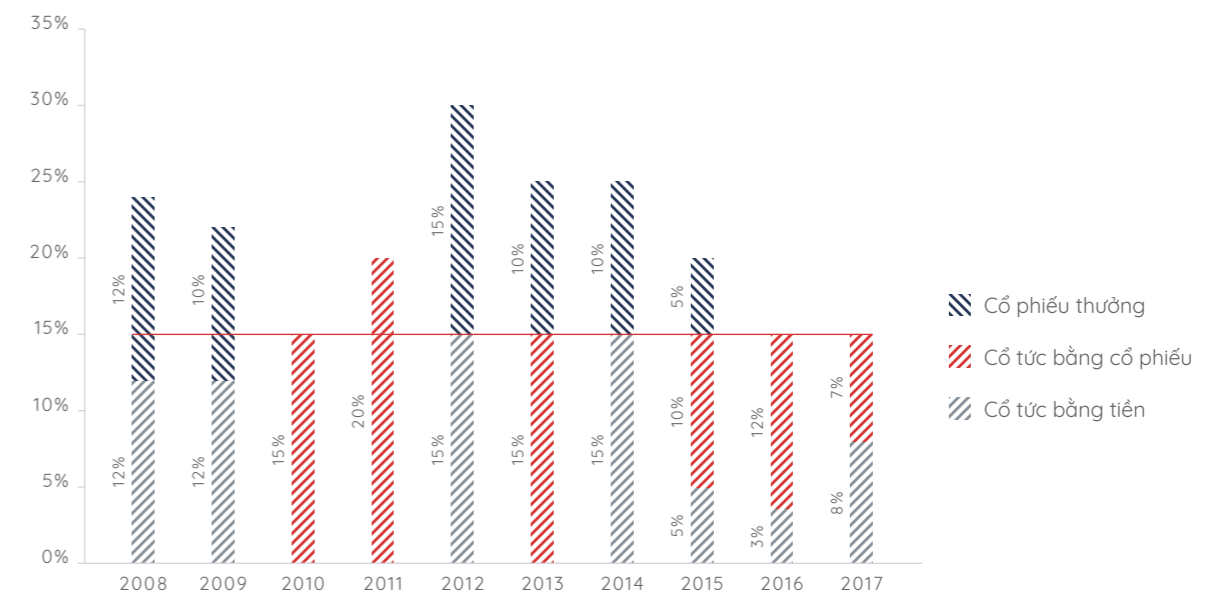
- > Đạt "Top 100 Xếp hạng Doanh nghiệp PTBV tốt nhất Việt Nam" năm 2018

VI.4 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Không có thay đổi trong năm 2018.

VI.5 Lịch sử chi trả cổ tức

Hình 37: Chính sách cổ tức của STK





VII

NHÂN SỰ VÀ TỔ CHỨC

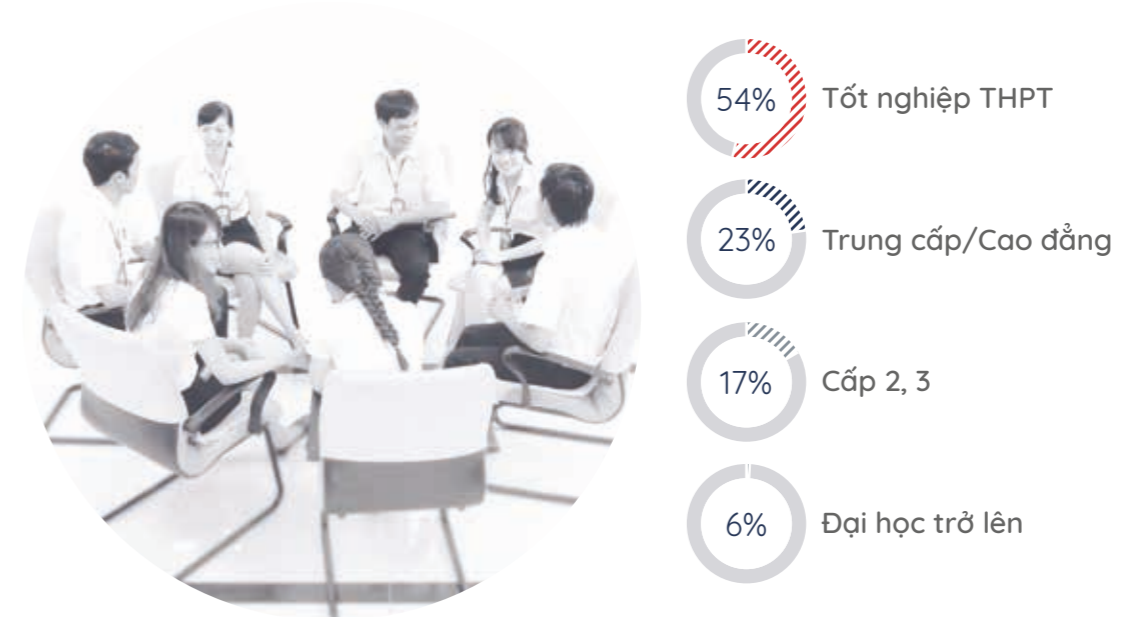
VII.1 Cơ cấu nhân sự	96
VII.2 Danh sách ban điều hành	98
VII.3 Tình hình nhân sự năm 2018	100

VII.1 **Cơ cấu nhân sự**

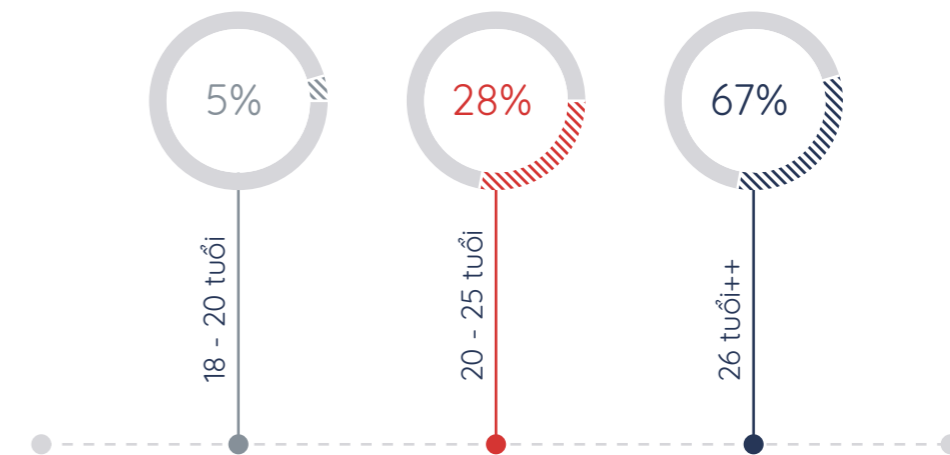
Hình 38: Cơ cấu nhân sự theo giới tính năm 2018



Hình 39: Cơ cấu nhân sự theo trình độ năm 2018



Hình 40: Cơ cấu nhân sự theo độ tuổi năm 2018



VII.2 Danh sách Ban điều hành

Hình 41: Danh sách Ban điều hành và tỷ lệ sở hữu của Ban điều hành



ĐẶNG TRIỆU HÒA

- > Chức vụ: Tổng Giám đốc
- > Thời gian tại nhiệm: 06/2010 - nay
- > Tỷ lệ sở hữu: 13.90%



NGUYỄN PHƯƠNG CHI

- > Chức vụ: Giám đốc Chiến lược
- > Thời gian tại nhiệm: 01/2015 - nay
- > Tỷ lệ sở hữu: 0.00%



NGUYỄN THÁI HÙNG

- > Chức vụ: Giám đốc Tổng quản lý
- > Thời gian tại nhiệm: 02/2017 - nay
- > Tỷ lệ sở hữu: 0.00%



PHAN NHƯ BÍCH

- > Chức vụ: Giám đốc Tài chính
- > Thời gian tại nhiệm: 11/2010 - nay
- > Tỷ lệ sở hữu: 0,07%

Sự thay đổi nhân sự trong Ban Điều Hành trong năm 2018: Không có

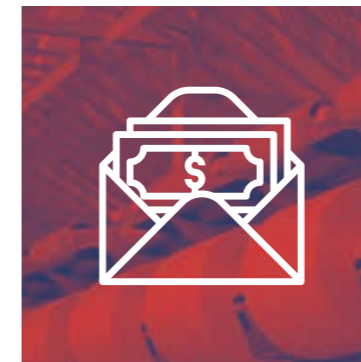
VII.3 Tình hình nhân sự năm 2018



(xem chi tiết tại mục “Trách nhiệm với người lao động”, trang 101, Báo cáo thường niên 2018)



VII.3.1 CHÍNH SÁCH PHÚC LỢI KHEN THƯỞNG



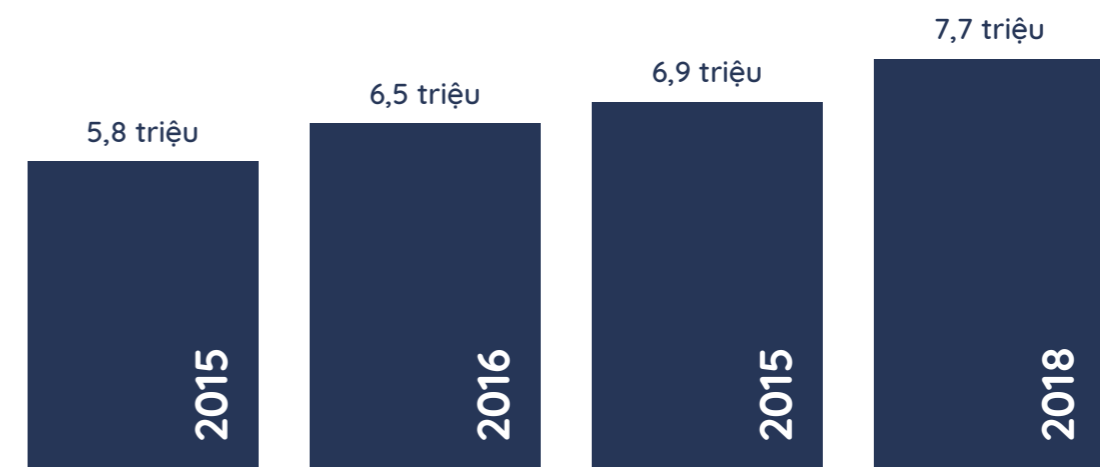
Tăng thu nhập cho người lao động hàng năm 5-10%
Có các chính sách thưởng theo kết quả HĐKD
(thưởng đột xuất, thưởng hoàn thành nhiệm vụ...)



Tạo điều kiện để người lao động thăng tiến, có cơ hội được thử thách ở những vị trí cao hơn



Các chính sách phúc lợi khác như khám sức khỏe hàng năm, hỗ trợ nơi ở, hỗ trợ người lao động có hoàn cảnh khó khăn.





VIII

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

VIII.1	Mô hình quản trị	104
VII.2	Nguyên tắc Quản trị Công ty	105
VIII.3	Thông tin về Hội đồng quản trị của Công ty	105
VIII.4	Báo cáo của Hội đồng quản trị trong năm 2018	110

Mô hình quản trị

STK đang được tổ chức và hoạt động theo mô hình quản trị được qui định tại điểm a, khoản 1, Điều 134 Luật Doanh nghiệp. Theo đó, cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”), Hội đồng quản trị (“HDQT”), Ban kiểm soát (“BKS”) và Tổng Giám đốc (“TGD”), Ban điều hành (“BDH”), các bộ phận chức năng, các phòng nghiệp vụ chuyên môn.

Tại STK, ĐHCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Các vấn đề được ĐHCĐ thông qua được qui định tại Điều 14 Điều lệ của Công ty và theo qui định của pháp luật hiện hành.

HDQT là cơ quan quản trị tại công ty. Số lượng TVHDQT cũng như việc bầu cử, miễn/bãi nhiệm là do ĐHCĐ quyết định. Nhiệm vụ và quyền hạn của HDQT được qui định tại Điều 25 Điều lệ của Công ty. HDQT có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các vấn đề của Công ty không thuộc thẩm quyền của ĐHCĐ. HDQT có nhiệm vụ triển khai, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHCĐ, chịu trách nhiệm trước ĐHCĐ về các hoạt động của Công ty. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông. HDQT của STK có từ 5 đến 7 thành viên và có nhiệm kỳ 5 năm.

BKS do ĐHCĐ bầu ra với chức năng thay mặt ĐHCĐ giám sát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Quyền hạn và trách nhiệm của BKS (bao gồm việc giám sát HDQT và TGD, yêu cầu HDQT và TGD giải trình về tình hình tài chính của Công ty) được qui định tại Điều 36 Điều lệ của Công ty. BKS của STK có 3 thành viên với nhiệm kỳ 5 năm.

Tổng Giám Đốc Điều Hành do HDQT bổ nhiệm với nhiệm kỳ 5 năm. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám Đốc Điều Hành (bao gồm việc thực hiện các nghị quyết của HDQT và ĐHCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HDQT và ĐHCĐ thông qua) được qui định tại Điều 30 Điều lệ của Công ty. Ban Tổng Giám Đốc gồm 4 thành viên (trong đó có 1 Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng do HDQT bổ nhiệm theo đề xuất của Tổng Giám Đốc Điều Hành) sẽ hỗ trợ Tổng Giám Đốc Điều Hành trong việc điều hành hoạt động của Công ty.

Sơ đồ tổ chức hoạt động của STK được trình bày ở trang 10.

Nguyên tắc Quản trị Công ty

Nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty và bảo vệ quyền lợi và lợi ích của các cổ đông của Công ty, STK đã xây dựng hệ thống quản lý (bao gồm các qui định, chính sách, qui trình) trên cơ sở các nguyên tắc sau:

- > Đảm bảo một cơ cấu quản trị hiệu quả;
- > Đảm bảo quyền lợi của cổ đông của Công ty;
- > Đối xử công bằng giữa các cổ đông;
- > Đảm bảo vai trò của những người có quyền lợi liên quan đến Công ty;
- > Minh bạch trong hoạt động của Công ty;
- > Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát lãnh đạo và kiểm soát Công ty có hiệu quả.

Thông tin về Hội đồng quản trị của Công ty

Giới thiệu về Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ nhiệm kỳ 2013-2018

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HDQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên Hội đồng Quản trị

Giới thiệu về Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ nhiệm kỳ 2018-2023 (được bổ nhiệm từ ngày 17/04/2018 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2018/NQĐHĐCĐ/TK)

Bảng 28: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ nhiệm kỳ 2018-2023



Ông Đặng Triệu Hòa là người sáng lập Công ty từ năm 2000 và đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của STK.

Ông có hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành công nghiệp sản xuất sợi, dệt may và am hiểu sâu sắc về công nghệ sản xuất và xu hướng ngành nghề sợi nói riêng và dệt may nói chung.

Ông đã từng đảm nhiệm chức vụ Giám đốc tại Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hoàn Á và Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Việt Phú trước khi sáng lập STK.

Với vai trò Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) kiêm Tổng Giám đốc, Ông là người đóng vai trò quyết định trong công tác điều hành và định hướng phát triển của Công ty. Ông đã nhận được bằng khen của Bộ công thương vì thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2007.

Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh.

Vị trí: Chủ tịch HĐQT

Ông **ĐẶNG TRIỆU HÒA**

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - 50 tuổi

Thời gian bổ nhiệm: **Năm 2005**



Ông Đặng Hương Cường cũng là một trong những thành viên sáng lập của STK. Hiện tại, Ông Cường đang đảm nhiệm chức vụ Giám đốc của Công ty TNHH P.A.N Châu Á, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sợi.

Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh.

Vị trí: Thành viên HĐQT không điều hành

Ông **ĐẶNG HƯƠNG CƯỜNG**

Thành viên Hội đồng Quản trị - 43 tuổi

Thời gian bổ nhiệm: **Năm 2005**



Bà Đặng Mỹ Linh là một trong những thành viên sáng lập của STK. Hiện tại, bà đang đảm nhận chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An từ năm 2001.

Trước đó, bà Linh đã công tác với thời gian 10 năm tại Công ty Worldtex Enterprise, một công ty dệt may của Đài Loan.

Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh.

Vị trí: Thành viên HĐQT không điều hành

Bà **ĐẶNG MỸ LINH**

Thành viên Hội đồng Quản trị - 47 tuổi

Thời gian bổ nhiệm: **Năm 2005**



Hiện tại Bà Quế Anh đang đảm nhiệm vị trí Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Xanh. Trước đó, Bà Quế Anh đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh và tài chính tại Cộng hòa Ba Lan và Việt Nam.

Vị trí: Thành viên HĐQT độc lập không điều hành

Bà **CAO THỊ QUẾ ANH**

Thành viên Hội đồng Quản trị - 53 tuổi

Thời gian bổ nhiệm: **12/01/2015**



Ông là đại diện sở hữu vốn của Công ty cổ phần đầu tư tư vấn Hường Việt - cổ đông lớn của Công ty.

Trình độ chuyên môn: Quản trị kinh doanh.

Vị trí: Thành viên HĐQT không điều hành

Ông **VÕ QUANG LONG**

Thành viên Hội đồng Quản trị - 41 tuổi

Thời gian bổ nhiệm: **Năm 2018**



Là một chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong ngành tài chính.

Vị trí: Thành viên HĐQT độc lập không điều hành

Ông **NGUYỄN QUỐC HƯƠNG**

Thành viên Hội đồng Quản trị - 48 tuổi

Thời gian bổ nhiệm: **Năm 2018**



Là một chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong ngành sợi và may mặc.

Trình độ chuyên môn: Kỹ thuật.

Vị trí: Thành viên HĐQT độc lập không điều hành

Ông **CHEN CHE JEN**

Thành viên Hội đồng Quản trị - 57 tuổi

Thời gian bổ nhiệm: **Năm 2018**

Bảng 29: Tỷ lệ sở hữu của các thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2018-2023

STT	Họ tên	Chức danh	Cá nhân sở hữu	Tỷ lệ (%)	Chức danh kiêm nhiệm trong HĐQT của các công ty khác	Cá nhân/Tổ chức có liên quan sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	8.332.793	13,90%		10.224.336	17,06%
2	Đặng Mỹ Linh	Thành viên HĐQT	5.112.168	8,53%		13.444.961	22,43%
3	Đặng Hương Cường	Thành viên HĐQT	5.112.168	8,53%		13.444.961	22,43%
4	Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT				425.040	0,71%
5	Võ Quang Long	Thành viên HĐQT				12.083.414	20,16%
6	Chen Che Jen	Thành viên HĐQT	0	0%		0	0%
7	Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT	0	0%		0	0%

Báo cáo của Hội đồng quản trị trong năm 2018

VIII.4

VIII.4.1 CÁC CUỘC HỌP HĐQT TRONG NĂM 2018

2018, HĐQT đã tiến hành 05 cuộc họp trực tiếp và 23 cuộc họp thông qua hình thức gửi thư xin ý kiến để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền của HĐQT. Ban hành 28 Biên bản và 20 Nghị quyết. Biên bản và Nghị quyết HĐQT được gửi đầy đủ cho các thành viên HĐQT, BKS. Các cuộc họp của HĐQT đều có mời Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tham gia dự họp để trao đổi, thảo luận và tạo sự nhất trí cao trong các chiến lược, định hướng kinh doanh, chỉ đạo của HĐQT đối với Ban Điều hành.

Bảng 30: Tỷ lệ tham dự họp của các TVHĐQT (Nhiệm kỳ 2013 - 2018)
từ ngày 01/01/2018 đến ngày 17/04/2018

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi tham dự	Tỷ lệ	Ghi chú
1	Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT	5/5	100%	
2	Đặng Mỹ Linh	Thành viên HĐQT	5/5	100%	
3	Đặng Hương Cường	Thành viên HĐQT	5/5	100%	
4	Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT độc lập	5/5	100%	
5	Thái Tuấn Chí	Thành viên HĐQT độc lập	4/5	80%	Lý do: Bận công tác
6	Lee Chien Kuan	Thành viên HĐQT độc lập	5/5	100%	

Bảng 31: Tỷ lệ tham dự họp của các TVHĐQT (Nhiệm kỳ 2018 - 2023)
từ ngày 17/04/2018 đến ngày 31/12/2018.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV.HĐQT	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	17/04/2018	28/28	100%	
2	Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên HĐQT	17/04/2018	27/28	96,5%	
3	Ông Đặng Hương Cường	Thành viên HĐQT	17/04/2018	28/28	100%	
4	Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT-Độc lập	17/04/2018	28/28	100%	
5	Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	17/04/2018	27/28	96,5%	Bận công tác
6	Ông Chen Che Jen	Thành viên HĐQT-Độc lập	17/04/2018	27/28	96,5%	Bận công tác
7	Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT-Độc lập	17/04/2018	27/28	96,5%	Bận công tác

VIII.4.2 CÁC CUỘC HỌP RIÊNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP

Không có

VIII.4.3 CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐQT

Bảng 32: Các nghị quyết HĐQT năm 2018

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01-2018/NQHĐQT	26/02/2018	Thông qua hạn mức tín dụng 350 tỷ và hạn mức bảo lãnh 350 tỷ với Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam(Eximbank)- chi nhánh TP.HCM.
2	02-2018/NQHĐQT	07/03/2018	Thông qua kế hoạch tổ chức ĐHCĐ 2018;
3	03-2018/NQHĐQT	09/03/2018	Thông qua việc điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án Trảng Bàng 3-giai đoạn 4 (TB5).
4	04-2018/NQHĐQT	02/04/2018	Thông qua tài liệu hợp ĐHCĐ 2018.
5	05-2018/NQHĐQT	17/04/2018	Thông qua Ông Đặng Triệu Hòa là Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2018-2023.
6	06-2018/NQHĐQT	17/04/2018	Thông qua Ông Đặng Triệu Hòa giữ chức vụ Tổng giám đốc nhiệm kỳ 2018-2023.
7	07-2018/NQHĐQT	18/04/2018	Thông qua hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng với Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)- chi nhánh Tân Bình.
8	08-2018/NQHĐQT	23/05/2018	Thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền năm 2017 (tỷ lệ 8%/mệnh giá).
9	09-2018/NQHĐQT	23/05/2018	Thông qua việc mở tài khoản tại Ngân hàng Siam.
10	10-2018/NQHĐQT	04/06/2018	Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2018.
11	11-2018/NQHĐQT	16/07/2018	Thông qua việc cấp hạn mức tín dụng 350 tỷ đồng tại VietinBank - Chi nhánh HCM
12	12-2018/NQHĐQT	22/08/2018	Thông qua nguyên tắc xác định giá và giá chào bán cổ phiếu
13	13-2018/NQHĐQT	22/08/2018	Thông qua phương án xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu không chào bán hết cho đối tượng khác; giá chào bán và thời gian chào bán cho đối tượng khác.
14	14-2018/NQHĐQT	22/08/2018	Thông qua phương án sử dụng vốn phát hành năm 2018
15	15-2018/NQHĐQT	22/08/2018	Thông qua Quy chế phát hành ESOP
16	16-2018/NQHĐQT	22/08/2018	Thông qua hồ sơ phát hành năm 2018
17	17-2018/NQHĐQT	17/09/2018	Thông qua phương án sử dụng vốn chi tiết thu được từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu
18	18-2018/NQHĐQT	27/09/2018	Thông qua việc cấp hạn mức tín dụng 85 tỷ đồng tại Eximbank - Chi nhánh HCM
19	18A-2018/NQHĐQT	03/10/2018	Thông qua việc cấp hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng tại Eximbank - Chi nhánh HCM
20	19-2018/NQHĐQT	05/10/2018	Thông qua việc bổ sung tên gọi các giai đoạn của dự án Trảng Bàng trên Giấy chứng nhận đầu tư
21	20-2018/NQHĐQT	01/11/2018	Thông qua việc gia hạn hợp đồng tín dụng tại CTBC - Chi nhánh HCM

VIII.4.6 DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT CÓ CHỨNG CHỈ VỀ ĐÀO TẠO QUẢN TRỊ CÔNG TY

Có 4/7 thành viên HĐQT (nhiệm kỳ 2018-2023), 3/3 thành viên Ban Kiểm soát (nhiệm kỳ 2018-2023) đã được cấp chứng chỉ về quản trị Công ty tại các cơ sở đào tạo được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước công nhận. Công ty luôn tạo điều kiện để tất cả các thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD tham gia các khoá đào tạo về quản trị Công ty. Tuy nhiên, do thời gian các khóa đào tạo thường trùng với lịch công tác của Ban Quản trị nên các thành viên không tham gia khóa học được. Bên cạnh đó, STK có 01 thành viên HĐQT là người nước ngoài, do khóa học không hỗ trợ ngôn ngữ thứ hai cho nên cũng ảnh hưởng đến việc hoàn thành chứng chỉ Quản trị Công ty theo quy định.

Danh sách thành viên HĐQT, BKS đã được đào tạo về quản trị Công ty:

- | | |
|------------------------|-----------------|
| 1. Đặng Triệu Hòa | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Đặng Mỹ Linh | Thành viên HĐQT |
| 3. Đặng Hương Cường | Thành viên HĐQT |
| 4. Cao Thị Quế Anh | Thành viên HĐQT |
| 5. Nguyễn Tự Lực | Trưởng BKS |
| 6. Đinh Ngọc Hoa | Thành viên BKS |
| 7. Hoàng Nữ Mộng Tuyền | Thành viên BKS |

VIII.4.7 THỰC HIỆN QUI ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

- > Các quy định, quy chế và hoạt động của Công ty đều tuân thủ theo các quy định về quản trị Công ty của pháp luật. Trong năm 2018, STK đã sửa đổi điều lệ Công ty theo Điều lệ mẫu căn cứ theo nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 và thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 9 năm 2017.
- > Công ty cũng soạn dự thảo và xin ý kiến của HĐQT về việc sửa đổi Điều lệ Công ty theo Điều 153 và Điều 155 Luật Doanh nghiệp 2014.
- > Điều lệ Công ty, Quy trình Công bố thông tin, Quy chế quản trị Công ty đều được đăng tải trên website Công ty, mục Quan hệ Cổ đông.

VIII.4.7 CÁC TIỂU BAN HĐQT

Công ty chưa thành lập các tiểu ban HĐQT nên không có hoạt động của các tiểu ban HĐQT.

VIII.4.9 ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

■ Kết quả kinh doanh năm 2018

Công ty đã hoàn thành vượt mục tiêu doanh thu và lợi nhuận đặt ra đầu năm do HĐQT và ĐHCĐ 2018 thông qua.

■ Tình hình quản lý điều hành Công ty

Điểm tích cực:

- > Có nhiều cải tiến về mặt Quản lý sản xuất-chất lượng
Trong năm 2018, Công ty đã tập trung cải tiến về mặt chất lượng, giảm lượng hàng lỗi hàng không đạt chất lượng.
- > Chú trọng phát triển sản phẩm mới, tăng tỷ trọng sợi tái chế
Ban điều hành luôn chú trọng đầu tư vào việc nghiên cứu phát triển sản phẩm mới như sợi dope dyed, sợi by pass, sợi chập spandex.
Đối với sợi tái chế, Ban điều hành đã hoàn thành và vượt kế hoạch về tỷ trọng sợi tái chế trên doanh thu năm 2018. Cụ thể, năm 2018, tỷ trọng này đã tăng lên 16,2%, tăng lên so với kế hoạch năm 2018 là 14%. Công ty đặt mục tiêu đến năm 2020, tỷ trọng sợi tái chế sẽ tăng lên 30%. Ban điều hành luôn có kế hoạch chủ động tìm kiếm đơn hàng sợi tái chế, tận dụng những cơ hội từ thị trường, từ đó cải thiện biên lợi nhuận của Công ty.
Công ty cũng được cấp giấy chứng nhận GRS cho nhà máy Củ Chi, tạo điều kiện gia tăng tỷ trọng sợi tái chế trong tương lai.
- > Triển khai và hoàn thành dự án Trảng Bàng 5, đưa dự án vào hoạt động chính thức;
Dự án Trảng Bàng 5 được triển khai vào tháng 12 năm 2017 và đã hoàn thành dự án theo đúng tiến độ. Doanh thu của dự án sẽ được ghi nhận vào Quý 1 năm 2019.
- > Phát triển thị trường và khách hàng mới;
Nhằm đón đầu cơ hội đến từ hiệp định CPTPP mang lại cũng như chiến tranh thương mại Mỹ Trung, Công ty đã khai thác thêm các thị trường như thị trường nội địa, thị trường Mỹ, Mexico, Indonesia.
- > Quản lý chi phí hiệu quả, giúp cải thiện tình hình tài chính của Công ty.
Các chi phí như chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đều được kiểm soát trong phạm vi ngân sách. Chính vì vậy, doanh thu thuần vượt kế hoạch 2,3% nhưng lợi nhuận sau thuế lại vượt 42%.

Điểm hạn chế:

- > Ban điều hành cần nỗ lực hơn trong việc giảm hàng tồn kho, tối ưu hóa chi phí hàng tồn kho.
- > Công ty chưa hoàn thành việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2018.

■ Tình hình thực hiện mục tiêu môi trường-xã hội

Về mục tiêu môi trường:

Trong năm 2018, Ban điều hành đã nỗ lực áp dụng các biện pháp cải tiến chất lượng sản xuất nhằm đạt mục tiêu mở rộng sản xuất nhưng giảm mức tác động đến môi trường xung quanh, từ đó giảm mức tiêu hao năng lượng, cụ thể:

- > Giảm mức tiêu thụ điện trên 1 kilogram sản phẩm: 3,3%
- > Giảm tổng mức tiêu thụ nước: 6,4%
- > Giảm lượng carbon footprint trên 1 kilogram sản phẩm: 3,7%

Về mục tiêu xã hội:

Với tiêu chí phát triển kinh tế gắn liền với sự phát triển cộng đồng-xã hội, Công ty đã tạo thêm nhiều việc làm tại địa phương, đóng góp hơn 125 tỷ đồng vào ngân sách nhà nước. Ngoài ra, Công ty luôn áp dụng các chính sách có lợi cho người lao động, khuyến khích người lao động tạo ra nhiều giá trị hơn cho xã hội và nền kinh tế.

■ Tình hình thực hiện quản trị Công ty theo pháp luật

Căn cứ theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, quy chế quản trị của Công ty vẫn chưa thực hiện tại các điểm sau:

Quy định theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP	Thực tiễn tại Công ty	Lộ trình điều chỉnh
Điều 12, Khoản 2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Giám đốc (Tổng giám đốc) của cùng 01 công ty đại chúng	Chủ tịch Hội đồng quản trị đang kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc	Đến năm 2020, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ không kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc.
Điều 17. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị của công ty niêm yết	Chưa thành lập các tiểu ban.	Đến năm 2020, HĐQT sẽ phân công các thành viên HĐQT đảm nhiệm các hoạt động nhân sự, lương thưởng
Điều 18. Người phụ trách quản trị công ty	Chưa có người phụ trách quản trị công ty	Công ty sẽ lên kế hoạch bổ nhiệm vị trí này trong giai đoạn 2020-2021.

■ Các nhiệm vụ trọng tâm đặt ra năm 2019



VIII.4.10 ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2018

Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐQT cũng như tuân thủ các thông lệ tốt về quản trị doanh nghiệp, HĐQT đã nghiên cứu và triển khai qui trình đánh giá hoạt động của HĐQT gồm 40 tiêu chí đánh giá về:

- > Cơ cấu HĐQT;
- > Vai trò giám sát Ban Điều hành của HĐQT;
- > Hiểu Công ty và Hoạt động kinh doanh của Công ty;
- > Các buổi họp của HĐQT.

Kết quả đánh giá được tóm tắt như sau:

Bảng 33: Bảng tự đánh giá hoạt động của các thành viên HĐQT

Nội dung đánh giá	Điểm đánh giá bình quân ¹
I. CƠ CẤU HĐQT	4.6
II. VAI TRÒ GIÁM SÁT BAN ĐIỀU HÀNH CỦA HĐQT	4.1
1. Hiệu quả của HĐQT trong việc xem xét, phê chuẩn và giám sát việc triển khai các mục tiêu, chiến lược và kế hoạch kinh doanh	4.7
2. Hiệu quả của HĐQT trong việc xem xét, triển khai kế hoạch phát triển nguồn nhân lực	3.7
3. Hiệu quả của HĐQT trong việc hoàn thiện công tác quản trị tại Công ty	4.2
4. Hiệu quả của HĐQT trong việc hoàn thiện công tác kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro tại Công ty	3.9
III. MỨC ĐỘ HIỂU BIẾT CỦA TVHĐQT VỀ CÔNG TY VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY	4.1
IV. CHẤT LƯỢNG CÁC BUỔI HỌP CỦA HĐQT	4.1

Trên cơ sở kết quả đánh giá trên có thể kết luận:

- > Hoạt động của HĐQT đã tuân thủ pháp luật và Điều lệ Công ty. HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, phát triển chiến lược, định hướng kinh doanh, giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban điều hành.
- > Cơ cấu của HĐQT đảm bảo tuân thủ qui định của Nghị định 71/2017/NĐ-CP khi có 3/7 thành viên HĐQT độc lập. Các thành viên HĐQT độc lập đã tích cực tham gia các cuộc họp của HĐQT, giám sát hoạt động của Ban điều hành và đưa ra những góp ý thiết thực cho Ban điều hành và HĐQT trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh, triển khai các kế hoạch kinh doanh và nâng cao chất lượng của hoạt động quản trị doanh nghiệp.
- > Các cuộc họp HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ Công ty. Các Biên bản, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT đều dựa trên sự thống nhất của các thành viên, được lưu trữ theo đúng quy định.
- > Các thành viên HĐQT đã được cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời để có thể đưa ra những đánh giá phân tích đúng đắn về tình hình doanh nghiệp và thực hiện các nghĩa vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì quyền lợi tối cao của cổ đông và của Công ty.
- > Chủ tịch HĐQT phát huy vai trò trong việc triển khai hiệu quả các hoạt động của HĐQT, khuyến khích thành viên HĐQT tham gia ý kiến vào các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT; đảm bảo xây dựng các kế hoạch hoạt động của HĐQT trước năm tài chính và gửi tài liệu họp, tài liệu lấy ý kiến thành viên HĐQT tối thiểu 5 ngày trước ngày họp/ngày cho ý kiến.

¹ Thang điểm đánh giá:

5 = rất tốt, hoàn toàn hài lòng / 4 = khá / 3 = trung bình / 2 = kém / 1 = rất kém

VIII.4.11 CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

- > Tiếp tục giám sát và chỉ đạo hoạt động của TGD và Ban Điều Hành nhằm thực hiện các kế hoạch kinh doanh trong năm 2019.
- > Song hành với TGD và Ban Điều Hành trong việc xác định các cơ hội mở rộng kinh doanh và hoạch định chiến lược kinh doanh bền vững cho STK.
- > Nâng cao công tác kiểm soát nội bộ và quản trị doanh nghiệp. Triển khai công tác kiểm toán nội bộ.
- > Hoạch định chiến lược và chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân sự
- > Thành lập các tiểu ban (chính sách phát triển, quản lý rủi ro, nhân sự, lương thưởng)

VIII.4.12 KẾ HOẠCH HUY ĐỘNG VỐN TÀI TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỚI

Trong năm 2019, Công ty dự kiến không triển khai dự án lớn nên không có kế hoạch huy động vốn tài trợ cho dự án.

VIII.4.13 LỊCH LÀM VIỆC DỰ KIẾN CỦA HĐQT NĂM 2019:

- Họp định kỳ Quý 4/2018: 25/01/2019
- Họp định kỳ Quý 1/2019: tuần cuối cùng của tháng 4
- Họp định kỳ Quý 2/2019: tuần cuối cùng của tháng 7
- Họp định kỳ Quý 3/2019: tuần cuối cùng của tháng 10.
- Họp bất thường nếu có.

Lịch họp trên có thể thay đổi theo triệu tập của Chủ tịch HĐQT, tuy nhiên vẫn tạo điều kiện để các thành viên tham dự đầy đủ nhất. Ngoài ra, để hoạt động của Công ty được liên tục, thông suốt, HĐQT có thể họp gián tiếp (đột xuất) thông qua hình thức xin ý kiến qua email đối với những nội dung thuộc thẩm quyền.

The logo consists of the Roman numeral 'IX' in white, centered within a solid red square. The background of the entire page is a grayscale image of a person in a suit holding a tablet, with various digital icons like a smartphone, laptop, server rack, and mail icon overlaid on it.

BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

IX.1	Thành viên và cơ cấu ban kiểm soát (“BKS”)	120
IX.2	Hoạt động của Ban kiểm soát	122
IX.3	Báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát	123

Thành viên và cơ cấu ban kiểm soát (“BKS”)

IX.1

Thành viên và cơ cấu ban kiểm soát nhiệm kỳ 2013-2018 (kết thúc ngày 28/03/2018)

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên Ban kiểm soát

Bảng 35: Tỷ lệ sở hữu của các thành viên BKS nhiệm kỳ 2018-2023

STT	Họ và tên	Chức danh	Cá nhân sở hữu	Tỷ lệ (%)	Chức danh kiêm nhiệm trong BKS của các công ty khác	Cá nhân/Tổ chức có liên quan sở hữu	Tỷ lệ
1	Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	40.000	0,07%	-	-	-
2	Hoàng Nữ Mộng Tuyền	Thành viên BKS	2.007	0,00%	-	-	-
3	Đinh Ngọc Hoa	Thành viên BKS	8	0,00%	-	-	-

Bảng 34: Thành viên và cơ cấu ban kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2023 (bắt đầu từ ngày 17/04/2018)



Ông NGUYỄN TỰ LỰC

Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh 1952

Trình độ học vấn Cử nhân Kế toán

Quá trình làm việc 2007 - nay: Trưởng Ban Kiểm soát, STK
2006 - nay: Trợ lý Tổng Giám đốc, STK
2000 - 2006: Kế toán trưởng, STK
1984 - 2000: Kế toán trưởng, Công ty XNK Giày dép Nam Á
1979 - 1984: Kế toán tổng hợp Công ty Khách sạn TP.HCM, Kế toán trưởng Khách sạn Sài Gòn



Bà HOÀNG NỮ MỘNG TUYỀN

Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh 1990

Trình độ học vấn Cử nhân

Quá trình làm việc 2018 - nay: Trợ lý TGD, STK
2012 - 2018: Trưởng nhóm kinh doanh, STK



Bà ĐINH NGỌC HOA

Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh 1979

Trình độ học vấn Cử nhân ngành Kinh doanh tiền tệ

Quá trình làm việc 2005 - nay: Trưởng Phòng Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ, STK
2002 - 2004: Nhân viên kế toán CTY TNHH Vĩ Hợp

Hoạt động của Ban kiểm soát

Chương trình hoạt động của BKS trong năm 2018 là tiến hành họp để xây dựng kế hoạch hoạt động của BKS trong năm, trong đó có phân công công việc đảm trách của từng thành viên BKS, trong năm BKS đã họp 4 lần, cụ thể như sau:

- > Giám sát tình hình hoạt động và tài chính của Công ty
- > Tình hình thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ
- > Giám sát hoạt động của HĐQT, Ban điều hành Công ty
- > Đánh giá về sự phối hợp của HĐQT với Ban Điều Hành.
- > Đánh giá về tình hình đầu tư của Công ty, các dự án đã và đang thực hiện theo NQ HĐQT.
- > Từ đó đưa ra kiến nghị đối với HĐQT trong các năm tiếp theo.

IX.2.1 CÁC CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Bảng 36: Các cuộc họp của Ban kiểm soát

STT	Nội dung	Ngày họp	Kết quả
1	Cuộc họp lần 1: “Đánh giá tình hình hoạt động cả năm 2017”, của BKS cũ nhiệm kỳ II: 2013-2018	29/03/2018	Thông nhất ý kiến về kết quả năm 2017
2	Cuộc họp lần 2: “Thảo luận kế hoạch hoạt động năm đầu nhiệm kỳ 2018-2023”, của BKS mới được ĐHCĐ ngày 17/4/2018 bầu ra gồm có: Ông Nguyễn Tự Lực-Trưởng ban kiểm soát. Bà Đinh Ngọc Hoa-Thành viên BKS Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyền-Thành viên BKS.	10/5/2018	Thông nhất về “Kế hoạch hoạt động năm đầu nhiệm kỳ 2018-2023 của Ban kiểm soát”, do Trưởng ban kiểm soát lập ra bản hoàn chỉnh, được đọc cho các thành viên nghe và thống nhất ký tên vào biên bản.
3	Cuộc họp lần 3: “Thảo luận, đánh giá tình hình hoạt động quý 3 và 9 tháng năm 2018”	26/10/2018	Thông nhất về tình hình hoạt động 9 tháng đầu năm
4	Cuộc họp lần 4: “Thảo luận, đánh giá tình hình hoạt động quý 4 và cả năm 2018, dự báo kết quả kinh doanh năm 2018”.	28/02/2019	Thông nhất về tình hình hoạt động cả năm 2018 và dự báo kết quả kinh doanh năm 2018.

Báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát

IX.3.1 ĐÁNH GIÁ CỦA BKS VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN 2018

- > Các phiên họp Hội đồng quản trị có mời trưởng ban Ban kiểm soát tham dự đầy đủ.
- > Nhìn chung, Hội đồng quản trị công ty đã thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh các nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị theo điều lệ công ty, đảm bảo việc chỉ đạo, quản trị Công ty theo đúng pháp luật.

Phân phối lợi nhuận năm tài chính 2017

	Thời gian thực hiện
Cổ tức bằng tiền mặt 8%/mệnh giá	Tháng 08/2018
Cổ tức bằng cổ phiếu 7%/vốn điều lệ	Quý 1-2019

Kết quả kinh doanh 2018

(tỷ đồng)	Kế hoạch	Thực hiện	% thực hiện kế hoạch
Doanh thu thuần	2.354	2.408	102,3%
Lợi nhuận trước thuế	131,1	199,3	152%
Lợi nhuận sau thuế	125,8	178,4	142%

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	38%	31%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	62%	69%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,85	1,04
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,93	0,84
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,34	0,29
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS)	%	7,41%	5,01%
Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA)	%	8,4%	5,03%
Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	19,6%	12,79%

Công bố thông tin

Công ty chấp hành đúng các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính về việc công bố thông tin của công ty đại chúng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

IX.3.2 KẾT QUẢ GIÁM SÁT CỦA BKS ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

- > BKS đã tham gia các phiên họp của HĐQT với vai trò quan sát viên để nắm tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình đầu tư và tham gia đóng góp ý kiến tại cuộc họp trong trách nhiệm và quyền hạn của mình.
- > BKS đã theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty và kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông và HĐQT đảm bảo công khai, minh bạch.
- > BKS đã định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tính tuân thủ các Quy chế, Điều lệ, tính hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất của công ty.
- > Trong năm 2018, BKS tiếp tục duy trì việc chú trọng vào kiểm soát rủi ro, thông qua việc rà soát lại quy trình, quy chế hiện có phù hợp với Điều lệ công ty, Luật Doanh nghiệp, các quy định hiện hành, tiến tới đề nghị đề nghị bổ sung các quy trình, quy chế còn thiếu đảm bảo, để STK hoạt động an toàn và phòng ngừa các rủi ro tiềm ẩn.
- > Tiến hành các cuộc họp (trực tiếp và bằng văn bản) để thống nhất thông qua về kết quả kinh doanh, các chiến lược và mục tiêu phát triển theo từng quý, bán niên, cả năm của Công ty.

IX.3.3 KẾT QUẢ GIÁM SÁT CỦA BKS ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các nghị quyết của Hội đồng quản trị, chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, quy định của nhà nước trong điều hành sản xuất, cụ thể:

- > Chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của STK theo kế hoạch kinh doanh đã được thông qua ĐHĐCĐ năm 2018 thông qua.
- > Tuân thủ quy định pháp luật về góp vốn, xây dựng, đầu tư, đăng ký kinh doanh.
- > Triển khai các cuộc họp thống nhất chiến lược hành động mục tiêu kinh doanh, giải quyết các vấn đề còn tồn tại trong quản lý và hoạt động kinh doanh, quản trị rủi ro đến từ nội tại Công ty và môi trường bên ngoài.

Dựa trên kết quả kinh doanh năm 2018, BKS đánh giá Ban điều hành đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trọng tâm của mình trong việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đạt được mục tiêu của Công ty.

IX.3.4 GIÁM SÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

- > Công ty đã lập Báo cáo tài chính Quý (04 Báo cáo/năm) và công bố theo quy định của pháp luật và nghĩa vụ CBTT của Công ty niêm yết.
- > Báo cáo tài chính bán niên và Báo cáo tài chính năm của CTCP Sợi Thế Kỷ đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.
- > Báo cáo tài chính năm 2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại 31/12/2018, phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Số liệu kế toán được công bố không có sự thay đổi đột ngột khi so sánh số liệu không kiểm toán hàng quý và số liệu đã soát xét, kiểm toán bởi EY Việt Nam.

IX.3.5 ĐÁNH GIÁ CỦA BKS VỀ SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BKS, HĐQT VÀ BTGD TRONG NĂM 2018

Sự am hiểu kinh doanh, tầm nhìn chiến lược của HĐQT:

Hầu hết các thành viên trong Hội đồng quản trị có hiểu biết và kinh nghiệm trong lãnh vực sản xuất sợi, bên cạnh đó có trình độ về quản trị doanh nghiệp vì đã được đào tạo và kinh qua nắm giữ các trọng trách lãnh đạo các doanh nghiệp, trên cơ sở đó cho thấy Hội đồng quản trị có đầy đủ có tầm nhìn chiến lược để lãnh đạo công ty.

Nhìn chung, Hội đồng công ty đã thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh các nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng quản trị theo điều lệ công ty, đảm bảo việc chỉ đạo, quản trị Công ty theo đúng pháp luật Ban kiểm soát gồm 3 thành viên có trình độ và kinh nghiệm thời gian làm việc tại các tổ chức khác nhau. Do đó, các thành viên đều thành thạo và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Ban kiểm soát đã lên kế hoạch cho năm đầu tiên của nhiệm kỳ 2018-2023 và phân công công việc cho mỗi thành viên thực hiện báo cáo BKS trình bày tại Đại hội cổ đông thường niên.

IX.3.6 KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI CỦA CỔ ĐÔNG ĐỐI VỚI CÔNG TY (NẾU CÓ)

Trong năm 2018, BKS không nhận được bất kỳ khiếu nại hay yêu cầu nào cần phải thẩm định hay kiểm tra bất thường trong hoạt động của Công ty.

IX.3.7 KIẾN NGHỊ VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA BKS ĐỐI VỚI 2019

- > Kế hoạch hoạt động năm 2019 của BKS: tiếp tục thực hiện theo chiến lược định hướng chung của Công ty.
- > Kiến nghị: Trên cơ sở do STK đang được điều hành phù hợp theo các quy định hiện hành. BKS nhận thấy chưa có các phát sinh bất cập trong quá trình giám sát của mình, và BKS không có ý kiến hay kiến nghị gì./.



NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

X.1	Ngăn ngừa xung đột lợi ích	128
X.2	Giao dịch trọng yếu của STK với các bên liên quan	129
X.3	Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ năm 2018	129
X.4	Lương, thưởng và thù lao của HĐQT, BKS và Ban điều hành	130

X.1

Ngăn ngừa xung đột lợi ích

Các Thành viên HĐQT, Thành viên BKS, Tổng Giám Đốc Điều Hành và cán bộ quản lý khác (“Người Quản Lý”) của Công ty tuân thủ các quy định tại Điều 33 của Điều lệ Công ty về trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi. Cụ thể như sau:

1. Người Quản Lý không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
2. Người Quản Lý khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.
3. Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho Người Quản Lý và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều Người Quản Lý khác, hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều Người Quản Lý khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:
 - a. Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên HĐQT đã được báo cáo cho HĐQT hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời, HĐQT hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc
 - b. Đối với những hợp đồng có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của Người Quản Lý đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;
 - c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được HĐQT hoặc một tiểu ban trực thuộc HĐQT hay các cổ đông cho phép thực hiện.

X.2

Giao dịch trọng yếu của STK với các bên liên quan

Bảng 37: Giao dịch với bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	-	27.050.400.000
		Rút vốn	24.663.600.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	12.427.881.727	48.958.162.296
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	30.213.644.533	22.617.112.045
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hưng Lợi	Bên liên quan	Bán hàng	21.005.627.131	44.861.718.821

Các giao dịch với các bên có liên quan nêu trên đều có nghị quyết của HĐQT thông qua, căn cứ theo quy định của Điều lệ và theo cơ chế thị trường.

X.3

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ năm 2018

Vui lòng xem mục phần VI.2.2 trang 55, BCTN

Lương, thưởng và thù lao của HĐQT, BKS và Ban điều hành

X.4

IX.4.1 LƯƠNG, THƯỞNG VÀ THÙ LAO CỦA HĐQT

Bảng 38: Thù lao của các thành viên HĐQT năm 2018

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao được nhận (trước thuế)	Lương (%)	Thưởng (%)	Thời gian năm giữ chức vụ trong năm
1	Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	120.000.000	-	-	01/01/2018-31/12/2018
2	Đặng Mỹ Linh	Thành viên HĐQT không điều hành	120.000.000	-	-	01/01/2018-31/12/2018
3	Đặng Hương Cường	Thành viên HĐQT không điều hành	120.000.000	-	-	01/01/2018-31/12/2018
4	Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	180.000.000	-	-	01/01/2018-31/12/2018
5	Võ Quang Long	Thành viên HĐQT không điều hành	120.000.000	-	-	17/04/2018-31/12/2018
6	Chen Che Jen	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	180.000.000	-	-	17/04/2018-31/12/2018
7	Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	180.000.000	-	-	17/04/2018-31/12/2018
Tổng cộng			1.020.000.000			

IX.4.2 LƯƠNG, THƯỞNG VÀ THÙ LAO CỦA BKS

Bảng 39: Thù lao, tỷ lệ lương thưởng của các thành viên BKS nhiệm kỳ 2018-2023

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao được nhận (trước thuế)	Lương (%)	Thưởng (%)	Thời gian năm giữ chức vụ trong năm
1	Nguyễn Tự Lực	Trưởng BKS	48.000.000	80,13%	19,87%	01/01/2018-31/12/2018
2	Hoàng Nữ Mộng Tuyền	Thành viên BKS	48.000.000	80,47%	19,53%	17/04/2018-31/12/2018
3	Đinh Ngọc Hoa	Thành viên BKS	48.000.000	81,97%	18,03%	17/04/2018-31/12/2018
Tổng cộng			144.000.000			

IX.4.3 LƯƠNG, THƯỞNG VÀ THÙ LAO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Bảng 40: Thù lao, tỷ lệ lương thưởng của các thành viên Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao được nhận (trước thuế)	Lương (%)	Thưởng (%)	Thời gian năm giữ chức vụ trong năm
1	Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc	-	81,42%	18,58%	06/2010 - nay
2	Nguyễn Phương Chi	Giám đốc chiến lược	-	81,17%	18,83%	01/2015 - nay
3	Nguyễn Thái Hùng	Giám đốc tổng quản lý	-	81,92%	18,08%	02/2017 - nay
4	Phan Như Bích	Giám đốc tài chính	-	80,15%	19,85%	10/2016 - nay



XI

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

XI.1	Đánh giá của Ban Tổng giám đốc về các thành tựu PTBV 2018	134
XI.2	Các giá trị đạo đức của Công ty	136
XI.3	Nguyên tắc đối xử với các bên liên quan	137
XI.4	Định hướng mục tiêu phát triển bền vững trung và dài hạn giai đoạn 2019-2023	140
XI.5	Gắn kết các bên liên quan nhằm xác định vấn đề trọng yếu và phạm vi của báo cáo	144

Đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc về các thành tựu PTBV 2018

XI.1

Với những nỗ lực cải thiện không ngừng trong năm 2018, toàn bộ tập thể CBCNV của Công ty STK đã đồng lòng và cố gắng không ngừng trong việc nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh, cùng với việc cải thiện kết quả sản xuất thông qua cắt giảm tiêu hao nguồn tài nguyên, năng lượng của Công ty. Kết quả đã mang lại kết quả rất khả quan và phù hợp với các mục tiêu PTBV của Công ty. Cụ thể:



PHÁT TRIỂN nguồn nhân lực và xã hội bền vững

- > Thu nhập của người lao động 2018 đã tăng bình quân 12% so với 2017. Bên cạnh đó, chế độ phúc lợi của người lao động cũng được cải thiện rất nhiều so với năm 2017 dựa vào các chính sách chăm lo người lao động mới và sự quan tâm tích cực từ ban lãnh đạo Công ty.
- > Người lao động được tạo cơ hội nâng cao kỹ năng, kiến thức thông qua các khóa đào tạo được tổ chức trong năm.
- > Bên cạnh các chương trình nâng cấp bậc tay nghề, để bạt và thăng tiến, Công ty còn áp dụng chương trình tập sự nội bộ.
- > Nhằm tạo môi trường lao động an toàn, thân thiện và công bằng với người lao động, ngoài các nỗ lực duy trì và cải tạo cơ sở vật chất ở tiêu chuẩn tốt nhất của Việt nam, trong năm 2018 STK đã bắt đầu áp dụng cơ chế khiếu nại và phản hồi dựa trên cơ chế thực hiện Bộ quy tắc ứng xử của Công ty
- > Với qui mô sản xuất tăng lên từ dự án TB5 đã đi vào hoạt động từ quý IV/2018, hiện tại Công ty tạo công ăn việc làm trực tiếp cho hơn 1.019 người và rất nhiều lao động gián tiếp của các nhà cung cấp và thầu phụ do qui mô mua hàng hóa và dịch vụ tăng thêm.
- > STK tiếp tục duy trì các thông lệ tốt của doanh nghiệp thông qua việc tổ chức các sự kiện chăm lo tới đời sống người lao động: phát quà 1/6, du lịch, tặng quà tết.
- > Thường tăng hơn 2 tháng lương cho người lao động vào tháng 12/2018 và dịp Tết nguyên đán.

TĂNG TRƯỞNG kinh tế bền vững

- > Doanh thu 2018 tăng trưởng 20% so với 2017 và vượt mục tiêu kế hoạch 2,3%;
- > Lợi nhuận 2018 tăng trưởng 80% so với 2017 và vượt mục tiêu kế hoạch 43%, tạo nguồn lực tài chính vững mạnh để công ty tiếp tục phát triển và đầu tư mới trong những năm tới;
- > Tình hình tài chính của Công ty được cải thiện theo hướng lành mạnh hơn, tạo nền tảng bền vững cho các phát triển trong tương lai, góp phần giúp STK hướng tới các mục tiêu kinh tế lớn hơn và mang tính bền vững hơn;

BẢO VỆ môi trường

- > Thực hiện mục tiêu cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường, với nỗ lực phát triển và quảng bá sản phẩm, trong năm 2018 tỷ trọng sợi tái chế đã tăng lên 16,2% trong cơ cấu doanh thu, vượt 2,2% so với kế hoạch 2018. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục tiến hành triển khai các dự án sản xuất sợi màu (giải pháp tiết kiệm nước sạch và hạn chế xả hóa chất độc hại ra môi trường) và dự án tái chế sợi phế trong khuôn khổ dự án TB5, góp phần làm nền tảng để đón đầu xu hướng tiêu dung xanh của thị trường trong thời gian sắp tới;
- > Hành động Ứng phó với biến đổi khí hậu: Chỉ số Caborn Footprint trong năm 2018 tăng so với 2017 chủ yếu do Công ty mở rộng quy mô và gia tăng công suất từ dự án TB5. Tuy nhiên, khối lượng năng lượng sử dụng trên 1 đơn vị sản phẩm vẫn đang được duy trì ở mức thấp hơn so với năm 2017, ngoài ra chỉ số Carbon Footprint về dầu Diesel của Công ty giảm 82% so với năm 2017 do Công ty chủ động thay thế các xe nâng đang sử dụng nguyên liệu dầu Diesel sang xe nâng điện;
- > Thực hiện tái sử dụng ống giấy POY nhiều lần, hạn chế việc khai thác và bảo vệ rừng giúp chống sạt lở và xói mòn. Trong năm 2018, số lượng ống giấy POY sử dụng là 938.590 ống và trung bình 1 ống giấy POY có thể tái sử dụng lại 3,75 lần nên số lượng ống giấy POY được tái sử dụng là 3.519.712 ống.
- > Trong năm 2018, Công ty đã gián tiếp tái sử dụng khoảng 163.935.363 chai nhựa PET nhờ vào việc sản xuất sợi Recycle, góp phần, góp phần giảm thiểu tác động tới môi trường và bảo vệ hệ sinh thái.
- > Được cấp chứng chỉ GRS cho toàn bộ Công ty và chứng chỉ OEKO-TEX100 về chất lượng, chứng nhận sản phẩm không có hóa chất độc hại trong ngành dệt may và không thải chất thải độc hại.
- > Trong năm không xảy ra vi phạm về môi trường và không bị phạt.

Các Giá trị đạo đức của Công ty

XI.2

Các thành viên STK cam kết sẽ:

- > Tuân thủ luật pháp, hiến pháp của nhà nước Việt Nam.
- > Tuân thủ những quy định, quy chế theo Điều lệ Công ty, các Nguyên tắc quản trị và các quy định khác mà Công ty đã ban hành.
- > Đề cao tính bảo mật thông tin, quản lý và sử dụng các nguồn lực hiệu quả, có ý thức bảo vệ tài sản Công ty.
- > Hành động vì lợi ích tối ưu của Công ty và hạn chế tối đa mâu thuẫn quyền lợi với Công ty.
- > Có trách nhiệm với xã hội, cộng đồng địa phương nơi Công ty hoạt động.
- > Cạnh tranh công bằng, lành mạnh, đảm bảo các thông tin được cung cấp chính xác, kịp thời, tránh gây thiệt hại đến quyền lợi và lợi ích của các bên liên quan.
- > Trân trọng khách hàng, luôn có giải pháp hữu ích, hợp lý để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng.
- > Xem người lao động là tài sản quý giá, luôn tôn trọng, đối xử công bằng, quan tâm chăm sóc, chú trọng đến việc đào tạo, phát triển năng lực người lao động.

Nguyên tắc đối xử với Các bên liên quan

XI.3

■ Nguyên tắc đối xử với cổ đông - nhà đầu tư

Cổ đông là bên liên quan quan trọng của Công ty. Chính vì thế mối quan hệ giữa STK và cổ đông được đặc biệt chú trọng hàng đầu. STK luôn gắn kết lợi ích của cổ đông với sự phát triển bền vững của Công ty. STK cam kết:

- > Đặt lợi ích của cổ đông lên hàng đầu, ngăn chặn những xung đột lợi ích, đảm bảo cho cổ đông một kênh đầu tư an toàn, chính sách cổ tức hấp dẫn, sinh lợi bền vững.
- > Cung cấp cho cổ đông các kênh thông tin đa dạng, hiệu quả. STK luôn đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về công bố thông tin như minh bạch, chính xác, kịp thời và rõ ràng.
- > Đảm bảo đối xử công bằng với tất cả các cổ đông.
- > Đảm bảo việc bảo mật thông tin của nhà đầu tư, cổ đông trừ trường hợp được sự cho phép của người có liên quan hoặc yêu cầu của cơ quan luật pháp.

■ Nguyên tắc đối xử với khách hàng

Mọi hoạt động của Công ty đều hướng đến việc xây dựng niềm tin với khách hàng, đặt uy tín và chất lượng sản phẩm lên hàng đầu, không ngừng vun đắp xây dựng mối quan hệ với khách hàng bằng những hành động cụ thể như chính sách hậu mãi, chăm sóc khách hàng phù hợp với chuẩn mực chung hai bên đã thỏa thuận.

- > Công ty cam kết đối xử công bằng, chính trực với tất cả khách hàng, luôn trân trọng khách hàng, xây dựng mối quan hệ trên cơ sở đôi bên cùng có lợi và phát triển.
- > Hướng tới mục tiêu xây dựng và duy trì sự hài lòng của khách hàng ở mức cao nhất, thiết lập mối quan hệ bền vững với khách hàng thông qua việc tạo ra những sản phẩm chất lượng tốt với mức giá cạnh tranh, giao hàng đúng hạn và đúng số lượng, dịch vụ hậu mãi tốt.
- > Liên tục cải tiến, đa dạng hóa sản phẩm, tạo điều kiện tối ưu cho sự lựa chọn của khách hàng.
- > Bảo vệ thông tin khách hàng.



■ Nguyên tắc đối xử với cán bộ công nhân viên

Trên cơ sở hệ giá trị của STK “Cùng nhau phát triển: Gắn kết sự phát triển của STK với cộng đồng và mỗi người trong STK”, STK luôn xem người lao động là tài sản quý giá. Công ty luôn tôn trọng, đối xử công bằng, quan tâm chăm sóc đến nhân viên, chú trọng đến việc đào tạo, tạo cơ hội phát triển năng lực người cho người lao động.

- > Công ty xây dựng chính sách lương thưởng và phúc lợi cạnh tranh, cam kết thực hiện đầy đủ các lợi ích và quyền lợi chính đáng cho người lao động theo đúng nội dung “Thỏa ước lao động tập thể” đã được ký kết, thực hiện đúng quy định của Luật lao động và các quy định khác của Nhà nước.
- > Công ty cam kết không sử dụng lao động trẻ em và lao động cưỡng bức.
- > Công ty cam kết không phân biệt đối xử với người lao động.
- > Công ty cam kết đảm bảo cho người lao động làm việc trong môi trường an toàn, được chăm lo sức khỏe và được hưởng các chế độ theo đúng quy định. Công ty luôn chú trọng đến việc đào tạo, tạo điều kiện thăng tiến cho nhân viên.
- > Công ty thực hiện đánh giá kết quả công việc, khuyến khích nhân viên phản hồi, chia sẻ nguyện vọng và ý kiến để đóng góp cho sự phát triển của công ty.

■ Nguyên tắc ứng xử đối với các đối tác, nhà cung cấp

- > Công ty cam kết đối xử công bằng với tất cả các nhà cung ứng, hợp tác trên cơ sở đôi bên cùng có lợi, tránh những xung đột lợi ích thực sự hoặc tiềm ẩn với các nhà cung cấp.
- > Công ty luôn tuân thủ các quy định về đấu thầu, đàm phán, ký hợp đồng.
- > Công ty cam kết không tiết lộ những thông tin bí mật của nhà cung ứng cho đối thủ cạnh tranh của nhà cung ứng.

■ Nguyên tắc đối xử với Đối thủ cạnh tranh

STK luôn hướng đến việc nâng cao hình ảnh, vị thế của Công ty trong ngành, xác định mục tiêu cạnh tranh công bằng trên cơ sở chất lượng vượt trội và giá bán hợp lý. Công ty luôn tuân thủ các nguyên tắc cạnh tranh sau:

- > Cạnh tranh công bằng, minh bạch, hợp pháp: không đưa ra những nhận xét về sản phẩm hay dịch vụ của đối thủ cạnh tranh một cách không chính xác hay không trung thực, không tham gia vào các hoạt động nhằm phá hoại đối thủ cạnh tranh.
- > Công ty cam kết chỉ sử dụng những phương tiện hợp pháp để lấy thông tin mang tính cạnh tranh, tuyệt đối không sử dụng những cách thức không phù hợp hoặc trái giá trị đạo đức.

■ Nguyên tắc ứng xử với Chính phủ, Bộ ngành liên quan

Trên cơ sở hệ giá trị của STK “Cùng nhau phát triển: Gắn kết sự phát triển của STK với cộng đồng và mỗi người trong STK”, STK luôn xem người lao động là tài sản quý giá. Công ty luôn tôn trọng, đối xử công bằng, quan tâm chăm sóc đến nhân viên, chú trọng đến việc đào tạo, tạo cơ hội phát triển năng lực người cho người lao động.

- > Công ty cam kết tuân thủ luật pháp, hiến pháp của nhà nước Việt Nam.
- > Công ty không thực hiện những hành vi tiêu cực để đạt được những ưu đãi, lợi ích đặc biệt từ chính quyền, cơ quan nhà nước.
- > Công ty đảm bảo việc thực hiện các nghĩa vụ thuế và đóng góp ngân sách cho địa phương theo quy định hiện hành.

■ Nguyên tắc ứng xử với báo chí và các cơ quan truyền thông

- > Danh tiếng, uy tín của Công ty là tài sản quan trọng mà tất cả mọi nhân viên đều có nghĩa vụ phải giữ gìn và phát huy.
- > Chúng ta làm việc với truyền thông để hỗ trợ họ hiểu về doanh nghiệp và đảm bảo rằng mọi thông tin chúng ta cung cấp là minh bạch, chính xác, không sai lệch.
- > Bộ phận Quan hệ cổ đông (IR) chịu trách nhiệm phản hồi, cung cấp thông tin trên các phương tiện truyền thông. Các bộ phận khác không được tự ý tiếp xúc, trả lời các vấn đề liên quan đến Công ty



Định hướng mục tiêu Phát triển bền vững trung và dài hạn giai đoạn 2019-2023

XI.4

Phát triển bền vững ngày càng trở thành một khái niệm nhận được sự quan tâm và chú ý rất lớn trên toàn thế giới. Chính vì vậy trong hội nghị thượng đỉnh Liên Hiệp Quốc về phát triển bền vững tại New York ngày 25-27/09/2015, 193 quốc gia thành viên Liên Hiệp Quốc đã thống nhất thông qua “Chương trình nghị sự toàn cầu về phát triển đến năm 2030 cùng với 17 mục tiêu phát triển bền vững. Tại Việt Nam, việc thực hiện và xây dựng mục tiêu phát triển bền vững lâu dài của các doanh nghiệp đang nhận được rất nhiều sự hỗ trợ từ phía chính phủ Việt Nam và các tổ chức, ban, ngành góp phần tạo ra một làn sóng mới về quan điểm chiến lược phát triển đến rất nhiều doanh nghiệp vốn không chú trọng đến việc cân bằng giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và đóng góp cho xã hội trước đây. Định hướng phát triển bền vững đang ngày càng trở thành một yếu tố cốt lõi quan trọng đối với chiến lược duy trì sự thịnh vượng và lâu dài của doanh nghiệp. STK là một trong những công ty hàng đầu trong ngành sợi dệt ở Việt Nam, Công ty ưu tiên tập trung phát triển kinh doanh kết hợp nâng cao chất lượng với việc phát triển sản phẩm mới có giá trị cao, gắn kết với lĩnh vực kinh tế, môi trường và xã hội trọng định hướng phát triển của doanh nghiệp. Với tầm nhìn “Trở thành doanh nghiệp toàn cầu đứng hàng đầu tiên phong trong ngành sợi/dệt và phát triển đa ngành nghề có liên quan với ngành cốt lõi.” STK xây dựng mô hình phát triển bền vững dựa theo việc tạo ra các giá trị ảnh hưởng tích cực đến nhóm liên quan: Công ty, xã hội và môi trường. STK quan tâm chú trọng phát triển kinh tế doanh nghiệp song song với bảo vệ các mục tiêu môi trường và quyền lợi đến cộng đồng xã hội.



MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRUNG HẠN 2019-2023

Tiếp tục mở rộng sản xuất nhằm đạt lợi thế về quy mô. Phát triển các sản phẩm/dự án thân thiện với môi trường. Tăng tỷ trọng sợi tái chế theo mục tiêu năm 2018 từ 14% lên 30% vào năm 2020. Phát triển chuỗi sản xuất theo chiều dọc nhằm tối ưu hóa kết quả hoạt động. Không ngừng hoàn thiện chính sách, cải tiến quy trình quản lý sản xuất và kinh doanh để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành và tăng kết quả hoạt động. Xây dựng đội ngũ lao động lành nghề thông qua việc tiếp tục đào tạo chuyên môn, hoàn thiện chính sách nhân sự, kế hoạch đào tạo đội ngũ kế cận và xây dựng văn hóa doanh nghiệp lành mạnh. Thực hiện kế hoạch phát hành ESOP để gắn kết sự phát triển của công ty với người lao động.

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGẮN HẠN 2019-2020

Tiếp tục đẩy mạnh việc quảng bá và bán hàng sản phẩm sợi Recycled và nâng cao chất lượng sản phẩm. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới có tính năng vượt trội như sợi quick dry (hút ẩm), sợi co giãn, sợi CD, soft package, sợi doped dye. Tiếp tục triển khai dự án sợi màu nhằm tiết kiệm nguồn nước sử dụng, giảm thiểu việc xả hóa chất độc hại ra môi trường. Triệt để tuân thủ các tiêu chuẩn sản xuất của REACH 168 và OEKO-TEX 100, GRS nhằm vệ sức khỏe khách hàng tiêu dùng. Đa dạng hóa danh mục khách hàng nhằm giảm thiểu rủi ro phải lệ thuộc vào một vài khách hàng.

Để thực hiện gắn kết mục tiêu toàn cầu về phát triển bền vững (SDGs) trong hoạt động của Công ty, STK đã lựa chọn và tích hợp các mục tiêu phát triển bền vững trong định hướng chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2018-2023 của doanh nghiệp bao gồm:



TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BỀN VỮNG

- Tăng trưởng doanh thu ổn định;
- Tăng trưởng lợi nhuận ổn định
- Tình hình tài chính lành mạnh



BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Phát triển sản phẩm thân thiện với môi trường,
- Hạn chế sự tiêu hao các nguồn tài nguyên thiên nhiên;
- Không gây ô nhiễm môi trường

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÀ XÃ HỘI BỀN VỮNG

- △ Lương và thu nhập thỏa đáng;
- △ Cơ hội phát triển và thăng tiến;
- △ Môi trường làm việc an toàn, thân thiện và công bằng;
- △ Phát triển kinh tế và xã hội của địa phương và cộng đồng dân cư;

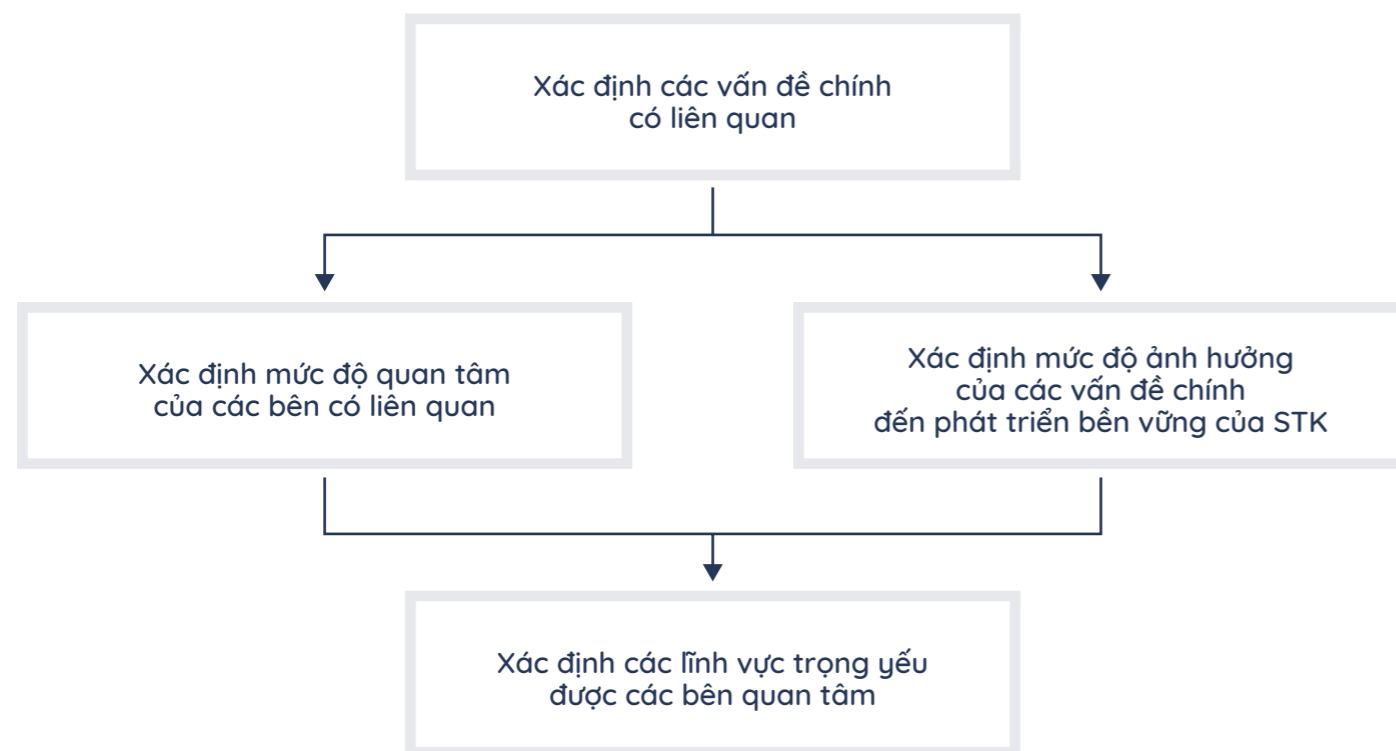


Gắn kết các bên liên quan nhằm **xác định vấn đề trọng yếu và phạm vi của báo cáo**

XI.5

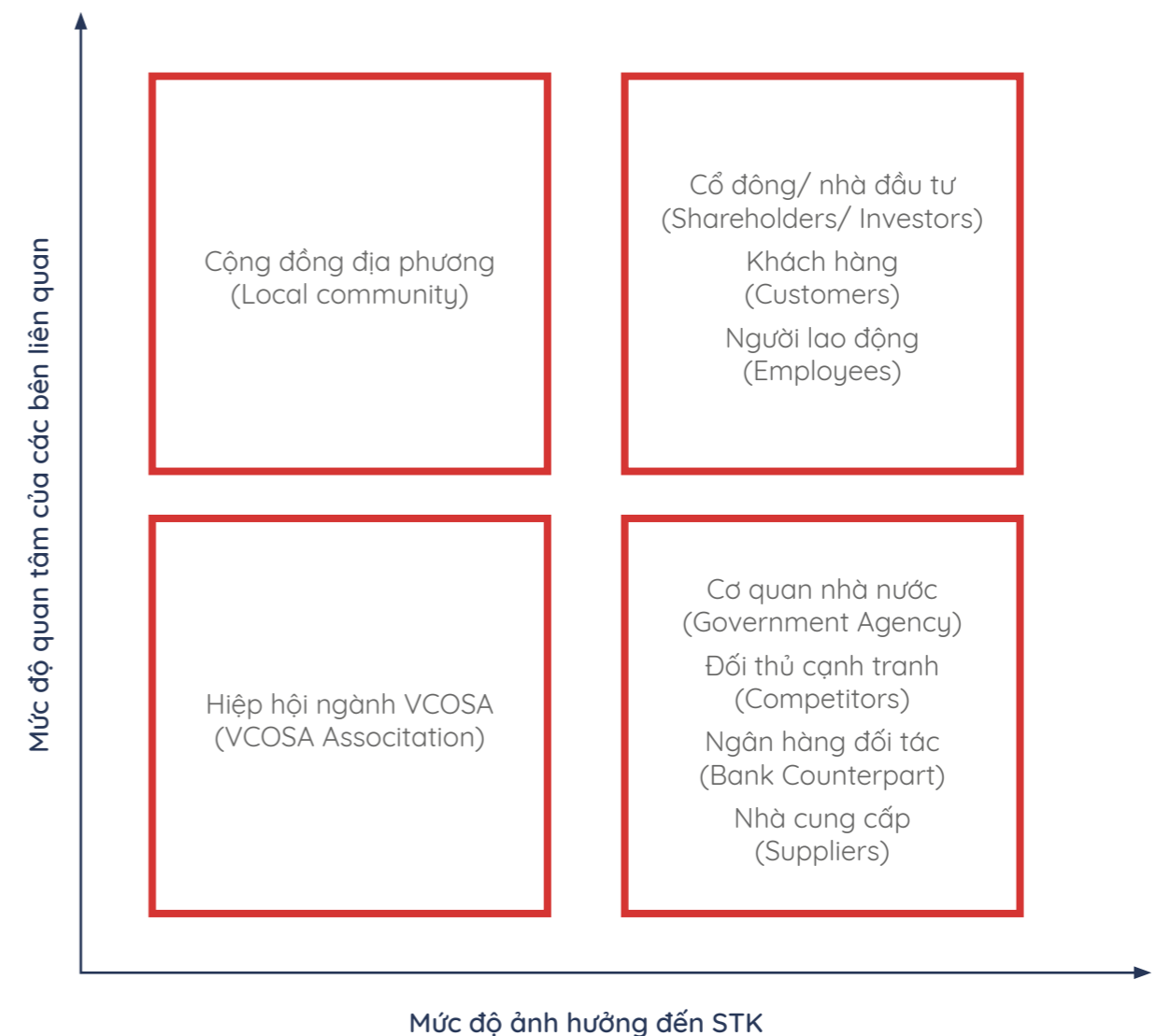
Để đảm bảo được tính nhất quán, chính xác, cập nhật và minh bạch hóa của các thông tin được trình bày trong Báo Cáo Phát Triển Bền Vững, STK ưu tiên kết nối sự tham vấn từ các bên liên quan trong quá trình cải tiến và cập nhật các chính sách phát triển của Công ty. Đối với từng bên liên quan, STK đã đánh giá và xác định được các cách thức gắn kết với từng bên liên quan cụ thể. Thông qua các thông tin thu được trong quá trình tiếp xúc với các bên liên quan, STK đã chọn lọc và tập trung vào những chủ đề quan trọng phù hợp nhất với Công ty và vừa đáp ứng được các mối quan tâm của các bên liên quan. STK không ngừng mở rộng và nâng cao chất lượng các mối quan hệ với các bên liên quan nhằm mục tiêu đảm bảo lợi ích lâu dài của các bên cũng như nâng cao uy tín của STK trên thị trường. Cụ thể, STK đã:

Hình 43: Quy trình xác định các vấn đề trọng yếu



Xác định mức độ ưu tiên của bên liên quan

Hình 44: Mức độ ưu tiên của các bên liên quan



XI.5.1 XÁC ĐỊNH CÁC LĨNH VỰC TRỌNG YẾU

Dựa trên bối cảnh ngày dệt may nói chung và ngành sợi nói riêng cùng với việc đánh giá tính quan trọng trong mối tương quan giữa mức độ quan tâm của các bên liên quan và mức độ ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp, STK xác định các lĩnh vực trọng yếu trong mối quan hệ giữa kinh tế, môi trường, xã hội và các hoạt động của Công ty. Bên cạnh đó, dựa vào bộ tiêu chuẩn GRI – Standards STK đã phân tích và tích hợp các vấn đề trọng yếu có mức độ quan tâm cao nhất từ các bên liên quan vào các tiêu chuẩn GRI về kinh tế (GRI 200), môi trường (GRI 300) và xã hội (GRI 400). Cụ thể:

Xác định các lĩnh vực trọng yếu có thể ảnh hưởng sự phát triển bền vững của STK

- > Khảo sát và nghiên cứu thông tin thị trường của ngành sợi và dệt may.
- > Phân tích các bản khảo sát khách hàng thông qua các kênh tiếp cận với khách hàng.
- > Thu thập thông tin hiệp hội ngành dệt may (VCOSA).
- > Tiếp nhận và phân tích các đóng góp từ các cuộc gặp gỡ nhà đầu tư, investor day, analyst meeting, ĐHCĐ và trong các kỳ họp đối thoại người lao động định kỳ tại Công ty.

1

Lựa chọn các vấn đề trọng yếu được các bên quan tâm

- > Lựa chọn các vấn đề trọng yếu được các bên quan tâm và đưa vào báo cáo.
- > Tham khảo ý kiến từ Ban Điều Hành và các thành viên Hội Đồng Quản Trị về các vấn đề trọng yếu để cân bằng và đảm bảo lợi ích của các bên liên quan.
- > Xác định các vấn đề trọng yếu của Công ty phù hợp với mục tiêu phát triển và những chiến lược của Công ty. Theo đó, các vấn đề trọng yếu được chia ra theo ba lĩnh vực: Kinh tế, Môi trường và Xã hội.

2

Phê duyệt

- > Xây dựng ma trận các vấn đề trọng yếu tại STK và xác định các vấn đề có mức độ quan tâm và mức độ ảnh hưởng cao nhất đến STK.
- > Thông qua các vấn đề trọng yếu.

3

Rà soát

- > Tiếp tục rà soát các lĩnh vực trọng yếu sau khi phát hành báo cáo để tiếp nhận những đóng góp của các bên liên quan. Từ đó, cải thiện và xây dựng hệ thống các lĩnh vực trọng yếu chính xác hơn góp phần bảo đảm lợi ích của các bên liên quan và Công ty.

4



XI.5.2 CÁC LĨNH VỰC TRỌNG YẾU TRONG NĂM 2018

Các vấn đề trọng yếu được xác định dựa trên các nội dung tham chiếu các môi quan tâm của các bên liên quan phù hợp với mục tiêu phát triển và chiến lược của công ty, các nội dung trọng yếu được xác định theo từng nhóm khía cạnh sau:



KINH TẾ

- > Hiệu quả kinh doanh, nâng cao kinh tế doanh nghiệp 2018
- > Sự hiện diện trên thị trường
- > Tác động kinh tế gián tiếp
- > Chống tham nhũng
- > Hành vi chống cạnh tranh



TRÁCH NHIỆM SẢN PHẨM

- > Hiệu quả kinh doanh, nâng cao kinh tế doanh nghiệp 2018
- > Sự hiện diện trên thị trường
- > Tác động kinh tế gián tiếp
- > Chống tham nhũng
- > Hành vi chống cạnh tranh



MÔI TRƯỜNG

- > Hiệu quả kinh doanh, nâng cao kinh tế doanh nghiệp 2018
- > Sự hiện diện trên thị trường
- > Tác động kinh tế gián tiếp
- > Chống tham nhũng
- > Hành vi chống cạnh tranh



QUYỀN CON NGƯỜI TẠI NƠI LÀM VIỆC

- > Môi trường làm việc thoải mái an toàn, sức khỏe nghề nghiệp cân bằng giữa công việc và cuộc sống
- > Không phân biệt đối xử, tự do lập hội
- > Tuân thủ các chính sách, quy định của pháp luật về quyền con người
- > Chính sách phúc lợi cho lao động nữ mang thai, có con nhỏ



LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

- > Môi trường làm việc thoải mái an toàn, sức khỏe nghề nghiệp cân bằng giữa công việc và cuộc sống
- > Không phân biệt đối xử, tự do lập hội
- > Tuân thủ các chính sách, quy định của pháp luật về quyền con người
- > Chính sách phúc lợi cho lao động nữ mang thai, có con nhỏ



Cách thức triển khai và thực hiện định hướng/kế hoạch các mục tiêu phát triển bền vững:

Nhằm nâng cao hiệu quả trong việc quản lý và thực hiện chiến lược phát triển bền vững lâu dài của Công ty, định kỳ hàng tuần và hàng tháng các số liệu cập nhật về kết quả sản xuất-kinh doanh, môi trường, lao động - xã hội đều được báo cáo trực tiếp với ban TGD Công ty trong các cuộc họp sản xuất, kinh doanh, giao ban hàng tuần và các báo cáo KPI tháng.

Bên cạnh đó, với hệ thống báo cáo KPI hàng tháng thì các tiêu chí về môi trường, lao động- xã hội và kinh tế đều được đánh giá, xem xét mức độ hoàn thành của từng đơn vị và gắn liền với mức thu nhập của người lao động nên hiệu quả quản lý ở cấp cơ sở sẽ được cải thiện và đạt hiệu quả cao. Đồng thời, Công ty sẽ kịp thời có các biện pháp phù hợp và để giải quyết các vấn đề phát sinh, góp phần giảm thiểu tối đa các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển chiến lược phát triển bền vững của Công ty.

Dựa trên định hướng PTBV, Ban điều hành xác định các mục tiêu PTBV và cụ thể hóa thành các kế hoạch hành động như sau:



XI.5.2.1 Trách nhiệm nâng cao hiệu quả kinh tế

Bảng 42: Những đóng góp trực tiếp của STK cho nền kinh tế trong năm 2018

Khoản mục (tỷ đồng)	2016	2017	2018	2018/2017
Số tiền chi trả cổ tức năm 2018 cho cổ đông	23,0	16,4	46,3	+183%
Tổng số tiền lương-thưởng đã chi trả cho người lao động	99,9	96,0	117,8	+23%
Doanh thu bán hàng năm 2018	1.358,3	1.990,7	2.407,7	+21%
Tổng giá trị giao dịch với nhà cung cấp	1.989,0	1.438,0	1.855,6	+29%
Trong đó giá trị giao dịch với nhà cung cấp nội địa là	276,4	184,8	237,7	+ 29%
Tổng tiền thuế đã đóng trong năm (bao gồm thuế GTGT, thuế XNK, Thuế TNDN, Thuế TNCN, Thuế Tài nguyên và các loại thuế khác...)	231,7	136,1	125,4	-8%

Trong năm 2018, giá trị nộp thuế có giảm khoảng 8% so với năm 2017 chủ yếu là do giá trị của thuế giá trị gia tăng nhập khẩu giảm (hình thức khai tờ khai thuế khác so với năm 2017).



XI.5.2.2 Trách nhiệm đối với sản phẩm

Với nỗ lực từ đội ngũ sản xuất của Công ty, tỷ lệ chất lượng của sản phẩm được cải thiện đáng kể (tăng bình quân 0,29%) cùng với việc giảm tiêu hao nguồn nguyên, vật liệu và khách hàng hài lòng hơn với tỷ lệ khiếu nại giảm. STK ghi nhận kết quả sản xuất, kinh doanh đạt mục tiêu kế hoạch đề ra đầu năm 2018.

■ Cơ sở vật chất hiện đại:

Năm 2018, Công ty tiếp tục phối hợp cùng với đối tác chiến lược Barmag để triển khai thêm các tính năng tích hợp đưa vào hệ thống trung tâm Plant Operation Center (“POC”). Áp dụng các tính năng mới này thì bộ phận sản xuất có thể điều khiển và kiểm soát hiệu quả sản xuất một cách tối ưu thông qua những thông tin cung cấp từ hệ thống trí tuệ nhân tạo của phần mềm. Góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm một cách tối đa, nhằm đem lại sự phục vụ tốt nhất đến khách hàng cũng như nâng cao tính cạnh tranh về chất lượng sản phẩm trên thị trường, tiết kiệm chi phí sản xuất và hướng tới sự hình thành nhà máy thông minh trong tương lai.

■ Áp dụng các phương thức quản trị hiện đại:

- > ISO 9001- 2008, ISO 27001: Đảm bảo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng qui trình đã thiết lập và chuẩn mực của ngành.
- > GRS V3.0: Nhằm để kiểm soát và đảm bảo quá trình sản xuất và kinh doanh sợi recycled thực hiện đúng, đầy đủ theo tiêu chuẩn.
- > 5S: Giúp tạo dựng môi trường làm việc an toàn, thuận tiện, sạch sẽ, ngăn nắp và loại bỏ những thứ không cần thiết nhằm gia tăng hiệu quả công việc, giảm thời gian lãng phí, là nền tảng cơ bản để có thể thực hiện những phương thức khác ở mức cao hơn là Kaizen và sản xuất tinh gọn (“LEAN”).
- > Kaizen: Liên tục cải tiến qui trình hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả công việc và chất lượng sản phẩm.
- > Sản xuất tinh gọn: là phương pháp cải tiến có hệ thống, liên tục tập trung vào việc loại bỏ các lãng phí trong quá trình sản xuất, giúp tối ưu hóa nguồn lực, rút ngắn chu kỳ sản xuất đồng thời tăng khả năng đáp ứng một cách linh hoạt các yêu cầu không ngừng biến động và khắt khe của khách hàng.



Tất cả các phương thức quản trị hiện đại trên đều được cụ thể hóa thành các quy trình hoạt động chuẩn (SOP- Standard Operating Procedures) cho tất cả các khâu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo việc quản lý chất lượng được thực hiện xuyên suốt từ khâu mua nguyên liệu thô đến khâu sản xuất ra các sản phẩm sợi POY, DTY, FDY và quản lý nhà kho.

STK cam kết mang lại những sản phẩm chất lượng cao được thể hiện qua quy trình hoạt động chặt chẽ từ khâu kiểm soát chất lượng nguyên vật liệu đầu vào, quản lý quá trình sản xuất, cho đến quá trình tái kiểm tra sản phẩm để đánh giá chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo đúng theo yêu cầu đơn đặt hàng.

Năm 2018, hầu hết các chỉ tiêu về chất lượng của nhà máy đều được cải thiện một cách đáng kể so với kế hoạch và thực hiện năm 2017. Tiếp nối thành công của 2018, Công ty đặt mục tiêu cao hơn về chất lượng cho năm 2019, nhằm nâng cao uy tín và đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng.

Bảng 43: KPIs về chất lượng sản phẩm

Sản phẩm	Chỉ tiêu	2017	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2018	Tăng/Giảm +/-	Kế hoạch 2019
POY	Tỷ lệ hàng đầy cối AF	95,07%	97,52%	97,17%	0,35%	97,63%
	Tỷ lệ POY thứ cấp	1,17%	0,97%	0,95%	0,02%	0,92%
DTY	Tỷ lệ hàng AA	87,32%	91,73%	91,50%	0,23%	92,13%
	Tỷ lệ DTY thứ cấp	0,68%	0,71%	0,68%	0,03%	0,94%
FDY	Tỷ lệ hàng đầy cối AA	92,51%	94,74%	95,50%	-0,76%	95,5%
	Tỷ lệ FDY thứ cấp	3,28%	2,76%	1,50%	1,26%	1,5%

- > Để đảm bảo mục tiêu giám sát chặt chẽ chất lượng của sản phẩm được đề ra, định kỳ hàng tuần Công ty sẽ tổ chức họp giao ban để báo cáo về tình hình chất lượng sản phẩm để kịp thời phát hiện dị thường và đề ra phương hướng giải quyết nhằm tránh việc hạ cấp sản phẩm. Định kỳ hàng tháng, các bộ phận cũng sẽ báo cáo các KPIs (trong đó có KPIs về chất lượng), từ đó đưa ra giải trình về nguyên nhân đạt hay không đạt và đề ra phương án giải quyết.
- > Công ty đã được tổ chức SGS cấp giấy chứng nhận sản phẩm của STK tuân thủ các quy định về việc không sử dụng các chất độc hại theo quy định REACH do Cục Hóa Chất Châu Âu ban hành nhằm bảo vệ sức khỏe con người và môi trường trước các rủi ro gây ra bởi hóa chất.
- > Ngoài ra, Công ty cũng đạt được chứng chỉ The Global Recycle Standard (GRS). Đây là một tiêu chuẩn sản phẩm cho việc triển khai và xác minh thành phần của nguyên vật liệu tái chế trong sản phẩm cuối cùng, đồng thời vẫn đảm bảo những điều kiện nghiêm ngặt trong quá trình sản xuất. Trong tháng 12/2018, Công ty tiếp tục mở rộng việc đánh giá GRS cho cả nhà máy Cù Chi, nhằm mục đích nâng cao tỷ trọng sản xuất sợi recycled trong thời gian sắp tới. Để đạt được chứng chỉ này, STK đã thực hiện các tiêu chuẩn khắt khe về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, sức khỏe con người, cam kết không sử dụng hóa chất độc hại.
- > Đồng thời, để nâng cao uy tín về chất lượng được đảm bảo, Công ty cũng đạt được chứng chỉ OEKO-TEX 100 cho hai sản phẩm sợi của Công ty là sợi DTY và sợi FDY. Đây là một hệ thống tiêu chuẩn độc lập - do hiệp hội quốc tế về nghiên cứu và kiểm nghiệm trong lĩnh vực dệt may (International Association for Research and Testing in the Field of Textile Ecology (Oeko-Tex) trụ sở chính tại Zurich (Thụy Sĩ) xây dựng. Kết quả kiểm nghiệm cho thấy sản phẩm sợi của STK đáp ứng được các yêu cầu liên quan đến sản phẩm không chứa hóa chất độc hại, thân thiện với môi trường và đảm bảo sức khỏe con người theo Tiêu chuẩn OEKO-TEX 100. STK cam kết thực hiện các tiêu chuẩn nghiêm ngặt trong việc bảo vệ môi trường, an toàn - sức khỏe của người lao động và tiêu dùng. Mọi kiểm nghiệm được thực hiện bởi các viện nghiên cứu, viện kiểm nghiệm độc lập, được lựa chọn có đủ kiến thức chuyên môn.



- > “Nâng cao ý thức tôn trọng sản phẩm” là một trong những chương trình mang lại hiệu quả rất tốt, được Công ty kết hợp đưa vào chương trình đào tạo định kỳ. Qua chương trình, CBCNV sẽ được hướng dẫn cách thực hiện các thao tác trong quá trình sản xuất một cách chính xác nhất, chỉ rõ những hành vi nào là không phù hợp so với tác nghiệp chuẩn, làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm sản xuất. Đây là một nội dung đào tạo thiết thực, góp phần nâng cao tinh thần ý thức cũng như kỹ năng của nhân viên, qua đó nâng cao chất lượng sản phẩm và uy tín của Công ty.

■ Dịch vụ khách hàng:

Số lượng khiếu nại của khách hàng trong năm 2018 có giảm 16 lượt so với năm 2017.

Công ty đã cải thiện tối đa các khiếu nại về chất lượng sản phẩm thông qua việc cải thiện chất lượng máy móc sản xuất (thay thế máy móc, linh kiện mới theo tiêu chuẩn mới nhất của Châu Âu) và giảm tỷ lệ lỗi của sợi thông qua việc đào tạo nâng cao tay nghề và chuyên môn cho tác nghiệp viên, góp phần giảm số lượng khiếu nại của khách hàng đáng kể trong năm 2018.

Bảng 44: Thống kê khiếu nại của khách hàng năm 2018

Năm	Thời gian giải quyết		Không giải quyết	Dưới 1 tuần	1 tuần đến dưới 1 tháng	1 tháng đến dưới 3 tháng	Trên 3 tháng	
	2017	2018						
0	0	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	
11	4	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
38	32	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
3	0	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
0	0	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
52	36	TỔNG CỘNG						

■ Các mục tiêu phát triển sản phẩm mới:

Công ty nỗ lực không ngừng trong nâng cao chất lượng của sản phẩm và cho ra đời những sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và tăng vị thế cạnh tranh trên thị trường.

- > Tỷ trọng sản xuất sợi tái chế trong năm 2018 trên doanh thu lên 16,2%, góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho công ty và giảm thiểu tác động tới môi trường. Hiện tại Công ty đã làm việc với nhà cung ứng máy móc thiết bị cải tạo 1 dây chuyền sản xuất cũ tại nhà máy Củ Chi để sản xuất sợi màu và sợi màu Recycle.
- > Sợi hút ẩm (quick dry), sợi co giãn cao, sợi CD (cationic dyedable), sợi Dope Dyed Melange, sợi Dope Dyed Fancy, soft package, CD soft package để cung cấp mẫu cho các khách hàng nội địa và cả thị trường xuất khẩu (Thailand, Indonesia). Hiện tại, với sợi soft package Công ty đang sản xuất các đơn hàng cho thị trường Thái Lan. Đồng thời, STK cũng đang sản xuất và thử nghiệm các loại sợi có độ nhuyễn cao để tối đa hóa giá bán.
- > Mục tiêu 2019 sẽ chú trọng phát triển kinh doanh sợi tái chế cùng với việc nâng cao chất lượng, giá cả hợp lý và chi phí kiểm soát tốt, nâng tỷ trọng sợi tái chế trên doanh thu lên **26,5%**.
- > Hướng tới phát triển chiều dọc, mở rộng hợp tác với các đối tác chiến lược tạo thành chuỗi cung ứng từ sợi cho đến vải và may mặc, nâng cao thêm giá trị gia tăng cho Công ty.

■ Các mục tiêu phát triển sản phẩm mới:

Công ty nỗ lực không ngừng trong nâng cao chất lượng của sản phẩm và cho ra đời những sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng và tăng vị thế cạnh tranh trên thị trường.

- > Tỷ trọng sản xuất sợi tái chế trong năm 2018 trên doanh thu lên 16,2%, góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho công ty và giảm thiểu tác động tới môi trường. Hiện tại Công ty đã làm việc với nhà cung ứng máy móc thiết bị cải tạo 1 dây chuyền sản xuất cũ tại nhà máy Củ Chi để sản xuất sợi màu và sợi màu Recycle.
- > Sợi hút ẩm (quick dry), sợi co giãn cao, sợi CD (cationic dyedable), sợi Dope Dyed Melange, sợi Dope Dyed Fancy, soft package, CD soft package để cung cấp mẫu cho các khách hàng nội địa và cả thị trường xuất khẩu (Thailand, Indonesia). Hiện tại, với sợi soft package Công ty đang sản xuất các đơn hàng cho thị trường Thái Lan. Đồng thời, STK cũng đang sản xuất và thử nghiệm các loại sợi có độ nhuyễn cao để tối đa hóa giá bán.
- > Mục tiêu 2019 sẽ chú trọng phát triển kinh doanh sợi tái chế cùng với việc nâng cao chất lượng, giá cả hợp lý và chi phí kiểm soát tốt, nâng tỷ trọng sợi tái chế trên doanh thu lên **26,5%**.
- > Hướng tới phát triển chiều dọc, mở rộng hợp tác với các đối tác chiến lược tạo thành chuỗi cung ứng từ sợi cho đến vải và may mặc, nâng cao thêm giá trị gia tăng cho Công ty.



Sợi tái chế



Sợi màu



Các loại sợi có giá trị gia tăng cao: sợi hút ẩm, sợi co giãn cao, sợi CD, sợi Dope Dyed Melange, sợi Dope Dyed Fancy..

XI.5.2.3 Trách nhiệm với môi trường

Với nỗ lực không ngừng của tập thể STK, các kết quả tiết kiệm điện, nước đều đạt kế hoạch đề ra trong năm 2018. Ngoài ra, các kết quả chỉ số đánh giá quan trắc và tác động tới môi trường của Công ty cũng ghi nhận sự tuân thủ và nằm trong giới hạn cho phép theo quy định hiện hành của cơ quan nhà nước về môi trường.

CHÍNH SÁCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA STK

1

Mục tiêu tạo ra sản phẩm thân thiện với môi trường, thỏa mãn nhu cầu khách hàng là tâm điểm của mỗi hành động và quyết định trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2

Đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tuân thủ các yêu cầu của pháp luật và các yêu cầu khác về môi trường.

3

Thúc đẩy cải tiến liên tục dựa trên các quy trình hữu hiệu, phương pháp và công cụ đo lường minh bạch kịp thời, biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm, đảm bảo điều kiện làm việc an toàn và sức khỏe cho người lao động.

4

Cung cấp nguồn lực, cải tiến kỹ thuật công nghệ và thiết bị, thực hiện kiểm toán năng lượng định kỳ nhằm tiết kiệm năng lượng, tài nguyên nước, nguyên vật liệu.

5

Đào tạo nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho tất cả CBCNV và truyền đạt Chính sách môi trường tới tất cả CBCNV Công ty và các bên liên quan.

XI.5.2.3.1 VẬT LIỆU

Trong năm 2018, khối lượng nguyên vật liệu sử dụng tăng so với năm 2017, chủ yếu do Công ty mở rộng công suất và sản xuất các sản phẩm chất lượng cao tiêu hao nguyên liệu nhiều hơn.

Nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm tại STK được duy trì một cách ổn định và luôn đạt chất lượng cao để cung cấp cho khách hàng, ngay từ khâu lựa chọn nguồn nguyên liệu đầu vào, Công ty luôn ưu tiên nhập nguồn nguyên liệu, linh phụ kiện đầu vào từ các nhà cung cấp lớn ở Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Đức để luôn đảm bảo về uy tín chất lượng cũng như tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường từ những khâu đầu tiên của quá trình sản xuất. Ngoài ra, để đảm bảo việc lựa chọn nhà cung ứng nguyên vật liệu chính phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng cam kết cũng như tính tuân thủ trách nhiệm xã hội của nhà cung ứng đối với sản phẩm.

Bảng 45: Chủng loại các nguyên vật liệu được sử dụng tại STK

STT	Chủng loại Nguyên vật liệu	Quốc gia nhập khẩu	2017	2018	2018/2017
1	Polyester Chip	Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật, Trung Quốc	53.495 tấn	54.393 tấn	+2%
2	Dầu	Đài Loan, Nhật, Đức	713.469 kg	1.026.607 kg	+44%
3	Ống giấy	Trung Quốc, Việt Nam, Đài Loan	11.161.730 ống	12.734.243 ống	+11%
4	Thùng Carton	Việt Nam	1.770.284 thùng	1.580.254 thùng	-11% ¹
5	Linh phụ kiện	Đức, Đài Loan, Thụy Sĩ, Trung Quốc			

> Định kỳ, trong năm bộ phận thu mua sẽ tiến hành thực hiện 2 lần đánh giá nhà cung ứng (đợt 1: 01/01 → 15/02, đợt 2: 01/07 → 15/08) và lưu hồ sơ dựa trên các tiêu chuẩn cụ thể về chất lượng nguồn nguyên liệu và tính tuân thủ trách nhiệm xã hội của nhà cung ứng thông qua các bảng câu hỏi đánh giá được xây dựng trên sự kết hợp các tiêu chuẩn áp dụng mới nhất của GRS, ISO, SA 8000..., và tiêu chí liên quan tới các tiêu chuẩn lao động, an toàn và sức khỏe người lao động, đạo đức kinh doanh và bảo vệ môi trường theo các quy định và luật pháp hiện hành.

> Đồng thời, hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu của Công ty còn được thể hiện thông qua việc tiếp tục nâng cao tỷ trọng sản xuất sợi tái chế từ hạt nhựa Recycled PET Chip trong năm 2018 (16,2%) và kế hoạch 2019 (26,5%), cũng như việc đầu tư hệ thống máy móc cho dự án Trảng Bàng 5 ("TB5") với một dây chuyền recycle sợi phế trong sản xuất thành hạt nhựa tái sinh phục vụ nguồn nguyên liệu đầu vào của Công ty với công suất 1.500 tấn/năm. Góp phần giảm thiểu mạnh mẽ tác động đến môi trường, đồng thời tăng giá trị gia tăng cho Công ty, giảm chi phí sản xuất với sản phẩm chất lượng cao, thân thiện với môi trường và giá cả hợp lý. Ngoài hiệu quả sử dụng nguồn nguyên vật liệu chính, Công ty đã ký kết với các đối tác uy tín, chất lượng để cung cấp ống giấy sản xuất, với chất lượng ống giấy tốt thì bình quân hiện nay ống giấy sau khi sử dụng có thể tái sử dụng lại từ 3-5 lần, góp phần giảm thiểu sự tác động tới môi trường thông qua việc giảm số lượng ống giấy sử dụng trong sản xuất.

> Trong năm 2018, số lượng ống giấy POY sử dụng là 938.590 ống và trung bình 1 ống giấy POY có thể tái sử dụng lại **3,75 lần**; do đó tỷ lệ tái sử dụng nguyên vật liệu (ống giấy) năm 2018 là:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ tái sử dụng} &= \frac{\text{Số lượng vật liệu tái sử dụng}}{\text{Tổng số lượng vật liệu được sử dụng trong năm}} \\ &= \frac{\text{Số lượng ống giấy POV} \times \text{số lần tái sử dụng}}{\text{Số lượng ống giấy POY} \times (1 + \text{số lần tái sử dụng}) + \text{số ống giấy DTY} + \text{số ống giấy FDY}} \\ &= \frac{938.590 \times 3,75}{938.890 \times (1 + 3,75) + 11.795.650} = \mathbf{21,65\%} \end{aligned}$$

> Tỷ lệ sản phẩm thu hồi để tái chế hoặc nguyên vật liệu thu hồi tái chế năm 2018 là 21,65%.

¹ Số lượng thùng carton được sử dụng trong năm 2018 giảm so với năm 2017, nhờ vào Công ty chủ động thay thế loại thùng carton để đóng gói sản phẩm truyền thống (6 cối/thùng) sang thùng Jambo (100 cối/thùng).

XI.5.2.3.2 **NĂNG LƯỢNG**

Trong năm 2018, Công ty đã hoàn thành tốt các hành động để tiết kiệm năng lượng theo kế hoạch đề ra. Kết quả, mức tiêu hao năng lượng trên từng kilogram sợi có giảm rõ rệt so với năm trước.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường và giảm thiểu tối đa việc sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên để bảo tồn môi trường tự nhiên. STK đã đề ra những mục tiêu tiết kiệm năng lượng thông qua việc kiểm soát, theo dõi và sử dụng hợp lý nguồn năng lượng tại Công ty. Do đặc thù doanh nghiệp phải vận hành máy sản xuất liên tục 24 tiếng, nên Công ty đã không ngừng đưa ra những cải tiến thiết thực để có thể giảm thiểu tối đa năng lượng sử dụng tại đơn vị:

- > Quản lý một cách chặt chẽ việc sử dụng năng lượng theo đúng tất cả các yêu cầu của pháp luật và quy định của Công ty.
- > Chủ động thực hiện kiểm toán năng lượng (3 năm/lần): việc kiểm toán năng lượng do cơ quan chức năng có đủ năng lực để đánh giá hiện trạng sử dụng năng lượng của Công ty: điện, dầu DO, xăng; đưa ra các giải pháp khả thi để giảm thiểu tiết kiệm năng lượng, giảm tác hại đến môi trường một cách tối đa nhất.
- > Bộ phận chuyên trách Utility lập kế hoạch và báo cáo việc quản lý năng lượng hàng năm và 5 năm: mục đích là đưa các giải pháp tiết kiệm năng lượng, triển khai kế hoạch thực hiện và đánh giá hiệu quả sau khi thực hiện kế hoạch.
- > Định kỳ hàng tháng theo dõi và lưu trữ hồ sơ tiêu thụ năng lượng để kịp thời đưa ra các kế hoạch hành động tiết giảm sử dụng nguồn năng lượng tại Công ty.

Để nâng cao hiệu quả quản lý và ý thức tiết kiệm nguồn năng lượng thì Công ty đã tăng cường công tác truyền thông nội bộ để luôn nhắc nhở toàn thể CBCNV thực hiện đúng quy định về sử dụng năng lượng trong đơn vị của mình như: sử dụng đúng lúc, đúng chỗ, tắt khi không sử dụng, áp dụng khoa học kỹ thuật điều chỉnh lượng tiêu thụ năng lượng phù hợp các hoạt động sản xuất, vận chuyển tại nhà xưởng nói riêng và toàn khu vực hoạt động của Công ty nói chung.

Bảng 46: Khối lượng điện tiêu thụ

	2015	2016	2017	2018	2018/2017
Lượng điện sử dụng (1.000 kWh)	101.936.337	120.743.839	145.585.920	152.778.626	5%
Chi phí tiền điện (tỷ đồng)	149.846.415.390	180.878.603.661	219.570.121.615	234.562.837.218	7%

Bảng 47: Mức điện tiêu thụ cho từng đơn vị sản phẩm

Sản phẩm tiêu thụ điện (kWh/kg)	2015	2016	2017	2018	2018/2017
POY	1,35	1,27	1,19	1,14	-4%
DTY	2,08	1,89	1,84	1,83	-1%
FDY	1,56	1,71	1,70	1,61	-5%

Nhìn chung qua các năm, tổng lượng điện năng sử dụng có tăng để đáp ứng theo nhu cầu nâng cao công suất sản xuất của nhà máy. Tuy nhiên, lượng điện năng tiêu thụ cho từng đơn vị sản phẩm thì có xu hướng giảm đáng kể là do Công ty chủ động thực hiện đổi mới và nâng cấp máy móc, thiết bị phụ trợ với công nghệ tiết kiệm điện, góp phần làm giảm lượng điện năng tiêu thụ trên từng đơn vị sản phẩm.

Trong năm 2018 vừa qua, Công ty tiếp tục thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng theo lộ trình kế hoạch quản lý năng lượng trong 5 năm.

Bảng 48: Các giải pháp tiết kiệm năng lượng

Giải pháp tiết kiệm năng lượng đã thực hiện	Mục đích của giải pháp	Kết quả đạt được
Cải tạo 5 máy kéo sợi DTY M900 từ motor DC sang AC (sử dụng biến tần thế hệ mới)	Nâng cao hiệu quả sản xuất, sử dụng SSR điều khiển gia nhiệt và sử dụng biến tần tiết kiệm điện.	Mức tiết kiệm năng lượng: 360 kWh/ngày/5máy Tiết kiệm chi phí: 180 triệu đồng/năm
Tắt bớt quạt hút khu vực extruder. Mở cửa lấy gió trời cho hướng gió về cuối phòng còn 2 quạt hút, hút không khí nóng ra bên ngoài	Tắt bớt thiết bị điện nhưng vẫn đảm bảo nhiệt độ môi trường, nâng cao tuổi thọ máy móc.	Mức tiết kiệm năng lượng: 198,2kWh/ngày. Mức tiết kiệm năng lượng: 33%. Tiết kiệm chi phí: 98 triệu đồng/năm
Cải tạo bộ chấm hồ cho máy DTY. Quy cách mới 1,2mm (so với quy cách cũ 1,4mm)	Tiết kiệm khí nén trong quá trình gia công sợi DTY. Giảm lưu lượng khí nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sợi DTY	Mức tiết kiệm năng lượng: 1.800kWh/ngày. Mức tiết kiệm năng lượng: 18%. Tiết kiệm chi phí: 900 triệu đồng/năm
Vận hành lò TEG chân không vào giờ thấp điểm	Tiết kiệm về giá thành khi vận hành lò vào giờ thấp điểm nhưng không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất	Mức tiết kiệm chi phí: 40% Tiết kiệm chi phí: 108.000 VNĐ/lần thực hiện giờ thấp điểm
Tắt xen kẽ đèn chiếu sáng quanh xưởng vào ban đêm	Tiết kiệm chi phí nhưng vẫn đảm bảo đủ độ sáng cho công tác ghi hình và bảo vệ tài sản	Mức tiết kiệm chi phí: 26% Tiết kiệm chi phí bình quân: 850.000 VNĐ/tháng

XI.5.2.3.2 NĂNG LƯỢNG (TIẾP THEO)

Đánh giá về tình hình thực hiện các giải pháp cải tiến việc tiết kiệm điện và năng lượng sử dụng tại Công ty trong năm 2018, Công ty đưa ra một số nhận xét: Tổng lượng điện năng sử dụng tại Công ty tăng lên so với năm 2017, chủ yếu từ tính chất máy sản xuất liên tục để tạo ra sản phẩm và việc mở rộng nhà máy TB5 với công suất tăng thêm 3.300 tấn sợi/năm. Trong năm 2018, hầu hết hệ thống máy và thiết bị sản xuất tại Công ty đều được đổi sang theo tiêu chuẩn công nghệ tiên tiến nhất hiện nay trên thế giới từ nhà cung ứng máy Barmag (Đức) nên khả năng tiết kiệm điện cao. Trong năm 2018, mức tiêu hao năng lượng cho từng đơn vị sản phẩm giảm so với năm trước cụ thể: POY giảm 0,05 kWh/kg, DTY giảm 0,01 kWh/kg, FDY giảm 0,09 kWh/kg.

Bảng 49: Tình hình thực hiện các giải pháp tiết kiệm điện đã đề ra

STT	Giải pháp	Tình trạng thực hiện	Nguyên nhân
1	Gắn biển tần cho quạt thổi AC 1, 2, 3 tại nhà máy Củ Chi. Thay đèn cao 200w áp xung quanh nhà xưởng Củ Chi thành đèn Led 70W.	Tiết kiệm được 20.879 kwh/năm. Chi phí tiết kiệm được là VND32.000.000/năm.	
2	Thay đèn cao áp 250W khu ngoài nhà xưởng TB xuống 100w bằng đèn led.	Sau khi thay thế các đèn cao áp bằng đèn led thì tiết kiệm được 12.960 kwh/năm.	Sau thời gian sử dụng đèn Compact nhận thấy tuổi thọ không cao. Nên trong năm 2018 thế bằng đèn LED.
3	Gắn inverter các motor hút dầu thải máy DTY TB3.	Sau khi gắn Inverter cho các motor hút dầu thải tại nhà máy DTY TB3 thì tiết kiệm được 311,04 kwh/năm. Tổng chi phí tiết kiệm được tại TB là 20.304.691 đồng.	

Trong năm 2019, Công ty dự kiến sẽ thực hiện các biện pháp sau để tiết kiệm chi phí điện:

Bảng 50: Giải pháp tiết kiệm điện năm 2019

STT	Giải pháp	Hiệu quả
1	Thực hiện gắn inverter cho hệ thống bơm phun sương AC 1,2,3	> Thực hiện tiết kiệm được 7kw/h.
2	Thực hiện gắn inverter cho hệ thống motor hút dầu thải máy DTY TB 1,2	> Kế hoạch thực hiện mỗi motor, sau khi gắn tiết kiệm được 2 kw/h. > Thực hiện 23 máy DTY, tổng motor 46 motor. > Dự kiến sẽ tiết kiệm được 92kw/h
3	Thực hiện kiểm soát tắt mở đèn chiếu sáng máy Dty ,điều khiển theo thời gian.	> Dự kiến thực hiện trên 38 máy, kết quả đánh giá sẽ tiết kiệm được 2kw/h.

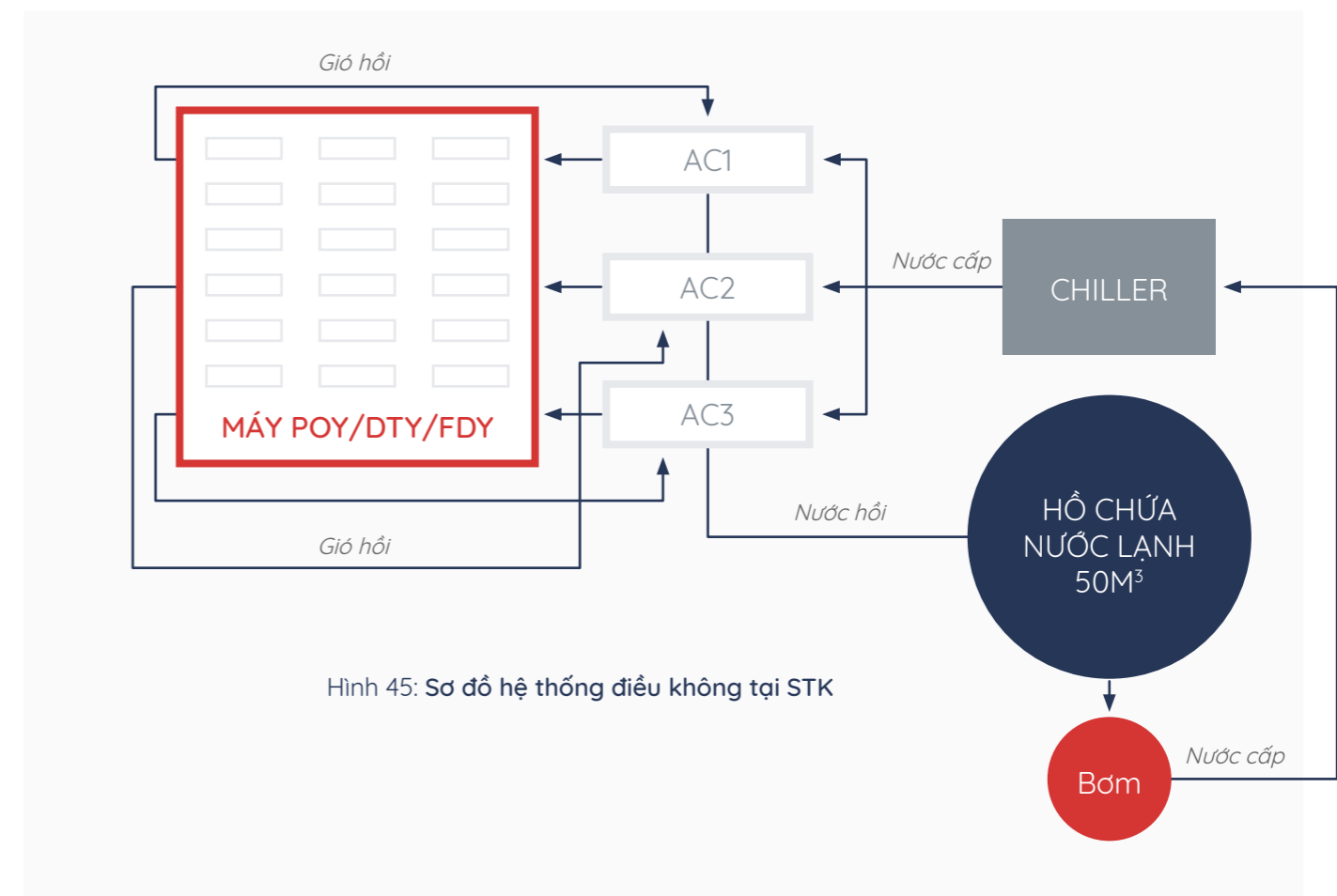
XI.5.2.3.3 NGUỒN NƯỚC

Công ty đã hoàn thành tốt các mục tiêu sử dụng hiệu quả và tiết kiệm lượng nước sử dụng tại Công ty trong năm 2018. Kết quả ghi nhận tổng lượng nước sử dụng trong năm có giảm 16.158 m³ so với năm trước.

Nguồn nước tại Công ty phần lớn được phục vụ cho mục đích sản xuất và sinh hoạt tại nhà máy, STK đảm bảo sử dụng nguồn nước sạch được kiểm định chất lượng và cung cấp bởi Ban quản lý Khu công nghiệp, đồng thời Công ty cũng cam kết không sử dụng nguồn nước ngầm để bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên nước ngầm.

Định kỳ hàng năm, Công ty luôn lập ra các kế hoạch và giải pháp nhằm tiết kiệm nguồn nước sử dụng tại Công ty. Cụ thể, hàng tháng Công ty thực hiện đo lường, lưu trữ số liệu để đảm bảo kiểm soát lượng nước sử dụng trên cơ sở tiết kiệm và tránh lãng phí.

Tại STK, Công ty có hệ thống điều không khép kín, nước cấp sau khi đi qua Chiller để đến phòng AC sẽ được hồi về hồ chứa nước lạnh để tái sử dụng. Nhờ hệ thống này, mỗi năm STK tiết kiệm được 8.640 m³ nước.



Hình 45: Sơ đồ hệ thống điều không tại STK

XI.5.2.3.3 NGUỒN NƯỚC (TIẾP THEO)

Định kỳ đầu năm, Công ty sẽ thiết lập định mức sử dụng nước dựa theo kế hoạch khối lượng sợi sản xuất, chu kỳ cúp điện, chu kỳ bảo dưỡng máy móc, thiết bị và chu kỳ thay nước các hồ AC, tháp giải nhiệt trong năm. Mục tiêu này được theo dõi và cập nhật hàng tháng đến các bộ phận sản xuất và các bộ phận liên quan để giám sát và theo dõi tình hình thực hiện.

Bảng 51: Tình hình sử dụng nước tại STK

	Đvt	2016	2017	2018	2017/2018
Lượng nước sử dụng	m ³	245.936	252.050	235.892	-6,4%
Chi phí tiền nước	Tỷ đồng	1,96	2,01	1,10	-99,9%
Mức tiêu hao nước	m ³ / kg sợi	0,003	0,0026	0,0028	+7,7%

Mức tiêu hao nước sử dụng năm 2018 giảm so với năm 2017. Cụ thể, lượng nước sử dụng đã giảm 16.158 m³ so với năm 2017, tiết kiệm được 119.311.100 đồng thông qua quản lý chặt chẽ việc thực hiện các biện pháp tiết kiệm sử dụng nước. Tuy nhiên, lượng nước tiêu hao trên 1 kg sợi tăng 7,7% so với năm 2017, chủ yếu là do Công ty tăng lượng sản xuất và công suất thông qua nhà máy TB5 đã chính thức đi vào hoạt động cùng với việc Công ty nâng tỷ trọng sản xuất hàng chất lượng cao hơn nên lượng nước tiêu hao trên 1 kg sợi có tăng nhẹ so với năm trước.

Năm 2019, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp tái sử dụng và tiết kiệm nước:

Bảng 52: Các biện pháp tái sử dụng và tiết kiệm nước

STT	Giải pháp	Hiệu quả
1	Tái sử dụng nước thải lọc RO, của hệ thống nước STK. Cấp lại cho hệ thống tháp giải nhiệt	Đánh giá kết quả thực hiện tiết kiệm được 2 m ³ /ngày.
2	Lọc nước hồi về từ hệ thống AC, tái sử dụng cấp cho các hồ nước máy lạnh POY, DTY.	Đánh giá kết quả thực hiện tiết kiệm được 1,5 m ³ /ngày.
3	Sử dụng lượng nước thải ra từ hệ thống máy nén, máy sấy.	Đánh giá kết quả thực hiện tiết kiệm được 1 m ³ /ngày.



XI.5.2.3.4 PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH

Nhờ vào nỗ lực cải thiện kết quả sử năng lượng và chính sách tiết kiệm điện, trong năm 2018, Công ty đã kiểm soát chặt chẽ việc phát thải CO₂ thông qua kết quả của hệ số carbon footprint trên từng kg sợi có giảm rõ rệt so với năm 2017.

Số liệu Carbon footprint của ngành dệt may được ước tính dựa trên việc tổng hợp tất cả các năng lượng được sử dụng tại từng bước của quá trình tạo ra vải. STK nằm trong một mắt xích trong chuỗi cung ứng dệt may với sản phẩm là xơ, sợi tổng hợp, loại sợi được làm từ các nhiên liệu hóa thạch, tiêu thụ rất nhiều năng lượng từ quá trình khai thác dầu mỏ dưới lòng đất cho đến sản xuất.

Bảng 53: Số liệu carbon footprint của STK trong năm 2018

	Lượng tiêu thụ	Nhiệt trị, giá trị thấp (TJ/t)	Hệ số phát thải CO ₂ (cho giá trị thấp)	Phát thải ¹ 2016	Phát thải ¹ 2017	Phát thải ¹ 2018	2018/2017
Điện năng	145,585.92 MWh/năm		0.6612 ² (tCO ₂ e/MWh)	79,836 (tCO ₂ e/năm)	96,261 (tCO ₂ e/năm)	101,017 (tCO ₂ e/năm)	+5%
<i>Trong đó, phát thải cacbon trên 1kg sợi</i>							
> POY	1.14 kwh/kg		0.6612 (tCO ₂ e/MWh)	0.839724 (tCO ₂ e/kg)	0.786828 (tCO ₂ e/kg)	0.753768 (tCO ₂ e/kg)	-4%
> DTY	1.83 kwh/kg		0.6612 (tCO ₂ e/MWh)	1.249668 (tCO ₂ e/kg)	1.216608 (tCO ₂ e/kg)	1.209996 (tCO ₂ e/kg)	-1%
> FDY	1.61 kwh/kg		0.6612 (tCO ₂ e/MWh)	1.130652 (tCO ₂ e/kg)	1.12404 (tCO ₂ e/kg)	1.064532 (tCO ₂ e/kg)	-6%
Dầu Diesel để chạy xe nâng	4.4772 (t/năm)	0.043 (TJ/t) ³	74.1 (tCO ₂ e/TJ) ⁴	95 (tCO ₂ e/năm)	79.01 (tCO ₂ e/năm)	14.2657 (tCO ₂ e/năm)	-82%

Trong 2018, hệ số carbon footprint của Công ty có tăng so với năm 2017, chủ yếu là do Công ty nâng cao sản lượng và mở rộng sản xuất với dự án TB 5 đi vào hoạt động chính thức. Tuy nhiên, hệ số carbon footprint về điện năng trên từng kg sợi có giảm so với năm 2017 (DTY giảm 4%, POY giảm 1%, FDY giảm 6%) so với năm 2017. Ngoài ra, chỉ số carbon footprint cho dầu Diesel cũng giảm 82% so với năm 2017 chủ yếu do Công ty chủ động thay thế các xe nâng chạy dầu bằng xe nâng sử dụng điện để tăng cao hiệu suất nâng hàng và tính cơ động trong vận hành. Nhìn chung qua các năm, hệ số carbon footprint có biến động chủ yếu do Công ty tăng năng suất sản xuất và mở rộng nhà máy, bên cạnh đó hệ số carbon footprint trên từng đơn vị sản phẩm có giảm qua các năm nhờ vào việc chủ động đổi mới và nâng cấp máy móc thiết bị tại nhà máy với công nghệ tiết kiệm điện hơn được cung cấp từ Châu Âu.

¹ Công thức tính phát thải cacbon như sau:

- Đối với điện năng: Phát thải (tCO₂e/năm) = Tiêu thụ (Mwh/năm) * Hệ số phát thải CO₂(tCO₂e/Mwh)

- Đối với dầu Diesel: Phát thải (tCO₂e/năm) = Tiêu thụ (t/năm) * Hệ số phát thải CO₂(tCO₂e/TJ) * Nhiệt trị, giá trị thấp (TJ/t)

² Hệ số phát thải (Emission factor- EF) áp dụng cho năm 2014, được công bố bởi DNA Việt Nam (thuộc Bộ TNMT) vào tháng 05/2016.

Nhiệt trị, giá trị thấp cho dầu Diesel lấy theo nguồn của IPCC 2006

Hệ số phát thải cho dầu Diesel lấy theo nguồn của IPCC 2006

³ Nhiệt trị, giá trị thấp cho dầu Diesel lấy theo nguồn của IPCC 2006

⁴ Hệ số phát thải cho dầu Diesel lấy theo nguồn của IPCC 2006

XI.5.2.3.5 CÁC CHÍNH SÁCH PHÒNG CHỐNG Ô NHIỄM

Công ty luôn tuân thủ trong việc thực hiện các biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường hiện hành, cụ thể trong năm 2018, Công ty tiến hành quan trắc môi trường 4 lần/năm đối với báo cáo giám sát môi trường, quản lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại, khí thải theo đúng quy định của pháp luật hiện hành nhằm theo dõi và quản lý một cách nghiêm ngặt các hoạt động bảo vệ môi trường tại Công ty. Ngoài ra, trong sổ tay môi trường, Công ty cũng đề ra những kế hoạch, biện pháp phòng ngừa và ứng phó với sự cố môi trường:

■ KHÍ THẢI

Một số biện pháp Công ty đã và đang tiếp tục thực hiện để giảm thiểu ô nhiễm về khí thải:

- Kiểm soát các loại xe hoạt động trong Công ty như xe container, xe tải, xe nâng, xe con của Công ty trong việc phát thải khói bụi. Có biện pháp cho ngưng hoạt động các loại xe trên nếu gây ra phát thải nhiều.
- Tiết giảm sử dụng xăng, dầu DO.
- Bảo trì thường xuyên đối với những xe cộ, máy móc, thiết bị sử dụng xăng, dầu DO để giảm thiểu ô nhiễm về khí thải.

■ NƯỚC THẢI

Đối với việc quản lý nguồn nước thải, Công ty đưa ra những cam kết sau:

- Xử lý nguồn nước thải theo qui định của pháp luật hiện hành.
- Hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải riêng biệt và được phép đấu nối đầu ra với hệ thống thoát nước mưa, nước thải của KCN.
- Nhận diện các nguồn gây ô nhiễm môi trường, thường xuyên quan trắc các thông số chất lượng nước thải, đảm bảo xử lý chỉ tiêu chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn GRS.
- Thực hiện báo cáo giám sát môi trường cho cơ quan chức năng về nước thải 6 tháng/lần theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Đo lượng nước thải ra hàng ngày, có ghi chép lưu hồ sơ báo cáo đầy đủ.
- Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2018, Công ty ghi nhận 1 lần vi phạm về môi trường về sự cố rò rỉ ống nước thải sinh hoạt do phòng cảnh sát môi trường tỉnh Tây Ninh kiểm tra. Công ty đã chủ động nộp phạt theo đúng qui định và đồng thời khẩn trương khắc phục sự cố với kết quả được Ban quản lý KCN kiểm định đã khắc phục.



■ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Công ty nhận diện 2 nguồn chất thải là chất thải nguy hại và chất thải thông thường. Công ty rất chú trọng trong việc đào tạo và nâng cao ý thức cho người lao động về việc quản lý, phân loại rác thải tại nguồn cũng như quy trình lưu kho và vận chuyển chất thải để làm giảm ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người. Cụ thể, Công ty đã và đang áp dụng các biện pháp để xử lý các nguồn chất thải:

- **Đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp không nguy hại:** Công ty thu gom về kho chứa theo đúng quy trình phân loại và quản lý rác thải, sau đó hợp đồng với các đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý.
- **Đối với chất thải nguy hại:** Công ty có nhà rác nguy hại riêng với biển báo, ký hiệu nguy hại theo quy định. Công ty dán mã chất thải nguy hại và quản lý nghiêm ngặt cho từng loại chất thải. Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý các chất thải này.

Hàng năm, Công ty đều thực hiện báo cáo quản lý chất thải cho cơ quan chức năng theo quy định của pháp luật hiện hành. Công ty cũng rất quan tâm đến việc tìm ra các giải pháp để hạn chế lượng hóa chất trong sản xuất thông qua mục tiêu phát triển các sản phẩm mới không sử dụng hóa chất và tăng cường tái sử dụng hoặc tái chế nguồn chất thải.

Tuy nhiên, do ý thức của nhân viên thấp và hoạt động quản lý của cán bộ chuyên trách chưa được chặt chẽ nên trong năm 2018, Công ty đã vi phạm qui định về việc để thùng dầu không đúng nơi qui định. Công ty đã chủ động nộp phạt theo đúng qui định với phòng cảnh sát môi trường tỉnh Tây Ninh, đồng thời khẩn trương khắc phục sự cố với kết quả được Ban quản lý KCN kiểm định đã khắc phục. Bên cạnh đó, Công ty cũng chủ động rút kinh nghiệm và chủ trương triển khai các biện pháp cải thiện mới để quản lý và tuyên truyền đến người lao động một cách hiệu quả về các qui định cũng như chính sách bảo vệ môi trường.

■ ĐO KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Hàng năm, Công ty chủ động thực hiện các biện pháp đo kiểm để phòng tránh bệnh nghề nghiệp, đảm bảo sức khỏe cho người lao động. Năm 2018, Công ty phối hợp với Trung Tâm Tư Vấn Công Nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động thực hiện đo kiểm môi trường lao động nhằm xác định những nguy cơ, đưa ra những biện pháp giảm thiểu sự ảnh hưởng của những yếu tố nguy cơ đó trong môi trường lao động của người lao động.



Kết quả ghi nhận: Thông qua các tham số tham chiếu kết quả trong các báo cáo quan trắc môi trường định kỳ hàng quý (4 lần/năm) và báo cáo đo kiểm môi trường định kỳ hàng năm của STK thì các chỉ số về môi trường vẫn nằm trong giới hạn quy định.



XI.5.2.4 Trách nhiệm với người lao động

Nhờ vào các chính sách lao động hợp lý và sự quan tâm của ban lãnh đạo Công ty, tỷ lệ biến động nhân sự trong năm 2018 có giảm so với năm trước và tỷ lệ đáp ứng nhân sự cao hơn. Ngoài ra, các chính sách về lương thưởng, phúc lợi cũng được cải thiện so với năm trước, góp phần khích lệ, nâng cao đời sống của người lao động, tạo cơ hội cho người lao động làm việc cũng như gắn kết được lợi ích của doanh nghiệp với người lao động.

Mục tiêu:

Một trong những chiến lược tạo nên sự thành công của STK được đóng góp từ việc sử dụng và quản lý nguồn nhân lực một cách hiệu quả. Đồng thời, Công ty cũng xác định rõ vai trò quan trọng của việc phát triển nguồn nhân lực tại Công ty là động lực chính để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của doanh nghiệp trong tương lai. Nhằm hài hòa lợi ích của Công ty và Người lao động, STK luôn chú trọng việc duy trì nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo nên lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp song song với việc cải thiện các chế độ và chính sách lương, thưởng, phúc lợi, đào tạo để khích lệ và phát huy tối đa năng lực của CBCNNV và xem nó như một trong những chiến lược phát triển dài hạn của Công ty.

Giải pháp và hành động của Công ty:

Chính sách tuyển dụng

Chính sách lương bổng, phúc lợi và đãi ngộ

Chính sách đào tạo và đề bạt

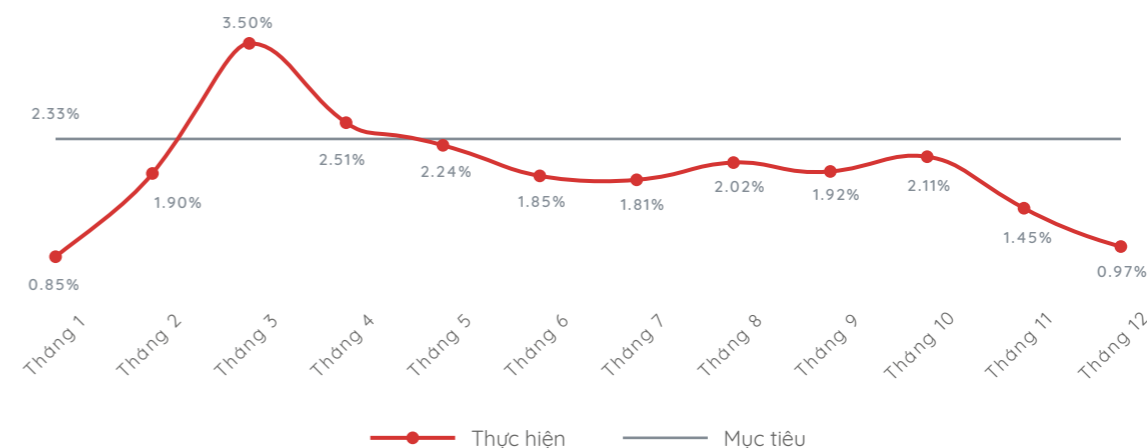
Chính sách an toàn lao động

XI.5.2.4.1 CHÍNH SÁCH TUYỂN DỤNG

- > STK luôn chú trọng đến việc phát triển đội ngũ lao động chuyên nghiệp, có tay nghề và trình độ cao. Chính vì thế, trình độ học vấn và việc tuân thủ tinh thần kỷ luật lao động luôn là một trong các tiêu chí của chính sách tuyển dụng của Công ty.
- > Quy trình tuyển dụng được dựa trên nhu cầu sử dụng lao động thực tế của Công ty và khả năng đáp ứng các yêu cầu của vị trí tuyển dụng của ứng viên tham gia ứng tuyển, tuyệt đối không có trường hợp ngoại lệ. STK cam kết minh bạch trong quá trình tuyển dụng và đảm bảo môi trường làm việc công bằng, minh bạch với người ứng tuyển. Ngoài ra, Công ty còn nghiêm ngặt cam kết không sử dụng lao động trẻ em (dưới 18 tuổi) và lao động đã có hành vi phạm pháp trước đó.
- > Thông tin tổng quan về lao động chính thức đến hết 31/12/2018: 1.019 nhân viên (xem Mục "Nhân sự và tổ chức", trang 56, Báo cáo thường niên)
- > Tỷ lệ biến động nhân sự tại Công ty thấp hơn mục tiêu kế hoạch đặt ra cho năm 2018 (28%), do Công ty liên tục cải thiện các chính sách lương thưởng, phúc lợi và thăng tiến cho CBCNV, nhằm khích lệ và khuyến khích CBCNV gắn bó và làm việc lâu dài với Công ty. Vì vậy, tỷ lệ đáp ứng nhân sự của Công ty cũng được nâng cao so với năm 2017 (đạt 93% bình quân năm, tăng 6% so với năm 2017).

Nhận thấy, tình hình biến động nhân sự tại Công ty năm 2018 ít biến động do Công ty liên tục cải thiện và nâng cao mặt bằng các chính sách lương thưởng, phúc lợi và thăng tiến cho CBCNV, nhằm khích lệ và khuyến khích CBCNV gắn bó và làm việc lâu dài với Công ty.

Hình 46: Tình hình biến động nhân sự năm 2018



XI.5.2.4.2 CHÍNH SÁCH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Công ty cam kết tất cả lao động làm việc ở Công ty đều được tuân theo chế độ hợp đồng lao động của luật lao động Việt Nam. Tùy theo công việc, vị trí và đối tượng lao động, Công ty sẽ xác định loại hợp đồng có thời hạn nhất định hoặc không thời hạn theo luật lao động hiện hành.
- Giờ làm việc tại Công ty được đảm bảo là 08 giờ/ngày, 06 ngày/tuần. Khối văn phòng làm việc từ 08:00 đến 17:00 từ thứ 2 đến thứ 7. Đồng thời, do tính chất công việc, máy hoạt động 24/24 nên khối sản xuất sẽ làm việc cả ngày Chủ nhật, Lễ, Tết và thời gian làm việc được chia theo 3 ca. Công ty sẽ bố trí nghỉ bù bất cứ ngày khác trong tuần cho các lao động trên, không nhất thiết là Chủ nhật và đảm bảo chính sách chi trả thêm cho các ngày đó theo quy định của pháp luật. Trong một số thời điểm, do yêu cầu đẩy nhanh tiến độ sản xuất, thực hiện đơn hàng theo hợp đồng hoặc những yêu cầu phát sinh đột xuất khác thì việc làm thêm được thực hiện và đảm bảo theo các nguyên tắc sau: (1) trên cơ sở tự nguyện của người lao động; (2) không thưởng xuyên và không vượt quá 12 giờ/tuần; (3) Tổng thời gian không vượt quá 200 giờ/năm; (4) Tiền lương trong thời gian làm thêm sẽ được trả cao hơn so với thời gian làm chính thức và đảm bảo theo đúng luật định.

■ LƯƠNG CƠ BẢN

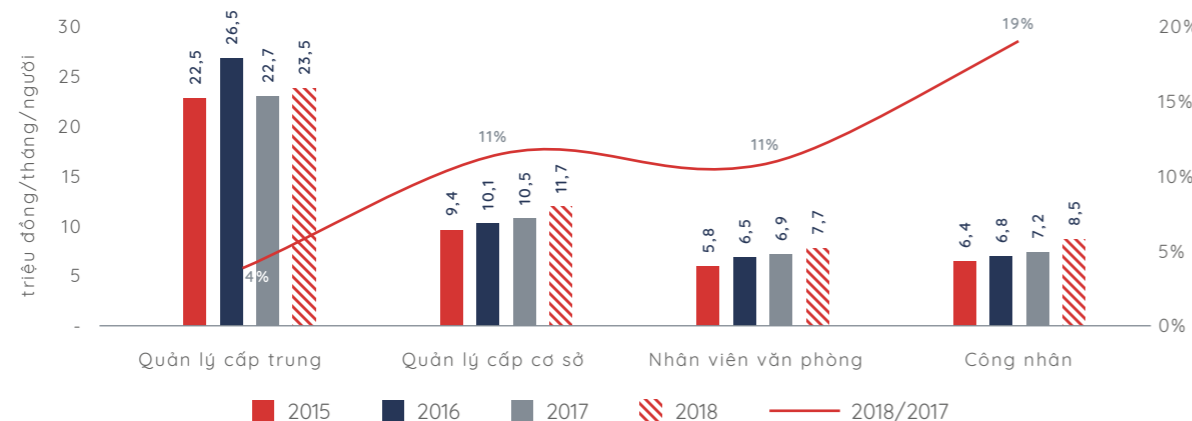
Công ty cam kết luôn căn cứ theo mức lương tối thiểu vùng theo từng năm để xây dựng, điều chỉnh hệ thống thang lương bảng lương phù hợp theo quy định của Nhà nước. Mức lương làm cơ sở tham gia bảo hiểm cho người lao động được căn cứ theo thang bảng lương của Công ty. Đồng thời, người lao động hàng năm luôn được thay đổi lương cơ bản kịp thời theo quy định của nhà nước.

■ LƯƠNG THỰC NHẬN

Khối văn phòng	Khối sản xuất
Tùy thuộc vào tính chất của từng vị trí công việc, Công ty sẽ xây dựng mức lương theo từng bậc tương ứng từng vị trí công việc.	Hưởng lương theo sản phẩm và theo hiệu suất làm việc. Đơn giá lương sản phẩm sẽ được điều chỉnh tùy thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại từng thời điểm.

Công ty cam kết không áp dụng hình thức trừ lương nhân viên đối với các biện pháp kỷ luật lao động, ngoại trừ biện pháp chế tài bồi thường vật chất do gây ra thiệt hại theo phán quyết của Hội đồng kỷ luật công ty có sự tham gia của Ban chấp hành Công Đoàn cơ sở.

Hình 47: Thu nhập trung bình của CBCNV tại STK



Đánh giá sự thay đổi tình hình mức thu nhập bình quân của khối quản lý cấp cao và cấp trung tại doanh nghiệp trong 2018 có sự tăng trưởng lần lượt là 5% và 4% so với năm 2017. Mức tăng trưởng chủ yếu là do biến động nhân sự thay đổi mới với các bậc lương mới cùng với chính sách nâng lương hàng năm của Công ty dẫn đến mức thu nhập bình quân của họ tăng trong năm 2018 so với năm 2017. Nhìn chung, qua các năm mức thu nhập bình quân của người lao động tăng từ 5% chủ yếu là do chính sách tăng lương của Công ty nhằm nâng cao thu nhập và khích lệ người lao động làm việc, gắn bó lâu dài với Công ty.

■ TIỀN THƯỞNG

Tiền thưởng cho người lao động được căn cứ theo quy chế trả lương thưởng của Công ty, được tính vào thu nhập hàng tháng nếu các cá nhân đạt được các tiêu chí thưởng theo quy chế, có các loại tiền thưởng như sau:

- Thưởng tác nghiệp viên
- Thưởng chấp hành nội quy
- Thưởng hoàn thành nhiệm vụ
- Thưởng bậc tay nghề
- Thưởng theo doanh số bán hàng
- Thưởng hiệu quả mua hàng
- Thưởng cho vị trí bốc xếp/ phụ kho/ xe nâng
- Thưởng các ngày Lễ

Ngoài tiền thưởng hàng tháng như trên, cuối năm Công ty sẽ trích thưởng cho CB-CNV:

- Thưởng Tết
- Thưởng đột xuất theo hiệu quả hoạt động và kết quả doanh thu của Công ty trong năm.

Trong năm 2018, căn cứ trên kết quả thực hiện kế hoạch 10 tháng của Công ty, STK đã trích thưởng đột xuất và thưởng hàng năm cho CBCNV Công ty bình quân 2 tháng lương, nhằm khuyến khích và tri ân tập thể CBCNV đã cố gắng hoàn thành kế công việc đặt ra.

■ CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM

Việc trích nộp Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo quy định của Nhà nước, tỷ lệ tham gia bảo hiểm của CBCNV Công ty là 100%. Ngoài ra, Công ty thực hiện mua Bảo hiểm tai nạn 24/24 cho tất cả CB-CNV.

■ PHÚC LỢI

- Ban lãnh đạo Công ty luôn quan tâm chăm sóc đến đời sống của cán bộ công nhân viên làm việc tại Công ty thông qua việc hỗ trợ nhà trọ miễn phí cho CB-CNV, ưu tiên cho những trường hợp ở cách xa Công ty từ 30 km trở lên. Ngoài ra, Công ty còn đãi thọ bữa ăn giữa ca; bồi dưỡng bằng hiện vật đối với các vị trí công việc có điều kiện làm việc nặng nhọc, độc hại; phép năm; khám sức khỏe định kỳ...và các loại phụ cấp: làm đêm, điện thoại, xăng...
- Thỏa ước lao động tập thể đã được Công ty xây dựng và đăng ký với cơ quan quản lý lao động theo đúng quy định của Pháp luật là cầu nối hữu hiệu giữa người lao động và doanh nghiệp. Ngoài ra, các chế độ BHXH, BHYT được Công ty thực hiện đầy đủ cho người lao động thuộc diện bắt buộc đóng BHXH, chấp hành nghĩa vụ đóng BHXH đầy đủ và đúng hạn cho cơ quan BHXH Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ tham gia các buổi thưởng lương thỏa ước lao động tập thể và bảo hiểm của nhân viên tại Công ty là 100%.
- Tại STK, tất cả chính sách lương, thưởng và phúc lợi đều được ban hành chi tiết, rõ ràng thành quy chế, thể hiện đầy đủ trong thỏa ước lao động tập thể, phù hợp với quy định hiện hành và được phổ biến công khai trong toàn công ty.
- Ngoài ra, để xây dựng và củng cố tính gắn kết lâu bền của đội ngũ CBCNV với STK, Công ty đã triển khai và thực hiện chương trình phát hành ESOP 2011, 2013. Tiếp nối, năm 2018 Công ty đã thông qua ĐHĐCĐ để phát hành 600.000 cổ phiếu ưu đãi với mệnh giá VND10.000 cho CBCNV trong Công ty nhằm ghi nhận sự đóng góp và nỗ lực của toàn thể nhân viên trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty, đem lại kết quả doanh thu và lợi nhuận vượt cao so với kết quả kinh doanh.



XI.5.2.4.3 ĐÀO TẠO VÀ ĐỂ BẠT

Trong năm 2018, Công ty ghi nhận hiệu quả cao từ các chương trình/khóa đào tạo mà Công ty đã tổ chức, thông qua hiệu suất làm việc của người lao động được nâng lên khá cao cùng với các kết quả vượt KPIs được đặt ra từ đầu năm.

Công ty luôn chủ động cập nhật, cải tiến chất lượng và nội dung chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn mới của khách hàng cũng như nhu cầu sản xuất của Công ty, nhằm mang đến cho khách hàng những sản phẩm chất lượng và dịch vụ tốt nhất, góp phần nâng cao trình độ và kỹ năng của người lao động. Cụ thể, Công ty định



kỳ hàng năm thực hiện các chương trình đào tạo với khung nội dung về kiến thức cơ bản về Công ty, văn hóa Công ty, sản phẩm của Công ty, ISO/5S/KAIZEN/ LEAN/SAP/ POC, an toàn lao động phòng chống bệnh nghề nghiệp, ý thức nghề nghiệp, đào tạo nâng cao tay nghề, đào tạo trưởng ca.

Hình thức đào tạo: đào tạo nội bộ và thuê ngoài.

Nhằm hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng trong quá trình sản xuất cũng như hiệu quả quản trị nhà máy, Công ty luôn chú trọng đến công tác đào tạo, đặc biệt là đào tạo cho tác nghiệp viên, công nhân, kỹ thuật viên khối sản xuất. Ngoài các nội dung cơ bản được huấn luyện hàng năm, trong năm 2018 Công ty đã đưa vào những chương trình đào tạo đặc biệt như sau: khóa đào tạo ngắn hạn về “**Biến Tần**”, “**Chuyên Viên Bảo Mật Mạng - ACST (Athena Certifide Security Technican)**” cho bộ phận Utility và IT để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ, góp phần nâng cao hiệu quả làm việc của nhân viên và củng cố kiến thức chuyên môn cho quản lý.

Ngoài ra, định kỳ hàng năm Công ty còn kết hợp với các tổ chức bên ngoài để tổ chức các chương trình đào tạo về các vấn đề môi trường, xã hội, an toàn lao động theo tiêu chuẩn GRS;

Bảng 53: Thống kê các hạng mục đào tạo trong năm 2018

	2015	2016	2017	2018
Số lượng khóa đào tạo	45	21	20	22
Đào tạo nội bộ	37	17	13	15
Thuê ngoài	8	4	7	7
Ngân sách dành cho đào tạo (đồng)	809.733.599	439.804.000	175.000.000	184.879.600
Chi phí đào tạo sử dụng thực tế (đồng)	351.246.171	44.037.576	158.422.368	51.391.090
Chi phí đào tạo sử dụng thực tế (đồng) (tính thêm lương cho nhân viên đào tạo)	1.216.345.469	900.505.576	821.013.000	
Tỷ trọng chi phí thực tế/ngân sách	43%	10%	87%	28%
Số giờ đào tạo trung bình (giờ/người/năm)	188,27	207,2	222,34	130,83

Trong năm 2018, tỷ lệ tuyển dụng mới ít và tỷ lệ biến động nhân sự cũng thấp nên số giờ đào tạo trung bình cho người lao động tại Công ty không phát sinh tăng thêm. Vì vậy, số giờ đào tạo trung bình (giờ/người/năm) trong năm 2018 có giảm tích cực so với năm 2017.

Về chính sách để bạt: để có được một đội ngũ thừa hưởng và tiếp nối thành công của Công ty, STK luôn chú trọng khuyến khích và duy trì một chính sách để bạt, bộ nhiệm CBCNV của Công ty một cách minh bạch và nghiêm túc. Nếu nhân viên có đủ năng lực và có thể ứng tuyển vào vị trí cao hơn thì phòng nhân sự sẽ kết hợp cùng cấp chủ quản trong việc theo dõi, định hướng và đánh giá năng lực của nhân viên, nếu kỹ năng của nhân viên đạt trên 70% tiêu chuẩn thì nhân viên đó sẽ được trải qua quá trình đào tạo, thử thách trong 2-3 tháng trước khi chính thức được bổ nhiệm vào vị trí cao hơn. Trong năm 2018 số lượng nhân viên được để bạt lên các vị trí cao hơn là 16 người.

Năm	2014	2015	2016	2017	2018
Số lượng nhân viên được để bạt qua các năm (người)	22	39	23	55	16



XI.5.2.4.4 AN TOÀN LAO ĐỘNG

Nhằm đảm bảo việc xây dựng và cung cấp môi trường làm việc an toàn, hiệu quả cho người lao động theo Bộ luật lao động Việt Nam hiện hành, thỏa ước quốc tế ILO và tiêu chuẩn GRS-V3.0 về các tiêu chuẩn nghiêm ngặt an toàn lao động và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Công ty đã ban hành và áp dụng chặt chẽ các chính sách về an toàn - vệ sinh - lao động:

Tiếp tục thực hiện:

- > Tuân thủ và đáp ứng các yêu cầu pháp luật Nhà nước liên quan sức khỏe, an toàn lao động cho toàn thể người lao động, các nhà cung ứng và các bên liên quan trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.
- > Đảm bảo cung cấp điều kiện làm việc sạch sẽ và an toàn tại nơi làm việc.
- > Nhận diện, đánh giá và có biện pháp phòng tránh và kiểm soát các rủi ro trước khi bắt đầu mọi công việc. Các thiết bị bảo hộ lao động được cung cấp cho người lao động đầy đủ.
- > Đảm bảo cung cấp các phương tiện hỗ trợ y tế cần thiết cho tất cả người lao động.
- > Cung cấp đầy đủ thiết bị, phương tiện đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ.
- > Đảm bảo người lao động được đào tạo, huấn luyện đầy đủ trước khi làm việc. Thường xuyên huấn luyện về sức khỏe, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, quản lý chất thải, vận chuyển và xử lý hóa chất và các nguyên vật liệu nguy hiểm cho người lao động và các cấp quản lý theo quy định pháp luật hiện hành.
- > Tuyên truyền chính sách đến tất cả mọi người.
- > Đảm bảo tính tuân thủ của mọi người, mọi cấp trong Công ty với chính sách này.
 - Định kỳ 6 tháng một lần, Tổng Giám Đốc sẽ xem xét đánh giá điều chỉnh, bổ sung những bất cập của chính sách cho phù hợp với Luật định.
 - Tham vấn các chính sách liên quan để các bên có thể kịp thời đóng góp và nâng cao tính hiệu quả áp dụng của các chính sách trong hoạt động sản xuất của công ty.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC TẾ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018:

- > Công ty đã phối hợp với Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi Trường và An Toàn Vệ Sinh Lao Động thực hiện đo kiểm tra môi trường lao động vào tháng 7/2018. Kết quả ghi nhận các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả đo kiểm môi trường lao động đều nằm trong tiêu chuẩn của các quy định hiện hành và không có vi phạm.
- > Công ty bố trí một cán bộ chuyên trách an toàn lao động và một nhân viên ISO chịu trách nhiệm trong việc điều phối các kế hoạch đào tạo, kiểm tra việc tuân thủ và lập các báo cáo đánh giá an toàn - vệ sinh - lao động định kỳ phục vụ cho cơ quan quản lý nhà nước, khách hàng và các bên liên quan, đảm bảo tuân thủ theo các quy định từ pháp luật hiện hành cũng như những tiêu chuẩn của khách hàng.
- > Thực hiện tiến hành kiểm tra và lập báo cáo tác động đến môi trường. Quan trắc các yếu tố tác động môi trường của Công ty về nước thải, khí thải trong tháng 7-2018 và tháng 12-2018 ...Kết quả Công ty không có bất kỳ vi phạm nào về môi trường.
- > Nhằm đảm bảo việc tuân thủ nghiêm ngặt về an toàn - vệ sinh - lao động trong các hoạt động kinh doanh sản xuất. Trong 2018, Công ty luôn nghiêm túc thực hiện kiểm tra kiểm định an toàn cho các máy móc, thiết bị để đảm bảo chất lượng trong sản xuất và mục tiêu an toàn trong công việc cho người lao động.
- > Phối hợp với các quản lý sản xuất thường xuyên nhắc nhở và đảm bảo nhân viên tại các vị trí đứng máy luôn được trang bị các dụng cụ bảo hộ lao động như nút chống ồn, khẩu trang hoạt tính, giày bảo hộ lao động, nón và găng tay bảo hộ lao động. Để nâng cao ý thức về việc tuân thủ an toàn của người lao động, Công ty thường xuyên tổ chức các khóa huấn luyện an toàn lao động theo từng nội dung cụ thể nhằm nâng cao ý thức cho CBCNV.
- > Ngày 06/12/2018, Công ty kết hợp các cơ quan chức năng y tế tổ chức các khóa huấn luyện sơ cấp cứu kết hợp thực hành cho toàn bộ người lao động nhằm nâng cao ý thức và kiến thức xử lý tình huống cho người lao động khi có các trường hợp tai nạn khẩn cấp xảy ra.
- > Để đảm bảo sức khỏe cho người lao động, hàng năm Công ty phối hợp với Phòng Khám Đa Khoa Nhân Ái thực hiện kiểm tra sức khỏe định kỳ cho CBCNV. Đối với những nhân viên làm việc ở các khu vực bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn, Công ty sẽ bổ sung thêm gói khám thính lực. Trong trường hợp phát hiện CBCNV nào có dấu hiệu bất thường về thính lực, Công ty sẽ đưa đến các bệnh viện lớn ở TP.HCM để khám riêng và thực hiện tái khám định kỳ 6 tháng/lần cho các đối tượng này. Công ty cũng thực hiện đầy đủ các kiểm định đối với thức ăn, nước uống và khay ăn của CBCNV, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
- > Công ty cũng bố trí 50 nhà vệ sinh riêng biệt cho nam và nữ tại 2 nhà máy Củ Chi và Trảng Bàng, đảm bảo tuân thủ theo quy định 20 nhân viên/ca/nhà vệ sinh theo tiêu chuẩn 3733 của chính phủ về số lượng nhà vệ sinh tối thiểu tại môi trường làm việc. Các nhà vệ sinh đều được cung cấp nước sạch, trang bị giấy vệ sinh và xà bông rửa tay, được nhân viên vệ sinh quét dọn sạch sẽ hàng ngày.
- > Tại 2 nhà máy của STK ở Củ Chi và Trảng Bàng, Công ty đều có phòng y tế đáp ứng tiêu chuẩn với 1 nhân viên y tế phụ trách.

Bảng 54: Thống kê về an toàn lao động tại STK

Huấn luyện về an toàn-vệ sinh lao động	2018	
	Củ Chi	Trảng Bàng
Tổng số CB-CNV được huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động	335	630
Chi phí thực hiện kế hoạch an toàn-vệ sinh lao động (triệu đồng)	514	2.004
• Các biện pháp kỹ thuật an toàn	05	12
• Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân	90	180
• Chăm sóc sức khỏe người lao động	405	1.800
• Tuyên truyền, huấn luyện	14	12
• Chi khác	0	0
Số vụ tai nạn lao động	0	4 (nhẹ)
Số người lao động mắc bệnh nghề nghiệp	0	0
Số giờ làm thêm bình quân/ngày/người	0,0156 giờ/ngày/người	
Số ngày làm thêm bình quân/6 tháng	0,11 ngày/6 tháng/người	
Máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về AT-VSLĐ	16	22

XI.5.2.4.5 VĂN HOÁ VÀ TRUYỀN THỐNG

Công ty duy trì và liên tục cải thiện nội dung chương trình thuyết trình Tôn chỉ STK với 2 nội dung là thuyết trình “Tâm nhìn- Sứ mệnh” của các phòng ban và “Thuyết trình sách”, nhằm xây dựng một văn hóa luôn tục cầu tiến và không ngừng sáng tạo. Định kỳ vào mỗi sáng thứ hai hàng tuần, Công ty sẽ tổ chức chương trình để các đơn vị hiểu rõ hơn về các hoạt động của nhau, chia sẻ những khó khăn thách thức mà các đơn vị đang gặp phải, qua đó tất cả các bộ phận, phòng ban sẽ cùng nhau phối hợp, phân công hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau để hoàn thành mục tiêu chung của toàn Công ty.

XI.5.2.4.6 QUY CHUẨN VĂN HOÁ DOANH NGHIỆP

Công ty luôn cân bằng giữa thời gian làm việc và nghỉ dưỡng cho CBCNV, với mục đích ngày càng nâng cao chất lượng đời sống cho CBCNV đang làm việc tại STK. Trong năm 2018, Ban lãnh đạo Công ty đã có những chương trình thiết thực quan tâm đến toàn thể gia đình của cán bộ nhân viên trong Công ty như: chương trình trao tặng quà, học bổng cho con em công nhân có hoàn cảnh khó khăn luôn phấn đấu học tập và đạt kết quả cao trong các dịp Tết thiếu nhi, Trung thu và các dịp khác với kinh phí hơn 70 triệu đồng cùng 94 suất học bổng.

Ngoài ra, trong dịp cuối năm 2018, Công ty đã phối hợp với công đoàn Công ty để xây dựng kinh phí nhằm trao tặng những phần quà ý nghĩa cho các CBCNV có hoàn cảnh gia đình khó khăn. Công ty đã trao tặng hơn 54 phần quà cho các nhân viên đang công tác tại Công ty có hoàn cảnh khó khăn với kinh phí hơn 32 triệu đồng mỗi phần quà trị giá 600 nghìn đồng.

XI.5.2.5 Trách nhiệm với cộng đồng – địa phương

Các hoạt động đóng góp cho cộng đồng - địa phương trong năm 2018 được thực hiện tốt nhờ vào sự cam kết tận tâm của Công ty đối với các chính sách và chủ trương của nhà nước.

Ngoài ra, các hoạt động đóng góp cho cộng đồng và địa phương còn được đẩy mạnh hơn thông qua hoạt động tài trợ cho các quỹ học bổng tại các trường học địa phương và tạo ra nhiều công ăn việc làm hơn cho người lao động địa phương từ các dự án mới của Công ty.

XI.5.2.5.1 HỖ TRỢ CHO SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG

Với chính sách nâng lương hàng năm và các chính sách phúc lợi của Công ty dành cho người lao động, Công ty đã góp phần nâng cao mức thu nhập cho người dân địa phương tại Huyện Củ Chi và Huyện Trảng Bàng.

Trong năm 2018, Công ty đã mở rộng quy mô sản xuất và đưa vào hoạt động nhà máy TB5 vào cuối tháng 12/2018 góp phần tạo ra nhiều công ăn việc làm hơn cho người dân địa phương thúc đẩy kinh tế phát triển và nâng cao mức sống tại khu vực. Ngoài ra, trong năm 2018, STK đã xây dựng quỹ học bổng cho học sinh, sinh viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục tại địa phương chung tay cùng nhà nước xây dựng và nâng cao trình độ, xóa mù chữ và chất lượng giáo dục tại địa phương với kinh phí hơn 18 triệu đồng và hơn 18 suất học bổng tại các trường Trung Cấp Nghề Củ Chi, Trung Cấp Nghề Đức Hòa, Cao Đẳng Nghề Tây Ninh.

XI.5.2.5.2 TUÂN THỦ VÀ ỦNG HỘ CHỦ TRƯỞNG CỦA NHÀ NƯỚC

Công ty cam kết và nghiêm túc thực hiện các chính sách và quy định của pháp luật ban hành, luôn tôn trọng và tuân thủ chủ trương của nhà nước để ra. Trong suốt quá trình hoạt động, Công ty không có bất kỳ vi phạm nào liên quan đến việc không chấp hành các quy định chủ trương của nhà nước. Ngoài ra, để hưởng ứng và thực hiện chủ trương của nhà nước để ra, Công ty chủ động cập nhật và bổ sung các quy định pháp luật hiện hành. Đồng thời, TGD cam kết luôn nghiêm túc chấp hành và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chính sách xã hội, pháp luật Việt Nam và các tiêu chuẩn khách trong doanh nghiệp, cụ thể:

- > Cam kết thực hiện chính sách lao động tự nguyện, không đặt cọc, thế thân;
- > Cam kết thực hiện chính sách không sử dụng lao động trẻ em;
- > Cam kết thực hiện chính sách tự do thành lập hiệp hội và Thương lượng tập thể;
- > Cam kết thực hiện chính sách không phân biệt đối xử, quấy rối tình dục và lạm dụng;
- > Cam kết chính sách về sức khỏe và an toàn lao động;
- > Cam kết thực hiện chính sách về lương-thưởng theo đúng quy định của luật pháp;
- > Cam kết về chính sách về giờ làm việc và thời gian nghỉ ngơi.

XI.5.2.5.3 CHỐNG THAM NHŨNG - HỐI LỘ

Công ty đảm bảo xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp công bằng. Vì vậy, trong toàn bộ hệ thống hoạt động của Công ty luôn đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật cũng như các nguyên tắc đạo đức cơ bản nhằm tạo ra sự liêm chính trong các hoạt động. Trong trường hợp bất kỳ nhân viên nào của Công ty bị phát hiện vi phạm hoặc nhận hối lộ của khách hàng và nhà cung ứng đều sẽ bị xử lý kỷ luật một cách nghiêm khắc và sẽ không có bất kỳ sự khoan nhượng nào đối với bất kỳ hành vi hối lộ, mua chuộc hay những khoản lợi ích không chính đáng khác nếu nó đi ngược với các quy định pháp luật, và quy định của Công ty hay các quy tắc đạo đức tại những quốc gia mà chúng tôi hoạt động.

4.1.6 THỊ TRƯỜNG VỐN XANH

Để hướng tới thị trường vốn xanh phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của Công ty, STK mạnh mẽ đầu tư và thực hiện các dự án xanh nhằm mục đích xây dựng và phát triển Công ty theo hướng tăng trưởng xanh.

Cụ thể:

Bảng 56: Thị trường vốn xanh

Tên dự án	Thời gian bắt đầu	Hoạt động của dự án
RECYCLED YARN (SỢI TÁI CHẾ)	Từ quý 3/2016, STK đã triển khai việc sản xuất sợi tái chế (Recycled Yarn). Trong năm 2018, tỷ trọng sợi recycol trên doanh thu đạt 16,2%, đồng thời Công ty đã nhận thêm chứng chỉ GRS cho cả nhà máy Củ Chi, góp phần tăng tỷ trọng sợi recycle trên doanh thu dự kiến năm 2019 (26%) và 2020 (30%).	Sử dụng nguồn nguyên liệu recycled (Recycled PET chips) để sản xuất sợi tái chế với chất lượng cao được đảm bảo và thân thiện với môi trường thông qua tiết giảm lượng chai nhựa thải ra môi trường, sử dụng cơ sở vật chất hiện hữu đóng góp vào chuỗi giá trị xanh.
SỢI MÀU	Đầu năm 2019, Công ty chủ động đầu tư mua thêm thiết bị để lắp vào máy móc hiện hữu tại nhà máy Củ Chi để phục vụ cho việc sản xuất sợi màu dự kiến chi phí hơn USD198.000.	Sản phẩm sợi màu sẽ góp phần thay thế công nghệ nhuộm truyền thống và hạn chế sử dụng nguồn nước, hóa chất từ đó hạn chế xả nước thải độc hại ra môi trường, góp phần bảo vệ môi trường và xây dựng nguồn vốn xanh cho Công ty.
DỰ ÁN TRẮNG BÀNG 5	Dự án bắt đầu từ tháng 3-2018 và đã hoàn thành trong quý 4 năm 2018.	Trong dự án TB5, Công ty đã mở rộng công suất tăng thêm 5% (tương ứng 3.300 tấn sợi DTY và 1.500 tấn hạt nhựa tái sinh/năm), góp phần gia tăng lợi nhuận và cải thiện đáng kể hiệu quả tiết kiệm trong sản xuất thông qua việc tái sinh sợi phế trong sản xuất thành nguyên vật liệu đầu vào, từ đó nâng cao lợi nhuận và giảm chi phí sản xuất của Công ty.





XII

THẺ ĐIỂM QUẢN TRỊ
ASEAN

Nhằm mục đích nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp lên ngang tầm quốc tế, HĐQT của STK đã tiến hành đánh giá các tiêu chí về quản trị doanh nghiệp theo thể điểm Quản trị Công ty Khu vực ASEAN¹. Dựa trên cơ sở đánh giá và phân tích này, HĐQT sẽ xác định được những vấn đề mà Công ty chưa đạt được tiêu chuẩn và từ đó, xây dựng lộ trình để cải thiện và nâng cao chất lượng quản trị trong tương lai.

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
A.	Quyền của Cổ đông		
A.1	Quyền cơ bản của cổ đông		
A.1.1	Trả cổ tức trong vòng 30 ngày sau khi công bố	chưa thực hiện thông lệ	STK mới thực hiện việc chi trả cổ tức theo qui định của Việt Nam (trong thời gian 6 tháng kể từ khi kết thúc ĐHĐCĐ).
A.2	Quyền tham gia vào các quyết định liên quan đến những thay đổi quan trọng của công ty. <i>Cổ đông có quyền tham gia:</i>		
A.2.1	Sửa đổi qui chế (điều lệ) công ty?	đã thực hiện thông lệ này	Xem Điều 14.1.e và 14.2.g - Điều lệ
A.2.2	Biểu quyết phát hành thêm cổ phiếu?	đã thực hiện thông lệ này	Xem Điều 14.2.h - Điều lệ ĐHĐCĐ 2018 đã thông qua tại NQ ĐHĐCĐ số 03-2018 ngày 17/04/2018
A.2.3	Chuyển nhượng toàn bộ hay phần lớn tài sản của công ty, dẫn đến việc bán công ty?	không áp dụng đối với STK	STK chưa xây ra trường hợp này. Tuy nhiên Điều lệ có qui định vấn đề này. Xem Điều 14.2.i
A.3	Quyền tham gia một cách hiệu quả và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, và phải được thông tin về quy định họp Đại hội đồng cổ đông, bao gồm cả thủ tục biểu quyết.		
A.3.1	Cổ đông có cơ hội, thể hiện bởi nội dung trên chương trình nghị sự, thông qua thù lao hoặc mọi khoản tăng thù lao cho thành viên/ủy viên HĐQT không điều hành?	đã thực hiện thông lệ này	STK tiến hành lấy ý kiến cổ đông về kế hoạch chi trả thù lao cho TVHĐQT. Xem tờ trình và Biên bản họp ĐHĐCĐ 2018
A.3.2	Công ty có cho phép cổ đông không có quyền kiểm soát quyền đề cử thành viên/ủy viên HĐQT?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ Công ty qui định các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết để đề cử các ứng viên. Xem Điều 24.3 Điều lệ
A.3.3	Công ty có cho phép cổ đông bầu chọn từng thành viên/ủy viên HĐQT?	đã thực hiện thông lệ này	Qui chế bầu cử có qui định rõ ràng
A.3.4	Công ty có công bố thủ tục biểu quyết được sử dụng trước khi đại hội tiến hành?	đã thực hiện thông lệ này	Qui chế biểu quyết, Qui chế bầu cử được công bố rõ ràng trên Website và trước khi đại hội tiến hành. Xem phụ lục tham chiếu
A.3.5	Biên bản họp ĐHĐCĐ mới nhất có ghi nhận rằng cổ đông có cơ hội đặt câu hỏi và câu hỏi cùng câu trả lời có được ghi nhận?	đã thực hiện thông lệ này	Biên bản họp ĐHĐCĐ năm 2017 đã tường thuật chi tiết các câu hỏi của cổ đông và trả lời của HĐQT/BTGD
A.3.6	Công ty có công bố kết quả bầu chọn bao gồm số phiếu thông qua, phản đối, và phiếu trống cho mỗi nội dung dự thảo lấy ý kiến của ĐHĐCĐ gần nhất?	đã thực hiện thông lệ này	Biên bản họp ĐHĐCĐ năm 2018 đã ghi chi tiết kết quả bầu chọn cho mỗi nội dung lấy ý kiến ĐHĐCĐ
A.3.7	Công ty có công bố danh sách thành viên HĐQT tham dự ĐHĐCĐ gần nhất?	đã thực hiện thông lệ này	Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ 2018 đã ghi đủ danh sách TVHĐQT tham dự
A.3.8	Công ty có công bố rằng tất cả thành viên HĐQT và TGD/Giám đốc Điều hành (nếu TGD/Giám đốc Điều hành không phải là thành viên HĐQT) có tham dự ĐHĐCĐ gần nhất?	đã thực hiện thông lệ này	Trong cuộc họp ĐHĐCĐ 2018, 5/6 TVHĐQT nhiệm kỳ 2013-2018 và 7/7 TVHĐQT nhiệm kỳ 2018-2024 đã tham dự cuộc họp

¹ Thể điểm Quản trị Công ty Khu vực ASEAN là một sáng kiến của Diễn đàn Các Thị Trường Vốn Khu vực ASEAN do các bộ trưởng tài chính các nước ASEAN chủ trì. Bộ thể điểm này được một nhóm các chuyên gia hàng đầu trong khu vực ASEAN về quản trị công ty xây dựng dựa trên các qui tắc quản trị của tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và các thông lệ quản trị tốt nhất được quốc tế công nhận.

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
A.3.9	Công ty có cho phép biểu quyết vắng mặt?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ Công ty và Quy chế biểu quyết cho phép cổ đông được ủy quyền người đại diện tham gia biểu quyết. Xem Điều 12.2.b và Điều 15 – Điều lệ
A.3.10	Công ty sử dụng hình thức biểu quyết căn cứ theo số phiếu biểu quyết của cổ đông (không phải bằng cách giơ tay) đối với mọi nghị quyết tại ĐHĐCĐ mới nhất?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ Công ty và Thể lệ biểu quyết có qui định vấn đề này. Điều 20 – Điều lệ qui định tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua của các vấn đề cần cổ đông thông qua.
A.3.11	Công ty có công bố việc đã bổ nhiệm một bên độc lập (kiểm tra, giám sát viên) tham gia ban kiểm phiếu để đếm và/hoặc thẩm định phiếu bầu tại ĐHĐCĐ?	chưa thực hiện thông lệ	ĐHĐCĐ2018 có mời cổ đông tham gia ban kiểm phiếu. Tuy nhiên, không có ai tham gia nên Chủ tọa cuộc họp đề xuất một cán bộ công ty tham gia.
A.3.12	Công ty có công bố công khai vào ngày làm việc tiếp theo kết quả biểu quyết đối với tất cả nghị quyết trong ĐHĐCĐ gần nhất?	đã thực hiện thông lệ này	Biên bản và nghị quyết HĐQT được công bố trong vòng 24h trên website Công ty. Xem phụ lục tham chiếu
A.3.13	Công ty có thông báo ĐHĐCĐ và ĐHCĐ bất thường trước tối thiểu 21 ngày?	mới thực hiện một phần thông lệ	Thông báo chốt danh sách cổ đông để tham dự ĐHĐCĐ có nêu ngày dự kiến họp và thông báo này được công bố trước ngày họp 15 ngày.
A.3.14	Công ty có cung cấp cơ sở, thông tin và giải trình cho mỗi mục trong dự thảo nghị quyết cần được cổ đông thông qua trong thông báo về ĐHĐCĐ/ tài liệu ĐHĐCĐ/Dự thảo và/hoặc các báo cáo đính kèm?	đã thực hiện thông lệ này	Các tờ trình ĐHĐCĐ của Công ty đều nêu rõ thông tin và cơ sở cho vấn đề cần thông qua
A.3.15	Cổ đông có được cho cơ hội để đóng góp (các) vấn đề thảo luận vào trong chương trình nghị sự của ĐHĐCĐ?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ công ty có qui định vấn đề này (xem Điều 17.4 – Điều lệ) và trên thực tế Công ty luôn tạo điều kiện để cổ đông đóng góp vấn đề thảo luận vào chương trình nghị sự (Xem Biên bản họp)
A.4	Thị trường giao dịch đầu tư công ty phải được phép hoạt động một cách hiệu quả và minh bạch.		
A.4.1	Trong các trường hợp sáp nhập, mua lại và/hoặc đầu tư cần được cổ đông thông qua, thành viên/ ủy viên HĐQT của công ty được đề nghị có bổ nhiệm một bên độc lập đánh giá sự hợp lý của giá giao dịch sáp nhập, mua lại?	đã thực hiện thông lệ này	Điều 34.5 - Điều lệ Công ty có qui định vấn đề này
A.5	Cần tạo điều kiện thực hiện quyền sở hữu cho mọi cổ đông, bao gồm cả các nhà đầu tư tổ chức.		
A.5.1	Công ty có công bố công khai chính sách/thực hành nhằm khuyến khích tham gia của cổ đông bên ngoài khuôn khổ ĐHĐCĐ?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN của Công ty có nêu các kênh liên lạc của cổ đông và trên website Công ty có địa chỉ liên lạc của bộ phận quan hệ cổ đông
B.	Đối xử Bình đẳng với Cổ đông		
B.1	Cổ phiếu và quyền biểu quyết		
B.1.1	Mỗi cổ phiếu phổ thông của công ty có một phiếu biểu quyết?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ và Thể lệ biểu quyết có qui định vấn đề này
B.1.2	Trong trường hợp công ty có nhiều hơn một loại cổ phiếu, công ty có công bố số phiếu biểu quyết gắn với mỗi loại cổ phiếu (vd: thông qua trang thông tin điện tử/báo cáo/sở giao dịch chứng khoán/trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý)?	Không áp dụng đối với STK	STK chưa xây ra trường hợp này

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
B.2	Thông báo ĐHĐCĐ		
B.2.1	Mỗi nghị quyết trong ĐHĐCĐ gần nhất chỉ liên quan đến một nội dung của dự thảo nghị quyết, nghĩa là không gộp nhiều nội dung vào trong cùng một nghị quyết?	đã thực hiện thông lệ này	Công ty có lập các tờ trình cho từng vấn đề riêng lẻ để lấy ý kiến của ĐHĐCĐ và Biên Bản họp có thông tin về số lượng phiếu biểu quyết tán thành, phản đối, không có ý kiến cho từng vấn đề. Tuy nhiên trong NQ vẫn gộp nhiều vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty
B.2.2	Thông báo và tài liệu ĐHĐCĐ gần nhất có được dịch đầy đủ sang tiếng Anh và công bố vào cùng ngày với tài liệu theo ngôn ngữ địa phương? <i>Thông báo về ĐHĐCĐ có những chi tiết sau không:</i>	đã thực hiện thông lệ này	Đã thực hiện đầy đủ từ ĐHĐCĐ 2017
B.2.3	Có cung cấp tiểu sử của thành viên/ủy viên HĐQT sẽ được bầu chọn/bầu chọn lại (tối thiểu là tuổi, trình độ đào tạo, chuyên môn, ngày bổ nhiệm đầu tiên, kinh nghiệm, và vị trí thành viên HĐQT đang tại vị trong các công ty niêm yết khác)?	đã thực hiện thông lệ này	Sơ yếu lý lịch của ứng viên HĐQT được công bố trên website Công ty trước cuộc họp và gửi kèm trong tài liệu họp
B.2.4	Kiểm toán viên/công ty kiểm toán chuẩn bị được bầu chọn/bầu chọn lại có được xác định rõ ràng?	đã thực hiện thông lệ này	Tờ trình ĐHĐCĐ 2018 về vấn đề này có nêu danh sách các công ty kiểm toán được đề cử và tiêu chí lựa chọn
B.2.5	Giấy ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ được cung cấp dễ dàng?	đã thực hiện thông lệ này	Giấy ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ được gửi kèm trong thư mời họp và được đăng tải trên website của công ty.
B.3	Phải ngăn cấm giao dịch nội gián và lạm dụng mua bán tư lợi cá nhân.		
B.3.1	Công ty có chính sách và/hoặc quy định cấm thành viên HĐQT và nhân viên không được kiếm lợi từ những kiến thức không được công bố ra bên ngoài?	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ Công ty và Bộ Quy Tắc Ứng xử có quy định rõ vấn đề này
B.3.2	Thành viên HĐQT có được yêu cầu phải báo cáo giao dịch cổ phiếu công ty trong vòng 3 ngày làm việc?	đã thực hiện thông lệ này	Quy trình CBTT có quy định vấn đề này
B.4	Giao dịch bên liên quan của thành viên HĐQT và cán bộ quản lý cấp cao.		
B.4.1	Công ty có chính sách yêu cầu thành viên HĐQT công bố lợi ích có liên quan trong các giao dịch và mọi xung đột lợi ích với công ty không?		
B.4.2	Công ty có chính sách yêu cầu một tiểu ban bao gồm thành viên HĐQT độc lập rà soát GDBLQ trọng yếu/quan trọng để xác định liệu những giao dịch đó có phục vụ lợi ích tốt nhất của công ty và cổ đông không?	đã thực hiện thông lệ này	Điều 34.5 - Điều lệ có quy định vấn đề này
B.4.3	Công ty có chính sách yêu cầu thành viên HĐQT không tham gia họp HĐQT trong các cuộc họp về các hoạt động, giao dịch mà thành viên đó có xung đột lợi ích?	đã thực hiện thông lệ này	Điều 34.5.d - Điều lệ có quy định vấn đề này
B.4.4	Công ty có chính sách về khoản vay cho thành viên HĐQT, trong đó quy định cấm hoạt động này hoặc đảm bảo rằng các khoản vay được thực hiện trên cơ sở giao dịch hợp lý theo lãi suất thị trường?	đã thực hiện thông lệ này	Điều 34.4 - Điều lệ có quy định vấn đề này
B.5	Bảo vệ cổ đông thiểu số trước các hành vi lạm dụng		
B.5.1	Công ty có công bố về việc GDBLQ được thực hiện theo cách đảm bảo rằng những giao dịch đó là hợp lý và theo cơ chế thị trường?	đã thực hiện một phần thông lệ này	BCTN 2017 đã nêu ở mục ngăn ngừa xung đột lợi ích với các bên liên quan
B.5.2	Trong trường hợp cần có phê duyệt của cổ đông thông qua các giao dịch các bên liên quan, việc biểu quyết phê duyệt phải được biểu quyết bởi các cổ đông không liên quan lợi ích.	đã thực hiện thông lệ này	Điều 34.5.d - Điều lệ Công ty có quy định về vấn đề này và trên thực tế Công ty đã tuân thủ các quy định này

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
C.	Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan		
C.1	Quyền của các bên có quyền lợi liên quan được pháp luật quy định hoặc theo các thỏa thuận song phương phải được tôn trọng. <i>Công ty có công bố chính sách và các thực hành về:</i>		
C.1.1	Công bố chính sách và các thực hành nhằm bảo vệ quyền lợi khách hàng?	đã thực hiện thông lệ này	Mục "Nguyên tắc đối xử với khách hàng" - Bộ qui tắc ứng xử của Công ty có qui định vấn đề này
C.1.2	Công bố chính sách và các thực hành, qui trình và thủ tục lựa chọn nhà cung cấp/nhà thầu?	đã thực hiện thông lệ này	Mục "Nguyên tắc đối xử với Nhà cung cấp" - Bộ qui tắc ứng xử của Công ty có qui định vấn đề này
C.1.3	Công bố chính sách và các thực hành, mô tả nỗ lực của công ty nhằm bảo đảm chuỗi giá trị của công ty thân thiện với môi trường hoặc phù hợp với việc thúc đẩy phát triển bền vững ?	đã thực hiện thông lệ này	Báo cáo phát triển bền vững kể từ năm 2015 có nêu rõ vấn đề này
C.1.4	Công bố chính sách và các thực hành, mô tả nỗ lực của công ty trong việc tương tác với cộng đồng nơi công ty hoạt động?	đã thực hiện thông lệ này	Báo cáo phát triển bền vững kể từ năm 2015 có nêu rõ vấn đề này
C.1.5	Công bố chính sách và các thực hành phòng chống tham nhũng của công ty?	đã thực hiện thông lệ này	Bộ qui tắc ứng xử của Công ty có qui định vấn đề này
C.1.6	Công bố chính sách và các thực hành, mô tả cách thức bảo vệ quyền lợi của chủ nợ?	đã thực hiện thông lệ này	Báo cáo phát triển bền vững 2017 có nêu rõ vấn đề này
C.1.7	Công ty có viết báo cáo/nội dung riêng mô tả các nỗ lực về các vấn đề về môi trường/kinh tế và xã hội?	đã thực hiện thông lệ này	Báo cáo phát triển bền vững có nêu rõ vấn đề này
C.2	Khi lợi ích của các bên có quyền lợi liên quan được pháp luật bảo vệ, các bên có quyền lợi liên quan phải có cơ hội được khiếu nại hiệu quả khi quyền lợi của họ bị vi phạm.		
C.2.1	Công ty có cung cấp thông tin liên hệ trên website của công ty hay BCTN để các bên có quyền lợi liên quan có thể sử dụng để lên tiếng về lo ngại và/hoặc khiếu kiện về những vi phạm có thể xảy ra đối với quyền lợi của họ?	đã thực hiện thông lệ này	Website của Công ty có số điện thoại và email liên hệ của bộ phận bán hàng và quan hệ cổ đông
C.3	Các cơ chế nâng cao hiệu quả tham gia của người lao động cần được phép xây dựng.		
C.3.1	Công ty có công bố rõ ràng chính sách và thực hành, nỗ lực về sức khỏe, an toàn, và phúc lợi cho nhân viên?	đã thực hiện thông lệ này	Báo cáo phát triển bền vững có nêu rõ ràng các chính sách liên quan đến vấn đề này.
C.3.2	Công ty có công bố rõ ràng chính sách và thực hành, nỗ lực về các chương trình đào tạo và phát triển cho nhân viên?	đã thực hiện thông lệ này	Báo cáo phát triển bền vững có nêu rõ ràng các chính sách liên quan đến vấn đề này.
C.3.3	Công ty có chính sách khen thưởng gắn với hiệu quả hoạt động của công ty trong dài hạn hơn là trong ngắn hạn?	đã thực hiện thông lệ này	Công ty có phát hành ESOP trong các năm 2011, 2015 và 2018
C.4	Các bên có quyền lợi liên quan, bao gồm cả người lao động và tổ chức đại diện cho họ, phải được tự do truyền đạt những lo ngại của họ về những việc làm không hợp pháp hoặc không phù hợp đạo đức lên Hội đồng Quản trị và việc này không được ảnh hưởng tới quyền lợi của họ.		
C.4.1	Công ty có chính sách tố giác bao gồm quy trình khiếu nại dành cho nhân viên và các bên liên quan về hành vi không hợp pháp hoặc không phù hợp đạo đức và cung cấp thông tin liên hệ khiếu nại chi tiết được đề cập trên trang web công ty hoặc BCTN?	đã thực hiện một phần thông lệ	Bộ qui tắc ứng xử có cơ chế thông tin phản hồi. Tuy nhiên công ty chưa cung cấp thông tin liên hệ trên website hoặc BCTN
C.4.2	Công ty có chính sách hay thủ tục để bảo vệ nhân viên/cá nhân khỏi bị trả đũa vì đã tiết lộ hành vi không hợp pháp/không phù hợp đạo đức ?	đã thực hiện thông lệ này	Bộ qui tắc ứng xử có nêu Cơ chế thông báo vi phạm - phản hồi

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
D.	Công bố thông tin và Minh bạch		
D.1	Cấu trúc sở hữu minh bạch		
D.1.1	Thông tin về cổ đông có tiết lộ danh tính của các chủ sở hữu nắm giữ 5% cổ phần trở lên?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có danh sách cổ đông lớn (sở hữu >5% cổ phần)
D.1.2	Công ty có công bố việc sở hữu cổ phần trực tiếp và (được cho là) gián tiếp của cổ đông lớn?	mới thực hiện một phần thông lệ	BCTN có công bố tỷ lệ sở hữu trực tiếp của cổ đông lớn nhưng chưa công bố được tỷ lệ sở hữu gián tiếp
D.1.3	Công ty có công bố việc sở hữu cổ phần trực tiếp và (được cho là) gián tiếp của thành viên HĐQT?	mới thực hiện một phần thông lệ	BCTN có công bố tỷ lệ sở hữu trực tiếp của TVHĐQT nhưng chưa công bố được tỷ lệ sở hữu gián tiếp. BCTN năm 2017 sẽ bổ sung tỷ lệ sở hữu gián tiếp
D.1.4	Công ty có công bố việc sở hữu cổ phần trực tiếp và (được cho là) gián tiếp của ban điều hành?	mới thực hiện một phần thông lệ	BCTN có công bố tỷ lệ sở hữu trực tiếp của BTGD nhưng chưa công bố được tỷ lệ sở hữu gián tiếp. BCTN năm 2017 sẽ bổ sung tỷ lệ sở hữu gián tiếp
D.1.5	Công ty có công bố chi tiết về công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và doanh nghiệp/công ty có mục đích đặc biệt (SPE)/ (SPV)?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.2	Chất lượng của BCTN		
	<i>BCTN của công ty có công bố những nội dung sau:</i>		
D.2.1	Mục tiêu của công ty	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.2.2	Chỉ số hiệu quả tài chính	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.2.3	Chỉ số hiệu quả phi tài chính	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.2.4	Chính sách cổ tức	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.2.5	Chi tiết tiểu sử (tối thiểu tuổi, trình độ đào tạo, chuyên môn, ngày đầu bổ nhiệm, kinh nghiệm phù hợp, và vị trí thành viên HĐQT nào khác đang nắm giữ tại các công ty niêm yết) của thành viên HĐQT	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.2.6	Chi tiết về tham gia của mỗi thành viên HĐQT trong các cuộc họp HĐQT đã thực hiện trong năm	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.2.7	Tổng thù lao của mỗi thành viên HĐQT	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
	<i>Tuyên bố Khẳng định về Quản trị Công ty</i>		
D.2.8	BCTN có công bố phát biểu, tuyên bố khẳng định sự tuân thủ đầy đủ của công ty với quy tắc quản trị công ty và trong trường hợp có tình trạng không tuân thủ, có xác định rõ và giải thích lý do cho mỗi vấn đề đó không?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.3.	Công bố Giao dịch bên liên quan (GDBLQ)		
D.3.1	Công ty có công bố chính sách về rà soát và phê duyệt GDBLQ trọng yếu/quan trọng?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.3.2	Công ty có công bố tên của bên liên quan, mối quan hệ, bản chất và giá trị cho mỗi GDBLQ trọng yếu/quan trọng?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
D.4	Thành viên/ủy viên HĐQT giao dịch cổ phiếu của công ty		
D.4.1	Công ty có công bố giao dịch cổ phiếu của công ty do người người nội bộ của công ty thực hiện?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu chi tiết các thông tin này
D.5	Trường hợp cùng công ty kiểm toán cung cấp cả dịch vụ kiểm toán và phí kiểm toán		
D.5.1	Phí kiểm toán và phí kiểm toán có được công bố công khai?	chưa thực hiện thông lệ này	chưa thực hiện được thông lệ này vì công ty kiểm toán yêu cầu giữ bí mật phí kiểm toán
D.5.2	Phí dịch vụ phí kiểm toán có cao hơn phí dịch vụ kiểm toán?	không áp dụng	Công ty không sử dụng các dịch vụ phí kiểm toán của công ty kiểm toán
D.6	Phương tiện truyền thông		
	<i>Công ty có sử dụng các hình thức truyền thông sau đây?</i>		
D.6.1	Báo cáo quý	đã thực hiện thông lệ này	công ty có CBTT báo cáo quý và Bản tin nhà đầu tư quý kể từ năm 2015
D.6.2	Trang thông tin điện tử của công ty	đã thực hiện thông lệ này	Trên website của Công ty có mục quan hệ cổ đông
D.6.3	Đánh giá của chuyên gia phân tích	mới thực hiện một phần thông lệ	trên website của Công ty có nêu danh sách các chuyên gia phân tích có ra báo cáo nhưng chưa nêu các đánh giá của chuyên gia phân tích. Công ty có tổ chức các buổi gặp với chuyên viên phân tích
D.6.4	Thông tin trên phương tiện truyền thông/hợp báo	đã thực hiện thông lệ này	Khi có sự kiện lớn Công ty có mời báo chí tới để đưa tin
D.7	Nộp/công bố BCTN/báo cáo tài chính đúng hạn		
D.7.1	Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán có được công bố công khai trong vòng 120 ngày kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính?	đã thực hiện thông lệ này	BCTC năm đã kiểm toán được công bố trong thời hạn 120 ngày. Xem phụ lục tham chiếu
D.7.2	BCTN có được công bố công khai trong vòng 120 ngày kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN được công bố trong thời hạn 120 ngày. Xem phụ lục tham chiếu
D.7.3	Sự trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính năm có được thành viên HĐQT và/hoặc thành viên điều hành có thẩm quyền của công ty khẳng định?	đã thực hiện thông lệ này	HĐQT ra quyết định phê duyệt nội dung của BCTN
D.8	Trang thông tin điện tử của công ty		
	<i>Công ty có trang thông tin điện tử công bố thông tin cập nhật về:</i>		
D.8.1	Báo cáo Tài chính (quý gần nhất)	đã thực hiện thông lệ này	
D.8.2	Tài liệu của chuyên gia phân tích và cơ quan truyền thông	đã thực hiện thông lệ này	
D.8.3	BCTN có thể được tải về	đã thực hiện thông lệ này	Những mục này đều được công bố trên website chính thức của Công ty: mục Quan hệ cổ đông
D.8.4	Thông báo và tài liệu họp ĐHDCĐ và/hoặc ĐHCD bất thường	đã thực hiện thông lệ này	
D.8.5	Biên bản họp ĐHDCĐ và/hoặc ĐHCD bất thường	đã thực hiện thông lệ này	
D.8.6	Điều lệ công ty có thể được tải về	đã thực hiện thông lệ này	

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
D.9	Quan hệ nhà đầu tư		
D.9.1	Công ty có công bố thông tin liên hệ của cán bộ/bộ phận chịu trách nhiệm về quan hệ nhà đầu tư?	đã thực hiện thông lệ này	
E.	Trách nhiệm của HĐQT		
E.1	Vai trò và trách nhiệm của thành viên HĐQT <i>Trách nhiệm của HĐQT và qui chế quản trị công ty được xác định rõ ràng</i>		
E.1.1	Công ty có công bố qui chế quản trị công ty / điều lệ hoạt động của HĐQT?	đã thực hiện thông lệ này	Qui chế quản trị và Điều lệ Công ty đã được đăng trên website của Công ty
E.1.2	Các loại quyết định phải có phê duyệt của thành viên HĐQT có được công bố công khai?	đã thực hiện thông lệ này	Các nghị quyết của HĐQT được CBTT theo đúng qui định hiện hành và được nêu trong BCTN và BCQT
E.1.3	Vai trò và trách nhiệm của thành viên HĐQT có được quy định và công bố rõ ràng? <i>Tầm nhìn/sứ mệnh của công ty</i>	đã thực hiện thông lệ này	Điều lệ và Qui chế quản trị có qui định rõ trách nhiệm của TVHĐQT
E.1.4	Công ty có công bố tầm nhìn và sứ mệnh được xem xét, cập nhật?	đã thực hiện thông lệ này	Công ty có công bố đầy đủ nội dung này trên website của Công ty và trong BCTN
E.1.5	Thành viên HĐQT có đóng vai trò lãnh đạo trong quá trình xây dựng/theo dõi chiến lược của công ty ít nhất một năm?	đã thực hiện thông lệ này	Các cuộc họp HĐQT thường xuyên xem xét tình hình thực hiện chiến lược
E.1.6	Thành viên HĐQT có quy trình xem xét, giám sát, theo dõi việc thực hiện chiến lược của công ty?	đã thực hiện thông lệ này	Các cuộc họp HĐQT thường xuyên xem xét tình hình thực hiện chiến lược
E.2	Cơ cấu HĐQT <i>Bộ Quy tắc Đạo đức hoặc Ứng xử</i>		
E.2.1	Chi tiết của Bộ Quy tắc Đạo đức hoặc Ứng xử có được công bố công khai?	đã thực hiện thông lệ này	Bộ qui tắc ứng xử được đăng trên Website của Công ty
E.2.2	Công ty có công bố về việc tất cả thành viên HĐQT, lãnh đạo cấp cao và nhân viên phải tuân thủ bộ quy tắc?	đã thực hiện thông lệ này	Mục II - Phạm vi áp dụng - Bộ qui tắc ứng xử có qui định về vấn đề này
E.2.3	Công ty có công bố cách thực hiện và giám sát việc tuân thủ Bộ Quy tắc Đạo đức hoặc Ứng xử? <i>Thành phần và cơ cấu của Hội đồng Quản trị.</i>	đã thực hiện thông lệ này	Mục VI - Trách nhiệm đối với việc tuân thủ - Cơ chế thông tin phản hồi Bộ qui tắc ứng xử có qui định về vấn đề này
E.2.4	Thành viên HĐQT độc lập có chiếm tối thiểu 50% số thành viên HĐQT?	đã thực hiện thông lệ này	Hiện 3/7 TVHĐQT là thành viên độc lập
E.2.5	Công ty có giới hạn về nhiệm kỳ tối đa 9 năm hoặc ít hơn hoặc tối đa 2 nhiệm kỳ 5 năm đối với mỗi thành viên HĐQT độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	STK chưa áp dụng thông lệ này
E.2.6	Công ty có đặt ra giới hạn tối đa năm vị trí HĐQT mà một thành viên HĐQT độc lập/không điều hành có thể nắm giữ đồng thời tại những công ty khác không?	đã thực hiện thông lệ này	Mặc dù Điều lệ Công ty chưa qui định vấn đề này nhưng Công ty và các TVHĐQT tuân thủ qui định của Pháp luật hiện hành
E.2.7	Công ty có thành viên HĐQT điều hành nào phục vụ tại hơn 2 HĐQT của các công ty niêm yết ngoài tập đoàn?	đã thực hiện thông lệ này	Công ty không có trường hợp này

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
<i>Tiểu ban Nhân sự</i>			
E.2.8	Công ty có Tiểu ban Nhân sự hay không?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.9	Tiểu ban Nhân sự có bao gồm đa số thành viên HĐQT độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.10	Chủ tịch của Tiểu ban Nhân sự có phải là thành viên HĐQT độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.11	Công ty có công bố quy chế hoạt động/ cơ cấu quản trị/ điều lệ của Tiểu ban Nhân sự?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.12	Sự tham gia của thành viên trong các cuộc họp của Tiểu ban Nhân sự có được công bố công khai, nếu có, Tiểu ban Nhân sự có họp tối thiểu hai lần trong năm ?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
<i>Tiểu ban Thù lao/Lương thưởng</i>			
E.2.13	Công ty có Tiểu ban Thù lao không?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.14	Tiểu ban Thù lao có bao gồm đa số thành viên HĐQT độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.15	Chủ tịch của Tiểu ban Thù lao có phải là thành viên HĐQT độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.16	Công ty có công bố quy chế hoạt động/ cơ cấu quản trị/ điều lệ của Tiểu ban Thù lao?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.17	Sự tham gia của thành viên trong các cuộc họp của Tiểu ban Thù lao có được công bố công khai, nếu có, Tiểu ban Thù lao có họp tối thiểu hai lần trong năm ?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
<i>Tiểu ban Kiểm toán</i>			
E.2.18	Công ty có Tiểu ban Kiểm toán không?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.19	Tiểu ban Kiểm toán có bao gồm toàn bộ thành viên HĐQT không điều hành với đa số thành viên/ủy viên HĐQT độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.20	Chủ tịch của Tiểu ban Kiểm toán có phải là thành viên HĐQT độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.21	Công ty có công bố quy chế hoạt động/cơ cấu quản trị/điều lệ của Tiểu ban Kiểm toán?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.22	Tối thiểu một thành viên HĐQT độc lập của Tiểu ban Kiểm toán có chuyên môn về kế toán không (trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm kế toán)?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.23	Sự tham gia của thành viên trong các cuộc họp của Tiểu ban Kiểm toán có được công bố công khai, nếu có, Tiểu ban Kiểm toán có họp tối thiểu bốn lần trong năm ?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này
E.2.24	Tiểu ban Kiểm toán có trách nhiệm chính trong việc đưa ra khuyến nghị về bổ nhiệm, và miễn nhiệm kiểm toán độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	Công ty đang trong quá trình nghiên cứu để thành lập tiểu ban này

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
E.3	Quy trình HĐQT		
	<i>Họp và tham dự họp HĐQT</i>		
E.3.1	Họp HĐQT có được lập kế hoạch trước khi bắt đầu năm tài chính?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu lịch làm việc dự kiến của HĐQT
E.3.2	Thành viên HĐQT có họp tối thiểu sáu lần trong năm?	đã thực hiện thông lệ này	Ngoài các cuộc họp trực tiếp (4 lần/năm), HĐQT còn có các cuộc họp không trực tiếp (trao đổi email, điện thoại). Năm 2018 số cuộc họp không trực tiếp là 24
E.3.3	Mỗi thành viên HĐQT có tham dự tối thiểu 75% số cuộc họp HĐQT trong năm?	đã thực hiện thông lệ này	Mỗi thành viên HĐQT tham dự đầy đủ trên 75% số cuộc họp HĐQT
E.3.4	Công ty có yêu cầu về số đại biểu tham dự tối thiểu phải đạt 2/3 số thành viên HĐQT đối với các cuộc họp cần ra quyết định của HĐQT?	đã thực hiện thông lệ này	Hiện tại việc thông qua các quyết định của HĐQT theo nguyên tắc quá bán theo yêu cầu của luật doanh nghiệp. Tuy nhiên trên thực tế toàn bộ các nghị quyết HĐQT của STK đều được thông qua với tỷ lệ 100%
E.3.5	Thành viên HĐQT không điều hành của công ty có họp riêng tối thiểu một lần trong năm mà không có mặt các thành viên điều hành?	chưa thực hiện thông lệ này	Các cuộc họp đều có sự tham gia của cả thành viên điều hành và không điều hành
	<i>Tiếp cận thông tin</i>		
E.3.6	Văn bản cho các cuộc họp HĐQT có được cung cấp cho HĐQT tối thiểu năm ngày làm việc trước khi diễn ra cuộc họp HĐQT?	đã thực hiện thông lệ này	STK đã thực hiện thông lệ này
E.3.7	Thư ký công ty có đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ HĐQT thực hiện trách nhiệm của mình?	đã thực hiện thông lệ này	Vai trò của Thư ký Công ty được qui định trong Điều lệ và trên thực tế đang được bộ phận quan hệ cổ đông đảm nhận
E.3.8	Thư ký công ty có được đào tạo về pháp lý, kế toán hay thực hành công tác thư ký công ty và được cập nhật các vấn đề mới có liên quan các nội dung trên?	đã thực hiện thông lệ này	Bộ phận quan hệ cổ đông thường xuyên được cập nhật các vấn đề liên quan tới pháp lý
	<i>Bổ nhiệm và tái cử thành viên HĐQT</i>		
E.3.9	Công ty có công bố các tiêu chí sử dụng để lựa chọn thành viên HĐQT mới?	đã thực hiện thông lệ này	Thông báo cho cổ đông về việc ứng cử để cử TVHĐQT có qui định rõ các tiêu chí lựa chọn TVHĐQT
E.3.10	Công ty có mô tả quy trình được áp dụng trong việc bổ nhiệm thành viên HĐQT mới?	đã thực hiện thông lệ này	Quy chế ứng cử, đề cử và bầu cử TVHĐQT có qui định rõ
E.3.11	Tất cả các thành viên HĐQT có được bầu lại tối thiểu 5 năm một lần?	đã thực hiện thông lệ này	Điều 24.2 - Điều lệ Công ty có quy định
	<i>Các vấn đề thù lao</i>		
E.3.12	Công ty có công bố chính sách/thực hành về thù lao (phí, thù lao, các hình thức quyền lợi hiện vật hoặc các bổng lộc khác) đối với thành viên HĐQT điều hành và TGD?	đã thực hiện thông lệ này	các thông tin này được công bố trong BCTN
E.3.13	Cơ cấu thù lao cho thành viên HĐQT không điều hành có được công bố công khai?	đã thực hiện thông lệ này	các thông tin này được công bố trong BCTN
E.3.14	Cổ đông hay HĐQT có thông qua thù lao của thành viên HĐQT điều hành và/hoặc lãnh đạo cấp cao?	đã thực hiện thông lệ này	Công ty có lập tờ trình riêng để ĐHĐCĐ thông qua
E.3.15	Công ty có các chính sách, tiêu chuẩn có thể đo lường để gắn mức thù lao chi trả dựa trên thành tích của các thành viên HĐQT điều hành hoặc ban điều hành với lợi ích lâu dài của công ty, chẳng hạn như áp dụng điều khoản thu hồi, chính sách khoản thưởng hoãn lại (Clawback provision, deffered bonus)?	chưa thực hiện thông lệ này	STK chưa có chính sách cụ thể

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
<i>Kiểm toán Nội bộ</i>			
E.3.16	Công ty có bộ phận kiểm toán nội bộ riêng biệt?	đã thực hiện một phần thông lệ này	Bộ phận kiểm soát nội bộ không được bổ nhiệm chính thức mặc dù công ty có chỉ định nhân sự thực hiện kiểm soát một số hoạt động (sản xuất, tài chính)
E.3.17	Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ có được công bố, hoặc nếu được thuê ngoài, tên của công ty thuê ngoài có được công bố công khai?	chưa thực hiện thông lệ này	STK chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ riêng
E.3.18	Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm kiểm toán nội bộ có phải được Tiểu ban Kiểm toán thông qua?	chưa thực hiện thông lệ này	STK chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ riêng
<i>Giám sát rủi ro</i>			
E.3.19	Công ty có công bố quy trình kiểm soát nội bộ/hệ thống quản lý rủi ro và định kỳ xem xét tính hiệu quả của hệ thống mà công ty đang thực hiện?	mới thực hiện một phần thông lệ này	BCTN có nêu các rủi ro và biện pháp xử lý nhưng chưa công bố quy trình kiểm soát nội bộ. BCTN 2017 sẽ bổ sung những thông tin còn thiếu này
E.3.20	BCTN/Báo cáo quản trị công ty có công bố rằng thành viên HĐQT đã rà soát các chốt kiểm soát trọng yếu của công ty (bao gồm các chốt kiểm soát về hoạt động, tài chính và tuân thủ) và các hệ thống quản lý rủi ro?	đã thực hiện thông lệ này	Báo cáo của BKS đã nêu các vấn đề này
E.3.21	Công ty có công bố cách thức quản lý các rủi ro quan trọng (như tài chính, vận hành bao gồm công nghệ thông tin, môi trường, xã hội và kinh tế)?	đã thực hiện thông lệ này	BCTN có nêu các rủi ro và biện pháp xử lý
E.3.22	BCTN/Báo cáo quản trị công ty có trình bày tuyên bố của thành viên HĐQT hay Tiểu ban Kiểm toán về sự đầy đủ của các chốt kiểm soát nội bộ/hệ thống quản lý rủi ro của công ty?	chưa thực hiện thông lệ này	STK chưa nêu rõ trong báo cáo quản trị, nhưng sẽ bổ sung vào báo cáo thường niên
E.4 Nhân sự trong HĐQT			
<i>Chủ tịch HĐQT</i>			
E.4.1	Hai người khác nhau đảm nhiệm vị trí chủ tịch HĐQT và TGD?	chưa thực hiện thông lệ này	STK chưa áp dụng thông lệ này vì chưa tìm và tuyển dụng được nhân sự có chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp với các vị trí này khá khó khăn.
E.4.2	Chủ tịch có phải là thành viên HĐQT độc lập?	chưa thực hiện thông lệ này	STK chưa áp dụng thông lệ này vì chưa tìm được nhân sự có chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp với vị trí này khá khó khăn
E.4.3	Có bất kỳ thành viên HĐQT là nguyên Tổng Giám đốc/Giám đốc điều hành của công ty trong 2 năm trước?	chưa thực hiện thông lệ này	STK chưa áp dụng thông lệ này
E.4.4	Vai trò và trách nhiệm của chủ tịch có được công bố công khai?	đã thực hiện thông lệ này	Vai trò và trách nhiệm của Chủ tịch được quy định trong Điều 26- Điều lệ, Quy chế quản trị và các tài liệu này được công bố trên website của Công ty
<i>Trưởng thành viên HĐQT độc lập</i>			
E.4.5	Nếu chủ tịch không phải là thành viên HĐQT độc lập, HĐQT có bầu chọn Trưởng thành viên độc lập (Lead independent director) và vai trò của vị trí này có được xác định rõ ràng?	chưa thực hiện thông lệ này	STK chưa thực hiện thông lệ này
<i>Kỹ năng và năng lực</i>			
E.4.6	Công ty có tối thiểu một thành viên HĐQT không điều hành có kinh nghiệm làm việc trước đó trong lĩnh vực chính mà công ty đang hoạt động?	đã thực hiện thông lệ này	Số thành viên không điều hành có kinh nghiệm trong ngành: 3

Mã	Tiêu chí	Tình hình tuân thủ tại STK	Ghi chú/Đề xuất cải thiện
E.5	Hiệu quả HĐQT <i>Phát triển thành viên HĐQT</i>		
E.5.1	Công ty có chương trình định hướng cho thành viên HĐQT mới?	đã thực hiện một phần thông lệ này	Công ty có cung cấp Điều lệ, Quy chế quản trị cho TVHĐQT mới
E.5.2	Công ty có chính sách khuyến khích thành viên HĐQT tham gia các chương trình đào tạo liên tục hay đào tạo chuyên môn? <i>Bổ nhiệm và Hiệu quả của TGD/Ban điều hành</i>	đã thực hiện thông lệ này	các TVHĐQT được khuyến khích tham gia khóa đào tạo về Quản trị Công ty
E.5.3	Công ty có công bố cách thức thành viên HĐQT xây dựng quy hoạch kế nhiệm cho vị trí TGD/Giám đốc Điều hành/Quản lý chủ chốt?	chưa thực hiện thông lệ này	STK chưa công bố
E.5.4	Thành viên HĐQT có thực hiện đánh giá hiệu quả hàng năm đối với TGD/Giám đốc Điều hành/Quản lý chủ chốt? <i>Đánh giá HĐQT</i>	đã thực hiện thông lệ này	Báo cáo của HĐQT có đánh giá hiệu quả của BTGD
E.5.5	Công ty có tiến hành đánh giá năng lực hàng năm đối với HĐQT và công bố quy trình đánh giá cũng như các tiêu chí dùng trong đánh giá? <i>Đánh giá thành viên HĐQT</i>	đã thực hiện thông lệ này	STK có thực hiện đánh giá hàng năm
E.5.6	Công ty có tiến hành đánh giá năng lực hàng năm đối với từng thành viên HĐQT và công bố quy trình đánh giá cũng như các tiêu chí dùng trong đánh giá? <i>Đánh giá tiểu ban</i>	đã thực hiện thông lệ này	STK có thực hiện đánh giá hàng năm và công bố trong BCTN
E.5.7	Công ty có tiến hành đánh giá năng lực hàng năm đối với các tiểu ban của HĐQT và công bố quy trình đánh giá cũng như các tiêu chí dùng trong đánh giá?	chưa thực hiện thông lệ này	Do chưa thành lập tiểu ban cho nên chưa áp dụng thông lệ này



XIII

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNDKDN”) số 0302018927 sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch	
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên	
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên	
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên	
Ông Chen Che Jen	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018
Ông Võ Quang Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên	từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên	từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban	
Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên	từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Hùng	Giám đốc Tổng Quản lý
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Bộ phận Phát triển chiến lược
Ông Phan Như Bích	Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ngày 16 tháng 3 năm 2019
Số tham chiếu: 60867230/20263243-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 16 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 117 đến trang 133, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2019

Bảng cân đối Kế toán hợp nhất

XIII.1

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		804.312.305.352	613.147.941.188
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	153.072.426.650	116.615.724.965
111	1. Tiền		20.572.426.650	10.315.724.965
112	2. Các khoản tương đương tiền		132.500.000.000	106.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		45.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	45.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.396.857.542	62.927.402.010
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	58.695.785.076	56.914.886.934
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	5.137.275.770	4.592.640.316
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.563.796.696	1.418.803.381
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.071.379
140	IV. Hàng tồn kho		509.769.177.869	399.379.313.955
141	1. Hàng tồn kho	9	541.173.285.220	401.784.875.885
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(31.404.107.351)	(2.405.561.930)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.073.843.291	34.225.500.258
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	7.246.898.222	5.184.408.462
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	23.552.370.973	27.898.416.731
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	274.574.096	1.142.675.065
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.315.122.067.286	1.365.394.787.520
220	I. Tài sản cố định		1.178.792.442.927	1.207.760.772.930
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.178.357.295.893	1.207.027.542.005
222	Nguyên giá		2.049.933.670.971	1.936.273.688.548
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(871.576.375.078)	(729.246.146.543)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	435.147.034	733.230.925
228	Nguyên giá		14.385.298.205	14.385.298.205
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.950.151.171)	(13.652.067.280)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.178.792.442.927	1.207.760.772.930
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.662.483.372	1.613.449.895
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		1.884.588.394	27.050.400.000

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	1.884.588.394	27.050.400.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		132.782.552.593	128.970.164.695
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	125.163.320.649	125.699.633.023
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	7.619.231.944	3.270.531.672
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.119.434.372.638	1.978.542.728.708
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.210.381.370.769	1.199.891.718.708
310	I. Nợ ngắn hạn		862.133.399.464	732.355.214.479
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	331.972.930.617	307.455.221.651
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	29.144.341.774	39.684.873.401
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	34.120.205.203	6.186.423.340
314	4. Phải trả người lao động		25.979.917.686	23.825.789.965
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.079.641.862	8.748.411.266
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.179.574.379	3.695.538.774
320	7. Vay ngắn hạn	20	426.713.696.161	341.027.532.282
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.943.091.782	1.731.423.800
330	II. Nợ dài hạn		348.247.971.305	467.536.504.229
338	1. Vay dài hạn	20	347.818.799.805	467.173.155.962
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		429.171.500	363.348.267
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		909.053.001.869	778.651.010.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	909.053.001.869	778.651.010.000
411	1. Vốn cổ phần		599.377.980.000	599.377.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		599.377.980.000	599.377.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.297.435.379	35.297.435.379
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		1.219.011.000	1.219.011.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		273.158.575.490	142.756.583.621
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		94.806.345.221	43.141.150.773
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		178.352.230.269	99.615.432.848
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.119.434.372.638	1.978.542.728.708

Người lập
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 16 tháng 3 năm 2019

Báo cáo kết quả XIII.2 Hoạt động kinh doanh hợp nhất

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	2.408.319.231.223	2.008.604.207.131
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(615.863.551)	(19.550.988.418)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	2.407.703.367.672	1.989.053.218.713
11	4. Giá vốn hàng bán		(2.072.793.297.772)	(1.772.497.810.804)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		334.910.069.900	216.555.407.909
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	11.092.734.188	8.019.194.642
22	7. Chi phí tài chính	23	(53.407.737.370)	(29.770.129.745)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(29.036.662.759)	(27.469.431.784)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	13	(502.211.606)	-
25	9. Chi phí bán hàng	24	(33.513.908.086)	(31.716.965.079)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(56.234.808.411)	(58.659.860.149)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		202.344.138.615	104.427.647.578
31	12. Thu nhập khác		1.352.482.359	1.037.122.440
32	13. Chi phí khác		(4.427.719.810)	(465.117.216)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(3.075.237.451)	572.005.224
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		199.268.901.164	104.999.652.802
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(25.265.371.167)	(7.797.335.571)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	4.348.700.272	2.413.115.617
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		178.352.230.269	99.615.432.848
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		178.352.230.269	99.615.432.848
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.976	1.662
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	2.976	1.662

Người lập
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 16 tháng 3 năm 2019

Báo cáo

XIII.3 Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		199.268.901.164	104.999.652.802
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10, 11	143.017.657.234	147.805.490.455
03	Dự phòng		28.998.545.421	831.662.805
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.038.326.662	(948.230.039)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.284.600.630)	(5.197.807.556)
06	Chi phí lãi vay	23	29.036.662.759	27.469.431.784
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		400.075.492.610	274.960.200.251
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(4.642.679.985)	14.023.400.086
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(139.388.409.335)	2.209.192.085
11	Tăng các khoản phải trả		35.863.163.497	56.677.495.216
12	Tăng chi phí trả trước		(1.526.177.386)	(9.913.520.394)
13	Tiền lãi vay đã trả		(28.976.003.536)	(27.332.177.028)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.548.589.783)	(4.601.424.693)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		657.643.325	178.416.225
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(445.975.343)	(460.785.617)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		248.068.464.064	305.740.796.131
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm nay	Năm trước
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(100.298.662.279)	(5.301.896.389)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		50.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.000.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(26.981.483.092)
26	Tiền thu hồi khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.663.600.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		7.567.344.698	5.156.027.000
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(113.017.717.581)	(27.127.352.481)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		1.376.905.717.790	954.340.729.582
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.427.323.460.551)	(1.187.062.923.255)
36	Cổ tức đã trả cho các cổ đông	21.2	(48.237.928.680)	(15.911.728.555)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(98.655.671.441)	(248.633.922.228)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		36.395.075.042	29.979.521.422
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		116.615.724.965	86.637.311.128
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61.626.643	(1.107.585)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	153.072.426.650	116.615.724.965





Người lập: Phan Thanh Phú
 Kế toán trưởng: Phan Như Bích
 Tổng Giám đốc: Đặng Triệu Hòa

Ngày 16 tháng 3 năm 2019 Ngày 16 tháng 3 năm 2019

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302018927 sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.027 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.085).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một công ty con như sau:

Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex tiền thân là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3901206611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 6 năm 2015, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận Đầu tư của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, đường C1, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hiện tại, Unitex đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại Unitex

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- > Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- > Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- > Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- > Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- > Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- > Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- > Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 đến ngày 14 tháng 7 năm 2053.

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của Nhóm Công ty liên kết sau ngày Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- > Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- > Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ kế toán năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- > Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- > Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- > đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- > Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Nhóm Công ty trong năm hiện hành là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên một thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	286.520.068	21.191.594
Tiền gửi ngân hàng	20.285.906.582	10.294.533.371
Các khoản tương đương tiền (*)	132.500.000.000	106.300.000.000
TỔNG CỘNG	153.072.426.650	116.615.724.965

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất có thể áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) tháng trở lên và hưởng lãi suất có thể áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	57.067.512.272	53.995.517.033
- Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai	25.524.664.217	3.590.107.335
- Công ty TNHH Gain Lucky Việt Nam	8.888.941.108	12.760.392.958
- Công ty TNHH Formosa Taffeta Việt Nam	11.775.055.458	5.675.943.099
- Công Ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	6.537.251.261	3.442.526.435
- Y.R.C Textile Co., Ltd	-	8.388.896.476
- Jatec Co., Ltd	-	3.794.453.619
- Khác	4.341.600.228	16.343.197.111
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.628.272.804	2.919.369.901
TỔNG CỘNG	58.695.785.076	56.914.886.934

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Oerlikon Barmag Zweigniederlassung	1.076.772.110	-
New Taiwan Filters Corp	2.388.597.150	-
Starlinger & Co. Gesellschaft m.b.H	-	3.690.810.000
Công ty TNHH Cơ khí Thiết bị Công nghiệp Tam Sơn	-	376.000.000
Khác	1.671.906.510	525.830.316
TỔNG CỘNG	5.137.275.770	4.592.640.316

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	1.066.067.138	1.371.988.301
Khác	497.729.558	46.815.080
TỔNG CỘNG	1.563.796.696	1.418.803.381

9. HÀNG TỒN KHO

VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	337.108.080.072	(26.667.659.161)	227.824.914.132	(2.405.561.930)
Nguyên vật liệu	161.164.425.068	(4.736.448.190)	125.701.412.789	-
Hàng mua đang đi trên đường	42.900.780.080	-	46.984.650.564	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.273.898.400	-
TỔNG CỘNG	541.173.285.220	(31.404.107.351)	401.784.875.885	(2.405.561.930)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.405.561.930)	(1.573.899.125)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(28.998.545.421)	(831.662.805)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trích lập trong năm	-	-
Số cuối năm	(31.404.107.351)	(2.405.561.930)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	270.581.433.202	1.486.837.001.617	174.063.527.649	4.791.726.080	1.936.273.688.548
Mua trong năm	-	-	184.000.000	-	184.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	32.380.712.710	72.062.665.682	9.585.943.211	-	114.029.321.603
Thanh lý, nhượng bán	-	(182.031.180)	(371.308.000)	-	(553.339.180)
Số cuối năm	302.962.145.912	1.558.717.636.119	183.462.162.860	4.791.726.080	2.049.933.670.971
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	65.148.031.929	83.373.827.799	6.147.032.338	129.348.192	154.798.240.258
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(108.526.041.581)	(547.206.238.014)	(70.961.127.864)	(2.552.739.084)	(729.246.146.543)
Khấu hao trong năm	(12.477.949.922)	(110.563.914.148)	(18.546.742.422)	(1.130.966.851)	(142.719.573.343)
Thanh lý, nhượng bán	-	182.031.180	207.313.628	-	389.344.808
Số cuối năm	(121.003.991.503)	(657.588.120.982)	(89.300.556.658)	(3.683.705.935)	(871.576.375.078)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	162.055.391.621	939.630.763.603	103.102.399.785	2.238.986.996	1.207.027.542.005
Số cuối năm	181.958.154.409	901.129.515.137	94.161.606.202	1.108.020.145	1.178.357.295.893
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 20.2)</i>	115.470.232.805	658.708.535.716	111.648.192.817	4.505.371.271	890.332.332.609

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	14.385.298.205
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	12.958.664.674
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(13.652.067.280)
Hao mòn trong năm	(298.083.891)
Số cuối năm	(13.950.151.171)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	733.230.925
Số cuối năm	435.147.034

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc thiết bị	255.522.372	206.488.895
Dự án nhà máy Unitex	692.800.000	692.800.000
Mua tài sản khác	714.161.000	714.161.000
TỔNG CỘNG	1.662.483.372	1.613.449.895

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam	36	2.386.800.000	36	27.050.400.000
TỔNG CỘNG		2.386.800.000		27.050.400.000

Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam (“E.DYE”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314352362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 4 năm 2017. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư (“GCNĐKĐT”) của E.DYE là thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, phân phối bán lẻ hàng hóa. E.DYE có trụ sở chính đăng ký tại số 102-104-106 đường Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Trong năm, các cổ đông của E.DYE đã thống nhất hoàn trả lại phần vốn góp để thực hiện dự án sản xuất sợi màu tại Củ Chi và tỉnh Tây Ninh, các hoạt động khác theo GCNĐKĐT vẫn hiệu lực. Theo đó, Nhóm Công ty đã nhận hoàn trả số tiền là 24.663.600.000 VND, và tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty tại E.DYE là không thay đổi (36%).

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

VND

Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam

Giá trị đầu tư:

Số đầu năm	27.050.400.000
Giảm giá trị đầu tư	(24.663.600.000)
Số cuối năm	2.386.800.000

Phần lỗ sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	-
Phần lỗ từ công ty liên kết	(502.211.606)
Số cuối năm	(502.211.606)

Giá trị còn lại

Số đầu năm	27.050.400.000
Số cuối năm	1.884.588.394

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	7.246.898.222	5.184.408.462
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.935.758.152	3.125.693.176
Chi phí thuê xe	340.000.000	358.304.000
Khác	971.140.070	1.700.411.286
Dài hạn	125.163.320.649	125.699.633.023
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*)	117.079.269.307	116.996.400.501
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.298.401.384	8.357.235.339
Khác	1.785.649.958	345.997.183
TỔNG CỘNG	132.410.218.871	130.884.041.485

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 20.2, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tainan Spinning Co., Ltd.	227.122.876.440	140.857.284.610
Unifi Textile(Suzhou) Co.Ltd.	46.734.000.000	5.735.510.000
Indorama Polychem Indonesia	-	109.598.268.000
Far Eastern New Century Corporation	-	27.068.894.065
Khác	58.116.054.177	24.195.264.976
TỔNG CỘNG	331.972.930.617	307.455.221.651

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	29.025.011.686	39.684.873.401
<i>Treasure Star International Limited</i>	9.090.907.079	6.434.026.383
<i>Công ty TNHH Dệt nhuộm Nam Phương</i>	4.433.232.651	10.622.780.129
<i>Jatec Co., Ltd.</i>	5.092.796.500	-
<i>Công ty TNHH Eclat Fabric Việt Nam</i>	-	4.508.343.878
<i>Universal Star Corporation</i>	-	2.073.597.673
Khác	10.408.075.456	16.046.125.338
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	119.330.088	-
TỔNG CỘNG	29.144.341.774	39.684.873.401

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cấn trừ trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.026.909.150	24.358.031.857	(13.548.589.783)	13.836.351.224
Thuế xuất, nhập khẩu	3.142.436.921	22.806.125.102	(12.420.919.780)	13.527.642.243
Thuế thu nhập cá nhân	17.077.269	2.998.645.092	(2.706.729.451)	308.992.910
Thuế giá trị gia tăng	-	101.469.161.355	(95.041.421.366)	6.427.739.989
Khác	-	1.276.186.183	(1.256.707.346)	19.478.837
TỔNG CỘNG	6.186.423.340	152.908.149.589	(124.974.367.726)	34.120.205.203
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	27.898.416.731	47.240.019.882	(51.586.065.640)	23.552.370.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.093.090.319	62.804.611	(907.339.310)	248.555.620
Thuế thu nhập cá nhân	4.132.185	-	(4.132.185)	-
Khác	45.452.561	374.295.369	(393.729.454)	26.018.476
TỔNG CỘNG	29.041.091.796	47.677.119.862	(52.891.266.589)	23.826.945.069

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiện ích	3.078.386.834	5.243.126.003
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.853.557.723	2.033.163.242
Chi phí lãi vay	2.032.697.305	1.292.214.449
Khác	115.000.000	179.907.572
TỔNG CỘNG	7.079.641.862	8.748.411.266

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức	58.535.865	346.226.145
Bảo hiểm xã hội	3.027.530.711	2.150.454.078
Khác	2.093.507.803	1.198.858.551
TỔNG CỘNG	5.179.574.379	3.695.538.774

20. VAY

VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Tổng cộng
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
Ngắn hạn							
Các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	180.335.015.691	1.294.127.165.029	(1.199.302.588.188)	5.355.995.460	280.515.587.992		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	160.692.516.591	172.622.213.514	(228.020.872.363)	40.904.250.427	146.198.108.169		
	341.027.532.282	1.466.749.378.543	(1.427.323.460.551)	46.260.245.887	426.713.696.161		
Dài hạn							
Các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	467.173.155.962	82.778.552.761	(172.622.213.514)	(29.510.695.404)	347.818.799.805		
TỔNG CỘNG	808.200.688.244	1.549.527.931.304	(1.599.945.674.065)	16.749.550.483	774.532.495.966		

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp từ các ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chịu lãi suất dao động từ 2,9% đến 3,5%/năm (đối với dư nợ ngoại tệ). Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	41.463.178.400	1.789.520	Từ ngày 19 tháng 3 năm 2019 đến ngày 27 tháng 3 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	92.481.896.500	3.991.450	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2019 đến ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam	146.570.513.092	6.325.875	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2019 đến ngày 6 tháng 6 năm 2019
TỔNG CỘNG	280.515.587.992	12.106.845	

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng chịu lãi suất dao động từ 2,29% đến 5,20%/năm (đối với dư nợ ngoại tệ). Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH CTBC	179.507.992.026	7.747.432	Từ ngày 5 tháng 6 năm 2019 đến ngày 5 tháng 12 năm 2022	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (Thuyết minh số 10) (dùng trong giai đoạn 4 của dự án Trảng Bàng)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	305.794.161.330	13.197.849	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2019 đến ngày 5 tháng 12 năm 2022	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm tiền thuê đất trả trước (Thuyết minh số 14) và máy móc thiết bị (Thuyết minh số 10) tại Chi nhánh Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	8.714.754.618	376.121	Ngày 3 tháng 1 năm 2019	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (Thuyết minh số 10) (dùng trong giai đoạn 2 của dự án Trảng Bàng)
TỔNG CỘNG	494.016.907.974	21.321.402		
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	146.198.108.169	6.309.455		
Vay dài hạn	347.818.799.805	15.011.947		

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	555.160.240.000	35.297.435.379	1.219.011.000	123.431.856.238	695.108.542.617
Tăng vốn	64.217.740.000	-	-	(64.217.740.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	99.615.432.848	99.615.432.848
Cổ tức công bố	-	-	-	(16.054.807.200)	(16.054.807.200)
Khác	-	-	-	(18.158.265)	(18.158.265)
Số cuối năm	599.377.980.000	35.297.435.379	1.219.011.000	142.756.583.621	778.651.010.000
Năm nay:					
Số đầu năm	599.377.980.000	35.297.435.379	1.219.011.000	142.756.583.621	778.651.010.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	178.352.230.269	178.352.230.269
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(47.950.238.400)	(47.950.238.400)
Số cuối năm	599.377.980.000	35.297.435.379	1.219.011.000	273.158.575.490	909.053.001.869

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01-2018/NQ-DHĐCD/TK ngày 17 tháng 4 năm 2018 phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt là 8% mệnh giá cổ phiếu (tương đương 800 VND/cổ phiếu) và bằng cổ phiếu là 7% vốn điều lệ (tương đương 41.956.458.600 VND).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc thanh toán cổ tức bằng tiền mặt. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình phát hành cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	599.377.980.000	535.160.240.000
Tăng trong năm	-	64.217.740.000
Số cuối năm	599.377.980.000	599.377.980.000
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức đã trả bằng tiền	(48.237.928.680)	(15.911.728.555)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	(64.217.740.000)

21.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	59.937.798	599.377.980.000	59.937.798	599.377.980.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	59.937.798	599.377.980.000	59.937.798	599.377.980.000
Cổ phiếu phổ thông	59.937.798	599.377.980.000	59.937.798	599.377.980.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	59.937.798	599.377.980.000	59.937.798	599.377.980.000

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

VND	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	2.408.319.231.223	2.008.604.207.131
<i>Trừ:</i>		
Hàng bán bị trả lại	(610.248.991)	(19.178.795.586)
Giảm giá hàng bán	(5.614.560)	(372.192.832)
Doanh thu thuần	2.407.703.367.672	1.989.053.218.713

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	7.900.963.682	5.197.842.581
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.191.770.506	2.821.352.061
TỔNG CỘNG	11.092.734.188	8.019.194.642

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	29.036.662.759	27.469.431.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.371.074.611	2.300.697.961
TỔNG CỘNG	53.407.737.370	29.770.129.745

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND	Năm nay	Năm trước
Phí vận chuyển	17.140.619.021	16.297.673.130
Phí phát hành thư tín dụng (L/C), chứng từ xuất khẩu	8.632.350.141	7.958.454.845
Chi phí hoa hồng bán hàng	5.146.879.241	4.973.842.492
Khác	2.594.059.683	2.486.994.612
TỔNG CỘNG	33.513.908.086	31.716.965.079

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	28.816.407.362	30.034.011.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.100.894.347	13.890.546.389
Chi phí phụ tùng, vật phẩm	5.066.773.515	5.335.100.608
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	3.416.801.592	4.107.944.097
Chi phí khác	6.833.931.595	5.292.257.351
TỔNG CỘNG	56.234.808.411	58.659.860.149

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.528.342.410.706	1.277.702.888.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.345.126.623	261.930.699.527
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	143.017.657.234	147.805.490.455
Chi phí nhân công	146.511.203.483	127.112.507.371
Chi phí khác	59.325.616.223	48.323.049.936
TỔNG CỘNG	2.162.542.014.269	1.862.874.636.032

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty như sau:

- > Đối với trụ sở Củ Chi, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế.
- > Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Tây Ninh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2016. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế (thuế suất 10%) trong vòng mười lăm (15) năm kể từ năm 2016. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- > Đối với Unitex, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế. Unitex được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

VND	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN năm nay	24.299.230.212	7.845.003.744
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	966.140.955	(47.668.173)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.265.371.167	7.797.335.571
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(4.348.700.272)	(2.413.115.617)
TỔNG CỘNG	20.916.670.895	5.384.219.954

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	199.268.901.164	104.999.652.802
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	966.140.955	(47.668.173)
cho Nhóm Công ty	42.032.435.248	13.105.008.570
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	286.303.797	322.294.968
Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng	(22.368.209.105)	(7.995.415.411)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	966.140.955	(47.668.173)
Chi phí thuế TNDN	20.916.670.895	5.384.219.954

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	362.412.806	401.876.509	(39.463.703)	7.919.970
Trích trước lương thưởng	3.443.358.935	2.306.301.659	1.137.057.276	2.200.939.108
Trợ cấp thôi việc phải trả	69.150.200	73.994.250	(4.844.050)	4.170.614
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.009.306.806	481.112.386	528.194.420	166.332.561
Dự phòng thuế nhập khẩu phải trả	2.733.745.103	-	2.733.745.103	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.258.094	7.246.868	(5.988.774)	33.753.364
	7.619.231.944	3.270.531.672		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			4.348.700.272	2.413.115.617

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam	Công ty liên kết	Góp vốn	-	27.050.400.000
		Rút vốn	24.663.600.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư	Bán hàng	12.427.881.727	48.958.162.296
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư	Bán hàng	30.213.644.533	22.617.112.045
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hưng Lợi	Bên liên quan do người thân của thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư	Bán hàng	21.005.627.131	44.861.718.821

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)				
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư	Bán hàng	1.628.272.804	2.919.369.901
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan do thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư	Ứng trước tiền mua sợi	119.330.088	-

Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, và Ban kiểm soát trong năm như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Ban Tổng Giám đốc	3.802.428.850	3.197.975.348
Hội đồng Quản trị	540.000.000	540.000.000
Ban Kiểm soát	144.000.000	96.000.000
TỔNG CỘNG	4.486.428.850	3.833.975.348

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	178.352.230.269	99.615.432.848
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	59.937.798	59.937.798
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.976	1.662
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.976	1.662

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Năm nay	Năm trước
Dưới 1 năm	231.960.000	857.580.000
Từ 1 đến 5 năm	1.362.000.000	1.362.000.000
Trên 5 năm	10.243.375.000	10.413.625.000
TỔNG CỘNG	11.837.335.000	12.633.205.000

31. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Năm nay	Năm trước
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (USD)	568.969	208.537

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 04-2019/NQHĐQT ngày 7 tháng 1 năm 2019, Hội đồng quản trị Nhóm Công ty đã quyết định thông qua ngày chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 7% vốn điều lệ, thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là với tỷ lệ là 10% vốn điều lệ và phát hành cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên năm 2018 với số lượng là 600.000 cổ phần.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.





Người lập: Phan Thanh Phú
 Kế toán trưởng: Phan Như Bích
 Tổng Giám đốc: Đặng Triệu Hòa

Ngày 16 tháng 3 năm 2019



XIV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH THEO CHUẨN IFRS (Tóm tắt)

XIV.1 Bảng cân đối kế toán theo IFRS

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

<i>Đơn vị</i>	2018 <i>(1,000 đồng)</i>	2017 <i>(1,000 đồng)</i>
TÀI SẢN		
Tài sản dài hạn		
Tài sản, nhà xưởng, và thiết bị	1,180,019,779	1,216,996,603
Tài sản vô hình	117,514,417	117,729,632
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7,619,232	3,270,532
Đầu tư dài hạn	1,884,588	27,050,400
TỔNG TÀI SẢN DÀI HẠN	1,307,038,016	1,365,047,167
Tài sản ngắn hạn		
Hàng tồn kho	509,769,178	399,379,314
Khoản phải thu ngắn hạn	58,695,785	63,056,851
Tài sản ngắn hạn khác	75,528,018	29,048,570
Tiền và tương đương tiền	153,072,427	116,615,725
TỔNG TÀI SẢN NGẮN HẠN	797,065,408	608,100,460
TỔNG TÀI SẢN	2,104,103,424	1,973,147,627
NGUỒN VỐN VÀ NỢ PHẢI TRẢ		
Nguồn vốn		
Vốn cổ phần đã phát hành	599,377,980	599,377,980
Thặng dư vốn cổ phần	35,297,435	35,297,435
Quỹ dự phòng tài chính	1,219,011	1,219,011
Lợi nhuận giữ lại	257,827,626	137,224,555

<i>Đơn vị</i>	2018 <i>(1,000 đồng)</i>	2017 <i>(1,000 đồng)</i>
TỔNG NGUỒN VỐN		
Nợ dài hạn		
Các khoản vay và nợ dài hạn	347,818,800	467,173,156
Các khoản nợ dài hạn khác	429,172	363,348
TỔNG NỢ DÀI HẠN	348,247,972	467,536,504
Nợ ngắn hạn		
Các khoản phải trả	366,238,312	350,626,335
Các khoản vay và nợ ngắn hạn	55,286,506	37,465,140
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	3,026,909	-
Các khoản nợ ngắn hạn khác	13,836,351	3,026,909
TỔNG NỢ NGẮN HẠN	862,133,400	732,492,142
TỔNG NỢ	1,210,381,372	1,200,028,646
TỔNG NGUỒN VỐN VÀ NỢ PHẢI TRẢ	2,104,103,424	1,973,147,627

XIV.2 Báo cáo kết quả kinh doanh theo IFRS

Nhóm Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

<i>Đơn vị</i>	2018 <i>(1,000 đồng)</i>	2017 <i>(1,000 đồng)</i>
Doanh thu thuần	2,407,703,368	1,989,053,219
Giá vốn hàng bán	(2,082,592,218)	(1,772,933,716)
Lợi nhuận gộp	325,111,150	216,119,503
Thu nhập hoạt động khác	4,544,253	3,858,474
Chi phí bán hàng	(33,513,908)	(31,716,965)
Chi phí quản lý	(56,234,808)	(58,659,860)
Chi phí hoạt động khác	(28,798,795)	(2,765,815)
Lợi nhuận hoạt động	211,107,892	126,835,337
Chi phí tài chính	(29,036,662)	(27,469,432)
Thu nhập tài chính	7,900,963	5,197,843
Lợi nhuận trước thuế	189,469,981	104,563,748
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(20,916,671)	(5,384,220)
Lợi nhuận trong năm	168,553,310	99,179,528
Thu nhập toàn diện khác		
Lợi nhuận và thu nhập toàn diện khác trong năm	168,553,310	99,179,528

XIV.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo IFRS

<i>Đơn vị</i>	2018 <i>(1,000 đồng)</i>	2017 <i>(1,000 đồng)</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
Lợi nhuận trước thuế	189,469,981	104,563,748
Điều chỉnh các khoản:		
Khấu hao từ nhà xưởng, máy móc, thiết bị	142,719,573	136,445,309
Hao mòn tài sản vô hình	1,153,414	1,600,197
Thay đổi các khoản dự phòng		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa ghi nhận	7,038,326	(948,230)
Lãi từ thanh lý tài sản, thiết bị	113,994	-
Thu nhập tài chính	(7,900,963)	(5,197,808)
Chi phí tài chính	29,036,662	27,469,432
Điều chỉnh vốn lưu động:		
Giảm khoản phải thu và các tài sản khác	(34,373,640)	14,023,400
Giảm (tăng) hàng tồn kho	(139,388,409)	2,209,192
Tăng khoản phải trả	40,047,484	56,677,495
Lãi vay nhận được	7,567,345	5,156,027
Lãi vay phải trả	(28,976,004)	(27,332,177)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	(13,548,590)	(4,601,425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	222,525,754	310,896,823

XIV.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo IFRS (tiếp theo)

<i>Đơn vị</i>	2018 <i>(1,000 đồng)</i>	2017 <i>(1,000 đồng)</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Tiền thu do thanh lý tài sản, máy móc, thiết bị	2,123,750	-
Tiền mua tài sản, máy móc, thiết bị	(114,262,357)	(5,301,896)
Tiền thu từ các đối tượng đầu tư khác	24,663,600	
Tiền chi cho các đối tượng đầu tư khác		(26,981,483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(87,475,007)	(32,283,379)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tiền thu từ đi vay	1,549,527,932	954,340,730
Tiền trả nợ vay	(1,599,945,675)	(1,187,062,923)
Cổ tức đã trả	(48,237,929)	(15,911,729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(98,655,672)	(248,633,922)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	36,395,075	29,979,522
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	61,627	(1,108)
Tiền và tương đương tiền tại ngày 01 tháng 01	116,615,725	86,637,311
Tiền và tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12	153,072,427	116,615,725